

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

VIỆT NAM
ĐIỀU TRA QUỐC GIA NGƯỜI KHUYẾT TẬT
NATIONAL SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES
2016

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016 thuộc Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012

Khuyến nghị lời dẫn:

TCTK. 2016. Điều tra Quốc gia người khuyết tật 2016 (VDS2016), Báo cáo cuối cùng. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.

National Survey on People with Disabilities 2016 is belonging to the National Statistics Survey Program issued by Prime Minister at Decision No. 803/QĐ-TTg dated on June 28th, 2012

Suggested citation:

GSO. 2016. The National Survey on People with Disabilities 2016 (VDS2016), Final Report. Ha Noi, Viet Nam: General Statistics Office.

LỜI CẢM ƠN - ACKNOWLEDGEMENT

Tổng cục Thống kê đã tổ chức thành công Điều tra Quốc gia người khuyết tật. Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia, do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012.

Đây là lần đầu tiên Việt Nam thực hiện một cuộc điều tra quy mô lớn, nội dung phức tạp, sử dụng bộ công cụ đo lường chuẩn mực quốc tế về khuyết tật. Mục tiêu của cuộc Điều tra nhằm đánh giá tình trạng khuyết tật của dân số và các điều kiện sống liên quan phục vụ việc lập kế hoạch, chính sách về người khuyết tật dựa trên bằng chứng; giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về người khuyết tật của Việt Nam, cũng như các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về người khuyết tật.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn chuyên gia của các Bộ ngành và các tổ chức Quốc tế đã cộng tác chặt chẽ, tích cực góp ý kiến cho chúng tôi trong quá trình tổ chức điều tra; đặc biệt UNICEF, Nhóm Washington về Thống kê khuyết tật và cá nhân ông Daniel Mont - Chuyên gia tư vấn của UNICEF đã hỗ trợ kỹ thuật cho cuộc điều tra.

Cảm ơn các điều tra viên, giám sát viên và các thành viên khác đã làm việc tận tâm và chuyên nghiệp để hoàn thành tốt các bước của cuộc điều tra từ khâu thiết

The General Statistics Office has successfully conducted The National Survey of people with disabilities. This survey is belonging to the National Statistics Survey Program issued by the Prime Minister at Decision No. 803/QĐ-TTg dated on 28 June 2012.

This is the first time Viet Nam conducted a large scale survey with complex content which used the measuring tool sets based on the international standards on disability. The objectives of the Survey is to assess the disability status of the population and related socio-economics conditions for evidence-based planning and policy making for people with disabilities; monitoring and evaluating the implementation of policies and laws on people with disabilities in Viet Nam as well as international commitments of Viet Nam on people with disabilities.

We would like to express our sincerely thanks to the specialists from the relevant Ministries and International Organizations for their close collaboration, valuable advices and comments made during the overall survey process; especially appreciate UNICEF, The Washington Group on Disability Statistics (WG) and individual Mr. Daniel Mont - UNICEF's consultant for their technical assistances for the survey.

A special vote of thanks goes to all the interviewers, supervisors and other participants in the survey for their hard work and professional manner to complete all the

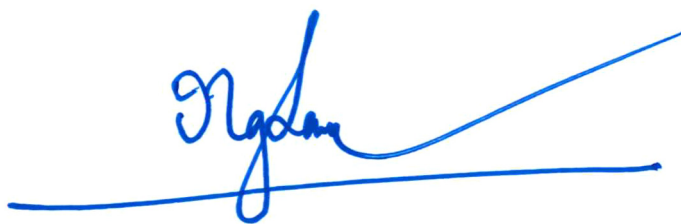
kể ban đầu đến khi công bố kết quả. Trân trọng cảm ơn các hộ gia đình đã sẵn sàng cung cấp, chia sẻ thông tin trong các cuộc phỏng vấn, góp phần quan trọng vào sự thành công của cuộc điều tra này.

Tổng cục Thống kê hân hạnh giới thiệu báo cáo kết quả điều tra tới người dùng tin và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ và cộng tác trong nghiên cứu, giám sát, hoạch định chính sách về người khuyết tật ở Việt Nam.

steps of the survey from its initial design to the dissemination of its findings. We would like to express our genuine thankfulness to all households who participated in the survey, giving their time and showing their willingness to share their information.

The General Statistics Office is pleased to introduce the report of the survey results to the users and would like to continue collaborating on researching, monitoring and making policies for people with disabilities in Viet Nam.

Tổng cục trưởng - Tổng cục Thống kê
Director General - General Statistics Office



TS/Dr. Nguyễn Bích Lâm

Các từ viết tắt/ Abbreviation

BHYT/ HI	Bảo hiểm y tế	Health Insurance
CFM	Bộ câu hỏi của nhóm Washington - UNICEF về khuyết tật trẻ em	Child Functioning Module with question set developed by WG-UNICEF
CHC	Trạm y tế xã/phường	Commune/ward Health Centre
CRPD	Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật	The Convention on the Rights of People with Disabilities
CWD	Trẻ em khuyết tật	Child with disabilities
DPO	Tổ chức người khuyết tật	Disabled People's Organizations
ICF	Bảng phân loại quốc tế về thực hiện chức năng, sức khỏe và khuyết tật của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)	International Classification of Functioning, Health and Disabilities of World Health Organization (WHO)
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế	International Labor Organization
KT-XH	Kinh tế - Xã hội	Social - Economics condition
LĐTBXH/ MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Ministry of Labour, Invalid and Social Affaire
LHQ/ UN	Liên Hợp Quốc	United Nations
NKT/ PWD	Người khuyết tật	People with disabilities
NKKT/ PWOD	Người không khuyết tật	People without disabilities
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
PHCN	Phục hồi chức năng	Rehabilitation
TCTK/ GSO	Tổng cục Thống kê	General Statistics Office
THCS	Trung học cơ sở	Lower secondary
THPT	Trung học phổ thông	Upper secondary
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc	United Nations Children's Fund
VDS2016	Điều tra Quốc gia Người khuyết tật 2016	National Survey on People with Disabilities 2016
WG	Nhóm Washington về thống kê khuyết tật	Washington group on disability statistics
WG-ES	Bộ câu hỏi mở rộng của nhóm Washington về khuyết tật người trưởng thành	Extended set of questions of Washington group on disability for adults
WG-SS	Bộ câu hỏi ngắn của nhóm Washington về khuyết tật người trưởng thành	Short set of questions of Washington group on disability for adults
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới	World Health Organization
WI quintiles	Nhóm mức sống (Ngũ phân vị)	Wealth index quintiles
NA	Không áp dụng	Not applicable
XHMT/ SESD	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê	The Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Tên viết tắt của các vùng/ Abbreviation for regions

ĐBSH/ RRD	Đồng bằng sông Hồng	Red River Delta
TD-MNPB/ NMM	Trung du và miền núi phía Bắc	Northern Midland and Mountain
BTB-DHMT/ NCCC	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	North Central and Central Coast
TN/ CH	Tây Nguyên	Central Highland
ĐNB/ SE	Đông Nam Bộ	South East
ĐBSCL/ MRD	Đồng bằng sông Cửu Long	Mekong River Delta

MỤC LỤC

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời cảm ơn/ Acknowledgement	3
Các từ viết tắt/ Abbreviation	5
Một số phát hiện chính/ Key findings	13
I Thông tin chung/ Background information	25
II Mẫu và phương pháp luận/ Sample and methodology	26
III Phạm vi mẫu và tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn/ Sample coverage and response rate	33
IV Khái niệm, định nghĩa khuyết tật/ Concept and definition of disability	34
V Khuyết tật và nhân khẩu học/ Disability and demography	43
VI Quy mô khuyết tật/ Size of disability	65
VII Y tế/ Health	69
VIII Giáo dục/ Education	76
IX Việc làm/ Employment	86
X Bảo trợ xã hội/ Social protection	96
XI Nghèo/ Poverty	114
XII Điều kiện sống/ Living condition	131
XIII Thái độ và tham gia hòa nhập xã hội/ Attitudes and social participation	136
XIV Thông tin về xã, phường/ Commune/ward information	150
XV Tình hình trạm y tế/ Healthcare center	157
XVI Trường học/ Schools	161
PHỤ LỤC/ APPENDICES	171
A Bảng biểu số liệu/ Data tables	173
B Danh sách cán bộ tham gia điều tra/ List of personnel involved in the survey	455
C Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy/ Sampling errors and confidential intervals	457
D Phân tích tương quan đa biến giữa khuyết tật và các yếu tố kinh tế - xã hội <i>Multivariate analyses on impacts of disability on people's lives</i>	465
E Phiếu phỏng vấn hộ gia đình/ Household questionnaire	481

DANH MỤC BẢNG/ *LIST OF TABLES*

Bảng <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
4.1 Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật của Nhóm WG/ <i>Short Set Questions of WG (WG-SS)</i>	42
5.1 Tỷ lệ người lớn khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật (từ 18 tuổi trở lên) <i>Percentage of adult by disability measure (from 18 years old and above)</i>	44
5.2 Tỷ lệ khuyết tật ở trẻ em/ <i>Percentage of child with disabilities</i>	45
5.3 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có NKT (WG-SS) <i>Percentage of people without disabilities living in a household having PWD (WG-SS)</i>	47
5.4 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có NKT (WG-ES) <i>Percentage of people without disabilities living in a household having PWD (WG-ES)</i>	48
5.5 Tỷ lệ khuyết tật của dân số từ 18 tuổi trở lên theo các mức độ khuyết tật (WG-SS) <i>Percentage of disability levels of population aged 18 and over (WG-SS)</i>	49
5.6 Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và giới tính (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of difficulties by functional domain and gender (18 years and above)</i>	51
5.7 Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và nhóm tuổi (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of difficulties by functional domain and age group (Age 18+)</i>	52
5.8 Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và khu vực (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of difficulties by functional domain and area (Aged 18+)</i>	53
5.9 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em theo chức năng, nhóm tuổi và giới tính <i>Percentage of difficulties of children by functional domain, age group and gender</i>	54
5.10 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em theo chức năng, nhóm tuổi và khu vực <i>Percentage of difficulties of children by functional domain, age group and region</i>	55
5.11 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên khó khăn khi đi bộ khi có hoặc không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Percentage of people with assistance having difficulty walking with and without assistance (18 years old and above)</i>	56
5.12 Tỷ lệ người khuyết tật vận động từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ <i>Percentage of people with mobility disability, aged 18 and over, with supports</i>	57
5.13 Người khuyết tật tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật <i>People with disabilities in PWD-care institutions</i>	60
5.14 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo một số đặc trưng KT-XH <i>Average household size by the social-economics characteristics of households</i>	62
5.15 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ theo tình trạng khuyết tật và một số đặc trưng KT-XH <i>Number of household members in working - age group per household by disability status and by some social-economics characteristics</i>	64
6.1 Tổng số và tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người khuyết tật <i>Total and percentage of household having at least one PWD</i>	65
6.2 Phân bố dân số theo tình trạng khuyết tật/ <i>Distribution of population by disability status</i>	68
7.1 Tỷ lệ người khuyết tật và không khuyết tật bị ốm/bệnh hoặc chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng <i>Percentage of people with and without disability who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services</i>	71
7.2 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế/ <i>Percentage of people having health insurance</i>	74
8.1 Tỷ lệ đi học của trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật theo cấp học <i>Net and gross enrolment ratio by education level</i>	79
8.2 Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp tiểu học/ <i>Gross and net enrolment, Primary school</i>	81

Bảng Table		Trang Page
8.3	Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp THCS/ <i>Gross and net enrolment ratio, lower secondary education</i>	82
8.4	Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp THPT/ <i>Gross and net enrolment ratio, upper secondary education</i>	82
9.1	Tham gia lực lượng lao động/ <i>Participation in labor force</i>	89
9.2	Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế <i>Percentage of labour aged 15 and over are working in the economy</i>	91
9.3	Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại tật và nhóm tuổi (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)</i>	92
10.1	Tỷ lệ người khuyết tật nhận tiền trợ cấp theo các phân tổ khác nhau <i>Percentage of people with disabilities receipt subsidies by different categories</i>	99
10.2	Trợ cấp bình quân tháng NKT nhận được/ <i>Average monthly subsidies of PWD</i>	101
10.3	Tỷ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội (ngoài trợ cấp hàng tháng) theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of population got benefit from social protection programs by disability status (Excluding monthly subsidy)</i>	102
10.4	Tỷ lệ người được cấp giấy chứng nhận khuyết tật và được xác định là khuyết tật theo VDS <i>Percentage of people having disability certificate are identified to be disability by VDS</i>	104
10.5	Tỷ lệ người dưới 65 tuổi khuyết tật theo VDS được cấp giấy chứng nhận khuyết tật <i>Percentage of people under 65 years with disability in VDS are certificated to be disability</i>	106
10.6	Kết quả của mô hình hồi qui Logit về nhận được giấy chứng nhận khuyết tật, độ tuổi 2-64 <i>Logit results for obtaining a disability certificate, age 2-64</i>	110
10.7	Kết quả mô hình hồi qui Logit về được cấp chứng nhận khuyết tật theo loại khuyết tật, tuổi từ 2-64 (Mô hình 4) <i>Logit results for obtaining a disability certificate by type of disability, age 2-64 (Model 4)</i>	111
10.8	Tỷ lệ dân số nhận được hỗ trợ từ các thành viên gia đình do các vấn đề về sức khỏe <i>Percentage of people offering family members support because of health problems</i>	112
11.1	Các chiều, chỉ số, ngưỡng cắt và quyền số/ <i>Dimensions, indicators, cutoff and weight</i>	119
11.2	Tỷ lệ hộ nghèo theo diện nghèo của xã/ phường <i>Percentage of households as local poor in the commune/ward list and year</i>	121
11.3	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều/ <i>Percentage of multidimensional poor households</i>	123
11.4	Tỷ lệ dân số từ 2 tuổi trở lên theo tình trạng hộ nghèo đa chiều <i>Percentage of population aged 2 years old and over by status of multidimensional poor households</i>	127
11.5	Người khuyết tật theo tình trạng hộ nghèo đa chiều và theo loại tật <i>PWDs by multidimensional poverty status and funtional domains</i>	130
12.1	Điều kiện về nhà ở/ <i>Housing arrangements by disability</i>	131
12.2	Tỷ lệ dân số được tiếp cận nước sạch, hố xí hợp vệ sinh và sử dụng điện <i>Percentage of population with access to improved water and sanitation and electricity by disability</i>	132
12.3	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có đài, tivi, máy tính, thuê bao internet và điện thoại <i>Percentage of population living in household have radio, television, computers, internet subscribe and telephones by disability</i>	134
12.4	Tỷ lệ dân số sống trong hộ có mạng internet, điện thoại và ti vi theo tình trạng khuyết tật và nhóm mức sống <i>Percentage of population living in household have internet, mobile phone, and television ownership by disability and wealth quintiles</i>	134
12.5	Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet hoặc có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật, giới tính <i>Percentage of population aged 6 years old and over accessing internet or having mobile phone by disability status, gender</i>	135
13.1	Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học <i>Respondent's attitude on with class/ school children should go to</i>	138
13.2	Quan điểm của người trả lời về việc thuê lao động của người sử dụng lao động <i>Respondent's attitude on hiring PWD of employers</i>	139

Bảng Table	Trang Page
13.3 Tỷ lệ người bày tỏ quan điểm về hôn nhân của NKT theo độ tuổi <i>Percentage of respondents expressing opinions about marriage for PWD by age</i>	140
13.4 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ hay sống chung ở cộng đồng <i>Percentage of respondents believing PWD should live in institutions or in the community by respondents' characteristic</i>	141
13.5 Tỷ lệ trẻ em có sách, truyện tranh và đồ chơi, phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực <i>Percentage of children with books, comics and toys, by disability status, sex and area</i>	142
13.6 Tỷ lệ dân số phân theo vị thế gia đình, tình trạng khuyết tật, tuổi từ 18 trở lên <i>Percentage of people by status in the family, by disability age 18+</i>	143
13.7 Tỷ lệ người khuyết tật có truy cập Internet/ <i>Percentage of PWD who are able to access internet</i>	146
13.8 Tỷ lệ người tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính, khu vực <i>Percentage of people with membership in social and professional groups by disability status, sex, and region of residence</i>	147
13.9 Tỷ lệ NKT tham gia các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nghề nghiệp và các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên) <i>Percentage of PWD participate in social/ professional organizations and community clubs (for persons aged 15 and above)</i>	149
14.1 Cơ cấu người có chứng nhận khuyết tật theo mức độ khuyết tật <i>Structure of people with disabilities by degree of disability, 2016</i>	151
14.2 Bình quân số hộ có người khuyết tật một xã/phường <i>Average number of households with disabled members per commune/ward</i>	152
14.3 Cơ cấu loại khuyết tật theo chứng nhận của xã <i>Structure of PWDs having certification by type of disability, 2016</i>	153
14.4 Chi ngân sách cho người khuyết tật bình quân 1 xã/phường <i>Commune budget for PWD per commune, 2015</i>	155
14.5 Phân bổ trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo người nhận trợ cấp <i>Distribution of subsidy by type of recipients, 2016</i>	156
15.1 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có dịch vụ cho người khuyết tật <i>Percentage of commune Health Center by types of services for PWDs, 2016</i>	158
15.2 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT <i>Percentage of CHCs with accessible design for PWDs, 2016</i>	159
15.3 Số nhân viên bình quân 1 trạm y tế xã/phường và tỷ lệ nhân viên y tế xã/phường được đào tạo về phục hồi chức năng <i>Average number of staff per CHC and percentage of CHC staff who are trained on rehabilitation, 2016</i>	160
16.1 Tỷ lệ trường và học sinh khuyết tật trong trường học <i>Percentage of schools with CWDs and number CWDs per school, 2016</i>	162
16.2 Học sinh khuyết tật theo loại khuyết tật/ <i>Pupils with disability by types</i>	163
16.3 Phân bố học sinh khuyết tật theo loại lớp học <i>Distribution of pupils with disabilities by types of classes, 2016</i>	164
16.4 Số giáo viên (Tiểu học và THCS) được đào tạo về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật <i>Teachers who are trained for teaching pupils with disability, 2016</i>	165
16.5 Tỷ lệ trường học (Tiểu học và THCS) có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools with accessible design for pupils with disability, 2016</i>	166
16.6 Tỷ lệ trường học có gặp khó khăn trong giáo dục trẻ khuyết tật theo lý do <i>Percentage of schools reporting difficulties with educating children with disabilities by reason, 2016</i>	167
16.7 Tỷ lệ trường học hỗ trợ học sinh khuyết tật theo loại hỗ trợ <i>Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, 2016</i>	169

DANH MỤC HÌNH/ *LIST OF FIGURES*

Hình Figure		Trang Page
5.1	Tỷ lệ người lớn khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật và nhóm tuổi/ <i>Percentage of adult by disability measure and age group</i>	44
8.1	Tỷ lệ được đào tạo nghề và tỷ lệ biết chữ của người 15 tuổi trở lên <i>Rates of vocational training and literacy by disability status for people age 15 and over</i>	84
9.1	Lý do người khuyết tật không làm việc hoặc không có nhu cầu tìm việc <i>The reasons why people with disabilities neither working or looking for work</i>	94
10.1	Tỷ lệ người có giấy chứng nhận khuyết tật theo dạng tật <i>Percentage of people are certificated to be disability by type of disability</i>	108
11.1	Cơ cấu dân số từ 2 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều <i>Structure of population aged 2 years old and over living in multidimensional poverty household</i>	128
11.2	Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều theo trình độ học vấn <i>Structure of population aged 15 and over living in multidimensional poor households by education levels</i>	128
13.1	Tỷ lệ dân số có truy cập internet phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực <i>Percentage of people with to access internet by disability status, sex, and area</i>	144
13.2	Tỷ lệ dân số có điện thoại di động phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực <i>Percentage of people with mobiphones by disability status, sex, and area</i>	145

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH - KEY FINDINGS

Tổng cục Thống kê đã tổ chức thành công Điều tra Quốc gia người khuyết tật cuối năm 2016, đầu năm 2017 (VDS2016). Mục đích của điều tra là đánh giá tình trạng khuyết tật của dân số và điều kiện kinh tế - xã hội nhằm cung cấp bằng chứng phục vụ lập kế hoạch, chính sách cải thiện cuộc sống của người khuyết tật tại Việt Nam.

VDS2016 là cuộc điều tra đầu tiên có quy mô lớn, nội dung phong phú và toàn diện về người khuyết tật. Cuộc Điều tra gồm hai mảng hoạt động: (i) Điều tra chọn mẫu hộ gia đình để xác định người khuyết tật thường trú tại hộ và (ii) Tổng rà soát các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở chăm sóc người khuyết tật để xác định số người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở chăm sóc người khuyết tật.

Cuộc điều tra sử dụng bộ công cụ xác định khuyết tật của Nhóm Washington về thống kê khuyết tật để xác định khuyết tật người lớn (WG-ES) và bộ công cụ của Nhóm Washington - UNICEF để xác định khuyết tật trẻ em từ 2-17 tuổi (CFM).

Cuộc điều tra chọn mẫu hộ có cỡ mẫu 35.442 hộ thuộc 1.074 địa bàn, trên 1.074 xã/phường (trong đó có 144 xã nghèo, vùng sâu vùng xa), với 658 trên tổng số 713 quận/huyện của 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

The National Survey on People with disabilities was successfully conducted by General Statistics Office in late 2016 and early 2017 (VDS2016). The purpose of the survey is to assess the disability situation and socio-economic conditions in population to provide evidences for planning and improving the lives of people with disabilities in Viet Nam.

VDS2016 is the first large-scale, comprehensive and inclusive survey on people with disabilities. The survey consists of two components: (i) Household sampling survey to identify people with disabilities living in households and (ii) General administrative review of social protection facilities, care centers for people with disabilities to identify the number of people with disabilities who are permanent residents in those institutions.

This survey used the disability identification tool of the Washington group on disability statistics (WG-ES) and the Washington - UNICEF tool to identify disabilities for children aged of 2-17 years (CFM).

The sample size of the survey is 35,442 households belonging to 1,074 Enumerations Areas (Eas) over 1,074 communes, wards (including 144 poor communes in remote areas), with 658 out of 713 districts in all provinces/cities of the whole country.

Sau đây là một số kết quả chính của cuộc điều tra:

1. Tỷ lệ khuyết tật

Kết quả điều tra hộ gia đình cho thấy 7,06% dân số từ 2 tuổi trở lên là người khuyết tật (Khoảng tin cậy 95% CI=6,87%-7,34%), trong đó tỷ lệ khuyết tật trẻ em từ 2 đến 17 tuổi là 2,83% (Khoảng tin cậy 95% CI=2,54%-3,05%) và người lớn là 8,67% (Khoảng tin cậy 95% CI=8,27%-9,00%). Nếu kết hợp với kết quả của Tổng rà soát NKT đang thực tế thường trú tại các trung tâm thì tỷ lệ khuyết tật của dân số từ 2 tuổi trở lên là 7,09%, trong đó trẻ em 2-17 tuổi là 2,83% (trẻ em 2-15 tuổi là 3,02%) và người lớn là 8,67%.

Tỷ lệ khuyết tật khu vực nông thôn cao hơn gần 1,5 lần khu vực thành thị. Vùng có tỷ lệ khuyết tật cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) và Tây Nguyên (TN).

Theo 5 nhóm mức sống, tỷ lệ khuyết tật của nhóm 20% dân số nghèo nhất (Nhóm 1) là 11,2%, cao gấp 3 lần so với nhóm 20% dân số giàu nhất (Nhóm 5).

Tỷ lệ khuyết tật có xu hướng tăng lên theo tuổi, tỷ lệ của nữ cao hơn nam. Trong tương lai, tỷ lệ khuyết tật có thể tiếp tục gia tăng do Việt Nam đang chuyển sang quá trình già hóa dân số và gia tăng chất lượng sống.

The following are some key findings of the survey:

1. Disability prevalence rates

The results of the household survey show that 7.06% of the population aged 2 and over are disabled (95% CI=6.87%-7.34%), in which the percentage of children aged 2-17 years with disabilities is 2.83% (95% CI=2.54%-3.05%) and adults aged 18 and older is 8.67% (95% CI=8.27%-9.00%). If combined with data of the General administrative review from the PWD-care institutions, the disability rate of population aged 2 and older is 7.09%, in which children aged 2-17 years are 2.83% (children aged 2-15 years are 3.02%) and adults 8.67%.

The prevalence rate for rural area is almost 1.5 times higher than in urban areas. The region with the highest disability rates is the North Central and Central Coast (NCCC), the lowest are found in the South East (SE) and Central Highlands (CH).

By Wealth Index Quintiles, the disability rate of the poorest quintile (Quintile 1) is 11.2%, which is three times higher than the richest quintile.

The incidence of disability tends to increase with age; the disability rate for females is higher than that of males. In the future, the rate of disability may continuously increase as Viet Nam moves to aging population and improved life quality standards.

2. Số lượng người khuyết tật

Theo kết quả điều tra chọn mẫu, tính đến cuối năm 2016 - đầu năm 2017, cả nước có hơn 6.199.048 người khuyết tật thực tế thường trú trong các hộ gia đình (Khoảng tin cậy 95% CI=5.779.173-6.654.058), trong đó có 663.964 trẻ em 2-17 tuổi (Khoảng tin cậy 95% CI=647.099-684.215), riêng trẻ em 2-15 tuổi là 635.811 trẻ em (Khoảng tin cậy 95% CI=634.031-637.591) và 5.535.084 người từ 18 tuổi trở lên (Khoảng tin cậy 95% CI=5.077.333-6.033.242).

Nếu tính cả nguồn số liệu tổng rà soát hành chính người khuyết tật, tổng số người khuyết tật thì cả nước có tổng số 6.225.519 người khuyết tật, trong đó có 671.659 trẻ em từ 2-17 tuổi và 5.553.860 người từ 18 tuổi trở lên.

Do VDS2016 không điều tra toàn bộ dân số, nên tổng số người khuyết tật trên thực tế sẽ cao hơn số liệu suy rộng từ kết quả điều tra trên đây.

3. Số lượng người khuyết tật theo dạng tật

Trong tổng số người khuyết tật có nhiều người bị đa khuyết tật. Dạng tật chiếm số lượng cao nhất là khuyết tật vận động thân dưới (3.566.854 người); tiếp đó là khuyết tật nhận thức (2.622.578 người); Khuyết tật vận động thân trên (ví dụ rất khó khăn khi nâng được 1 vật nặng 2 kg từ thắt lưng lên ngang tầm mắt hoặc dùng ngón tay để nhặt các vật nhỏ...) là 2.158.988 người; Thần kinh, tâm thần là

2. Number of people with disabilities

According to the sample survey, by the end of 2016-early 2017, more than 6,199,048 people with disabilities live in their households throughout the country (95% CI=5,779,173-6,654,058), of which 663,964 children aged 2-17 years (95% CI=647,099-684,215), of which 635,811 children 2-15 years (95% CI=634,031-637,591) and 5,535,084 persons aged 18 years or older (95% CI=5,077,333-6,033,242).

If adding data from the General administrative review, the total of people with disabilities in the entire country is 6,225,519 persons, in which 671,659 children aged 2-17 and 5,553,860 people aged 18 years and older.

Since VDS2016 does not cover entire population, the actual number of people with disabilities must be higher than the data from the survey.

3. Number of people with disabilities by types

Of the total number of people with disabilities, many persons have multiple disabilities. The highest number of people with is lower mobility (3,566,854 people); followed by cognition (2,622,578 people); Upper mobility (for example, a lot of difficulties for lifting an object of 2 kg from the waist up to eye level or finger to pick up small objects) is 2,158,988 people; Psycho-social is 1,097,629 people and

1.097.629 người và 836.247 người bị khuyết tật về giao tiếp. Kết quả cũng cho thấy có tới 1.219.233 người gặp khó khăn về tự chăm sóc bản thân.

4. Số hộ có người khuyết tật

Cả nước có gần 5 triệu hộ có người khuyết tật. Cứ 5 hộ thì có 1 hộ có người khuyết tật.

Phân bố số hộ có người khuyết tật không đồng đều. Hơn 3/4 số hộ có người khuyết tật sống ở khu vực nông thôn; Hai vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT) và Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) có nhiều người khuyết tật nhất và chiếm hơn 1/2 số lượng hộ khuyết tật của cả nước.

Hai nhóm mức sống nghèo nhất, Nhóm 1 và Nhóm 2 có 40% số hộ gia đình, nhưng chiếm hơn 55% số hộ gia đình có người khuyết tật của cả nước. Riêng nhóm hộ nghèo nhất (Nhóm 1), số hộ gia đình có người khuyết tật nhiều gần gấp 3 lần nhóm hộ giàu nhất (Nhóm 5).

5. Nghèo và điều kiện sống

Khuyết tật vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của nghèo. Có hai thước đo nghèo được sử dụng trong báo cáo này khi nghiên cứu mối quan hệ giữa nghèo và khuyết tật là: (1) Nghèo theo tiếp cận đa chiều và (2) Nghèo đa chiều (hay thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản) giai đoạn 2016-2020.

836,247 people with communication disabilities. The result also shows that 1,219,233 people with self-care disability.

4. Households with PWDs

There are nearly 5 million households with disabilities. One out of every five households has at least one people with disabilities.

Distribution of households having PWD is uneven. More than three quarters of households with disabilities live in rural areas; The two regions, North Central and Central Coast (NCCC) and Red River Delta (RRD) have the most PWDs and account for more than half of the PWDs in the country.

The two poorest Quintiles, Quintile 1 and Quintile 2 consist of 40% households, however they account for more than 55% of households having people with disabilities of the whole country. For the poorest quintile, number of households with PWDs that are nearly three times higher than the richest quintile.

5. Poverty and living conditions

Disability is both a cause and a consequence of poverty. There are two poverty measurements using in this report for analyzing relationships between poverty and disability: (1) Approached multidimensional poverty and (2) Multidimensional poverty (or deprivation of basic social services) in the period 2016-2020.

Theo chuẩn tiếp cận nghèo đa chiều năm 2016, hộ gia đình có người khuyết tật sẽ có nguy cơ nghèo cao gấp hơn 2 lần so với hộ gia đình không có người khuyết tật (19,4% so với 8,9% - Bảng 11.2).

Theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều là 17,8% và tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều là 13,9%.

Gần 3/4 số người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp.

Điều kiện sống của người khuyết tật gặp nhiều khó khăn. Chỉ một nửa (52,1%) số người khuyết tật được sống trong nhà kiên cố, chưa đến ba phần tư trong số họ được dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh (73,3%). Các tỷ lệ tương ứng so với người không khuyết tật là 53,4% và 79,1%.

6. Y tế

Hầu hết người khuyết tật bị ốm/bệnh, chấn thương hoặc có sử dụng dịch vụ y tế trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm điều tra (91,5%). Tỷ lệ này ở người không khuyết tật thấp hơn khoảng 18 điểm phần trăm. Có sự khác biệt đáng kể giữa người khuyết tật và không khuyết tật trong sử dụng dịch vụ y tế: Khám bệnh (69,4% so với 51,1%), điều trị bệnh (57,4% so với 36,5%) và phục hồi chức năng (2,3% so với 0,3%).

According to the approached multi-dimensional poverty rate 2016, households with disabilities are twice as likely to be poor than non-disabled households (19.4% vs. 8.9% - Table 11.2).

According to the multidimensional poverty, the rate of people with disabilities living in households with multidimensional poverty is 17.8% and the rate of people without disabilities living in households with multidimensional poverty is 13.9%.

Nearly three quarters of people with disabilities aged 15 years or older living in households with multidimensional poverty never attend school nor have a certification.

Living conditions of people with disabilities are difficult. Only half (52.1%) of people with disabilities live in permanent house, less than three quarters of them have access to safe water and sanitary latrines (73.3%). The percentages for non-disabled persons are 53.4% and 79.1%, respectively.

6. Healthcare

Most people with disabilities are ill, injured or using health services within 12 months preceding the survey (91.5%). The percentage of people without disabilities is lower, about 18 percentage points. There are significant differences between people with disabilities and without disabilities in using health services: medical examination (69.4% versus 51.1%), medical treatment (57.4% versus 36.5%) and function rehabilitation (2.3% versus 0.3%).

Tỷ lệ người khuyết tật cần trợ giúp trong các hoạt động hàng ngày vì vấn đề sức khỏe là 26,7%, trong khi ở người không khuyết tật chỉ có 2,0% cần trợ giúp.

Cứ 10 người khuyết tật thì có khoảng 9 người có bảo hiểm y tế (90,1%), tương tự với người không khuyết tật thì con số này là 8 người (80,1%).

Trong cả nước, có 57,3% trạm y tế có chương trình phục hồi chức năng, 90,6% trạm y tế thực hiện giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật và 88,3% trạm y tế có tài liệu theo dõi người khuyết tật. Có sự khác biệt rất rõ giữa các vùng trong việc triển khai thực hiện chương trình phục hồi chức năng, tỷ lệ xã/phường triển khai chương trình phục hồi chức năng thấp nhất ở vùng TD-MNPB (39,3%) và cao nhất ở vùng ĐNB (76,0%).

Chỉ 16,9% trạm y tế được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật. Trong đó, chỉ 22,4% trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật, khoảng 41,7% trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật (Bảng 15.2). Giữa các vùng có sự khác nhau. Ví dụ, trong khi TD-MNPB chỉ có 7,8% trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật, thì tỷ lệ này tương ứng là 27,4% và 26,0% ở ĐNB và ĐBSCL. Vùng ĐNB có tỷ lệ công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật cao nhất, là 34,1%. Khu vực thành thị tốt hơn

The percentage of people with disabilities who need help for daily activities is 26.7%, while only 2.0% in the non-disabled category.

There are about 9/10 people with disabilities having health insurance (90.1%), in the same way; the number of non-disabled people is 8/10 (80.1%).

In the whole country, 57.3% of Commune Health Centre (CHC) have rehabilitation programs, 90.6% of CHCs conduct education and disseminate knowledge about health care for people with disabilities and 88.3% of CHCs have logbook for disability tracking. There are many disparities among regions in implementing the rehabilitation programs, percentage of CHCs having the programs is lowest in NMM (39.3%) and highest in SE region (76%).

Only 16.9% of CHCs are designed in line with accessibility standards for people with disabilities. Of which, only 22.4% of CHCs have sanitary facilities designed for people with disabilities, about 41.7% of CHCs have the passageways, ramps for people with disabilities (Table 15.2). There are differences between regions. For example, while NMM has only 7.8% of CHCs designed for people with disabilities, this proportion is 27.4% and 26.0% respectively in SE and the MRD. The highest proportion of people with disabilities in the SE region is 34.1%. Urban areas are a bit better when there are

đôi chút khi có lối đi, đường dốc cho người khuyết tật, nhưng tỷ lệ vẫn thấp hơn 50%.

7. Giáo dục

Cơ hội tiếp cận trường học của trẻ em khuyết tật thấp hơn nhiều trẻ em không khuyết tật. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trong khi tỷ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,1%. Chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa trẻ khuyết tật và không khuyết tật tăng lên ở các cấp học cao hơn. Đến cấp Trung học phổ thông chỉ có 1/3 trẻ khuyết tật đi học đúng tuổi (33,6%), so với tỷ lệ 2/3 trẻ em không khuyết tật (88,6%).

Cứ 100 trường học, chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%), 8 trường có lối đi dành cho người khuyết tật (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh phù hợp với trẻ khuyết tật (9,9%). Không chỉ thiếu cơ sở vật chất, có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật (72,3%), cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở thì mới có 1 người được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật (14,1%).

Có sự chênh lệch rõ rệt trong đào tạo nghề, cứ 100 người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên thì chỉ có 7 người được dạy nghề (7,3%), trong khi con số này ở người không khuyết tật là 22 người (21,9%).

passageways, ramps for people with disabilities, but the rates are still lower than 50%.

7. Education

Accessible opportunities to schools for children with disabilities is much lower than for non-disabled children. Primary net enrollment rate for children with disabilities is 88.7%, while the rate for non-disabled children is 96.1%. The gap of this rate among children with disabilities and non-disabilities increases at higher education levels. At the upper secondary level, only 1/3 of children with disabilities go to school at the right age (33.6%), compared with 2/3 of non-disabled children (88.6%).

Out of every 100 schools, only 3 schools with accessibilities designed (2.9%), 8 schools having ramp passage designed for people with disabilities (8.1%) and 10 schools with sanitation facilities with accessibilities designed for children with disabilities (9.9%). Not only lack of facilities, nearly three quarters of schools lack teachers to teach pupils with disabilities (72.3%), every seven teachers in primary and lower secondary schools, only one teacher is trained to teach pupils with disabilities (14.1%).

There is a remarkable difference in vocational training, every 100 people with disabilities aged 15 years or older, only 7 people are trained in vocational secondary schools (7.3%), while this number of non-disabled people is 22 people (21.9%).

8. Việc làm

Người khuyết tật có nhu cầu làm việc để có thu nhập và sống độc lập, nhưng chỉ chưa đầy 1/3 người khuyết tật có việc làm. Người khuyết tật ít có cơ hội việc làm so với người không khuyết tật. Tỷ lệ người khuyết tật 15 tuổi trở lên có việc làm là 31,7%, tỷ lệ này ở người không khuyết tật cao gấp 2,5 lần, lên tới 82,4%.

Tỷ lệ có việc làm của người khuyết tật có khác biệt giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng TN (39,8%), TD-MNPB (37,9%) và thấp nhất ở vùng ĐNB (24,3%). Tuy nhiên, cũng tại hai vùng này tỷ lệ người khuyết tật vận động thân dưới có việc làm lại thấp nhất (TN là 33,8% và TD-MNPB là 31,9%). Nguyên nhân do đây là vùng đồi núi điều kiện đi lại khó khăn, đã ảnh hưởng lớn tới cơ hội việc làm của người khuyết tật vận động thân dưới. Điều này chỉ ra rằng tác động của khuyết tật tới cơ hội việc làm của người khuyết tật không giống nhau, phụ thuộc vào những hoàn cảnh và môi trường cụ thể mà người lao động làm việc.

9. Tiếp cận thông tin và tham gia các hoạt động xã hội

Công nghệ thông tin truyền thông có vai trò đặc biệt quan trọng đối với người khuyết tật, góp phần hỗ trợ người khuyết tật khắc phục các rào cản để hòa nhập xã

8. Employment

People with disabilities need to work for income and their independent livelihood, but less than one third have a job. People with disabilities have less opportunities to work than non-disabled people. The percentage of people with disabilities aged 15 and over employed is 31.7%, the percentage of people with disabilities is 2.5 times higher, up to 82.4%.

The employment percentage of people with disabilities varies between regions. This percentage was highest in the CH (39.8%), NMM (37.9%) and lowest in the SE region (24.3%). However, right in two these regions, the employment percentage is lowest for people with lower mobility disability 33.8% for CH region and 31.9% for NMM. The reason is that transportation is difficult in hilly areas, which has a great impact on the employment opportunities of people with lower mobility disabilities. This indicates that the impact of disability on the employment opportunities of PWDs is not the same, depending on the specific circumstances and environment in which the employee works.

9. Access to information and social activities

Information and Communication Technology (ICT) plays a particularly important role for people with disabilities, contributing to supporting people with

hội. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu các phương tiện truyền thông đều thấp hơn so với hộ không có người khuyết tật, cụ thể: Ti vi (87,7% so với 94,4%); thuê bao internet (16,8% so với 30,9%); máy tính (13,7% so với 28,6%) và điện thoại (84,7% so với 96,2%).

Có khoảng cách chênh lệch lớn về tỷ lệ sử dụng điện thoại di động giữa người khuyết tật và không khuyết tật (38,85% so với 73,09%). Sự chênh lệch này cũng tương tự khi so sánh giới tính và khu vực thành thị với nông thôn.

Trong 30 ngày qua, chỉ có 6,7% người khuyết tật 6 tuổi trở lên sử dụng internet. Tỷ lệ này ở thành thị cao gần gấp 3 lần nông thôn; Nam giới cao gấp 1,5 lần nữ; vùng ĐNB cao nhất (11,2%) và cao gấp hai lần vùng thấp nhất là TD-MNPB (5,5%); Tỷ lệ này có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn và giảm dần theo tuổi.

Tỷ lệ sử dụng internet không chỉ có sự khác biệt giữa các nhóm người khuyết tật, mà còn có sự chênh lệch khá lớn giữa người khuyết tật và không khuyết tật. Tỷ lệ người không khuyết tật sử dụng internet cao gấp 6,5 lần người khuyết tật (42,9% so với 6,7%). Tương tự, chênh lệch giữa người không khuyết tật và người khuyết tật: Khu vực thành thị là 4,7

disabilities to overcome barriers to social inclusion. However, the percentage of households with disabilities owning the ICT apparatus is lower than that of non-disabled households, namely TV (87.7% versus 94.4%); Internet subscription (16.8% versus 30.9%); computers (13.7% vs. 28.6%) and telephones (84.7% versus 96.2%).

There is a large gap in using mobile phones between the people with disabilities and non-disability (38.85% vs. 73.09%). This difference is also the case when comparing gender and urban-rural areas.

In the past 30 days, only 6.7% of people with disabilities aged 6 and over using the Internet. This percentage is nearly three times higher in urban areas than in rural areas; Men are 1.5 times more likely than females; the highest is found in the SE region (11.2%) and twice higher than the lowest regions - NMM with 5.5%; This percentage tends to increase with higher education levels and decrease by age.

Internet usage is not only different among groups of people with disabilities, but there are also large disparities between people with disabilities and non-disability. The percentage of non-disabled people using the Internet is 6.5 times higher than that of people with disabilities (42.9% versus 6.7%). Similarly, the disparity between people with disabilities and non-disabled people

lần, nông thôn là 7,4 lần; Nam là 5,5 lần, nữ là 7,2 lần; Vùng ĐBSH chênh lệch cao nhất (7,8 lần), trong khi vùng chênh lệch thấp nhất là vùng TN và TD-MNPB (khoảng 4 lần).

10. Bảo trợ xã hội

Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ người khuyết tật, cứ 10 người khuyết tật thì 4 người được nhận trợ cấp hàng tháng, cứ hai người thì một người được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế; và cứ 3 người thì một người được miễn giảm chi phí khám chữa bệnh.

11. Thái độ đối với khuyết tật và tham gia hòa nhập xã hội

Tham gia vào xã hội không chỉ là giáo dục và việc làm. Để trở thành một thành viên hoàn chỉnh của xã hội cũng cần được lập gia đình, tham gia các sự kiện cộng đồng, liên hệ với những người ngoài gia đình.

Thái độ kỳ thị đối với người khuyết tật là một rào cản nghiêm trọng đối với sự tham gia vào xã hội của họ. Chỉ có 42,7% người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên đi học với trẻ em khác. Khoảng 55% số người trả lời tin là nhà tuyển dụng không muốn thuê lao động là người khuyết tật;

Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật đã được thực tế chứng minh là tốt, tuy

is different by areas, gender and region: Urban area is 4.7 times, rural area is 7.4 times; Male is 5.5 times, female is 7.2 times; The highest gap is found in the RRD (7.8 times), while the lowest difference is in the CH and also NMM (about 4 times).

10. Social protection

The Government has made great efforts to support people with disabilities, and every 10 people with disabilities, 4 people receive monthly allowances, one in every two people is supported to purchase health insurance cards; one in three people is exempted from medical expenses.

11. Attitude towards PWDs and social participation

Engaging in society is not just about education and employment. In order to become a full member of society, it is to get married, participate in community events, and get in touch with people outside the home.

Discrimination against people with disabilities is a serious barrier to their participation in society. Only 42.7% of respondents said that children with disabilities should attend school with other normal children. About 55% of respondents believe that employers do not want to employ workers with disabilities.

The inclusive education ideas for children with disabilities has been proven

nhiên chỉ 42,7% người được hỏi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi có 28,8% cho rằng tùy thuộc vào tình trạng khuyết tật và 24,0% người trả lời cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt. Tuy nhiên, những người trẻ tuổi có xu hướng tiến bộ hơn nhóm người cao tuổi hơn khi có trên 46% những người dưới 30 tuổi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học trường bình thường, so với 38,5% những người trên 60 tuổi.

Về thái độ chăm sóc người khuyết tật, chỉ có 15% người trả lời cho rằng việc chăm sóc NKT nên dựa vào gia đình và cộng đồng, trong khi có 45,5% trả lời cho rằng nên chăm sóc NKT tại cơ sở bảo trợ xã hội và 35,8% cho rằng tùy thuộc vào loại và mức độ khuyết tật.

Người khuyết tật có quyền được kết hôn và có gia đình riêng. Tuy nhiên phần lớn người trả lời đưa ra câu trả lời cho rằng quyết định kết hôn hay không phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật. Gần 10% người trả lời cho rằng người khuyết tật không nên kết hôn. Thái độ này giải thích tại sao có sự khác biệt lớn về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm người khuyết tật và nhóm người không khuyết tật: Tỷ lệ người khuyết tật đang có vợ/chồng là 51,9% so

to be good, but only 42.7% of respondents believe that children with disabilities should attend school with other children, while 28.8% answer that it depends on the status disability and 24.0% of the respondents state that the child with disabilities should attend a specialized school. Younger people, however, tend to be more progressive than older people when more than 46% of people under 30 years believe that children with disabilities should attend normal school normally, compared with 38.5% of those over 60 years old.

In terms of caring for people with disabilities, only 15% of respondents say that it should based on family and community, while 45.5% of respondents answers that PWD should be cared at a social protection facilities and 35.8% respondents say that their answer is depending on the type and level of disability.

People with disabilities have their rights to get married and have their own family. However, most respondents stated that the decision to marry or not depends on their disability status. Roughly 10% of respondents said that people with disabilities should not marry. This attitude explains why there is a large difference in the marital status of the population aged 15 and older between the disabled and non-disabled groups: The percentage of people with a disability is

với 71,5% ở người không khuyết tật; Có 35,2% người khuyết tật có tình trạng hôn nhân là góa, ly hôn hoặc ly thân; trong khi con số này ở người không khuyết tật chỉ 7,6%.

Người khuyết tật gặp nhiều khó khăn và các rào cản. Nhà nước, gia đình và xã hội có trách nhiệm tạo môi trường thuận tiện để người khuyết tật nỗ lực vươn lên làm chủ cuộc sống.

51.9% compared to 71.5% in non-disabled persons; 35.2% of PWDs with marital status are widowed, divorced or separated, while the figure for non-disabled persons is only 7.6%.

People with disabilities face many difficulties with barriers. The State, the family and the society have responsibilities to create a comfortable environment that support people with disabilities in their efforts to rise and to take charge of their own life.

I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin chung

Quyền con người được ghi nhận và bảo vệ trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 và đặc biệt là Hiến pháp năm 2013. Luật người khuyết tật năm 2010 khẳng định mạnh mẽ quyền của người khuyết tật (NKT), những quyền vốn có của con người đã được ghi nhận trong luật pháp Việt Nam, cũng như các Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật (CRPD).

Báo cáo này dựa trên kết quả Điều tra Quốc gia về người khuyết tật năm 2016 (VDS2016), do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế. Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012.

Mục tiêu điều tra

Mục đích chính của VDS2016 nhằm cung cấp số liệu phục vụ việc lập kế hoạch, chính sách về người khuyết tật dựa trên bằng chứng; giám sát, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách về người khuyết tật của Việt Nam và cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về người khuyết tật. Cụ thể, đánh giá triển khai thực hiện Luật người khuyết tật 2010; Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật; cũng như tiến bộ đạt được trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu của Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020; Chiến lược Incheon về người khuyết tật khu vực Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2012 - 2023; Mục tiêu phát triển bền vững SDGs giai đoạn 2016-2030...

I. BACKGROUND INFORMATION

Background

Human rights are recognized and protected in the Constitution of 1946, 1959, 1980, 1992 and in particular the Constitution in 2013. The Law on People with Disabilities in 2010 has strongly confirmed the rights of People with Disabilities (PWD), the inherent rights of the human person has been noted in the law of Viet Nam, as well as the international conventions that Viet Nam has involved, in particular the International Convention on the Rights of People with Disabilities (CRPD).

This report is based on the results of the national survey on PWD in 2016 by the General Statistics Office, in coordination with the ministries, government agencies, NGOs and international organizations. This survey is belonging to the National Statistical Survey Program signed by the Prime Minister at decision No. 803/QĐ-TTg on 28/6/2012.

Survey objectives

The major objectives of VDS2016 is to provide data for planning, making policies on PWD based on evidences; monitoring, accessing results on implementation of the law, policies on PWD of Viet Nam and the international commitments of the Government of Viet Nam on the PWD. In particular, the implementation of the Law on People with Disabilities 2010; CRPD; as well as the progress achieved in the implementation of the project to support PWD in the period 2012-2020; Incheon strategy on people with disabilities in the Asia-Pacific region in the period 2012-2023; Sustainable Development Goals period 2016-2030...

II. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Thiết kế mẫu

Mục đích chính của thiết kế mẫu VDS2016 nhằm xác định tỷ lệ người khuyết tật (NKT). Vì vậy, Tổng cục Thống kê (TCTK) triển khai điều tra chọn mẫu để xác định người khuyết tật thường xuyên sinh sống tại hộ gia đình, đồng thời tổng rà soát tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội, các cơ sở chăm sóc người khuyết tật để xác định người khuyết tật thường xuyên sinh sống ngoài các hộ gia đình.

(1) Đối với điều tra hộ

Mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy về tỷ lệ người khuyết tật cũng như nhiều chỉ tiêu khác liên quan tới người khuyết tật ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 6 vùng: Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); Trung du và miền núi phía Bắc (TD-MNPB); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT), Tây Nguyên (TN); Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Mẫu điều tra hộ VDS2016 là mẫu xác suất, ngẫu nhiên, phân tầng, được chọn theo hai bước và chọn theo cụm. Địa bàn Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 (IPS2014) được sử dụng để xác định đơn vị chọn mẫu chính (PSU). Có 1.074 địa bàn (EAs) được chọn từ dàn mẫu của Điều tra dân số giữa kỳ năm 2014, được cập nhật từ dàn mẫu 20% địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Sau khi rà soát lập danh sách tất cả các hộ của từng địa bàn được chọn, tiến hành chọn ngẫu nhiên, hệ thống 33 hộ để điều tra (không chọn hộ dự phòng).

II. SAMPLE AND METHODOLOGY

Sample design

The main purpose of the sample design VDS2016 is to estimate the prevalence of people with disabilities (PWD). For this purpose, General Statistics Office (GSO) has conducted a household sample survey to estimate PWD who are living in households (de jure) as well as collect administrative reports from all the social protection centers, care institutions to count PWD who are regularly living outside the households.

(1) For the household survey

The sample for the household survey was designed to provide reliable estimates most of key indicators of the survey at the national level, urban and rural areas, and for 6 regions: Red River Delta (RRD), North Midland and Mountain (NMM), North Central and Central Coast (NCCC), Central Highlands (CH), South East (SE), and Mekong River Delta (MRD).

The sample of household survey VDS2016 is the probability, random, stratified one, be selected by the two steps and by clusters. The each EAs of the Intercensal population and housing survey 2014 (IPS2014) were selected at the first stage and identified as the primary sample unit (PSU). There were 1,074 EAs chosen from the sample frame of the IPS2014 which updated from the 20 percent sample frame of the population and housing census in 2009. After listing all households of chosen EAs, 33 households were random-systematically selected per each EA (without reservation households selected).

Cỡ mẫu điều tra gồm 35.442 hộ, được chọn từ 1.074 địa bàn thuộc 1.074 xã/phường của 63 tỉnh/thành phố.

Mẫu VDS2016 không phải là mẫu tự gia quyền. Do đó cần phải tính toán quyền số chọn mẫu để suy rộng kết quả điều tra. Phụ lục mô tả chi tiết hơn về thiết kế mẫu của VDS2016.

Điểm nhấn của mẫu Điều tra hộ VDS2016 đó là (i) không chọn hộ dự phòng và (ii) toàn bộ quá trình thiết kế mẫu, chọn mẫu địa bàn và mẫu hộ điều tra, tính toán quyền số, sai số chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra được thực hiện bởi Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK.

(2) Đối với điều tra cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật

Để xác định số lượng người khuyết tật không sống thường xuyên tại hộ gia đình, Tổng cục Thống kê triển khai tổng rà soát tất cả các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật (sau đây được gọi là cơ sở chăm sóc người khuyết tật), bao gồm tất cả các cơ sở nhà nước hay tư nhân, kể cả các cơ sở chăm sóc thương binh, nhà dưỡng lão, làng SOS, trung tâm chăm sóc trẻ mồ côi, cơ sở tôn giáo...

Danh sách các cơ sở chăm sóc người khuyết tật do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp.

Mẫu điều tra theo thiết kế trên đây không bao gồm: những người là quân nhân, lực lượng vũ trang không thực tế thường trú tại các hộ gia đình hoặc các trung tâm bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; những người

Sample size of the household survey is 35,442 households which selected from 1,074 EAs of 1,074 communes/wards of all 63 provinces of the whole country.

The sample of VDS2016 is not self-weighted. For generalizing results, it is needed to calculate sample weights. A more detailed description of the sample design can be found in Appendix.

The highline points of sample design of household survey VDS2016 are (i) the sample without reserve households; and (ii) the overall sampling design, sample implementation, calculation of weight, sampling errors done by SESD, GSO.

(2) For the institutions for caring PWD

To determine numbers of PWD who are not living in households, GSO has carried out to review all the social protection centre/care for PWD institutions (bellow called as PWD-care institutions), regardless of, State or private institutions, including the war-invalids-care facilities, old-person facilities, the SOS villages, orphan-care, religious centers...

The Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs has provided a list of all PWD-care institutions.

The designed sample of the survey not included: the army personels, the armed forces who are not actually resident in the household or the Social Protection Center/disability care institutions; the people who are regulary living in the

đang sống tại các cơ sở giam giữ tù nhân, các trại cải tạo, các trường giáo dưỡng.

Phiếu phỏng vấn

Có 6 loại phiếu được sử dụng trong VDS2016: (1) Phiếu phỏng vấn hộ gia đình; (2) Phiếu phỏng vấn sàng lọc khuyết tật; (3) Phiếu thu thập thông tin về NKT tại các cơ sở chăm sóc NKT; (4) Phiếu phỏng vấn UBND xã/phường; (5) Phiếu phỏng vấn trường học và (6) Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã/phường. Nội dung của từng phiếu như sau:

(1) Phiếu phỏng vấn hộ gia đình

Phiếu hỏi này thu thập các thông tin về hộ gia đình và từng thành viên của hộ. Nội dung bao gồm các mục sau:

1. Danh sách thành viên hộ gia đình
2. Giáo dục
3. Y tế
4. Lao động
5. Tiếp cận công nghệ thông tin và tham gia hoạt động xã hội
6. Bảo trợ xã hội
7. Các thông tin khác về thành viên hộ
8. Các đặc trưng hộ
9. Quan điểm, thái độ về người khuyết tật

(2) Phiếu phỏng vấn sàng lọc khuyết tật

Nội dung bao gồm các câu hỏi để xác định việc thực hiện chức năng của từng thành viên hộ, qua đó cho phép xác định người khuyết tật đang sinh sống tại hộ. Phiếu hỏi này được thiết kế dựa trên bộ công cụ đo

prisons, the re-education institutions for the peoples violateted with the law.

Questionnaires

There are 6 types of questionnaires are used in VDS2016: (1) Household questionnaires; (2) Questionnaires for screening PWD at households; (3) Questionnaire for collecting PWD at the PWD-Care institutions; (4) The commune /Ward questionnaire; (5) The school questionnaire and (6) The commune/wards health centre.

(1) Household questionnaires

This questionnaire collects information on households and on all de jure household members. Content includes the following modules:

1. Household roster
2. Education
3. Health care
4. Labor and employment
5. ICT access and participation in social activities
6. Social Protection
7. Other information on household member
8. Household characteristics
9. Attitudes about PWD

(2) Questionnaires for screening PWD at households

Content includes questions to identify the functioning of each member households, thereby allowing identify PWD living in households (de jure). This questionnaire

lượng khuyết tật của Nhóm Washington về thống kê khuyết tật (xác định khuyết tật của người lớn) và Nhóm Washington - UNICEF (xác định khuyết tật trẻ em). Phiếu hỏi gồm 3 mục xác định khuyết tật cho 3 nhóm độ tuổi khác nhau:

Phiếu sàng lọc (khuyết tật) trẻ em 2-4 tuổi;

Phiếu sàng lọc (khuyết tật) trẻ em 5-15 tuổi;

Phiếu sàng lọc (khuyết tật) dân số từ 16 tuổi trở lên.

(3) Phiếu thu thập thông tin về NKT tại các cơ sở chăm sóc NKT

Nội dung phiếu hỏi này nhằm xác định số lượng và các đặc điểm người khuyết tật không sinh sống tại hộ, hiện đang sinh sống tại các cơ sở chăm sóc người khuyết tật.

(4) Phiếu phỏng vấn UBND xã/phường

Nội dung gồm các câu hỏi thu thập thông tin chung về xã/phường, cũng như công tác triển khai thực hiện chính sách về người khuyết tật tại xã, phường có địa bàn điều tra.

(5) Phiếu phỏng vấn trường học

Nội dung gồm các câu hỏi liên quan tới giáo dục phổ thông, đặc biệt các câu hỏi liên quan tới giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

(6) Phiếu phỏng vấn trạm y tế xã/phường

Thu thập thông tin về quản lý và chăm sóc sức khỏe NKT tại cộng đồng.

Tập huấn và điều tra thực địa

Tập huấn điều tra được tổ chức hai cấp: Tổng cục Thống kê tập huấn cho giảng

(for adults) was designed by Washington Group on disability statistics and the Washington Group-UNICEF (for children). Questionnaire includes 3 following modules to identify PWD respectively to three age groups:

Functioning for children aged 2-4 years;

Functioning for children aged 5-15 years;

Functioning for people aged 16 years and over.

(3) Questionnaire for collecting PWD at the PWD-Care institutions

To identify the number of PWD along with their characteristics who were not living in households, but living in the PWD-Care institution.

(4) The commune/ward questionnaire

To collect general information about commune/ward, as well as implementation of the policy on PWD at commune/ward with selected EAs.

(5) The school questionnaire

This questionnaire includes questions related to general education (primary and lower secondary school), especially questions related to the inclusive education for CWD.

(6) The commune/ward health centre

Collecting information on management of health care for PWD at community level.

Training and Fieldwork

Training was organized at two levels: GSO conducted trainings of provincial trainers

viên cấp tỉnh và giảng viên cấp tỉnh tập huấn cho điều tra viên.

Tập huấn giảng viên cấp tỉnh (cuối tháng 11/2016): Có hai lớp tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh, một lớp được tổ chức tại Nam Định (cho 32 tỉnh, 66 học viên) và một lớp tại Thành phố Hồ Chí Minh (cho 31 tỉnh, 63 học viên). Giảng viên của lớp này là lãnh đạo và chuyên viên Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (XHMT). Thời gian mỗi lớp là 6 ngày.

Tập huấn cho điều tra viên (tháng 12/2016): Do các Cục Thống kê tổ chức, mỗi lớp 6 ngày. Học viên của lớp là các công chức của Cục và Chi cục Thống kê.

Nội dung tập huấn bao gồm hướng dẫn về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung cụ thể các câu hỏi trong phiếu phỏng vấn, đặc biệt đối với các phiếu hỏi về khuyết tật, vấn đề đạo đức nghiên cứu, phương pháp làm việc với người khuyết tật. Sau mỗi nội dung giảng bài của giảng viên đều kết hợp thảo luận với thực hành phỏng vấn.

Xử lý số liệu

Phiếu hỏi được nhập tin tại Trung tâm tin học 3 (COSIS3). Quá trình nhập tin được giám sát chặt chẽ bởi các giám sát viên của COSIC3 và công chức của Vụ XHMT-TCTK. Để đảm bảo chất lượng nhập tin, tất cả các bảng câu hỏi đã được nhập tin hai lần và được kiểm tra ngay tại chỗ về tính nhất quán.

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường tiến hành tổng hợp số liệu, tính quyền số, sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy, sử dụng phần mềm SPSS và STATA.

(TOT) and provincial trainers conducted trainings for interviewers.

Training for Provincial trainers (last Nov., 2016): There are two training courses for trainers at provincial level, the first course was held in Nam Dinh (for 32 PSO, 66 persons) and the second one was in Ho Chi Minh City (for 31 PSO, 63 persons). Trainers of this courses were the leader and experts of Social and Environment Statistic Department (SESD). Each course last six days.

Local-level training for interviewers and supervisors (Dec., 2016): The courses was conducted by PSO, lasted in six 6 days. Trainees were statistical staff of PSO and DSO.

Training contents included guidelines on interview techniques, the meanings of questions in questionnaires, especially modules on functioning, research ethics and skills of working with people with disabilities. Sections for discussion and interview practice were arranged after each lecture of trainers.

Data processing

Data entry was conducted at the Center of Statistical Informatics Services 3 (COSIS3). The data entry process was closely monitored by the supervisors of the COSIC3 and the staff of SESD - GSO. In order to ensure quality control, all questionnaires were double entered and internal consistency checks were performed.

The tabulation, sample weight, sampling errors and confidence intervals were also done by SESD by using the Statistical Package for Social Sciences (SPSS) and STATA.

Biến phân tổ mức sống - Nhóm chỉ số tài sản (Ngũ phân vị)

Đây là phân tổ được sử dụng rộng rãi trong VDS2016 để đánh giá mối quan hệ tương tác giữa khuyết tật và mức sống. Thông qua so sánh các chỉ tiêu liên quan tới người khuyết tật giữa các nhóm mức sống khác nhau cho phép đánh giá các vấn đề liên quan tới tiếp cận bình đẳng của người khuyết tật tới chăm sóc sức khỏe, giáo dục và các chương trình trợ giúp xã hội, xóa đói giảm nghèo và việc làm...

Do việc thu thập số liệu về thu nhập và chi tiêu phức tạp và tốn kém, nên cuộc điều tra này sử dụng Chỉ số tài sản để đo lường mức sống của hộ gia đình.

Chỉ số tài sản được tính toán dựa trên một thủ tục thống kê có tên là phân tích cấu thành chủ yếu (Principal Components Analysis), trong đó mỗi hộ gia đình được gán một giá trị dựa trên những tài sản chủ yếu của hộ được thu thập trong cuộc điều tra. Căn cứ vào chỉ số tài sản, xếp thứ tự hộ gia đình từ thấp đến cao, và cuối cùng các hộ được chia thành 5 nhóm bằng nhau từ nhóm nghèo nhất cho tới nhóm giàu nhất, mỗi nhóm chiếm 20% dân số. Trong đó: Nhóm 1 còn gọi là Nhóm nghèo nhất và Nhóm 5 được gọi là Nhóm giàu nhất.

Trong VDS2016 các tài sản để tính chỉ số tài sản gồm: Nhà ở (Số phòng ngủ, diện tích ở, vật liệu làm cột, nền nhà, tường và mái nhà...); Tài sản và đồ dùng lâu bền chủ yếu (Phương tiện thông tin truyền thông; Phương tiện giao thông; Đồ dùng

Living standard variable - Wealth Index Quintiles

This is the classification variable widely used in VDS2016 to evaluate the interactive relationship between the disability and the living standards. Through comparing the disability and disability-related indicators among various wealth index groups, people will identify problems of PWDs, relating to equal access to education, health care and social assistance programs, poverty reduction and employment...

Because data collection for income or expenditure is complicated and costly, this survey uses a proxy indicator called wealth index to measure living standard of household.

Wealth index is generated with a statistical procedure known as Principal components analysis, of which each household will be assigned with a value based on major assets of household. After that, all household surveys will be ranked by ascending wealth index value, separated into five wealth quintiles, each group is 20% household population, the first quintile group called as the poorest and the fifth as the richest quintile.

The assets collected to calculate the wealth index in the VDS2016 are: Dwelling characteristics (bedrooms, area square, materials for making columns, floor, walls and roof,...); Durable goods (ICT means; transport means and other essential durable

thiết yếu khác như tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy giặt); Điện sinh hoạt; Sở hữu đất; Sở hữu tài khoản ngân hàng; Nguồn nước ăn uống; Loại hố xí và công trình vệ sinh¹.

Phổ biến kết quả điều tra

Các sản phẩm của cuộc điều tra bao gồm:

- Báo cáo đầy đủ phân tích kết quả điều tra: Điều tra Quốc gia người khuyết tật, 2016;
- Báo cáo tóm tắt kết quả điều tra;
- Các tờ rơi, tranh áp phích tuyên truyền;
- Các chuyên đề phân tích sâu kết quả điều tra;
- Cơ sở dữ liệu vi mô VDS2016;
- Video clip giới thiệu tóm tắt về VDS2016 và kết quả chủ yếu nhất của cuộc điều tra.

Các kết quả trên được công bố dưới nhiều hình thức như: Hội thảo công bố, trên hệ thống truyền thông, các ấn phẩm chế bản hoặc file điện tử, website của TCTK và công bố trên tạp chí chuyên ngành.

goods such as refrigerators, air-conditioning, washing machine); Using electricity power; Ownership of land; Types of drinking water sources; Type of latrine and sanitation¹.

Survey dissemination

The major products of VDS2016:

- Full report analyzing the results of the survey: National Survey on Persons with Disabilities, 2016;
- Summary report of survey results;
- Booklets, leaflets and posters;
- Monographs with topics to analyze deeply results of the survey;
- Micro databases VDS2016 with metadata;
- Video clip to introduce briefly VDS2016 and key findings.

The above products are published in formats of print publications or electronic files. They can be issued at dissemination workshops, press releases, mass media, website and professional journal.

¹ Các thông tin về xây dựng Chỉ số tài sản có thể xem thêm trong tài liệu/ *Further information on the construction of the Wealth Index can be found in:*

Filmer, D. and Pritchett, L., 2001. "Estimating wealth effects without expenditure data - or tears: An application to educational enrolments in states of India". *Demography* 38(1): 115-132. Rutstein, S.O. and Johnson, K., 2004. The DHS Wealth Index. DHS Comparative Reports No.6. Calverton, Maryland: ORC Macro and Rutstein, S.O., 2008. The DHS Wealth Index: Approaches for Rural and Urban Areas. DHS Working Papers No.60. Calverton, Maryland: Macro International Inc.

III. PHẠM VI MẪU VÀ TỶ LỆ HOÀN THÀNH PHỎNG VẤN

Phạm vi mẫu

Trong 1.074 địa bàn được chọn, có 432 địa bàn thành thị và 642 địa bàn nông thôn. Mẫu điều tra nằm trên 1.074 xã/phường (trong đó có 144 xã nghèo, vùng sâu, vùng xa), với 658 trên tổng số 713 quận/huyện của 63 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn

Điều tra viên đã tiếp cận và hoàn thành phỏng vấn 100% số địa bàn mẫu do TCTK quy định. Trong số 35.442 hộ được lựa chọn điều tra, có 35.029 hộ hoàn thành phỏng vấn. Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn đạt 98,8%, cao hơn đáng kể so với mức dự kiến ban đầu khi thiết kế mẫu điều tra là 90%. Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn đạt cao, dù mẫu được phân bố trên phạm vi rộng, kể cả những địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Điều này cho thấy sự nghiêm túc trong quá trình chuẩn bị điều tra, công tác quản lý thực địa, đặc biệt là tinh thần trách nhiệm cao của các điều tra viên, giám sát viên, cũng như sự hợp tác của các địa phương và hộ gia đình tham gia điều tra.

III. SAMPLE COVERAGE AND RESPONSE RATE

Sample coverage

Of the 1,074 selected EAs for the sample, there are 432 urban and 642 rural EAs. EA Sample are belonging to 1,074 communes/wards (of which 144 communes were the poor, remote area ones) and they located in 658 districts over 713 districts of 63 provinces/cities.

Respond rates

Interviewers had visited and completed 100 percent of sample enumeration areas selected by headquarter office of GSO. Of the 35,442 selected households, 35,029 households were completed the interviews (98.8%). This response rate were much higher than estimated at sampling design which estimated at 90%. Although the samples are scattered on over the country, even in extremely difficult and remote areas, the response rate were still high. This shows the seriousness in the preparation steps of the survey, fieldwork management, especially the high responsibility of the interviewers and supervisors, as well as the collaboration of the local authorities and households.

IV. KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA KHUYẾT TẬT

Khuyết tật là một khái niệm phức tạp, và từ “khuyết tật” thường được sử dụng mang nhiều nghĩa khác nhau trong ngữ cảnh khác nhau. Đôi khi người ta sử dụng từ “khuyết tật” để nói đến những người có những hạn chế về chức năng, ví dụ như những người gặp khó khăn trong khi thực hiện những hoạt động nhất định, chẳng hạn như đi bộ hoặc nói chuyện. Tình huống khác, từ “khuyết tật” chỉ được sử dụng để chỉ những người đủ điều kiện nhận trợ cấp khuyết tật theo một chương trình cụ thể của Chính phủ. Đôi khi người ta chỉ xem xét những người ở tình trạng sức khỏe nào đó mới là khuyết tật, hoặc chỉ những người bị hạn chế chức năng ở mức độ nghiêm trọng. Do đó, điều rất quan trọng là phải xác định rõ khái niệm khuyết tật được sử dụng trong Báo cáo này và đảm bảo rằng định nghĩa này phù hợp với mục đích thu thập số liệu.

Mục đích chính của Điều tra Quốc gia người khuyết tật (VDS) là giám sát phúc lợi của người khuyết tật và tiến trình thực hiện Công ước về Quyền của Người khuyết tật (CRPD), Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) và Chiến lược Incheon “Hiện thực hoá quyền”, tất cả các văn bản này tuân theo mô hình xã hội về khuyết tật, như giải thích dưới đây. Thông tin trong VDS có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong việc thúc đẩy hành động nhằm cải thiện cuộc sống của người khuyết tật và xác định những lĩnh vực chính sách

IV. CONCEPT AND DEFINITION OF DISABILITY

Disability is a complicated concept, and the word “disability” is often used to mean different things in different contexts. Sometimes people use the word “disability” to refer to all people with functional limitations, for example, people who have difficulty undertaking certain activities, such as walking or speaking. Other times, the word “disability” is used to refer only to people eligible for disability benefits under a particular government program. Sometimes people only consider people with certain medical conditions to have a disability, or only people with very severe limitations. Therefore, it is very important to clearly define the concept of disability used in this report, and ensure that the definition aligns with the purpose for data collection.

The primary purpose of the Viet Nam Disability Survey (VDS) is to monitor the well-being of people with disabilities and chart progress towards implementing the Convention on the Rights of Persons with Disabilities (CRPD), the Sustainable Development Goals (SDG), and the Incheon “Making the Right Real” Strategy, all of which follow the social model of disability, explained below. The information in the VDS can be important not only for motivating action to improve the lives of PWD, and identifying key policy areas in which that action should

quan trọng cần tác động, mà còn để làm cơ sở để lập kế hoạch cải thiện phúc lợi cho người khuyết tật trong tương lai.

CRPD, SDGs, và Chiến lược Incheon đều tuân thủ mô hình xã hội về khuyết tật. Theo mô hình này, khuyết tật phát sinh từ mối quan hệ tương tác giữa khiếm khuyết của một người và các rào cản môi trường. Khuyết tật là những hạn chế tham gia (ví dụ như đi học, làm việc, lập gia đình riêng, tham gia sự kiện dân sự) phát sinh từ tương tác này. Trong một môi trường hòa nhập hoàn toàn, thì không ai có thể bị "khuyết tật" theo nghĩa mô hình xã hội thuần túy. Để theo dõi tiến trình hoà nhập, một chiến lược thích hợp là xác định những người có những hạn chế về chức năng phát sinh từ điều kiện sức khỏe hoặc khiếm khuyết làm cho họ có nguy cơ phải đối mặt với những rào cản về môi trường làm giới hạn sự tham gia của họ. Việc nhận dạng những người này cho phép chúng ta xác định được mức độ phổ biến của những người phải đối mặt với nguy cơ này, cũng như phạm vi hạn chế sự tham gia của họ. Đó chính là khoảng cách giữa hậu quả mà người khuyết tật phải gánh chịu và của những người cùng cảnh ngộ nhưng không phải đối mặt với những rủi ro như vậy.

Đây là cách tiếp cận của Nhóm Washington về Thống kê khuyết tật (WG). Nhóm WG được thành lập bởi Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc nhằm cải thiện phương pháp đo lường khuyết tật và đưa ra các công cụ có thể được sử dụng để so sánh quốc tế. Nhóm WG bao gồm đại diện của các cơ quan thống kê quốc gia trên thế

occur, but also to serve as a baseline for charting improvements in well-being for people with disabilities in the future.

The CRPD, the SDGs, and the Incheon Strategy all adhere to the social model of disability. According to that model, disability arises from the interaction of a person's impairments with environmental barriers. Disability is the restrictions in participation (e.g., going to school, working, having a family, taking part in civic events) that result from this interaction. In a fully inclusive environment, no one would be "disabled" in a pure social model sense. To monitor progress towards inclusion then, an appropriate strategy is to identify people who have functional limitations arising from health conditions or impairments that put them at risk of facing environmental barriers restricting their participation. Identifying these people allows us to determine both the prevalence of people facing this risk, as well as the extent to which their participation is restricted. That is, the gap between their outcomes and those of their peers not facing such risks.

This is the approach taken by the Washington Group on Disability Statistics (WG). The WG was established by the UN Statistical Commission to improve the measurement of disability and arrive at tools that can be used to make apt international comparisons. It comprises representatives from National Statistical

giới (kể cả Việt Nam) cũng như thành viên của các tổ chức quốc tế, tổ chức người khuyết tật (DPOs) và các viện nghiên cứu. Nhiều công cụ sử dụng trong VDS đã được nhóm này xây dựng và thử nghiệm với hỗ trợ UNICEF và DFAT (Department of Foreign Affairs and Trade - Australia).

Trước đây, có nhiều bộ câu hỏi phục vụ cho thu thập dữ liệu định lượng dựa trên phương pháp tiếp cận không hợp lý để xác định người khuyết tật. Các bộ câu hỏi này thường có cách hỏi chung cho mọi người là họ có bị khuyết tật hay không. Điều này dẫn đến tỷ lệ khuyết tật rất thấp vì một số lý do. Thứ nhất, khuyết tật thường bị coi là điều hổ thẹn và bị kỳ thị. Mọi người không muốn tự nhận mình hoặc thành viên trong gia đình họ là người khuyết tật. Thứ hai, người ta thường nghĩ khuyết tật là một chuyện rất nghiêm trọng. Điều này có nghĩa là một câu hỏi như “Anh/chị có khuyết tật không?” sẽ bỏ sót nhiều người có khiếm khuyết ở mức vừa phải, thậm chí bỏ qua cả những người có khiếm khuyết giới hạn đáng kể sự tham gia của họ. Cuối cùng, người cao tuổi thường tự coi mình là người già, chứ không phải khuyết tật. Dù họ không thể nghe rõ hoặc không thể đi bộ được nữa, nhưng họ vẫn nói họ không bị khuyết tật, mà chỉ đơn giản là do tuổi già. Trong khi có một thực tế là chính sách dành cho người cao tuổi bị khuyết tật có thể khác với người trẻ tuổi hơn, nhưng tuổi tác là nguyên nhân gây ra khuyết tật của một người nào đó không phủ nhận sự thật là người đó vẫn là người khuyết tật và những người bị hạn chế chức năng do tuổi tác vẫn sẽ được hưởng lợi từ một môi trường hòa nhập hơn.

Offices from around the world (including Viet Nam) as well as adjunct members from various international agencies, disabled people organizations (DPOs), and research institutions. The tools used in the VDS were developed and tested by this group with support from UNICEF and DFAT.

In the past, many quantitative data tools took a poor approach to identifying people with disabilities. One common way was simply to ask people if they have a disability. This leads to a very low rate of identification for a few reasons. First, disability is often a source of shame and stigma. People do not want to identify themselves or their family members as being in that group. Second, people often think of disability as being something that is very severe. This means that a question such as “Do you have a disability?” will miss many people with more moderate impairments, even if they significantly restrict people’s participation. Finally, older people often consider themselves to simply be old, not disabled. Maybe they can’t hear well anymore or they can no longer walk to the market, but they say they are not disabled, they are simply old. While it may be true that some policy responses for elderly people with a disability might be different than for younger people, age being the cause of someone’s disability doesn’t negate the fact that it still is a disability, and that people whose functional limitations are caused by age will still benefit from a more inclusive environment.

Một danh mục chẩn đoán là một cách khác mà nhiều công cụ định lượng đã từng sử dụng để xác định người khuyết tật. Người này có bị liệt không? Cô ấy có chứng tự kỷ, động kinh, hay bại não không...? Phương pháp này cũng có vấn đề. Thứ nhất, không bao giờ có một danh mục chẩn đoán nào là đầy đủ cả. Thứ hai, kiến thức của người dân về chẩn đoán lại liên quan đến trình độ học vấn và thực tế tiếp cận y tế, vì vậy số liệu thu thập được với câu hỏi này có thể bị sai lệch. Thứ ba, chẩn đoán không nói nhiều về khả năng của một người. Hai người có cùng chung một chẩn đoán lại có thể có những hạn chế chức năng rất khác nhau. Ví dụ, một số người bị bại não có thể tự đi bộ một mình với khoảng cách hợp lý và nói một cách dễ hiểu đối với người lạ. Một số người khác lại phải dùng xe lăn và một bảng điện tử để giao tiếp. Những rào cản mà họ phải đối mặt - hoặc tác động của những rào cản đó lên cuộc đời họ - có thể rất khác nhau.

Năm 2002, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc thừa nhận thiếu phương pháp luận thu thập dữ liệu về khuyết tật. Do đó, Ủy ban này thành lập một "nhóm thành phố" về đo lường khuyết tật. Nhóm thành phố là các nhóm làm việc, việc kết nạp các thành viên được mở cho tất cả các cơ quan thống kê quốc gia là thành viên của LHQ. Các nhóm được đặt tên theo tên thành phố đầu tiên tổ chức cuộc họp mặt, đối với nhóm về đo lường khuyết tật đó là Thành phố Washington, do đó Nhóm có tên là Nhóm Washington về Thống kê khuyết tật (WG).

A list of diagnoses is another way that many quantitative instruments have used to identify people with disabilities. Is the person paralyzed? Does she have autism, epilepsy, cerebral palsy, etc.? This method is also problematic. First, no list of diagnoses will ever be complete. Second, people's knowledge about their diagnoses is related to their education and access to health care, so data collected with this question can be biased. Third, a diagnosis does not tell much about a person's abilities. Two people with the same diagnosis might have very different functional limitations. Some people with cerebral palsy, for example, can walk independently for reasonable distances and speak in a way that is easily intelligible to strangers. Some require a wheelchair and a communication board. The barriers they face - or the impact those barriers have on their lives - can be very different.

In 2002, the UN Statistical Commission recognized that the methodology for collecting data on disability was lacking. Therefore, it convened a "city group" on disability measurement. City groups are working groups whose membership is open to all national statistical offices of UN member states. They are named after the first city that they meet in, which in the case of disability measurement was Washington, hence the name Washington Group on Disability Statistics (WG).

Nhiệm vụ đầu tiên của WG là xây dựng một bộ câu hỏi ngắn phù hợp cho một cuộc tổng điều tra và cho kết quả có thể so sánh quốc tế. WG đã quyết định rằng mục đích của những câu hỏi này là để nhận dạng được những người bị hạn chế hoạt động khiến họ có nguy cơ bị khuyết tật bởi môi trường không hòa nhập.

Bộ câu hỏi Ngắn của nhóm Washington (WG-SS) được trình bày trong Bảng 4.1. Bộ câu hỏi này được thiết kế dựa trên Bảng phân loại Quốc tế về thực hiện chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe của WHO (ICF), trong đó các câu hỏi không hỏi về “khuyết tật” hoặc tình trạng y tế, mà tập trung vào những khó khăn mà một người gặp phải khi thực hiện những hoạt động cơ bản trong các lĩnh vực: nhìn, nghe, vận động, nhận thức, giao tiếp và tự chăm sóc. Những người gặp khó khăn trong những lĩnh vực này có thể bị giới hạn sự tham gia nếu họ phải đối mặt với những rào cản cụ thể. Lưu ý rằng “tự chăm sóc” bản thân là một lĩnh vực khác hẳn những lĩnh vực kia. Trên thực tế, đó là một câu hỏi thiên về sự tham gia ở mức thấp hơn là về hạn chế hoạt động. Câu hỏi về “Tự chăm sóc” được gộp vào bộ câu hỏi WG vì hai lý do. Thứ nhất, bởi vì các chính phủ có thành viên tham gia WG rất muốn có số liệu về số lượng người không thể làm việc hoặc không thể tự chăm sóc thuộc diện bao phủ bởi các chương trình hỗ trợ người khuyết tật. Thứ hai, bởi vì câu hỏi về “tự chăm sóc” sẽ bao gồm được những người khuyết tật ở những lĩnh vực khác (domain) nhưng không có câu hỏi đại diện để xác định khuyết tật (ví dụ: vận động thân trên, thần kinh...) miễn là những hạn chế của họ đủ

The first task of the WG was to develop a short set of questions suitable for a census that could generate internationally comparable results. The WG decided that the purpose of these questions should be to identify people with activity limitations that put them at risk of being disabled by non-inclusive environments.

The Washington Group Short Set (WG-SS) questions can be found in the Table 4.1. They were designed based on WHO’s International Classification of Functioning, Disability, and Health (ICF), in that they do not ask about “disability” or a medical condition, but instead focus on the difficulty people have undertaking basic activities in a broad range of domains: seeing, hearing, mobility, cognition, communication and self-care. People who have difficulties in these areas may have participation restrictions if they face particular barriers. Notice that “self-care” is a somewhat different domain than the others. In fact, it is more of a low-level participation question than an activity limitation. It was included in the WG for two reasons. First, because governments in the WG very much wanted estimates of the population that would be covered by disability programs designed for people who could not work or fend for themselves. Second, because it will pick up people in domains not included in the other questions (e.g., upper body mobility, psychosocial issues, etc.) as long as their limitations are severe enough to impact on self-care. The

ngghiêm trọng ảnh hưởng đến việc tự chăm sóc bản thân. Các cơ quan thống kê quốc gia tham gia WG đồng ý rằng sáu câu hỏi là số lượng tối đa mà các nước có thể đưa vào tổng điều tra.

Các câu hỏi WG được trả lời theo các thang mức độ, điều này rất quan trọng để tăng tính chính xác của nhận dạng khuyết tật. Một câu hỏi chỉ trả lời (có/không) rất hạn chế. Thứ nhất, với một câu hỏi có/không, ta không thể xác định những người với các mức độ khuyết tật khác nhau, và do đó sẽ không thể kiểm tra được những khác biệt trong kết quả theo mức độ khó khăn gặp phải.

Thứ hai, nhiều người có mức độ khó khăn nhẹ hoặc vừa phải có thể thấy khó trả lời có hay là không, và do đó có thể không có câu trả lời. Cuối cùng, nghiên cứu đã chỉ ra rằng một số người không thể thực hiện một hoạt động (ví dụ như người mù hoặc người cần xe lăn) đôi khi trả lời rằng họ không gặp khó khăn khi thực hiện hoạt động đó (ví dụ như nhìn hay đi bộ) vì đó là một hoạt động họ không làm. Vì vậy, có tình huống trả lời “không thể làm được” là rất quan trọng.

Khuyến nghị của WG là một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 hoạt động chính. Một số nhà nghiên cứu sử dụng ngưỡng thấp hơn và do đó cũng bao gồm cả những người gặp “khó khăn một chút” trong ít nhất hai lĩnh vực. Thậm chí ngay cả với người theo định nghĩa của WG, việc sử dụng một mức độ “khó khăn một chút” là rất quan trọng đối với việc kiểm tra, đánh giá xác định khuyết tật.

national statistical offices in the WG agreed that six questions were the maximum that governments would be willing to add to their censuses.

The WG questions have scaled responses, which is very important for increasing the accuracy of disability identification. Asking a simple yes/no question has drawbacks. First, with a yes/no question it is not possible to identify people with different degrees of disability and therefore it will be impossible to examine differences in outcome by degree.

Second, many people with mild or moderate difficulties might have a hard time knowing if they should respond yes or no, and so may not be identified at all. Finally, research has shown that some people who are unable to do an activity (e.g., a blind person or a person who needs a wheelchair) sometimes report they have no difficulty doing the activity (e.g., seeing or walking) because that is an activity they do not do. So, having a response category of “unable to do” is very important.

The WG recommendation is only to count as disabled people with a lot of difficulty or who are unable to do one of six core activities. Some researchers use a lower threshold and so also include people having “some difficulty” in at least two domains. Even if one follows the WG definition, using a scaled response category with “some difficulty” is important to generate cleaner data.

Bộ câu hỏi ngắn của WG có một số hạn chế. Thứ nhất, nó bỏ qua những người có vấn đề thần kinh hoặc các vấn đề về vận động thân trên mà chưa nặng đến mức ảnh hưởng đến việc tự chăm sóc. WG cho rằng làm như vậy phiếu hỏi tổng điều tra sẽ cần thêm nhiều câu hỏi nữa.

Vì vậy, Nhóm WG đã soạn Bộ câu hỏi khuyết tật mở rộng (WG-ES) cho người lớn. WG-ES bao gồm các câu hỏi của WG-SS, đồng thời được bổ sung một số câu hỏi thêm về các lĩnh vực được đề cập trong WG-SS cũng như các câu hỏi bổ sung về vận động thân trên và các vấn đề thần kinh, như lo lắng và trầm cảm.

Một hạn chế khác đó là cả WG-SS và WG-ES không phù hợp cho việc xác định khuyết tật trẻ em. Việc xác định khuyết tật trẻ em bằng các công cụ định lượng đòi hỏi một bộ câu hỏi khác với bộ câu hỏi dùng cho người lớn. Thứ nhất, trẻ em đang ở độ tuổi phát triển, do đó thường phải đặt câu hỏi “so với trẻ cùng tuổi”. Thứ hai, có những hoạt động cụ thể phù hợp với từng độ tuổi, như chơi đùa, kết bạn, ứng xử và không bỏ nhiệm vụ được giao là cực kỳ quan trọng trong sự phát triển của trẻ. Cuối cùng, những câu hỏi này cần hỏi người mẹ (hoặc người chăm sóc chính), tức là cần phải có người trả lời thay.

Do đó, cùng với UNICEF, Nhóm WG đã thiết kế Mô đun về thực hiện chức năng dành cho trẻ em (CFM) để nhận dạng trẻ

The WG short set of questions has some limitations. First, it misses people with psychosocial issues or upper body mobility issues that do not rise to the level of affecting self-care. The WG decided that to do so would require too many questions for a census.

The WG thus developed the Washington Group Extended Set (WG-ES) of questions for adults. The WG-ES consists of the WG-SS supplemented by some additional questions in the domains covered by the WG-SS as well as additional questions on upper body mobility and psychosocial issues, namely anxiety and depression.

Another limitation is that neither the WG-SS nor the WG-ES work as well for children. Identifying children with disabilities with quantitative instruments requires a different set of questions than for adults. First, children are developing over time, so often questions must be asked “in comparison with children of the same age”. Second, there are particular age-appropriate activities dealing with things like playing, making friends, behaving, and staying on task which are extremely important in child development. Finally, these questions need to be asked of mothers (or primary caregivers) and so must be written for a proxy respondent.

Therefore, along with UNICEF, the WG also developed the Child Functioning Module (CFM) to identify children with

em khuyết tật, để giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan tới khuyết tật trẻ em nêu trên. Đây là những câu hỏi được sử dụng trong VDS2016. Những câu hỏi này được đưa vào Phụ lục của báo cáo này.

CFM chỉ hỏi cho trẻ em từ 2 tuổi trở lên, bởi vì sau khi tư vấn rộng rãi với chuyên gia về phát triển trẻ em, người ta xác định rằng cuộc điều tra hộ gia đình hỏi các bà mẹ sẽ không đạt được độ chính xác mong muốn cho trẻ dưới hai tuổi, tạo ra nhiều sai số. Việc khám sàng lọc sớm trước khi sinh rất quan trọng đối với xác định trẻ khuyết tật. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng can thiệp sớm có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong phát triển của trẻ. Tuy nhiên, việc xác định trẻ em khuyết tật trong nhóm tuổi này đòi hỏi phải có một phương pháp chuyên sâu hơn, không phù hợp với một cuộc điều tra hộ gia đình thông thường.

Điểm cắt để xác định người khuyết tật từ bộ câu hỏi mở rộng WG-ES cũng tương tự như phương pháp được sử dụng cho WG-SS. Người khuyết tật phải là người “rất khó khăn” trong bất kỳ lĩnh vực (domain) nào (hoặc không thể làm được hoạt động đó), hoặc đối với trường hợp những câu hỏi về thần kinh cho tần suất và mức độ cao (rất khó khăn hàng ngày). Những thông số chính xác cấu thành một dạng khuyết tật sử dụng cả hai mô-đun trong phụ lục của bản báo cáo này.

disabilities to address the particular issues with children noted above. These were the questions used in the VDS2016. They are included in an appendix to this report.

The CFM only asks questions of children Aged 2 and older, because after extensive consultation with child development specialists it was determined that a household survey using proxy responses from mothers would not achieve the desired level of accuracy for children under two years of age, creating many false positives and negatives. Early childhood screening is very important for identifying young children with disabilities. Many studies have shown that early interventions can make a substantial difference in their development. However, identifying children in this age group requires a more intensive methodology than can be delivered in a typical household survey.

The cutoffs for identifying people with disabilities from WG-ES are similar to the method used for the WG-SS. People with disabilities must have a lot of difficulty in any one domain (or be unable to do that activity), or in the case of the psychosocial questions to have problems with both a high frequency and intensity (a lot of difficulty on a daily basis). The exact specifications for what constitutes a disability using both modules are also included in an appendix to this report.

Bảng/ Table 4.1: Bộ câu hỏi ngắn về khuyết tật của Nhóm WG
Short Set Questions of WG (WG-SS)

Giới thiệu: Tiếp theo là các câu hỏi về những khó khăn mà một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do VẤN ĐỀ SỨC KHỎE.	Introduction: The next questions ask about difficulties you may have doing certain activities because of a HEALTH PROBLEM.
1. [TÊN] nhìn có khó khăn không, ngay cả khi đã đeo kính?	1. Do you have difficulty seeing, even if wearing glasses?
2. [TÊN] nghe có khó khăn không, ngay cả khi sử dụng thiết bị trợ thính?	2. Do you have difficulty hearing, even if using a hearing aid?
3. [TÊN] đi lại hay bước lên bậc cầu thang có khó khăn không?	3. Do you have difficulty walking or climbing steps?
4. [TÊN] ghi nhớ hay tập trung chú ý có khó khăn không?	4. Do you have difficulty remembering or concentrating?
5. [TÊN] có gặp khó khăn trong việc (tự chăm sóc) như tự tắm gội hay tự mặc áo quần không?	5. Do you have difficulty (with self-care) such as washing all over or dressing?
6. Khi dùng ngôn ngữ thông thường (quen thuộc), [TÊN] có gặp khó khăn trong giao tiếp như khó khăn để hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình hay không?	6. Using your usual language, do you have difficulty communicating, (for example understanding or being understood by others)?
Mỗi câu hỏi có 4 tùy chọn mã trả lời, được đọc sau mỗi câu hỏi. 1. Không, không gặp khó khăn 2. Có, có một số khó khăn 3. Có, rất khó khăn 4. Không thể thực hiện được	Each question has four response categories, which are read after each question. 1. No, no difficulty 2. Yes, some difficulty 3. Yes, a lot of difficulty 4. Cannot do it at all

V. KHUYẾT TẬT VÀ NHÂN KHẨU HỌC

VDS được thiết kế chuyên về khuyết tật, vì vậy có thể áp dụng WG-ES và CFM. Đây là những câu hỏi được sử dụng để xác định người khuyết tật trong Điều tra Quốc gia người khuyết tật ở Việt Nam cuối năm 2016, đầu năm 2017. Trong tương lai, nếu những câu hỏi về khuyết tật được lồng ghép vào Tổng điều tra hoặc các cuộc điều tra hộ gia đình khác - chẳng hạn như điều tra lực lượng lao động và điều tra mức sống hộ gia đình - những cuộc điều tra bị hạn chế về nội dung có thể sẽ phải sử dụng WG-SS. Bảng 5.1 cho thấy tỷ lệ người khuyết tật sử dụng cả WG-SS và WG-ES cũng như CFM.

Sử dụng bộ câu hỏi mở rộng WG-ES cho tỷ lệ khuyết tật người lớn là 8,64%, cao hơn so với tỷ lệ 5,72% khi sử dụng WG-SS². Tuy nhiên, các đặc trưng của những người được xác định là khuyết tật bởi cả hai bộ câu hỏi (WG-SS và WG-ES) đều tương tự nhau. Trong cả hai trường hợp, tỷ lệ người khuyết tật cao hơn ở khu vực nông thôn, thấp nhất ở vùng TN và ĐNB, cao nhất ở vùng BTB-DHMT, tỷ lệ người khuyết tật tăng lên đáng kể theo tuổi. Tỷ lệ khuyết tật rất cao trong số những người trên 65 tuổi, 40,68% khi sử dụng WG-ES và 28,39% khi sử dụng WG-SS (Hình 5.1). Tỷ lệ người khuyết tật cũng cao hơn ở phụ nữ, nhưng yếu tố có khả năng đóng góp vào tỉ lệ cao này là phụ nữ có xu hướng sống lâu hơn nam giới.

V. DISABILITY AND DEMOGRAPHY

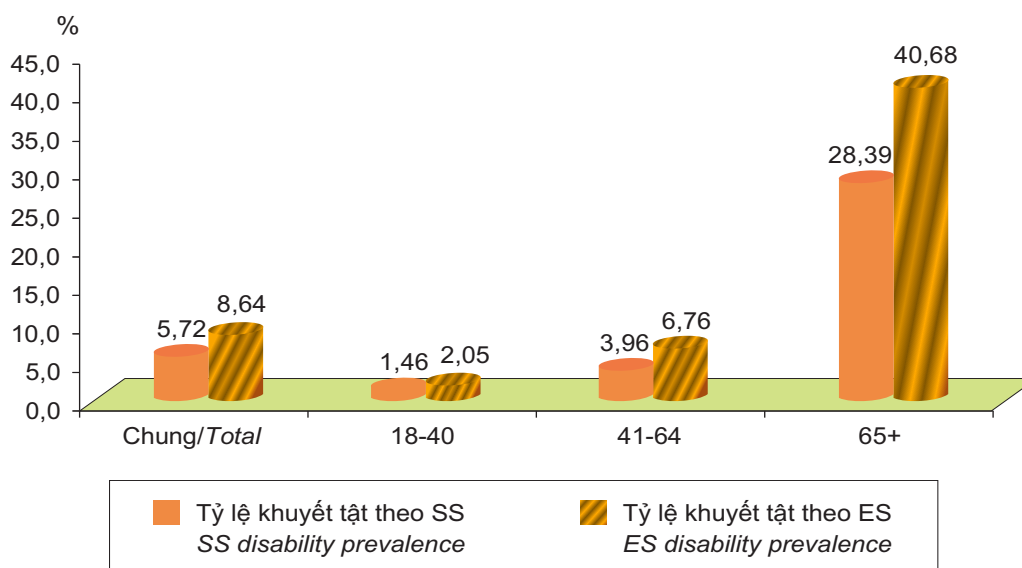
The VDS was explicitly designed to focus on disability, so it was able to use the WG-ES and the CFM. These are the questions used to identify PWD in the VDS which the fieldwork was conducted at the end of 2016 to beginning 2017. In the future, if disability questions are added to the census or other household surveys - such as the labor force and household living standards surveys - space constraints will probably mean that the WG-SS will be used. Therefore, Table 5.1 shows the overall disability prevalence rates using both the WG-SS and the WG-ES, as well as the CFM.

Using the WG-ES set yields an overall prevalence for adults of 8.64 percent compared to only 5.72 percent when the WG-SS² is used. The characteristics of who are identified by both sets of questions, however, are similar. In both cases, disability is higher in rural areas, lowest in region CH and SE, highest in the NCCC, and increases significantly as people age. Rates of disability are very high among those over age 65 - 40.68 percent using the WG-ES and 28.39 percent using the WG-SS (Figure 5.1). Disability rates are also higher among females, but a likely contributing factor is that women tend to live longer than men.

² Trong VDS2016, khuyết tật có thể được xác định bằng cả hai bộ công cụ WG-ES và WG-SS. Tuy nhiên, số liệu khuyết tật (số lượng người khuyết tật, tỷ lệ người khuyết tật...) được tính toán từ WG-ES là số liệu được công bố và sử dụng chính thức.

In VDS2016, disability can be identified by both WG-ES and WG-SS. However, disability statistics calculated from WG-ES are official used.

Hình/ Figure 5.1: Tỷ lệ người lớn khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật và nhóm tuổi/ Percentage of adult by disability measure and age group



Bảng/ Table 5.1: Tỷ lệ người lớn khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật (từ 18 tuổi trở lên)/ Percentage of adult by disability measure (from 18 years old and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật theo WG-SS <i>WG-SS disability prevalence</i>	Tỷ lệ khuyết tật theo WG-ES <i>WG-ES disability prevalence</i>	Chỉ khuyết tật theo WG-ES <i>ONLY WG-ES disability</i>
Cả nước/ Whole country	5,72	8,64	2,92
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	4,59	6,75	2,15
Nông thôn/ Rural	6,23	9,49	3,27
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	5,90	8,83	2,93
TD-MNPB/ NMM	5,10	7,64	2,54
BTB-DHMT/ NCCC	7,55	11,26	3,71
TN/ CH	4,12	6,09	1,96
ĐNB/ SE	4,19	6,10	1,91
ĐBSCL/ MRD	5,63	9,04	3,41
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	4,82	7,01	2,19
Nữ/ Female	6,55	10,14	3,59
Nhóm tuổi/ Age groups			
18-40	1,46	2,05	0,59
41-64	3,96	6,76	2,80
65+	28,39	40,68	12,30

Bảng 5.2 trình bày tỷ lệ khuyết tật ở trẻ từ 2-17 tuổi. Tỷ lệ này chia theo hai nhóm tuổi (2-4 tuổi và 5-17 tuổi) do có những nhóm câu hỏi riêng biệt cho hai nhóm này. CFM được cấu trúc như vậy vì trẻ ở các độ tuổi khác nhau cần có câu hỏi khác nhau để giải quyết những hoạt động phù hợp với lứa tuổi.

Tỷ lệ khuyết tật chung ở trẻ em là 2,79%, về cơ bản không có sự khác biệt về tỷ lệ khuyết tật giữa các nhóm tuổi. Các tỷ lệ khuyết tật trẻ em trong các nhóm ít biến thiên hơn nhiều so với ở người lớn.

Table 5.2 shows the disability prevalence for children aged 2-17. They are broken into two age groups (age 2-4 and age 5-17) because there are separate sets of questions for those groups. The CFM is structured this way because children in different age ranges required some different questions to address the age-appropriateness of various activities.

Overall, the disability prevalence rate for children was 2.79 percent, with basically no difference in prevalence between the age groups. Rates varied much less based on their characteristics than they did for adults.

Bảng/ Table 5.2: Tỷ lệ khuyết tật ở trẻ em
Percentage of child with disabilities

	Đơn vị/ Unit: %		
	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi <i>Percentage of child with disabilities aged 2-17 years old</i>		
	Chung <i>Total</i>	2-4	5-17
Cả nước/ Whole country	2,79	2,74	2,80
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,42	2,53	2,39
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,94	2,82	2,97
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	2,23	1,46	2,46
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	4,42	3,19	4,79
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	2,52	2,07	2,64
TN/ <i>CH</i>	2,97	3,84	2,77
ĐNB/ <i>SE</i>	1,77	1,93	1,73
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	3,26	5,29	2,79
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	3,00	2,99	3,00
Nữ/ <i>Female</i>	2,57	2,48	2,60

Tác động của khuyết tật đối với dân số vượt ra khỏi bản thân người khuyết tật. Không chỉ bản thân người khuyết tật mà các thành viên khác của hộ cũng bị ảnh hưởng do sống chung với người khuyết tật. Tất cả các thành viên của hộ gia đình kể cả các thành viên không khuyết tật đều phải chia sẻ gánh vác những khoản chi phí phát sinh cho các thành viên là người khuyết tật của hộ. Người khuyết tật cũng có thể cần chăm sóc từ người thân của mình mà có thể ảnh hưởng đến quyết định của gia đình về công việc, học hành và những hình thức tham gia khác. Bảng 5.3 cho thấy 10,36% người không bị khuyết tật sống trong một hộ gia đình có người khuyết tật. Khoảng 8,58% sống trong một hộ gia đình có người lớn khuyết tật, và chỉ hơn 2% sống trong một hộ gia đình có trẻ em khuyết tật. Thêm vào 4,93% người khuyết tật được xác định bởi WG-SS thì ta có hơn 15% dân số bị khuyết tật hoặc đang sống với người bị khuyết tật. Như vậy, tác động của khuyết tật lên cộng đồng dân cư không phải là hiếm thấy.

The impact of disability on the population extends beyond the people with disabilities themselves. Not only PWD but also other household members are influenced because of living with PWD. All household members including non-disabled members, are sharing the burden extra cost which paid for disable household members. People with disabilities might also need care from their relatives that can influence family members' decisions about work, schooling, and other forms of participation. Table 5.3 that there are 10.36 percent of people who do not have a disability live in a household with a disability. About 8.58 percent live in a household with a disabled adult, and just over two percent live in a household with a disabled child. Adding in the 4.93 percent people with disabilities identified by the WG-SS yields more than 15 percent of the population that either has a disability or is living with a person that does. The potential impact of disability on the total population, therefore, is not a rare event.

Bảng/ Table 5.3: Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có NKT (WG-SS)
Percentage of people without disabilities living in a household having PWD (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>PWOD living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật <i>PWOD</i>	Có người khuyết tật <i>PWD</i>	Có người lớn khuyết tật <i>Adult with disability</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>Child with disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	84,86	10,36	8,58	2,09
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	86,86	9,20	7,66	1,75
Nông thôn/ <i>Rural</i>	83,99	10,87	8,97	2,24
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	86,28	8,93	7,64	1,53
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	83,31	11,98	9,02	3,48
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	82,07	11,96	10,17	2,05
TN/ <i>CH</i>	87,46	8,93	6,40	2,93
ĐNB/ <i>SE</i>	87,79	8,70	7,60	1,19
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	84,04	11,07	9,11	2,37

Tỷ lệ dân số trực tiếp bị ảnh hưởng bởi khuyết tật thậm chí còn lớn hơn khi sử dụng WG-ES, như đã thể hiện trong Bảng 5.4. Việc sử dụng bộ câu hỏi chi tiết hơn đã xác định được nhiều người khuyết tật hơn, tổng số phần trăm người bị ảnh hưởng vượt quá 20%. Hơn 13% người không khuyết tật sống với người bị khuyết tật.

The percentage of the population directly affected by disability is even larger using the WG-ES, as shown in Table 5.4. Using the larger set of questions that identifies more people with disabilities, the total percentage of people affected exceeds 20 percent. Over 13 percent of people without a disability live with a person who has one.

Bảng/ Table 5.4: Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong hộ gia đình có NKT (WG-ES)
Percentage of people without disabilities living in a household having PWD (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ <i>PWOD living in a household with</i>			
	Không có người khuyết tật <i>PWOD</i>	Có người khuyết tật <i>PWD</i>	Có người lớn khuyết tật <i>Adult with disability</i>	Có trẻ em khuyết tật <i>Child with disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	79,81	13,34	18,04	2,01
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	82,84	11,63	10,25	1,70
Nông thôn/ <i>Rural</i>	78,50	14,08	12,40	2,14
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	81,76	11,35	10,18	1,46
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	78,86	14,72	12,03	3,36
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	76,11	15,31	13,82	1,94
TN/ <i>CH</i>	83,86	11,26	9,05	2,85
ĐNB/ <i>SE</i>	83,90	11,19	10,15	1,16
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	77,55	15,09	13,35	2,27

Tỷ lệ khuyết tật chung trình bày ở các bảng trên đây được tính dựa vào ngưỡng cắt khuyết tật theo khuyến nghị của Nhóm WG. Ngưỡng cắt này được đánh giá là có thể so sánh quốc tế sau khi đã tiến hành thử nghiệm nhận thức (cognitive test) và thử nghiệm thực địa (field test)³. Tuy nhiên, khi phân biệt có hoặc không khuyết tật là quan trọng cho việc phân tổ những chỉ tiêu kinh tế - xã hội và rất hữu ích để có được một bức tranh chung về những mô hình khuyết tật của dân số, điều quan trọng cần lưu ý là những hạn chế về thực hiện chức năng thực tế là một sự liên tục. Điểm ngưỡng phân chia thành người khuyết tật và người không khuyết tật phụ thuộc vào

The overall prevalence rates of disability presented tables above were constructed according to the cut-off for disability as recommended by the WG. This cut-off is considered the most comparable for international comparisons after extensive cognitive and field testing³. However, while a binary distinction for disability is important for disaggregating social-economic indicators and useful for getting a general picture of the patterns of disability in the population, it is important to keep in mind that functional limitations actually lie along a continuum. Where one draws the line between people having and not having a disability depends on the

³ Altman, Barbara M., ed. *Đo lường khuyết tật quốc tế: Mục đích, phương pháp và áp dụng*. Vol. 61. Springer, 2016.
Altman, Barbara M., ed. *International measurement of disability: Purpose, method and application*. Vol. 61. Springer, 2016.

mục đích cho việc đặt ra ngưỡng đó. Ngưỡng này có thể ở mức rất nghiêm trọng nếu mục đích là cung cấp các loại phúc lợi nhất định, nhưng điểm ngưỡng đó có thể đặt ở mức độ thấp hơn nhiều nếu mục đích nhằm để ước tính có bao nhiêu người hưởng lợi từ những chính sách tạo môi trường hòa nhập hơn. Ví dụ: Để xác định được số lượng người cần phải trợ cấp, Luật người khuyết tật đưa ra ngưỡng bao gồm những người “Đặc biệt nặng”. Tuy nhiên để thực hiện chính sách hòa nhập giáo dục cho người khuyết tật, thì người ta có thể sử dụng ngưỡng cho phép bao gồm những người có mức độ “Khuyết tật nhẹ” trở lên.

purpose for drawing that line. It can be at a very severe level if the purpose is for providing certain types of benefits, but it might be at a much lower level if the purpose is to estimate how many people might benefit from policies that make the environment more inclusive. For example, to determine the number of people needing subsidies, The Law on People with Disabilities set a threshold that include persons with exceptionally serious disabilities; however, in order to implement the policy for inclusive education, people can use a threshold including those with serious disabilities and more.

Bảng/ Table 5.5: Tỷ lệ khuyết tật của dân số từ 18 tuổi trở lên theo các mức độ khuyết tật (WG-SS)/ Percentage of disability levels of population aged 18 and over (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	L0: Không khó khăn gì trong bất cứ 6 chức năng <i>No difficulty in any of the six domains</i>	L1: Khó khăn một chút trong 1 chức năng và không khó khăn trong các chức năng khác <i>Some difficulty in exactly one of the six domains and no difficulty elsewhere</i>	L2: Khó khăn một chút từ 2 chức năng trở lên nhưng không có chức năng nào rất khó khăn <i>Some difficulty in more than one of the six domains but no domain with a lot of difficulty</i>	L3: Rất khó khăn ít nhất 1 chức năng nhưng không chức năng nào "không thể thực hiện" <i>A lot of difficulty in at least one domain, but doesn't answer "unable to do" for any domain</i>	L4: Không thể thực hiện ít nhất 1 chức năng <i>Unable to do at least one domain</i>
Cả nước/ Whole country	74,01	12,30	7,84	4,10	1,74
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban	76,86	11,66	6,94	2,97	1,56
Nông thôn/ Rural	72,72	12,59	8,25	4,61	1,83
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ RRD	71,87	13,03	9,12	4,34	1,64
TD-MNPB/ NMM	74,93	11,70	8,14	3,71	1,51
BTB-DHMT/ NCCC	70,47	12,67	9,01	5,54	2,32
TN/ CH	76,60	12,16	6,90	3,33	1,02
ĐNB/ SE	79,85	10,37	5,62	2,69	1,46
ĐBSCL/ MRD	74,18	13,10	6,98	3,91	1,84
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male	77,76	11,14	6,16	3,40	1,54
Nữ/ Female	70,54	13,38	9,40	4,75	1,93
Nhóm tuổi/ Age groups					
18-40	92,33	5,33	0,92	0,78	0,63
41-64	68,78	18,15	9,03	3,05	0,99
65+	22,29	18,16	30,20	20,62	8,73

Bảng 5.5 cung cấp chi tiết hơn về tính liên tục này. Chung cả nước, có 74,01% người lớn không khó khăn trong thực hiện bất kỳ hoạt động nào theo bộ câu hỏi WG-SS. Khoảng 12,30% chỉ khó khăn một chút khi thực hiện chỉ một trong số 6 nhóm chức năng, 7,84% có khó khăn một chút trong thực hiện 2 nhóm chức năng trở lên, 4,10% rất khó khăn trong thực hiện ít nhất một trong số 6 nhóm chức năng (và có thể gặp khó khăn một chút khi thực hiện các nhóm chức năng khác) và chỉ có 1,74% dân số trả lời là không thể thực hiện ít nhất một trong 6 hoạt động (và có thể rất khó khăn khi làm những hoạt động khác). Do đó, tùy thuộc vào ngưỡng cắt được sử dụng, tỷ lệ khuyết tật cho người lớn khi dùng bộ câu hỏi WG-SS thì phạm vi dao động từ 1,74% đến 25,99%. Khoảng dao động đó thậm chí còn rộng hơn khi sử dụng bộ câu hỏi WG-ES. Trong phần còn lại của Báo cáo này sẽ sử dụng ngưỡng cắt của WG tương ứng với tỷ lệ khuyết tật 8,64% khi dùng WG-ES, thì điều quan trọng cần lưu ý tới phạm vi dao động lớn nhất (full range) khi xem xét nhu cầu, tác động tiềm năng của những chính sách nhằm loại bỏ những rào cản đối với sự hòa nhập của người khuyết tật.

Table 5.5 provides more detail on this continuum. Overall, 74.01 percent of the adult population had no difficulty doing any of the activities mentioned in the WG-SS. About 12.30 percent had some difficulty in doing only one of those activities, 7.84 percent had some difficulty in doing two or more activities, 4.10 percent had a lot of difficulty in at least one activity (and maybe some difficulty with others), and only 1.74 percent of the population reported being unable to do at least one of the six activities (and may have had difficulties with others). Therefore, depending on the cut-off used the disability prevalence rate for adults using the WG-SS could range from 1.74 percent all the way to 25.99 percent. That range would be even higher using the WG-ES. While the rest of the VDR will use the WG cutoff corresponding to 8.64 percent using the WG-ES, it is important to keep in mind the full range when thinking about the need and potential impact of policies aimed at removing barriers to inclusion.

Bảng/ Table 5.6: Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và giới tính (18 tuổi trở lên)
Percentage of difficulties by functional domain and gender (18 years and above)

Đơn vị/Unit: %

	Khuyết tật theo WG-SS <i>Disability by WG-SS</i>			Khuyết tật theo WG-ES <i>Disability by WG-ES</i>		
	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>Total</i>
Nhìn/ <i>Vision</i>	1,12	1,97	1,56	1,12	1,97	1,56
Nghe/ <i>Hearing</i>	0,31	0,17	0,24	1,26	1,48	1,37
Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	2,90	4,26	3,61	4,10	6,56	5,38
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	2,01	2,82	2,43	3,03	4,55	3,82
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	1,00	1,14	1,07	1,00	1,14	1,07
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	1,57	2,02	1,80	1,57	2,02	1,80
Vận động thân trên (tay) <i>Upper mobility</i>	NA	NA	NA	2,66	3,98	3,35
Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-Social</i>	NA	NA	NA	0,71	1,06	0,89
Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	4,82	6,55	5,72	7,01	10,14	8,64
Đa khuyết tật/ <i>Multiple</i>	2,32	3,13	2,74	3,59	5,18	4,41

Ngoài mức độ khuyết tật, cần xem xét về loại khuyết tật. Những người có các loại khuyết tật khác nhau có thể gặp phải các rào cản khác nhau và cũng có thể có những nguyên nhân khuyết tật khác nhau. Bảng 5.6 cho thấy phân bố các loại khuyết tật theo giới tính sử dụng cả WG-SS và WG-ES. Vì một số người gặp khó khăn trong nhiều chức năng nên tổng cộng tỷ lệ người có bất kỳ loại khó khăn nào theo loại tật thì lớn hơn tỷ lệ khuyết tật chung. Bảng 5.6 cũng cho thấy tỷ lệ phần trăm người trả lời "rất khó khăn" hoặc "không thể thực hiện được" cho các câu hỏi về đa chức năng.

In addition to degree of disability, there is the issue of type of disability. People with different types of disability may experience different barriers, and may also have different causes of their impairments. Table 5.6 shows the distribution of types of disability by sex using both the WG-SS and the WG-ES. Since some people have difficulties in more than one functional domain, the sum of people who have any type of difficulty by domain is greater than the overall prevalence rate. Table 5.6 also shows what percentage of people answered a "lot of difficulty" or are "unable to do" to questions in multiple domains.

Loại khuyết tật phổ biến nhất liên quan đến đi bộ, đó là vận động thân dưới được đề cập trong Bảng 5.6. Tỷ lệ khuyết tật về vận động thân trên cũng cao, nhưng do những người này cũng gặp nhiều khó khăn trong tự chăm sóc và vận động thân dưới, họ không làm tăng nhiều tỷ lệ khuyết tật chung. Không có khác biệt đáng kể về loại khuyết tật theo giới tính.

Nhìn chung, việc sử dụng bộ công cụ WG-SS trong khi tỷ lệ khuyết tật là 5,72% (đối với người lớn), thì có 2,74% dân số gặp rất nhiều khó khăn trong hơn một chức năng. Sử dụng bộ công cụ WG-ES, tỷ lệ khuyết tật là 8,64% và 4,41%. Tỷ lệ khuyết tật ở phụ nữ khi sử dụng WG-ES lớn hơn nam giới, ở mức trên 10% với khoảng một nửa trong số họ gặp khó khăn đa chức năng.

The most common type of disability is related to walking, which is referred to as lower mobility in Table 5.6. The rate of upper mobility difficulties is also high, but since those people are also likely to have difficulties with self-care and lower mobility, they do not add a great amount to the overall disability rate. There are no significant differences of type of disability by sex.

Overall, using the WG-SS while the prevalence rate is 5.72 percent (for adults), 2.74 percent of the population had a lot of difficulty in more than one functional domain. Using the broader WG-ES measure, the prevalence rate was 8.64 percent and 4.41 percent had a lot of difficulty in two or more domains. The rate of disability among women using the WG-ES measure was larger than for men, at over 10 percent with about half of them having difficulties in multiple domains.

Bảng/ Table 5.7: Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và nhóm tuổi (18 tuổi trở lên)
Percentage of difficulties by functional domain and age group (Age 18+)

Đơn vị/ Unit: %

	Khuyết tật theo WG-SS <i>Disability by WG-SS</i>				Khuyết tật theo WG-ES <i>Disability by WG-ES</i>			
	18-40	41-64	65+	Chung <i>Total</i>	18-40	41-64	65+	Chung <i>Total</i>
Nhìn/ <i>Vision</i>	0,14	0,72	10,02	1,56	0,14	0,72	10,02	1,56
Nghe/ <i>Hearing</i>	0,11	0,20	0,88	0,24	0,41	0,65	7,67	1,37
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	0,48	2,16	20,78	3,61	0,63	3,41	30,66	5,38
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	0,87	1,47	11,87	2,43	1,12	2,63	18,43	3,82
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	0,70	0,65	4,03	1,07	0,70	0,65	4,03	1,07
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	0,55	0,89	9,89	1,80	0,55	0,89	9,89	1,80
Vận động thân trên (tay)/ <i>Upper mobility</i>	NA	NA	NA	NA	0,68	1,78	19,21	3,35
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-Social</i>	NA	NA	NA	NA	0,37	1,01	2,50	0,89
Ít nhất một chức năng/ <i>At least one</i>	1,46	3,96	28,39	5,72	2,05	6,76	40,68	8,64
Đa chức năng/ <i>Multiple</i>	0,80	1,40	15,04	2,74	1,02	2,47	24,40	4,41

Bảng/ Table 5.8: Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và khu vực (18 tuổi trở lên)
Percentage of difficulties by functional domain and area (Aged 18+)

Đơn vị/ Unit: %

	Khuyết tật theo WG-SS <i>Disability by WG-SS</i>			Khuyết tật theo WG-ES <i>Disability by WG-ES</i>		
	Nông thôn <i>Rural</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Chung <i>Total</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Chung <i>Total</i>
Nhìn/ <i>Vision</i>	1,82	0,99	1,56	1,82	0,99	1,56
Nghe/ <i>Hearing</i>	0,20	0,32	0,24	1,53	1,04	1,37
Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	3,85	3,07	3,61	5,83	4,40	5,38
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	2,74	1,75	2,43	4,31	2,73	3,82
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	1,16	0,88	1,07	1,16	0,88	1,07
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	1,90	1,58	1,80	1,90	1,58	1,80
Vận động thân trên (tay) <i>Upper mobility</i>	NA	NA	NA	3,60	2,79	3,35
Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-Social</i>	NA	NA	NA	1,02	0,62	0,89
Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	6,23	4,59	5,72	9,49	6,75	8,64
Đa chức năng/ <i>Multiple</i>	2,99	2,19	2,74	4,88	3,38	4,41

Bảng 5.7 cho thấy các loại khuyết tật theo độ tuổi của người lớn, và Bảng 5.8 cho thông tin tương tự phân theo khu vực thành thị và nông thôn. Kết quả cả hai bảng này đều cho thấy khuyết tật vận động và nhận thức vẫn là loại khuyết tật phổ biến nhất. Hơn nữa, khi người ta già đi, tỷ lệ khuyết tật vận động thân dưới, nhận thức và thị lực tăng lên nhiều nhất. Điều thú vị là các câu hỏi bổ sung về chức năng nghe trong WG-ES có xu hướng tìm ra nhiều người hơn bị khó khăn về nghe so với WG-SS. Gần 10% người cao tuổi cần trợ giúp về tự chăm sóc. Tỷ lệ người khuyết tật ở nông thôn cao hơn một chút so với thành thị ở hầu hết các loại tật cũng như khuyết tật chung bất kể áp dụng phương pháp đo lường nào (không kể khuyết tật về nghe).

Table 5.7 shows a similar breakdown by type of disability by age for adults, and Table 5.8 does the same by whether people live in urban or rural areas. Regardless of these characteristics, mobility and cognition remain the most common type of disability. Moreover, as people age the largest rates of onset of disability are for lower mobility, cognition, and vision. Interestingly, the extra questions on hearing in the WG-ES tend to pick up many more people with hearing difficulties in comparison with WG-SS. Nearly 10 percent of the elderly need assistance with self-care. Disability rates are slightly higher in rural areas to compare with urban areas in all most all difficulties as well as general disability regardless measures (excluded hearing difficulty).

Bảng/ Table 5.9: Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em theo chức năng, nhóm tuổi và giới tính
Percentage of difficulties of children by functional domain, age group and gender

Đơn vị/ Unit: %

	Nhóm tuổi/Age group 2-4			Nhóm tuổi/Age group 5-17		
	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total
Nhìn/ Vision	0,12	0,06	0,09	0,17	0,16	0,16
Nghe/ Hearing	0,16	0,10	0,13	0,25	0,24	0,25
Vận động thân dưới/ Lower mobility	0,40	0,27	0,34	0,57	0,51	0,54
Nhận thức/ Cognition	1,02	0,58	0,81	0,65	0,48	0,57
Giao tiếp/ Communication	0,66	0,30	0,49	0,92	0,69	0,81
Tự chăm sóc/ Self-care	NA	NA	NA	0,34	0,33	0,33
Vận động thân trên (tay)/ Upper mobility	0,38	0,19	0,29	NA	NA	NA
Thần kinh, tâm thần Psycho-Social	2,24	1,90	2,08	2,32	2,16	2,24
Ít nhất một chức năng/ At least one	2,99	2,48	2,74	3,00	2,60	2,80
Đa chức năng/ Multiple	0,83	0,34	0,60	0,88	0,78	0,83

Bảng 5.9 cho thấy khuyết tật trẻ em chia theo loại khuyết tật và giới tính. Không giống với người lớn, loại khuyết tật phổ biến nhất ở trẻ em là thần kinh. Điều này liên quan đến nhiều vấn đề phát triển mà trẻ em đang trải qua, thường không được phát hiện bằng những câu hỏi khác trong CFM. Giao tiếp là một dạng khuyết tật khác phổ biến hơn ở trẻ em so với người lớn. Trẻ em được xác định là bị khuyết tật bao gồm những trẻ gặp khó khăn về nhận thức, nghe, hoặc những vấn đề phát triển khác. Do những tình trạng này không phải là "khuyết tật" rõ ràng và dễ thấy như vấn đề về vận động hoặc thị lực, có khả năng là số lượng trẻ em bị khuyết tật loại này được xác định thấp hơn thực tế.

Table 5.9 shows the CWD prevalence rates breakdown by type of disability and sex. Unlike with adults, the most common type of disability is psycho-social. This relates to many developmental issues that children experience that are not generally identified by the other questions in the CFM. Communication is another type of disability that is relatively more common in children than adults. Children identified as having a disability comprise those with cognitive difficulties, hearing difficulties, or various development issues. Because these conditions are not as obviously a “disability” to laypeople as are problems with mobility or vision, it is likely that children with these difficulties are under-identified as disability in the population.

Lưu ý rằng khuyết tật vận động thân trên của trẻ em từ 5-15 tuổi không xuất hiện trong Bảng 5.9. Điều này là do khi thử nghiệm bộ câu hỏi CFM đã xác định được rằng một câu hỏi về vận động thân trên không xác định được nhiều trẻ khuyết tật hơn những câu hỏi khác và do đó câu hỏi này được loại bỏ để làm gọn tối đa phiếu hỏi. Trẻ em ở nhóm độ tuổi đó nếu có khó khăn về vận động tay thường được gộp vào chức năng tự chăm sóc.

Bảng 5.10 trình bày khuyết tật trẻ em phân tổ theo loại khuyết tật và theo khu vực thành thị-nông thôn. Kết quả đáng chú ý nhất là trẻ em nông thôn ở độ tuổi đi học dường như có tỷ lệ khó khăn về thần kinh cao hơn. Đối với trẻ em thuộc nhóm tuổi nhỏ hơn, khác biệt lớn nhất giữa trẻ em nông thôn và thành thị là khó khăn về thần kinh, và cả về nhận thức.

Note that upper mobility is listed as not applicable in Table 5.9. This is because in testing of the CFM it was determined that a question on upper mobility did not identify more children than the other questions and so was dropped from the module to make it as short as possible. Children in that age range with upper body mobility issues are generally included in the self-care category.

Table 5.10 shows the same breakdowns by type of disability, but this time by rural/urban instead of sex. The most noticeable result is that school-aged children in rural areas seem to have a higher rate of psychosocial difficulties. For children in the lower age category, the biggest differences between rural and urban children are when it comes to psychosocial difficulties, but also cognition.

Bảng/ Table 5.10: Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em theo chức năng, nhóm tuổi và khu vực
Percentage of difficulties of children by functional domain, age group and region

Đơn vị/ Unit: %

	Nhóm tuổi/ Age group 2-4			Nhóm tuổi/ Age group 5-17		
	Nông thôn <i>Rural</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Chung <i>Total</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Chung <i>Total</i>
Nhìn/ <i>Vision</i>	0,09	0,09	0,09	0,15	0,18	0,16
Nghe/ <i>Hearing</i>	0,15	0,10	0,13	0,28	0,17	0,25
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	0,37	0,25	0,34	0,54	0,55	0,54
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	0,87	0,66	0,81	0,58	0,56	0,57
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	0,56	0,30	0,49	0,84	0,73	0,81
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	NA	NA	NA	0,33	0,34	0,33
Vận động thân trên (tay) <i>Upper mobility</i>	0,34	0,16	0,29	NA	NA	NA
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-Social</i>	2,17	1,84	2,08	2,41	1,82	2,24
Ít nhất một chức năng/ <i>At least one</i>	2,82	2,53	2,74	2,97	2,39	2,80
Đa chức năng/ <i>Multiple</i>	0,67	0,39	0,60	0,87	0,73	0,83

(*) NA (*Not applicable*): Không áp dụng

Bảng/ Table 5.11: Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên khó khăn khi đi bộ khi có hoặc không sử dụng công cụ trợ giúp/ Percentage of people with assistance having difficulty walking with and without assistance (18 years old and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Not using their assistance</i>		Sử dụng công cụ trợ giúp <i>Using their assistance</i>	
	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lot of difficulty or unable</i>
Cả nước/ Whole country	9,16	5,98	0,48	1,46
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	8,83	5,07	0,42	1,27
Nông thôn/ <i>Rural</i>	9,31	6,39	0,51	1,55
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	11,12	6,05	0,54	1,48
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	8,12	4,54	0,64	1,43
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	10,20	8,31	0,49	1,87
TN/ <i>CH</i>	6,77	3,41	0,35	0,83
ĐNB/ <i>SE</i>	7,33	4,26	0,46	1,05
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	8,51	6,46	0,35	1,55
Giới tính/ Sex				
Nam/ <i>Male</i>	7,13	4,63	0,44	1,24
Nữ/ <i>Female</i>	11,03	7,22	0,52	1,67
Nhóm tuổi/ Age groups				
18-40	1,92	0,69	0,05	0,15
41-64	11,30	4,03	0,27	0,67
65+	29,32	33,31	2,90	9,37

Công cụ trợ giúp có thể tác động lớn đến khả năng của người khuyết tật khi tham gia vào xã hội. Bảng 5.11 cho thấy tác động của công cụ trợ giúp đối với chức năng đi bộ. Gần 6% người lớn gặp khó khăn khi đi bộ nếu không có công cụ trợ giúp, nhưng nếu có công cụ trợ giúp thì tỷ lệ này giảm xuống còn 1,46%. Khi không sử dụng công cụ trợ giúp, có 15,14% dân

Assistive devices can greatly impact the ability of people with disabilities to participate in society. Table 5.11 shows their impact in the domain of walking. Nearly 6 percent of adults who have difficulty walking without assistive devices, but with them that percentage drops to 1.46. Combining the “some difficulty” category with the “lot of

số gặp khó khăn khi đi bộ bao gồm “khó khăn một chút” và “rất khó khăn”. Khi sử dụng công cụ trợ giúp, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 1,94%. Do đó, giả định rằng nếu duy trì tốt việc cung cấp công cụ trợ giúp (như xe lăn, chân giả, khung tập đi, v.v..) có thể tạo ra sự khác biệt lớn về khả năng tham gia của người dân vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

difficulty” category yields 15.14 percent of the population with at least some difficulty walking. When assistive devices are employed, that reduces to only 1.94 percent. The assumption is, therefore, that the provision of well-maintained assistive devices (such as wheelchairs, prostheses, walkers, etc.) can make a big difference in people’s ability to participate in various social and economic activities.

Bảng/ Table 5.12: Tỷ lệ người khuyết tật vận động từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ/ Percentage of people with mobility disability, aged 18 and over, with supports

	Đơn vị/ Unit: %						
	Ba-tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheel- chair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Others
Cả nước/ Whole country	21,74	1,84	3,43	5,63	0,91	24,32	3,27
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban	19,07	3,57	5,43	8,16	1,47	29,12	3,31
Nông thôn/ Rural	22,65	1,24	2,74	4,77	0,72	22,68	3,25
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ RRD	23,22	1,49	3,91	4,90	0,87	22,66	2,51
TD-MNPB/ NMM	30,94	1,48	3,03	4,63	1,58	28,09	3,91
BTB-DHMT/ NCCC	19,78	1,48	3,43	3,98	0,50	21,73	2,56
TN/ CH	20,25	0,29	3,86	5,69	0,55	21,76	0,91
ĐNB/ SE	19,39	4,35	5,18	9,87	1,50	29,44	2,84
ĐBSCL/ MRD	20,27	1,69	2,00	6,76	0,95	25,54	5,38
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male	25,18	1,79	6,32	7,76	1,75	28,25	4,37
Nữ/ Female	19,75	1,87	1,76	4,41	0,43	22,05	2,63
Nhóm tuổi/ Age groups							
18-40	10,31	1,62	10,12	16,82	2,48	33,82	5,30
41-64	13,46	1,37	5,75	4,16	1,33	19,09	2,73
65+	25,95	2,04	1,97	5,33	0,62	25,65	3,32

Tuy nhiên việc sử dụng các công cụ trợ giúp khác nhau theo các nhóm kinh tế - xã hội. Trong Bảng 5.12 cho thấy, người dân ở khu vực nông thôn xu hướng sử dụng ba-tong khi đi bộ, trong khi người dân ở thành thị có thể tiếp cận nhiều hơn với xe lăn và chân giả. Việc sử dụng xe lăn ở Đông Nam Bộ nhiều gấp đôi so với ở khu vực BTB-DHMT (tương ứng với 9,87% so với 3,98%). Đáng chú ý nhất, trên bảng, nam giới dường như tiếp cận nhiều hơn tới tất cả các công cụ hỗ trợ.

Việc sử dụng công cụ khác biệt theo tuổi, gần 17% người trẻ khuyết tật vận động dùng xe lăn, so với chỉ có 5,33% người cao tuổi. Lưu ý rằng tất cả những người này đều rất khó khăn hoặc không thể đi bộ được. Không rõ liệu thực tế này có liên quan hay không đến ước muốn được đi bộ đây đó, sự sẵn sàng sử dụng thiết bị hỗ trợ, mức thu nhập, hay nhân tố khác.

Kết quả tổng rà soát hành chính tại các trung tâm chăm sóc người khuyết tật

Tất cả những kết quả đã nhắc ở trên, trong chương này dựa trên kết quả trả lời của điều tra phỏng vấn hộ gia đình. Hay nói một cách khác, mới chỉ thu thập được thông tin về người khuyết tật đang sống tại hộ (de'jure), chưa thu thập được số liệu người khuyết tật đang sinh sống tại các trung tâm chăm sóc người khuyết tật (Xem phần II). Các trung tâm này gồm: Trung tâm bảo trợ xã hội, các cơ sở chăm sóc thương binh, nhà dưỡng lão, làng SOS, trung tâm chăm sóc trẻ em mồ côi, cơ sở tôn giáo...

The provision of assistive devices, however, differs by various characteristics. As shown in Table 5.12, people in rural areas are more likely to rely on walking sticks, while people in urban areas have greater access to wheelchairs and prostheses. Wheelchair use in the South East is more than double that in the NCCC area (9.87% and 3.98% respectively). Most strikingly, across the board men seem to have greater access to just about all types of assistive devices.

Differences by age also exist. Nearly 17 percent of young adults with mobility difficulties have access to wheelchairs, compared to only 5.33 percent of elderly. Remember, these are all people with a lot of difficulty walking or who are unable to do so. It is not clear if this is related to expectations of being able to get around, the willingness to use such devices, income, or some other factor.

The results of General administrative review from PWD-care institutions

All results mentioned above, and in this Chapter are based on responses of household survey. In the other way, information on PWD living in households was collected only (de'jure), information on PWD living in Caring centers was not collected (refer to Part II). Centers are Invalids center, Old caring houses, SOS village, Orphans caring centers, religious facilities...

Dàn mẫu các cơ sở chăm sóc người khuyết tật trên đây gồm 500 cơ sở, do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp.

Bảng 5.13 cho thấy kết quả rà soát tại các trung tâm chăm sóc người khuyết tật. Tổng số có 26.471 người khuyết tật đang sinh sống tại các cơ sở chăm sóc người khuyết tật. Dù trên thực tế người khuyết tật là nữ cao hơn nam giới, nhưng 60% người khuyết tật sống tại các trung tâm là nam giới. Điều này được giải thích là đa số thương binh sống tại các trung tâm là nam giới. Gần 26% người khuyết tật tại trung tâm là trẻ em. Theo mức độ khuyết tật, có hơn 81,7% người khuyết tật tại trung tâm là người khuyết tật nặng và khuyết tật đặc biệt nặng.

Vấn đề về sức khỏe tâm thần là dạng khuyết tật phổ biến nhất trong các cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật, tiếp theo là những người khuyết tật trí tuệ. Khuyết tật tâm thần thường gây ra những vấn đề khó khăn nhất phải giải quyết đối với bản thân người khuyết tật và gia đình họ.

Cùng với sự phát triển của xã hội và già hóa dân số, trong tương lai sẽ xuất hiện nhiều trung tâm chăm sóc người khuyết tật, đặc biệt là các trung tâm chăm sóc người già, các nhà dưỡng lão. Điều này cũng đồng nghĩa sẽ gia tăng số lượng người khuyết tật, người già - khuyết tật sống tại các trung tâm.

Sample frame of PWD caring centers covers nearly 500 facilities, which provided by Ministry of Labor, Invalids, Social Affairs.

Table 5.13 shows a reviewing result of PWD-caring centers. There are 26,471 PWD living in the centers. In fact, a number of female with disability is bigger than male with disability, 60 percent of PWD living in the centers are male. It can be explained that a large number of invalids living in caring center are male. Nearly 26 percent of CWD living in the centers. By level of disability, more than 81.7 percent of serious disability and extreme serious disability people living in caring centers.

Psycho-social disability is the most popular disability which is available in caring centers, the second popular is intellectual disability. Psycho-social disability causes difficulties for PWD and their families.

Along with the development of society and aging of population, many institutions to care for people with disabilities and the elderly care centers will be built in the future. This will promote number of people with disability living in institutions in the future.

Bảng/ Table 5.13: Người khuyết tật tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật
People with disabilities in PWD-care institutions

	Chung/ <i>Total</i> (Người/ <i>Person</i>)	Tỷ lệ/ <i>Percentage</i> (%)
Cả nước/ <i>Whole country</i>	26.471	100,00
Giới tính/ <i>Sex</i>		
Nam/ <i>Male</i>	15.909	60,10
Nữ/ <i>Female</i>	10.562	39,90
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>		
<10	3.107	11,74
10 - <16	3.779	14,28
16 - <18	809	3,06
18 - <20	519	1,96
20 - <30	2.258	8,53
30 - <40	3.205	12,11
40 - <60	8.268	31,23
60+	4.311	16,29
Không xác định/ <i>DK</i>	215	0,81
Mức độ khuyết tật/ <i>Disability level</i>		
Đặc biệt nặng/ <i>Extremely serious</i>	13.375	50,53
Nặng/ <i>Serious</i>	8.256	31,19
Nhẹ/ <i>Mild</i>	3.092	11,68
Không xác định/ <i>DK</i>	1.748	6,60
Dạng khuyết tật⁴ <i>Functional domains⁴</i>		
Vận động/ <i>Mobility</i>	5.285	19,97
Nghe/ <i>Hearing</i>	4.546	17,17
Nhìn/ <i>Vision</i>	1.697	6,41
Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	14.114	53,32
Trí tuệ/ <i>Intellectual</i>	8.383	31,67
Khác/ <i>Others</i>	837	3,16
Không xác định/ <i>DK</i>	38	0,14

⁴ Dạng khuyết tật được phân tổ theo Luật người khuyết tật 2010
Type of disability is classified by Law on People with disabilities 2010

Tỷ lệ khuyết tật không tính đến số người trong các cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật trên 2 tuổi là 7,06%. Năm 2016, có khoảng 87,9 triệu người từ 2 tuổi trở lên trên toàn quốc, cho nên 26.471 người chỉ chiếm khoảng 0,03%. Gộp cả vào để tính toán tỷ lệ chỉ làm tăng tỷ lệ lên khoảng 7,09%. Tuy nhiên, họ là nhóm rất quan trọng về mặt chính sách vì chất lượng cuộc sống của họ phụ thuộc nhiều vào nhà nước.

Một số đặc trưng nhân khẩu học của hộ gia đình

Bảng 5.14 dưới đây trình bày số nhân khẩu bình quân một hộ. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 3,64, trong đó hộ có người khuyết tật là 3,67 người, cao hơn so với hộ không có người khuyết tật (3,64 người) và cao hơn nhân khẩu bình quân chung cả nước.

Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình có người khuyết tật thuộc khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, của hộ gia đình giàu cao hơn hộ nghèo, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Theo kết quả điều tra, nhân khẩu bình quân 1 hộ có người khuyết tật ở thành thị là 3,80 người, cao gấp 1,05 lần hộ ở nông thôn. Nhân khẩu bình quân 1 hộ thuộc nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) có người khuyết là 4,72 người, cao gấp 1,46 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1). Nhân khẩu bình quân 1 hộ có người khuyết tật của vùng TD-MNPB cao nhất (4,22 người), tiếp đến là vùng TN (4,18 người), thấp nhất là vùng BTB-DHMT (3,45 người).

The prevalence rate without taking into account the institutionalized population over aged 2 was 7.06%. In 2016, there are about 87.9 million people aged 2 and over in Viet Nam, so 26,471 people represents only about 0.03%. Including them in the prevalence calculation thus only increases the prevalence rate to about 7.09%. However, they are very important group in terms of policy because the quality of their lives is so dependent upon the state.

Some demography characteristics of households

The following Table 5.14 presents the average household size. The household size of the whole country is 3,64 persons, of which household size of household with PWD is 3.67, it is higher than household without PWD (3.64 of people and higher than the household size at national level.

The average household size household with PWD in urban areas is higher than that in rural areas, the wealthier households are higher than the poor ones, and higher in mountainous areas than in the delta areas. According to the VDS, householdsize of household with PWD in urban areas is 3.80 people, which is 1.05 times higher than in rural areas. Average household size in richest quintile (group 5) was 4.72 people, 1.46 times higher than in poorest quintile (group 1). The highest average household size is in the region NMM (4.22 people), CH (4.18 people), and lowest value is in the region NCCC (3.45 people).

Bảng/ Table 5.14: Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo một số đặc trưng KT-XH
Average household size by the social-economics characteristics of households

Đơn vị/ Unit: Người/ Person

	Chung <i>Total</i>	Hộ có NKT <i>Households having PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Households without PWD</i>
Cả nước/ Whole country	3,64	3,67	3,64
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,59	3,80	3,55
Nông thôn/ <i>Rural</i>	3,67	3,62	3,68
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	3,48	3,22	3,55
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	3,94	4,22	3,86
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	3,62	3,45	3,68
TN/ <i>CH</i>	3,93	4,18	3,89
ĐNB/ <i>SE</i>	3,61	4,00	3,54
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	3,64	3,87	3,57
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	3,86	4,04	3,82
Nữ/ <i>Female</i>	3,07	2,97	3,11
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	3,55	3,52	3,55
Khác/ <i>Others</i>	4,25	4,73	4,15
Học vấn của chủ hộ			
Education levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	3,69	3,44	3,82
Tiểu học/ <i>Primary</i>	3,73	3,73	3,73
THCS/ <i>Lower secondary</i>	3,61	3,79	3,58
THPT/ <i>Upper secondary</i>	3,65	4,11	3,58
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	3,52	4,09	3,46
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>	3,40	3,72	3,37
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương			
Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	3,63	3,26	3,83
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	3,65	3,77	3,62
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	3,60	3,24	3,75
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	3,27	3,29	3,27
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	3,52	3,85	3,44
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	3,81	4,18	3,75
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	4,07	4,72	3,99

Bảng 5.15 trình bày số người trong độ tuổi lao động bình quân 1 hộ chia theo tình trạng khuyết tật và các đặc trưng kinh tế - xã hội.

Trong hộ gia đình có người khuyết tật, số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ là gần 2 người (1,96 người). Khu vực thành thị là 2,08 người, nhiều hơn khu vực nông thôn (1,92 người); hộ có chủ hộ là nam là 2,19 người, bằng 1,44 lần hộ có chủ hộ là nữ; hộ nghèo là 1,66 người, ít hơn hộ không nghèo (2,03 người); số người trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng dần từ hộ thuộc nhóm mức sống nghèo nhất (1,63 người) tới nhóm mức sống giàu nhất (2,68 người). Trong 6 vùng, thì vùng cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,34 người) và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (1,62 người).

Nguồn lực lao động của hộ gia đình có người khuyết tật thấp hơn đáng kể so với hộ không có người khuyết tật. Số liệu cho thấy số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ có người khuyết tật là 1,96 người, chỉ bằng 85% so với hộ không có người khuyết tật (2,33 người).

Table 5.15 presents the average number of persons in working age per household by disability status and by social-economics characteristics.

Among households with PWD, the average number of persons in working age is nearly 2 persons (1.96 persons). Urban area is 2.08 persons, more than rural area (1.92 persons); male headed households are 2.19 persons, nearly 1.44 times higher than female headed households; the poor households are 1.66 persons, less than the non-poor ones (2.03 persons); The number of persons in working age tends to increase from the poorest quintile (1.63 persons) to the richest quintile (2.68 persons). Among six regions, the highest is NMM (2.34 persons) and the lowest is RRD (1.62 persons).

Labour resource of households with disabilities is significantly lower than that of households without PWDs. The average working age persons of households with a disability is 1.96 persons, lower with the households without PWDs (2.33 persons).

**Bảng/ Table 5.15: Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ
theo tình trạng khuyết tật và một số đặc trưng KT-XH**
*Number of household members in working - age group per household by disability status
and by some social - economics characteristics*

Đơn vị/ Unit: Người/ Person

	Chung <i>Total</i>	Hộ có NKT <i>Households having PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Households without PWD</i>
Cả nước/ Whole country	2,26	1,96	2,33
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,29	2,08	2,33
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,24	1,92	2,34
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	2,10	1,62	2,22
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	2,40	2,34	2,42
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	2,18	1,78	2,31
TN/ <i>CH</i>	2,41	2,26	2,43
ĐNB/ <i>SE</i>	2,40	2,30	2,42
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	2,29	2,11	2,34
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	2,42	2,19	2,47
Nữ/ <i>Female</i>	1,82	1,52	1,92
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	2,21	1,86	2,30
Khác/ <i>Others</i>	2,55	2,64	2,53
Học vấn của chủ hộ Education levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	2,10	1,72	2,30
Tiểu học/ <i>Primary</i>	2,32	2,00	2,40
THCS/ <i>Lower secondary</i>	2,35	2,15	2,39
THPT/ <i>Upper secondary</i>	2,35	2,43	2,34
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,18	2,24	2,17
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>	2,12	1,88	2,15
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	1,97	1,66	2,15
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	2,29	2,03	2,35
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	2,03	1,63	2,21
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	1,97	1,67	2,08
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	2,23	2,18	2,24
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	2,47	2,30	2,50
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	2,61	2,68	2,60

VI. QUY MÔ KHUYẾT TẬT

1. Quy mô số lượng hộ khuyết tật theo một số đặc trưng cơ bản

Bảng 6.1 cho thấy kết quả suy rộng quy mô số hộ có ít nhất một người khuyết tật chia theo một số đặc trưng cơ bản.

VI. SIZE OF DISABILITY

1. Number of household with PWD and basic characteristics

Table 6.1 shows the generalized results for the number of household having at least one PWD by basic characteristics.

Bảng/ Table 6.1: Tổng số và tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người khuyết tật
Total and percentage of household having at least one PWD

	Tổng số hộ có NKT <i>Total households having PWD (Người/ Persons)</i>	Cơ cấu hộ có NKT <i>Structure of households having PWD (%)</i>	Tỷ lệ hộ có NKT <i>Percentage of households having PWD (%)</i>
Chung/ Total	4.985.792	100,00	20,05
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	1.231.715	24,70	16,20
Nông thôn/ Rural	3.754.077	75,30	21,75
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	1.215.876	24,39	19,74
TD-MNPB/ NMM	605.433	12,14	19,69
BTB-DHMT/ NCCC	1.359.765	27,27	25,07
TN/ CH	206.163	4,14	15,17
ĐNB/ SE	591.974	11,87	14,52
ĐBSCL/ MRD	1.006.581	20,19	21,09
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	4.363.486	87,52	20,33
Khác/ Others	622.306	12,48	18,34
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	3.264.107	65,47	18,01
Nữ/ Female	1.721.685	34,53	25,56
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	1.508.339	30,25	30,33
Nhóm 2/ Quintile 2	1.251.327	25,10	25,17
Nhóm 3/ Quintile 3	919.919	18,45	18,50
Nhóm 4/ Quintile 4	715.982	14,36	14,40
Nhóm giàu nhất/ Richest	590.225	11,84	11,87
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	968.567	19,43	35,47
Không nghèo/ Non-poor	4.017.225	80,57	18,15

Số liệu cho thấy cả nước có 4.985.792 hộ có ít nhất một người khuyết tật, chiếm hơn 20% số hộ của cả nước. Số hộ người khuyết tật khu vực nông thôn chiếm hơn 75% tổng số hộ có người khuyết tật. Theo nơi cư trú, hai vùng ĐBSH và BTB DHMT chiếm hơn một nửa số người khuyết tật của cả nước. Số lượng người khuyết tật của 20% dân số nghèo nhất (Nhóm 1) nhiều gấp 2,5 lần so với 20% dân số giàu nhất (Nhóm 5).

2. Quy mô số lượng người khuyết tật theo một số đặc trưng cơ bản

Một trong những vấn đề rất quan trọng là số liệu về số lượng người khuyết tật chia theo các đặc trưng cơ bản nhằm phục vụ cho công tác lập kế hoạch và hoạch định chính sách.

Bảng 6.2 cho thấy quy mô khuyết tật trẻ em chia theo loại khuyết tật và một số đặc trưng nhân khẩu học.

Số liệu cho thấy trong tổng số 92.447.315 người (năm 2016), có 1.872.058 người, tức khoảng 2,03% dân số không rơi vào mẫu điều tra hộ gia đình, như: Đối tượng dân sự không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ nhưng không rơi vào mẫu điều tra tại nơi cư trú mới; người di cư; lực lượng vũ trang; đối tượng đang chịu quản chế của pháp luật v.v... Trong tổng số 90.575.257 người là dân số thực tế thường trú tại hộ gia đình thuộc đối tượng điều tra chọn mẫu hộ gia đình, trong đó có 2.726.327 trẻ em dưới 2 tuổi không thuộc đối tượng thu thập thông tin về tình trạng khuyết tật và 87.848.930 người từ 2 tuổi trở lên được phỏng vấn để xác định tình trạng khuyết tật.

The data shows that there are 4,985,792 households having at least one PWD whole country, nominated 20 percent of total households in country. Number of PWD in rural areas are 75 percent of total PWD. According to regions, PWD in RRD and NCCC are about a half of PWD of the whole country. Number of PWD in 20 percent of poorest population (Quintile 1) are 2.5 times higher to number of PWD in 20 percent of richest Quintiles (Quintile 5).

2. The number of PWD by basic characteristics

One important issue is number of people with disabilities by basic social - economics characteristics in order to planing and making policies.

Table 6.2 shows that number of CWD by type of disability and demographic characteristics.

Data show that among 92,447,315 people (in 2016), there are 1,872,058 people or 2.03% of population are out of sample, such as: Some civil people not actually living at household nor falling to the sample frame at the new resident locations; immigrants; the armed forces; or all others who are under managed by law etc... Total number of 90,575,257 people are actual resident population in households and eligible to sample selection, in which 2,726,327 children under 2 years old were not interviewed and 87,848,930 people from 2 years old and above were interviewed to identify disability status.

Kết quả cho thấy, có 6.199.048 người khuyết tật thực tế sống trong các hộ gia đình (7,06%), trong đó có 663.964 trẻ em từ 2-17 tuổi và 5.535.084 người từ 18 tuổi trở lên.

Nếu tính cả kết quả tổng rà soát các cơ sở chăm sóc người khuyết tật thì tổng số người khuyết tật là 6.225.519 người, trong đó có 671.659 trẻ em từ 2-17 tuổi và 5.553.860 người từ 18 tuổi trở lên. Nếu tính toán người khuyết tật từ hai nguồn: nguồn điều tra hộ gia đình và nguồn tổng rà soát các cơ sở chăm sóc người khuyết tật, thì tỷ lệ khuyết tật chung cả nước là 7,09% (tỷ lệ từ hộ gia đình là 7,06%), trong đó tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi là 2,79% và tỷ lệ khuyết tật người lớn là 8,67% (tỷ lệ từ hộ gia đình là 8,64%).

Trong số 6.199.048 người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên đang sống tại hộ gia đình, có nhiều người mắc đa khuyết tật. Trong tổng số người khuyết tật, có 3.566.854 người bị khuyết tật vận động thân dưới; 2.622.578 người bị khuyết tật về nhận thức; 2.158.988 bị khuyết tật về vận động thân trên cơ thể (ví dụ rất khó khăn khi nâng được 1 vật nặng 2 kg từ thắt lưng lên ngang tầm mắt hoặc dùng ngón tay để nhặt các vật nhỏ...), số lượng người bị khuyết tật giao tiếp thấp nhất cũng lên tới 836.247 người.

Kết quả cũng cho thấy có tới 1.219.233 người gặp khó khăn về tự chăm sóc bản thân.

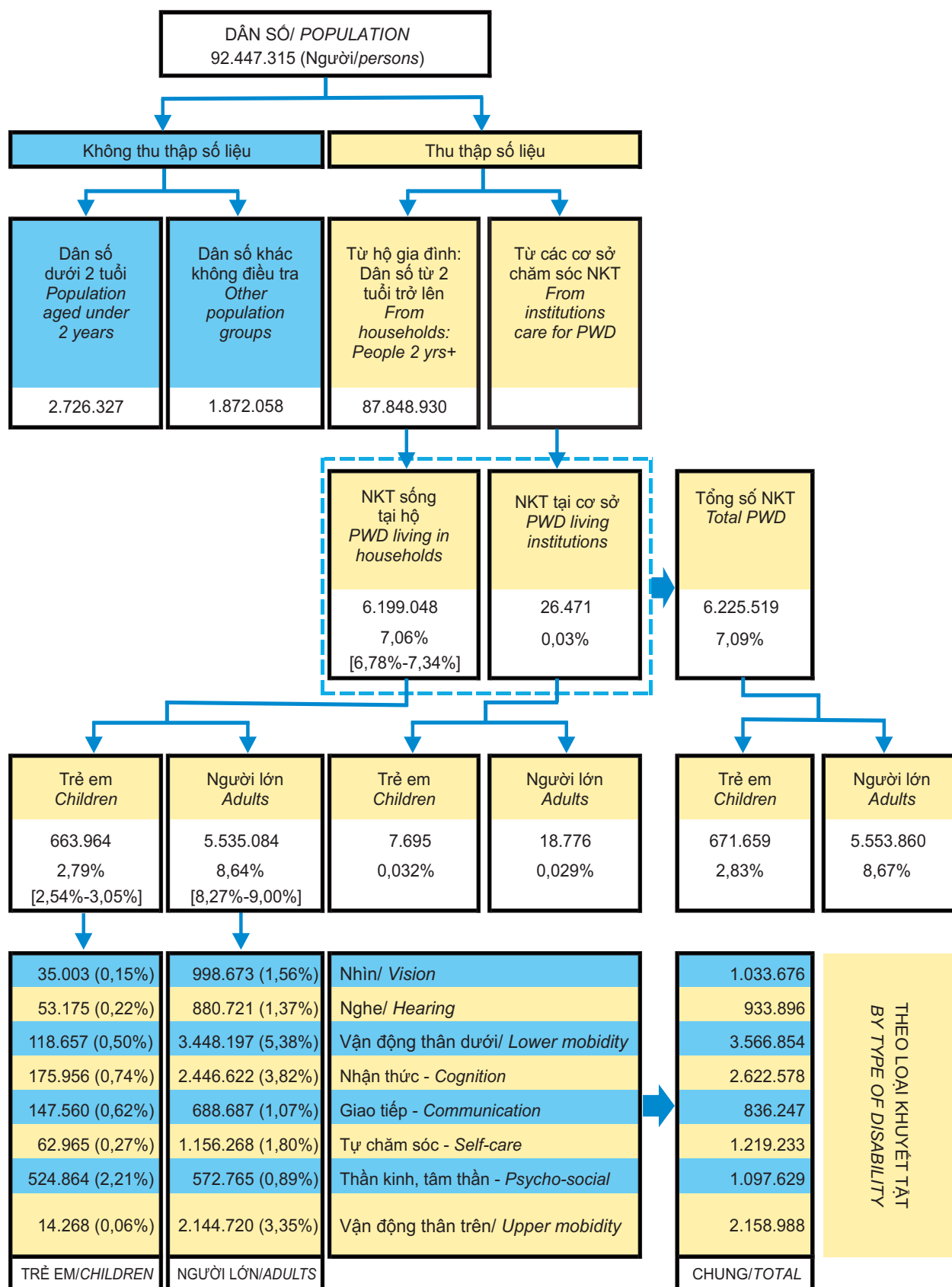
The result shows that 6,199,048 PWD living in households (7.06%), in which 663,964 children aged 2-17 years and 5,535,084 people 18 years and above.

If we count more PWD who are living in Disability caring centers the total number of PWD is 6,225,519 people, in which 671,659 children from 2-17 years old and 5,553,860 people aged 18 years old and above. If we count the PWD from 2 sources: household sample survey and from the administrative census of all disability caring centers, the proportion of PWD is 7.09% (the proportion is 7.06% among households), and the proportion of CWD 2-17 years old is 2.79% and adults with disability is 8.67% (from households is 8.64%).

There are 6,199,048 PWD from 2 years old and above who are living in households, in which many PWD are multi disability. In the total of PWD, there are có 3,566,854 lower mobility disability; 2,622,578 cognition disability; 2,158,988 upper mobility disability (for example, a lot of difficulties for lifting an object of 2kg from waist to eyes, or using fingers to pick small item...), the number of people with communication disability is lowest with 836,247 people.

The result shows that 1,219,233 people with self-care disability.

Bảng/ Table 6.2: Phân bố dân số theo tình trạng khuyết tật
Distribution of population by disability status



VII. Y TẾ

Phần này tập trung vào hai khía cạnh trong chăm sóc y tế, đó là tình trạng sức khỏe của người khuyết tật và mức độ sử dụng dịch vụ y tế. Khuyết tật thường do điều kiện sức khỏe và đối với người khuyết tật họ thường có nhu cầu chăm sóc y tế nhiều hơn. Trên thực tế, như ở phần sau về bảo trợ xã hội, có 26,7% người khuyết tật trong mẫu được xác định là cần trợ giúp trong các hoạt động hàng ngày vì vấn đề sức khỏe so với chỉ 2,0% người không khuyết tật. Đáng tiếc là hệ thống chăm sóc sức khỏe vẫn còn những rào cản làm hạn chế khả năng tiếp cận của người khuyết tật. Đây có thể là những rào cản về cấu trúc như không thể tiếp cận phòng khám và không tiếp cận được hệ thống giao thông, hoặc thiếu khả năng chăm sóc người khuyết tật của nhân viên y tế. Thiếu khả năng của nhân viên y tế biểu hiện không những ở khả năng sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, thiếu tài liệu bằng chữ nổi để giao tiếp với người khiếm thị, mà còn thiếu kinh nghiệm giao tiếp những người gặp khó khăn về nhận thức hoặc thực hiện hành vi. Bên cạnh đó, người khuyết tật bị hạn chế tiếp cận các nguồn tài chính cần thiết để chi trả cho việc chăm sóc sức khỏe. Do đó, phần này xem xét cả hai khía cạnh trong chăm sóc y tế là tình trạng sức khỏe và khả năng tiếp cận chăm sóc y tế.

Vấn đề chính sách cốt yếu đặt ra đối với người khuyết tật là liệu người khuyết tật có thể tiếp cận và có thể chi trả được cho

VII. HEALTH

This part focuses on two aspects of health: the health status of people with disabilities and their health care utilization. Disabilities often result from health conditions, and once people have a disability, they often have a greater need for health care. In fact, as shown later in the part on social assistance, 26.7 percent of people with disabilities in the sample reported needing support for daily activities because of health problems compared to only 2.0 percent of people without disabilities. Unfortunately, the health care system can contain barriers that limit access to people with disabilities. These can be structural barriers such as inaccessible clinics and inaccessible transportation systems, or the lack of capacity among health professionals to deal with people with disabilities. This latter category can include things like lack of access to sign language interpretation, lack of material in Braille for blind people to use, but also inexperience dealing with people with cognitive or behavioral difficulties. In addition, people with disabilities may have limited access to the financial resources needed to pay for health care. Therefore, this part looks at both aspects of health: health status and access to care.

The key policy issues for people with disabilities are whether healthcare is affordable and accessible, and whether

dịch vụ chăm sóc y tế hay không và có hay không các dịch vụ đặc biệt dành cho người khuyết tật như các dịch vụ phục hồi chức năng và cung cấp các thiết bị hỗ trợ. Đặc biệt, có triển khai phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng hay không. Phần này sẽ trình bày tổng quan về tình hình sử dụng bảo hiểm y tế và các dịch vụ y tế ở Việt Nam, trong đó lưu ý đến vấn đề đã nêu. Nội dung này sẽ được kết nối với nội dung về tiếp cận các cơ sở y tế trong báo cáo từ kết quả của Phiếu hỏi cộng đồng.

Chỉ tiêu về tình trạng sức khỏe trong VDS2016 sử dụng câu hỏi Có/Không để hỏi liệu một người có từng bị ốm/bệnh, chấn thương hoặc từng sử dụng các dịch vụ y tế trong 12 tháng qua. Bảng 7.1 cho thấy tình trạng sức khỏe của người khuyết tật và người không khuyết tật, chia theo giới tính và nhóm mức sống.

specific services for people with disabilities, such as rehabilitation services and the provision of assistive devices, are covered. And in particular, if rehabilitation is community based. The part will present an overview of how health insurance and health services are provided in Viet Nam, with attention to these issues. Concerning, the accessibility of health care facilities will be addressed in this report when we examine the community environment.

The indicator for health status in the VDS is a Yes/No question on whether the person was ever sick, injured, or used health services in the past twelve months. Table 7.1 shows the health status for people with and without disabilities, broken down by sex and wealth quintile.

**Bảng/ Table 7.1: Tỷ lệ người khuyết tật và không khuyết tật bị ốm/bệnh hoặc chấn thương trong vòng 12 tháng qua
chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng/ Percentage of people with and without disability who have been sick/ill or injured during
the last 12 months by type of health services**

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
I. Người khuyết tật/ PWD							
Cả nước/ All	69,4	8,9	57,4	77,2	2,3	1,0	2,7
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male	69,5	9,3	57,3	77,4	3,1	1,1	2,8
Nữ/ Female	69,3	8,6	57,5	77,0	1,8	0,9	2,6
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	70,1	8,4	56,0	77,3	1,8	0,7	2,6
Nhóm 2/ Quintile 2	72,6	7,7	58,2	76,8	2,1	0,9	2,4
Nhóm 3/ Quintile 3	66,9	8,9	58,5	77,6	2,0	1,2	2,7
Nhóm 4/ Quintile 4	65,5	7,8	57,3	76,1	3,8	1,1	3,5
Nhóm giàu nhất/ Richest	69,1	14,3	58,0	78,4	2,8	1,5	2,4
II. Người không khuyết tật/ PWOD							
Cả nước/ All	51,1	7,4	36,5	79,1	0,3	0,4	4,9
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male	48,9	7,0	36,4	79,6	0,3	0,4	3,7
Nữ/ Female	53,1	7,7	36,6	78,7	0,2	0,3	6,0
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	61,2	6,9	37,3	78,4	0,3	0,4	4,9
Nhóm 2/ Quintile 2	53,3	6,6	41,3	77,4	0,2	0,4	4,8
Nhóm 3/ Quintile 3	47,8	6,7	38,0	78,1	0,3	0,3	4,8
Nhóm 4/ Quintile 4	45,8	7,3	35,2	80,0	0,2	0,4	4,8
Nhóm giàu nhất/ Richest	50,2	9,0	32,4	81,0	0,3	0,4	5,1

Nhìn chung, 69,4% người khuyết tật đã được khám bệnh so với 51,1% người không khuyết tật. Trong số những người khuyết tật không có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ khám bệnh theo khu vực thành thị nông thôn, theo giới tính, người Kinh/Hoa ít đi thăm khám bệnh hơn người dân tộc khác (Xem bảng chi tiết trong phần Phụ lục).

Trong nhóm dân số khuyết tật, tỷ lệ khám bệnh không khác biệt nhiều giữa các nhóm mức sống. Trong nhóm hộ nghèo, 70,9% người khuyết tật đã đi khám bệnh, so với 69,0% người khuyết tật trong hộ không nghèo. Hai nhóm mức sống thấp nhất (nhóm 1 và 2) có tỷ lệ khám là 70,1% và 72,6%, ba nhóm mức sống cao hơn đều nằm trong khoảng trên 50%. Điều này khác với nhóm dân số không khuyết tật. Quan sát thấy sự khác biệt trong những người không khuyết tật, khác biệt rõ rệt giữa các nhóm mức sống. 62,1% người không khuyết tật thuộc nhóm hộ nghèo đến khám bác sỹ so với 50,0% người không khuyết tật hộ không nghèo. Mức sống tăng lên thì tỷ lệ đi khám bệnh giảm đi, có thể giải thích vì họ khỏe mạnh hơn.

Điều đáng mừng là không có bằng chứng nào cho thấy sự nghèo đã cản trở người khuyết tật đi khám bệnh. Tỷ lệ người khuyết tật đi khám bệnh không tăng theo nhóm mức sống như nhóm người không khuyết tật, có thể vì nhóm người khuyết tật có khả năng tiếp cận với bảo hiểm tốt hơn.

Overall, 69.4 percent of people with disabilities had a health check compared with 51.1 percent of the non-disabled population. Among people with disabilities there was no noticeable difference in the rate of health checks by rural/urban or by sex, though the Kinh/Chinese population had slightly fewer visits (tables with those breakdowns can be found in an appendix).

There was not a lot of difference in health checks by wealth among people with disabilities. Among the poor, 70.9 percent visited the doctor as opposed to 69.0 percent of the *Non-poor*. The lowest two quintiles had 70.1 and 72.6 percent rate, and the upper three quintiles were all within about a half percentage point of each other. This was different from the people without disabilities. Within that group, wealth seemed to matter. The poor without disabilities visited the doctor 62.1 percent of the time while the *Non-poor* without disabilities visited 50.0 percent of the time. As wealth increases, there is a steady decline in the percentage of people visiting the doctor, probably because they are living in healthier conditions.

The good news is that there is no evidence that poverty is preventing people with disabilities from visiting the doctor. The ability of people with disabilities to visit the doctor does not increase with wealth as it does for their counterparts without disabilities probably due to the fact, as shown below, that they have better access to insurance.

Tuy nhiên các dịch vụ phục hồi chức năng (PHCN) cho người khuyết tật chưa được phổ biến. Chỉ có 2,3% người khuyết tật nhận được các dịch vụ PHCN cho người khuyết tật. Những người có mức sống cao hơn dường như có tỷ lệ sử dụng các dịch vụ PHCN cao hơn một chút. Có sự khác biệt rõ ràng theo giới tính, nam giới có nhiều khả năng nhận được các dịch vụ phục hồi chức năng, cho dù tỷ lệ này khá thấp. Những người trẻ trong độ tuổi lao động có tỷ lệ sử dụng dịch vụ PHCN cao nhất, có thể do họ mong muốn (hoặc có nhu cầu) làm việc cao hơn nên họ chi nhiều tiền hơn và nỗ lực hơn để đạt được điều đó.

Một nhân tố quan trọng trong việc nhận được dịch vụ chăm sóc sức khỏe là bảo hiểm y tế. Bảng 7.2 cho thấy người khuyết tật luôn có tỷ lệ có bảo hiểm cao hơn người không khuyết tật (90,1% so với 80,1%), có thể là do những phúc lợi mà người khuyết tật nhận được từ một số chương trình của chính phủ. Như có thể thấy trong các bảng về bảo hiểm y tế ở phần phụ lục, 9,8% người khuyết tật có bảo hiểm y tế từ Chính phủ và 15,5% số người nhận được bảo hiểm y tế thuộc diện hộ nghèo. Mặt khác, 34,4% có bảo hiểm y tế từ diện chính sách của chính phủ thuộc đối tượng Nghị định số 67 là các đối tượng như người nhiễm HIV, mắc bệnh tâm thần, người trên 80 tuổi không có lương hưu, v.v... là những người thường có liên quan đến tình trạng khuyết tật. Điều đó có nghĩa là ngay cả khi một số người khuyết tật không có giấy chứng nhận khuyết tật thì họ vẫn có thể có bảo

The availability of rehabilitation services is limited, though. Only 2.3 percent of people with disabilities received such services. Those with higher wealth did seem to have very slightly higher rates of those services. A bigger difference was by sex, where men were more likely to get rehabilitative services, though still at a low rate. It was the young working age people who had the highest rates of rehabilitation services, maybe because their expectations (or need) for working was higher and so they expended more money and effort to obtain them.

One important factor for obtaining health care services is health insurance. Table 7.2 shows that people with disabilities actually have higher rates of insurance (90.1 percent versus 80.1 percent), probably because of the benefits that those certified receive few government programs. As can be seen in the additional tables on health insurance in the appendix, 9.8 percent of people with disabilities get their insurance from the government because they have a disability and 15.5 percent because they are poor. Another 34.4 percent get government health insurance through Decree 67 because of other conditions such as being HIV positive, having a mental disease, being over 80 without pensions, etc. which are often also associated with disability. That means that even if some people with a disability do not have a disability certificate they are probably still

hiểm y tế của chính phủ vì họ thuộc diện đối tượng được nhận chế độ bảo hiểm khác được quy định trong Nghị định 67. Trong số những người không khuyết tật chỉ có 9,1% nhận được bảo hiểm y tế dành cho người nghèo và 17,0% nhận được bảo hiểm y tế dành cho diện đối tượng khác khác.

more likely to get government health insurance because they fall in another category covered by Decree 67. Among people without disabilities, only 9.1 percent get government health insurance because they are poor, and only 17.0 percent get it for other reasons.

Bảng/ Table 7.2: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế
Percentage of people having health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Cả nước/ Whole country	81,2	90,1	80,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	79,5	91,0	78,0
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	90,9	93,7	90,8
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	85,1	92,6	84,0
TN/ <i>CH</i>	79,3	89,5	78,3
ĐNB/ <i>SE</i>	77,0	85,4	76,1
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	76,1	86,3	74,8
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	80,1	90,4	79,0
Nữ/ <i>Female</i>	82,2	89,8	81,1
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	97,3	97,0	97,8
16-29	77,5	84,6	77,4
30-49	68,4	82,1	68,0
50-59	75,5	82,5	74,9
60-69	84,5	88,5	83,7
70+	93,0	94,8	91,1
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	96,6	98,2	96,8
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	79,0	87,8	77,9

Các loại bảo hiểm y tế dựa theo các phân tổ khá tương đồng giữa người khuyết tật và người không khuyết tật, mặc dù các tỷ lệ ở người khuyết tật luôn cao hơn.

Tuy nhiên, có một số khác biệt về tỷ lệ có bảo hiểm y tế giữa các vùng. Tại vùng TD-MNPB có 93,7% người khuyết tật và 90,8% người không khuyết tật có bảo hiểm y tế. Vùng ĐNB tỷ lệ có bảo hiểm y tế của NKT là 85,4% và người không khuyết tật là 76,1%, vùng ĐBSCL có tỷ lệ là 86,3% NKT và 74,8% người không khuyết tật có bảo hiểm y tế. Tỷ lệ trẻ em có bảo hiểm rất cao, kết quả này do chính sách phổ cập bảo hiểm y tế dành cho trẻ dưới 6 tuổi.

Lưu ý rằng, bảng phân tổ chi tiết về tình trạng bảo hiểm y tế trong Phụ lục cho thấy rằng không có sự khác biệt lớn về tỷ lệ bảo hiểm y tế theo tình trạng khuyết tật.

The patterns of having health insurance based on various characteristics were pretty much the same for people with and without disabilities, although with disabled people always having higher rates.

There were some differences across regions in the rate of health insurance, though. In the NMM region, 93.7 percent of PWD and 90.8 percent of those without disabilities. In the SE region, those rates were 85.4 and 76.1, respectively, and in the MRD region they were 86.3 and 74.8. Insurance rates among children were very high, most likely resulting from the provision of universal health insurance for children under 6.

Note that the table on the health insurance status by a detailed characteristics in appendix shows that there is no significantly different patterns conditional on disability status.

VIII. GIÁO DỤC

Các nghiên cứu quốc tế cũng như số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư từ năm 2006 đến nay cho thấy người khuyết tật có vẻ ít được tiếp cận các chương trình giáo dục hơn. Giáo dục không những có vai trò quyết định góp phần tạo cơ hội việc làm tốt hơn mà còn giúp hòa nhập xã hội tốt hơn, vì vậy việc không được tiếp cận với giáo dục có thể là một rào cản chủ yếu đối với việc tham gia vào xã hội của người dân và cũng đặc biệt đúng đối với người khuyết tật.

Nguyên nhân của việc không tiếp cận được giáo dục xuất phát từ cả phía cung và cầu. Về phía cung, hệ thống giáo dục không đầy đủ tạo ra rào cản với học sinh, ví dụ như trường học không đáp ứng nhu cầu, thiếu giáo viên đủ trình độ và sự phân biệt đối xử. Về phía nhu cầu, ngay cả khi học sinh có đủ điều kiện về thể chất nhưng nếu nền giáo dục không phù hợp và không đáp ứng nhu cầu của trẻ, trẻ em có thể bỏ học hoặc không đi học. Nếu cha mẹ của trẻ thấy rằng giáo dục không phù hợp hoặc không quan trọng đối với trẻ khuyết tật thì họ sẽ không gửi con đến trường.

Để thúc đẩy giáo dục trẻ em khuyết tật và để phù hợp với Công ước về Quyền của Người khuyết tật, các quốc gia trên thế giới đang từng bước cải thiện hệ thống giáo dục trở nên toàn diện hơn. Giáo dục hòa nhập không chỉ đơn giản là đưa trẻ khuyết tật vào trong lớp học. Giáo dục hòa nhập có nghĩa là nhà trường áp dụng

VIII. EDUCATION

Studies from around the world, as well as data from the 2006 Viet Nam Household Living Standards Survey, show that people with disabilities are less likely to receive an education. As education is the gateway to both better employment and greater civic engagement, the denial of education can be a major barrier to future participation in society of peoples and especially true for people with disabilities.

Exclusion from school can result from both supply and demand side factors. On the supply side, education systems that are not inclusive can create barriers to attendance, such as inaccessible schools, lack of trained teachers, and discrimination. On the demand side, even when attendance is physically possible, if the education is not appropriate and the children's needs are not being met, children may either drop out or choose to not attend in the first place. If parents feel that education is inappropriate or unimportant for their disabled children, they may not send them to school.

To promote the education of children with disabilities, and to be consistent with the CRPD, countries have been taking steps towards making their education systems more inclusive. By inclusive education it is meant not simply having children with disabilities included in the classroom. That is referred to as integration. Inclusive

phương pháp tiếp cận lấy trẻ làm trung tâm nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ, bất kể là người khuyết tật hay bất cứ đặc điểm nào khác có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập.

Chính sách giáo dục hòa nhập tập trung vào những điểm sau:

(1) Tạo lập một khung pháp lý cho giáo dục hòa nhập. Điều này thiết lập quyền của mỗi trẻ em đối với một nền giáo dục có chất lượng, và xác định rõ ràng vai trò và trách nhiệm của tất cả các bên trong hệ thống giáo dục.

(2) Thông qua nguyên tắc tổ chức của hệ thống giáo dục hòa nhập. Điều này bao gồm tổ chức năm học và ngày học, cơ chế xác định nhu cầu học tập, đánh giá cá nhân và tự đánh giá quá trình học tập của mỗi đứa trẻ, đánh giá định kỳ chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất và môi trường học tập, và quyết định tham gia vào nền giáo dục.

(3) Phát triển năng lực giáo dục hoà nhập giữa giáo viên và cán bộ quản lý. Điều này bao gồm đào tạo giáo viên trước khi tham gia giảng dạy ở giáo dục hòa nhập để có chứng chỉ giảng dạy và đào tạo tại chức để phát triển nghề nghiệp.

(4) Tạo ra một hệ thống hỗ trợ cho nhân viên nhà trường. Điều này bao gồm việc tư vấn và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt theo yêu cầu và một hệ thống phát triển chuyên nghiệp.

education means that the school takes a child-centered approach designed to meet each child's needs, regardless of disability or any other characteristic that might affect learning outcomes.

Inclusive education policies focus on:

(1) A clear pro-inclusive legal framework. This establishes an explicit right of every child to a quality education, and defines clear roles and responsibilities of all actors in the educational system.

(2) Adopting inclusion as an organizing principle of how educational services are structured and delivered. This includes organization of the school year and school day, mechanisms of learning needs identification, individualized assessment and self-assessment of the learning progress of each child, periodic evaluation of the quality of instruction, material conditions and school environmental, and participative decision-making.

(3) Developing the capacity for inclusive education among teachers and administrators. This includes both pre-service training on inclusion as a requirement for teacher certification and in-service training for career development.

(4) Creating a support system for school personnel. This includes mentoring and on-demand provision of specialized support services, and an established system of professional development.

(5) Áp dụng các tiêu chuẩn học tập của giáo dục hòa nhập. Ví dụ, thiết lập các mục tiêu học tập cá nhân trong một quá trình học tập theo nhóm, thiết lập chương trình giáo dục chuyên biệt và đánh giá dựa trên năng lực của học viên để đo lường tiến bộ cá nhân thay vì một lần đánh giá.

Nếu chỉ xét việc đến trường của trẻ thì không phản ánh được bức tranh toàn cảnh về chất lượng giáo dục mà trẻ nhận được. Mặc dù VDS2016 không đo lường chất lượng giáo dục, những thông tin thu thập về các loại trường, lớp phản ánh tất cả các loại trường có lớp học triển khai lồng ghép trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật tới các lớp học chuyên biệt trong các trường bình thường và các trường chỉ dành riêng cho trẻ khuyết tật. Do không đo lường được chất lượng nên đây là các chỉ tiêu những tiến bộ hướng tới mục tiêu giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

Phần này đánh giá quá trình học tập của trẻ em và thanh niên. Khuyết tật có thể bắt đầu ở bất kỳ thời kỳ nào, vì vậy nếu như một người ở tuổi 40 trong Điều tra người khuyết tật được xác định là có khuyết tật, nhưng điều tra không cho biết tình trạng khuyết tật đó xảy ra trước, trong hay sau khoảng thời gian thuộc độ tuổi đi học của người đó hay không. Tuy nhiên, có thể so sánh được tỷ lệ biết chữ của người khuyết tật và người không khuyết tật. Thông tin này sẽ được sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật.

(5) Adapting inclusive learning standards. For example, setting individualized learning goals within a group learning process, specification of a core curriculum, and competence based assessment of learners that measures individual progress instead of one-off standardized testing.

Knowing if a child simply attends school does not provide a full picture of the quality of education that child receives. While there is no measure of quality of education in the VDS, information is collected on the type of classroom setting - ranging from full integration in a class of children with and without disabilities to a special class within a regular school to a fully segregated situation. While not a measure of quality, it is an indication of progress towards inclusion.

This part examines the schooling behavior of children and young adults. Disability can begin at any Age, so, for example, if a person Aged 40 in the VDS is identified as having a disability, we do not know if that disability occurred before, during, or after the person's school age years. However, the literacy rate of people with and without disabilities will be compared. This will be of use in informing service provision for people with disabilities.

Các khía cạnh liên quan đến hòa nhập sẽ được đề cập chi tiết ở Phần XIII của báo cáo này khi phân tích môi trường cộng đồng, tuy nhiên cũng tham chiếu cả vào nội dung chương này. Quan điểm của mọi người về vấn đề người khuyết tật và đi học cũng sẽ được đề cập sau và chi tiết ở phần về thái độ và sự tham gia xã hội. Điều tra về người khuyết tật hỏi xem liệu người ta có cho rằng trẻ em khuyết tật nên đi học ở trường bình thường hay không, cũng như hỏi xem trong những điều kiện nào thì không nên cho trẻ đi học.

Aspects relating to the inclusivity of schools will be addressed in detail in Part XIII of the VDS when we examine the community environment, but referred to in this chapter, as well. The same with attitudes towards people with disabilities regarding schooling. They will be addressed in detail in the part on attitudes and social participation, but also referred to in this chapter. The VDS asks whether people believe children with disabilities should attend regular schools, as well as asking about under what conditions a child should be allowed not to go to school.

Bảng/ Table 8.1: Tỷ lệ đi học của trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật theo cấp học
Net and gross enrolment ratio by education level

Đơn vị/ Unit: %

	Tiểu học/ <i>Primary</i>		THCS/ <i>Secondary</i>		THPT/ <i>Upper</i>	
	Đúng tuổi <i>Net enrolment</i>	Chung <i>Gross enrolment</i>	Đúng tuổi <i>Net enrolment</i>	Chung <i>Gross enrolment</i>	Đúng tuổi <i>Net enrolment</i>	Chung <i>Gross enrolment</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	95,59	100,45	88,01	93,78	68,01	75,17
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	81,69	88,41	67,43	74,68	33,56	39,35
Người không khuyết tật <i>PWOD</i>	96,05	100,85	88,59	94,32	68,65	75,83

Bảng 8.1 trình bày tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi của các cấp tiểu học, THCS và THPT. Các bảng bổ sung trong phần phụ lục trình bày tỷ lệ này theo nhiều phân tổ khác nhau, tuy nhiên sự khác biệt này tương đối nhỏ nên không đề cập đến ở phần này. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu

Table 8.1 shows the net and gross enrolment rates for primary, lower secondary, and upper secondary education. Additional tables in the appendix show the breakdown by various characteristics, but because those differences are small they are not discussed in this chapter. The net enrolment rate for

học được tính bằng số trẻ em cần phải đang đi học tiểu học đã được huy động đến trường chia cho số trẻ em trong độ tuổi học tiểu học. Nói cách khác tỷ lệ này thể hiện phần trăm trẻ em đi học tiểu học đúng tuổi. Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học được tính bằng tổng số người đang đi học tiểu học chia cho số người trong độ tuổi học tiểu học. Tỷ lệ này bao gồm cả những trẻ đã ngoài tuổi học tiểu học, do vậy tỷ lệ đi học chung luôn cao hơn tỷ lệ đi học đúng tuổi. Số trẻ em nhập học muộn hoặc số trẻ em bị lưu ban càng nhiều thì chênh lệch giữa hai tỷ lệ này càng lớn.

Bảng 8.1 cũng thể hiện sự chênh lệch của tỷ lệ đi học ở trẻ em khuyết tật và trẻ em không khuyết tật. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật là 81,69% so với tỷ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,05%. Khoảng cách giữa tỷ lệ nhập học đúng tuổi và tỷ lệ đi học chung của trẻ khuyết tật lớn hơn của trẻ không khuyết tật. Điều đó có nghĩa là nhiều người khuyết tật ngoài độ tuổi tiểu học vẫn đang học tiểu học, nguyên nhân có thể do người khuyết tật nhập học muộn hơn hoặc do họ bị lưu ban. Điều này là tương tự đối với cấp THCS. Đặc biệt, khoảng cách này ở cấp THPT là rất lớn. Có gần 2/3 trẻ em không khuyết tật đi học THPT, tuy nhiên lại chỉ có khoảng 1/3 trẻ em khuyết tật đi học cấp học này. Bảng 8.2, 8.3 và 8.4 chỉ

primary school is the number of primary school aged children enrolled in school divided by the total number of primary school aged children. In other words, the percentage of children who should be in primary school that are enrolled. The gross primary school enrolment rate is the total number of children enrolled in primary school divided by primary school aged children. The numerator includes children who are beyond primary school age, so the gross enrollment rate is always higher than the net enrolment rate. The more children who delay entering school (or who have to repeat grades) the greater the gap between net and gross enrolment.

Table 8.1 also shows a marked difference in the education experience of children with and without disabilities. The net primary school enrolment rate for children with disabilities is only about 81,69 percent compared to the 96,05 percent for the net enrolment of children without disabilities. The gap in enrolment between the net to gross measures is bigger for children with disabilities. This means that many of them are attending primary school when they are older, either because they entered school at an older age or because they are repeating grades. The same thing is true for when it comes to secondary enrolment. Moreover, by the time children get to upper secondary age, the gap between children with and without disabilities is large. Nearly two thirds of children without disabilities go to upper

ra sự khác biệt ở các phân tổ khác nhau của tỷ lệ đi học giữa trẻ em khuyết tật và không khuyết tật, ví dụ như các phân tổ theo giới, dân tộc và khu vực thành thị-nông thôn.

secondary schools, compared to less than one third of children with disabilities. As can be seen in Table 8.2, 8.3 and 8.4 these patterns hold up for various subgroups of children with disabilities, for example by gender, ethnicity, and residence.

Bảng/ Table 8.2: Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp tiểu học
Gross and net enrolment, Primary school

	Đơn vị/ Unit: %					
	Chung/ Total		Người khuyết tật PWD		Người không khuyết tật PWOD	
	Đúng tuổi Net enrolment	Chung Gross enrolment	Đúng tuổi Net enrolment	Chung Gross enrolment	Đúng tuổi Net enrolment	Chung Gross enrolment
Cả nước/ Whole country	95,59	100,45	81,69	88,41	96,05	100,85
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	96,57	99,80	85,61	90,99	96,88	100,05
Nông thôn/ Rural	95,21	100,71	80,45	87,59	95,72	101,16
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	95,23	100,41	81,50	88,10	95,73	100,86
Nữ/ Female	95,98	100,51	81,95	88,83	96,38	100,84
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,02	99,83	81,11	84,63	96,50	100,31
Khác/ Others	93,96	102,99	83,71	101,62	94,33	103,04

Bảng/ Table 8.3: Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp THCS
Gross and net enrolment ratio, lower secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total		Người khuyết tật PWD		Người không khuyết tật PWOD	
	Đúng tuổi Net	Chung Gross	Đúng tuổi Net	Chung Gross	Đúng tuổi Net	Chung Gross
Cả nước/ Whole country	88,01	93,78	67,43	74,68	88,59	94,32
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	91,49	96,02	70,24	76,32	91,97	96,47
Nông thôn/ Rural	86,65	92,91	66,67	74,25	87,27	93,48
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	87,27	93,12	62,60	68,47	87,92	93,77
Nữ/ Female	88,79	94,47	71,96	80,50	89,30	94,90
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	91,23	96,43	72,14	79,06	91,72	96,87
Khác/ Others	74,34	82,56	54,44	62,48	75,14	83,35

Bảng/ Table 8.4: Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi cấp THPT
Gross and net enrolment ratio, upper secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total		Người khuyết tật PWD		Người không khuyết tật PWOD	
	Đúng tuổi Net	Chung Gross	Đúng tuổi Net	Chung Gross	Đúng tuổi Net	Chung Gross
Cả nước/ Whole country	68,01	75,17	33,56	39,35	68,65	75,83
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	78,15	85,01	36,63	37,45	78,78	85,74
Nông thôn/ Rural	64,10	71,37	32,72	40,00	64,72	71,99
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	63,47	71,88	36,73	46,24	64,03	72,41
Nữ/ Female	72,60	78,50	29,52	30,40	73,29	79,27
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	74,23	81,13	37,05	44,16	74,82	81,72
Khác/ Others	40,00	48,33	25,08	27,69	40,45	48,94

Như đã đề cập, chúng ta không biết những chênh lệch giữa người khuyết tật và người không khuyết tật ở các chỉ tiêu giáo dục là do yếu tố cung hay cầu. Nhưng bất kể nguyên nhân là gì, những rào cản này càng trở nên lớn hơn đối với trẻ em. Điều này có thể là bởi vì các trường học xa nhà và khó tiếp cận, không đáp ứng nhu cầu của trẻ em, hoặc bởi vì cha mẹ cảm thấy mức độ giáo dục cao hơn không quan trọng đối với trẻ khuyết tật. Trên thực tế, các nghiên cứu cho thấy đối với trẻ em khuyết tật, giáo dục có lợi ích lớn hơn so với những trẻ không bị khuyết tật, bởi vì nó tạo ra sự khác biệt lớn hơn trong khả năng đảm bảo việc làm tốt.

Điều tra người khuyết tật cũng hỏi những người trả lời về loại trường nơi con họ theo học, đó là trường học thông thường không có trẻ khuyết tật, trường nơi người khuyết tật và người không khuyết tật học chung, trường bình thường có lớp chuyên biệt cho người khuyết tật và trường chuyên biệt cho người khuyết tật. Đa số học sinh đều đang học trong lớp học thông thường trong các trường học thông thường. Trên thực tế, chỉ có 0,5% trẻ em khuyết tật học trong lớp học chuyên biệt, và 1,0% học sinh ở trường chuyên biệt. Một ngoại lệ là những trẻ có khó khăn về thính giác. Gần 26% trẻ có khó khăn về thính giác theo học ở lớp học chuyên biệt. Vì trẻ khiếm thính gặp những vấn đề đặc biệt về giao tiếp, do đó, họ thường tham gia vào lớp học nơi mà ngôn

As stated earlier in this chapter, we do not know if the gaps are caused primarily by supply side or demand side facts. But whatever the barriers to education are, they become larger as children age. This might be because schools are further away from home and so harder to get to, or they are less accepting and able to meet children's needs, or because parents feel higher levels of education are not important for their children with disabilities. In fact, studies show that the returns to education can be higher for children with disabilities than their non-disabled peers, because it makes a bigger difference in their ability to secure good employment.

The VDS also asked respondents about the school setting their children attended, namely a regular school with no disabled children, a regular school with disabled children in the regular classroom, regular schools with special classes for children with disabilities, and special schools devoted specifically to children with disabilities. The vast majority of all students attending schools were educated in regular classrooms in regular schools. In fact, only 0.5 percent of children with disabilities were in a special classroom, and 1.0 percent were in a special school. The one exception was children with hearing difficulties. Nearly 26 percent attended a special classroom. Children with hearing difficulties have special issues with communication, so placing them in a classroom where sign language

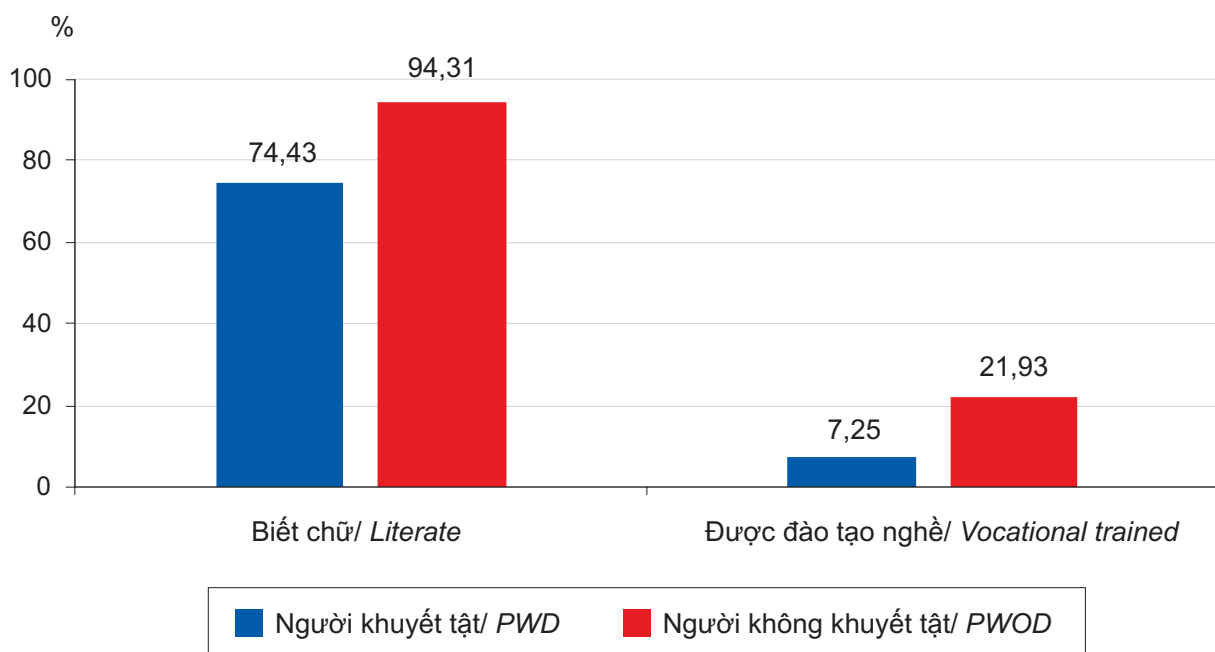
ngữ ký hiệu có thể được sử dụng. Tuy nhiên, hiện nay các nhà giáo dục đã kiến nghị cho trẻ em học trong lớp có sử dụng cả ngôn ngữ ký hiệu và ngôn ngữ nói có thể sẽ hiệu quả hơn.

Nhìn chung, vốn xã hội của người khuyết tật bị hạn chế so với người không khuyết tật. Điều này thể hiện trên nhiều lĩnh vực liên quan tới giáo dục - đào tạo, y tế, tiếp cận việc làm và tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội. Hình 8.1 cung cấp thông tin về tỷ lệ người 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề và tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ chia theo tình trạng khuyết tật. Tuy nhiên, cần lưu ý khi sử dụng bảng hỏi này vì có nhiều người bị khuyết tật sau khi kết thúc việc đi học ở trường.

can be used is a more common strategy. Recently, though, educators have suggested that including children in classrooms that use both sign and spoken language can be effective.

Overall, people with disabilities have less social capital. This conclusion shown on many areas such as education and training, health care, accessibility to employments, participatory to political - social organizations. Figure 8.1 provides the rates of vocational training and literacy by disability status for people age 15 and over. Some care must be taken in interpreting this table, however, since many of the people with disabilities in the table will have become disabled after their schooling years were completed.

Hình/ Figure 8.1: Tỷ lệ được đào tạo nghề và tỷ lệ biết chữ của người 15 tuổi trở lên
Rates of vocational training and literacy by disability status for people age 15 and over



Khoảng cách của tỷ lệ người được đào tạo nghề và tỷ lệ biết chữ giữa những người khuyết tật và người không khuyết tật một phần là do những rào cản đã nêu ở trên. Tuy nhiên, cũng có thể có một phần là do những người có trình độ học vấn thấp dường như có nguy cơ bị khuyết tật nhiều hơn do họ sống trong môi trường kém an toàn hơn hoặc tiếp cận dịch vụ y tế nghèo nàn hơn.

Một chính sách để thúc đẩy việc đi học là miễn giảm học phí. Trên thực tế, trên toàn quốc đã có hơn 43% người từ 5 đến 24 tuổi được miễn giảm học phí. Trong đó, tỷ lệ này ở người khuyết tật là 55,5% so với 43,7% ở người không khuyết tật. Như thể hiện trong phụ lục, tỷ lệ này không có chênh lệch nhiều giữa các loại khuyết tật.

The gaps between vocational training and literacy between people with and without disabilities is due in part to the barriers to obtaining an education indicated above. However, they may also be partially due to the fact the people with less education are more likely to become disabled, because they live in less safe environments or have poorer access to health care.

One mechanism for promoting enrolment is exempting students from school fees. In fact, nationwide over 43 percent of people aged 5 to 24 are exempted. People with disabilities have an exemption rate of 55.5 percent compared to 43.7 percent of people without disabilities. As shown in the appendix, this does not vary much by a person's characteristics, with one exception, namely the type of disability.

IX. VIỆC LÀM

Tương tự Giáo dục, bằng chứng trên toàn thế giới cho thấy tỷ lệ người khuyết tật có việc làm thấp hơn so với người không khuyết tật. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới/Ngân hàng thế giới về người khuyết tật, tỷ lệ có việc làm ở nam khuyết tật chỉ là 58,6% so với 71,2% nam giới không khuyết tật. Ở nữ giới, tỷ lệ này tương ứng là 20,1% và 31,5%. Điều tương tự cũng xảy ra ở các nước có thu nhập cao, tỷ lệ này là 36,4% so với 53,7% ở nam giới và 19,6% so với 28,4% ở nữ giới. Một nghiên cứu gần đây tại 15 quốc gia cho thấy, tại 13/15 quốc gia, tỷ lệ có việc làm của người khuyết tật thấp hơn, đặc biệt là ở nhóm người đa khuyết tật⁵.

Hơn nữa, người khuyết tật ở các nước đang phát triển có xu hướng tự làm nhiều hơn. Ở Indonesia, hơn 63% người khuyết tật là lao động tự làm, so với 34% người không khuyết tật⁶. Ở Mông Cổ, tỷ lệ người khuyết tật làm việc ở khu vực phi chính thức gấp khoảng 4 lần so với tỷ lệ người không khuyết tật. Ở Timor-Leste, người khuyết tật là lao động tự làm chiếm 63% và lao động gia đình chiếm 21% so với 50% và 18% ở người không khuyết tật⁷. Tỷ lệ lao động tự làm cao hơn có thể do các rào cản đối với các loại hình việc làm khác.

IX. EMPLOYMENT

Similar to education, evidence from around the world indicates that PWDs have lower rates of employment than people without disabilities. According to the WHO/World Bank World Report on Disability, the employment rate of men with disabilities was only 58.6 percent compared to 71.2 percent for non-disabled men. For women, the employment rates were 20.1 percent and 31.5 percent, respectively. A similar situation exists in high income countries, where the comparison for men was 36.4 percent to 53.7 percent, and for women was 19.6 to 28.4. A more recent study of 15 countries found that in all but two countries the employment rate of people with disabilities is lower, especially among those people with multiple disabilities⁵.

Furthermore, people with disabilities in developing countries are much more likely to be self-employed. In Indonesia over 63% of people with mild disabilities who are working are self-employed, compared to a 34% rate for people without disabilities⁶. In Mongolia, persons with disabilities are four times as likely as others to be employed in the informal sector. In Timor-Leste people with disabilities who are employed are own-account workers 63% of the time and family workers 21% of the time. This compares to 50 and 18% for people without disabilities⁷. The higher rates of self-employment probably result from barriers to other types of employment.

⁵ Mizunoya and Mitra 2013

⁶ Mont, et al 2014

⁷ UNESCAP, 2015

Những chính sách để khắc phục sự chênh lệch này, bao gồm:

(1) Khung pháp lý khẳng định quyền của người khuyết tật trong lĩnh vực việc làm
Chúng hiệu quả hơn khi có các biện pháp xử lý mạnh mẽ đi kèm, để người khuyết tật được pháp luật bảo vệ khi họ bị phân biệt đối xử.

(2) Chính sách việc làm của nhà nước
Chính sách có thể đưa ra biện pháp chặt chẽ nhằm rút ngắn sự chênh lệch. Một số ví dụ tốt về chính sách là phối hợp với các tổ chức ủng hộ người khuyết tật để thiết kế chính sách, như chính sách của Liberia, Sri Lanka, Ethiopia và Seychelles.

(3) Đào tạo và giáo dục nghề nghiệp hòa nhập
Nói cách khác, không có những chương trình đào tạo nghề đơn thuần cho NKT, mà phải đảm bảo rằng những chương trình đào tạo nghề chủ chốt cần đáp ứng yêu cầu hòa nhập tối đa. Điều này không chỉ bao gồm việc xây dựng cơ sở vật chất và các tài liệu đào tạo dễ tiếp cận, mà các cán bộ đào tạo cũng cần có những phương pháp đào tạo hòa nhập.

(4) Các dịch vụ việc làm công cộng
Nhiều quốc gia có dịch vụ hỗ trợ người tìm việc. Người bị khuyết tật ở tất cả các loại cũng cần được tiếp cận đầy đủ những dịch vụ này.

(5) Các chương trình việc làm công cộng
Chương trình việc làm của các nước cũng cần đảm bảo rằng chúng dễ hòa nhập.

Policies aiming to address this gap include:

(1) Legal frameworks affirming the right of people with disabilities to employment
These are more effective when accompanied by strong enforcement mechanisms, so that people with disabilities have legal recourse when they encounter discrimination

(2) National employment policies
Such policies can provide a coherent approach to closing the employment gap. Some good examples of policies that were drawn in collaboration with the disability advocacy community include those of Liberia, Sri Lanka, Ethiopia and Seychelles.

(3) Inclusive vocational education and training
In other words, not merely separate vocational training programs for people with disabilities, but ensuring that mainstream vocational training is as inclusive as possible. This includes not only making facilities and materials accessible but training staff on inclusive approaches to training.

(4) Public employment services
Many countries have services to help people find jobs. These services should also be fully accessible to people with all types of disabilities.

(5) Public employment programs
Countries' public employment programs should also ensure that they are inclusive.

Điều này yêu cầu không chỉ những công cụ hỗ trợ dễ tiếp cận, mà cần sự linh hoạt trong cách thức cơ cấu việc làm và tổ chức đào tạo. Một trong những chương trình việc làm lớn nhất trên thế giới đã nỗ lực lớn để chúng trở nên hòa nhập hơn được đưa ra ở Ấn Độ thông qua tổ chức Mahatma Gandhi National Rural Employment Guarantee Act. Bên cạnh việc tạo những việc làm phù hợp hơn đối với người khuyết tật, còn đòi hỏi người khuyết tật và không khuyết tật nhận được mức lương ngang nhau.

(6) Việc làm khu vực công

Các nước còn có một cách khác để xúc tiến việc làm đối với người khuyết tật, là tuyển dụng trực tiếp, đôi khi với những hạn mức tuyển dụng nhất định.

(7) Phát triển doanh nghiệp và tín dụng vi mô

Tín dụng vi mô và các chương trình khác được thiết kế để hỗ trợ khởi nghiệp các doanh nghiệp nhỏ cũng không được phân biệt đối xử đối với NKT và đảm bảo rằng các dịch vụ khởi nghiệp đáp ứng hoàn toàn các tiêu chuẩn hòa nhập. Ví dụ, hiệp hội các hội tín dụng vi mô ở Uganda cũng có những biện pháp đảm bảo các dịch vụ của họ được tiếp cận một cách công bằng, bao gồm một chương trình đào tạo nhân viên của họ quan tâm đến khả năng làm việc với người khuyết tật. Có các bằng chứng cho thấy tỷ lệ hoàn trả những khoản vay nhỏ của người khuyết tật tương đương với người không bị khuyết tật.

This requires not only accessible facilities, but flexibility in how jobs are structured and how training occurs. One of the world's largest programs, which has made major efforts to become more inclusive, is provided in India through the Mahatma Gandhi National Rural Employment Guarantee Act. In addition to making jobs more accessible, it requires that disabled and non-disabled people receive equal wages.

(6) Public sector employment

Another way countries promote employment for people with disabilities is through their own direct hiring, sometimes with the use of quotas.

(7) Entrepreneurial development and microfinance

Microfinance and other programs designed to help start small businesses should also not discriminate against people with disabilities and ensure that their services are fully inclusive. For example, the Association of Microfinance Institutions of Uganda has taken action to ensure equal access to their services, including a program to sensitize their staff to the concerns and abilities of people with disabilities. Evidence shows that people with disabilities have similar payback rates of small loans as people without disabilities.

Bảng/Table 9.1: Tham gia lực lượng lao động/ *Participation in labor force*Đơn vị/ *Unit*: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	79,05	32,76	83,20	50,44
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>				
15-17	25,24	15,02	25,43	10,41
18-40	90,87	46,30	91,80	45,50
41-64	87,50	57,12	89,70	32,58
65+	32,40	16,07	43,60	27,53
Trình độ học vấn/ <i>Educational levels</i>				
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	67,69	24,58	81,42	56,84
Tiểu học/ <i>Primary</i>	83,20	36,79	87,26	50,47
THCS/ <i>Lower secondary</i>	77,52	49,59	78,80	29,21
THPT/ <i>Upper secondary</i>	85,47	43,06	86,64	43,58
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	85,14	43,76	86,20	42,44
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>	83,19	40,16	83,91	43,75

Nhìn chung, có sự chênh lệch rất lớn giữa người khuyết tật và người không khuyết tật trong tham gia lực lượng lao động. Có thể thấy trong Bảng 9.1, có 83,20% người không khuyết tật tham gia lực lượng lao động, so với chỉ 32,76% người khuyết tật. Sự chênh lệch này, có thể do người khuyết tật gồm nhiều người cao tuổi, nhưng sự chênh lệch này vẫn tồn tại khi xem xét từng nhóm tuổi khác nhau. Đối với nhóm tuổi từ 18-40 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người không khuyết tật là 91,80%, và người khuyết tật chỉ 46,30%.

Overall, there is a very large gap in labor force participation between people with and without disabilities. As can be seen in Table 9.1, 83.20 percent of people without disabilities are in the labor force, compared to only 32.76 percent of people with disabilities. Some of this gap, though, results from the fact that people with disabilities are more likely to be elderly, but the gap still holds up when looking at various age groups. For those aged 18 to 40 the labor force participation rates are 91.80 for those without disabilities and

Đối với nhóm tuổi 41-64, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương ứng là 89,70% so với 57,12%.

Giáo dục tương quan chặt chẽ với chênh lệch về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nhóm người khuyết tật và không khuyết tật. Ở đây, khái niệm tham gia lực lượng lao động bao gồm tất cả những người đang làm việc, đang tìm việc và sẵn sàng làm việc. Chênh lệch này lớn nhất ở những người chưa tốt nghiệp tiểu học với 56,84 điểm phần trăm (81,42% so với 24,58%), rút ngắn còn 50,47 điểm phần trăm đối với người tốt nghiệp tiểu học và chỉ còn 29,21 điểm phần trăm đối với những người tốt nghiệp THPT. Đối với những người có bằng cấp cao hơn, sự chênh lệch này tăng nhẹ lên 40 điểm phần trăm, tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với nhóm không có bằng cấp. Sự tương quan đơn giản này, mặc dù không nói cho chúng ta biết khuyết tật dẫn đến học vấn và việc làm giảm đi hay không, hoặc những người có học vấn thấp hơn sẽ gặp rào cản trong việc tìm việc làm bởi khuyết tật của họ hay không. Điều này sẽ được chỉ ra khi phân tích đa biến ở chương sau, khi số liệu chứng minh rằng những ảnh hưởng này chủ yếu là do những rào cản trong giáo dục.

Sự chênh lệch về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cũng diễn ra tương tự trong nhóm nam và nhóm nữ (khoảng 50 điểm phần trăm), trong nhóm dân tộc Kinh/Hoa và

only 46.30 percent for people with disabilities. For the age 41-64 category, labor force participation rates are 89.70 compared to 57.12.

Education is very correlated with the labor force participation gap between those with and without disabilities, where labor force participation is defined as all of those working or looking and available for work. The gap is greatest for people with less than a primary school education at about 56.84 percentage points (81.42 compared to 24.58). This gap lessens to 50.47 percentage points for those with a primary school education and only 29.21 percentage points for those with a lower secondary school education. For those with higher levels of education it goes up to slightly over 40 percentage points, but still significantly lower than for those without an education. This simple correlation, however, does not tell us if disabilities are leading to both less education and employment, or whether those with less education face more barriers to employment because of their disabilities. This will be addressed using multivariate analysis in a later chapter, where evidence indicates that the effect is primarily through barriers to education.

The labor force participation rate gap is the same for men and women (about 50 percentage points) and between the Kinh/Chinese population and ethnic

các dân tộc khác, và trong các nhóm thu nhập (cũng khoảng 50 điểm phần trăm). Kết quả so sánh giữa các nhóm được trình bày trong phần phụ lục. Bảng 9.2 đưa ra kết quả tương tự khi chỉ xem xét nhóm có việc làm.

minorities and across wealth quintiles (also about 50 percentage points). Comparisons for these and other groups can be found in an appendix. Table 9.2 shows that the results are similar when looking only at those who are employed.

Bảng/Table 9.2: Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế
Percentage of labour aged 15 and over are working in the economy

	Đơn vị/ Unit: %			
	Chung <i>Total</i>	NKT <i>PWD</i>	NKKT <i>PWOD</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	78,21	31,74	82,38	50,64
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>				
15-17	24,68	15,02	24,86	9,84
18-40	89,85	45,76	90,77	45,01
41-64	86,98	55,99	89,23	33,24
65+	30,98	14,99	41,95	26,96
Trình độ học vấn/ <i>Educational levels</i>				
Chưa học xong tiểu học <i>Less primary</i>	67,13	23,78	80,93	57,15
Tiểu học/ <i>Primary</i>	82,70	35,96	86,79	50,83
THCS/ <i>Lower secondary</i>	76,85	48,36	78,15	29,79
THPT/ <i>Upper secondary</i>	84,50	41,36	85,69	44,33
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	83,63	39,40	84,76	45,36
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>	81,25	37,14	82,00	44,86

Bảng/Table 9.3: Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các loại tật và nhóm tuổi (18 tuổi trở lên)/ *Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	18-40	41-64	65+
Nhìn/ <i>Vision</i>	9,89	6,10	9,61	12,72
Nghe/ <i>Hearing</i>	13,12	25,19	10,13	12,63
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	43,82	21,63	43,82	56,94
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	35,58	33,76	34,68	38,66
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	4,98	15,68	3,18	2,64
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	3,49	2,95	2,88	5,16
Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	14,57	7,49	13,98	14,74
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-Social</i>	13,70	21,49	14,74	6,78

Tỷ lệ người khuyết tật đang làm việc khác nhau rất lớn giữa các loại khuyết tật, như trong Bảng 9.3. Tỷ lệ có việc làm thấp nhất ở nhóm khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc, điều này không có gì ngạc nhiên vì đây là nhóm khuyết tật nặng nhất. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm người khuyết tật nhẹ về đi lại và nhận thức, mặc dù tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với người không khuyết tật. Nhóm khuyết tật về giao tiếp và khuyết tật nhìn đều có tỷ lệ có việc làm dưới 10%.

Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về tỷ lệ người khuyết tật có việc làm ở các nhóm tuổi. Khuyết tật về đi lại có ảnh hưởng lớn hơn tới những lao động trẻ, nhưng khuyết tật về thần kinh lại có ít ảnh hưởng tới lao

Differences in the rate that people with disabilities are working vary a lot by the type of disability, as shown in Table 9.3. The lowest rate of working is among those with difficulty with self-care, which is not surprising as those people are the most disabled. The people with the highest rates of working are those with lower mobility and cognitive disabilities, although their rates of working are still way below those of people without disabilities. People with communication and vision difficulties both have work rates of under 10 percent.

However, there are significant differences by age. Lower mobility issues have a stronger impact on young workers but psychosocial difficulties have a relatively smaller impact than for

động trẻ hơn so với các nhóm tuổi cao hơn (mặc dù những ảnh hưởng này vẫn nghiêm trọng). Trên thực tế, đối với một số loại khuyết tật, tỷ lệ có việc làm giảm theo tuổi, trong khi đối với một số loại khuyết tật khác tỷ lệ này lại tăng. Lưu ý rằng, mặc dù vậy, những người này có thể bị khuyết tật ở bất cứ lứa tuổi nào, như vậy ảnh hưởng thực sự có thể nói là do kết quả của tác động từ khi con người bắt đầu bị một loại khuyết tật nhất định ở một độ tuổi nhất định, sau khi đã làm việc một số năm. Điều đó chỉ ra rằng ảnh hưởng của khuyết tật không giống nhau, mà phụ thuộc vào những yêu cầu và môi trường làm việc cụ thể. Loại công việc, kinh nghiệm trước khi bị khuyết tật, và yêu cầu đối với người lao động khác nhau tùy theo độ tuổi và các yếu tố khác, và tất cả các mối tương quan này cùng với khiếm khuyết của người khuyết tật sẽ quyết định khả năng làm việc của họ.

Ví dụ, tỷ lệ có việc làm của người khuyết tật đi lại ở TD-MNPB và ở TN là 31,84% và 33,79%. Nhưng ở những vùng bằng phẳng hơn, tỷ lệ có việc làm cao hơn, xếp thứ tự từ 40,83% ở ĐBSH đến 51,54% ở BTB-DHMT. Tương tự, tỷ lệ có việc làm khác nhau nhiều nhất theo trình độ giáo dục là ở nhóm khuyết tật về nhận thức. Tỷ lệ có việc làm đối với người khuyết tật chưa có bằng tốt nghiệp tiểu học là 44,49%, nhưng tỷ lệ này ở nhóm có bằng tiểu học giảm còn 32,92% và nhóm có bằng THPT là 21,98%. Điều này có thể do

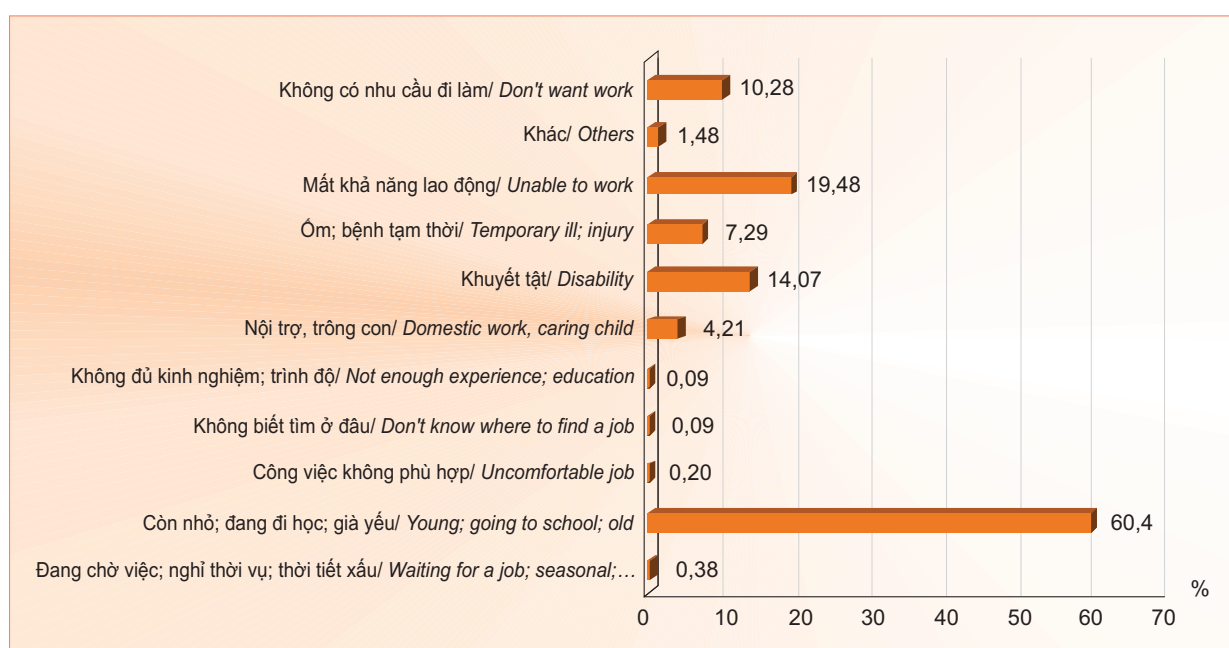
older people (although the impact is still substantial). In fact, for some types of disability, the work rate decreases with age while with others it increases. Remember, though, that people are becoming disabled at every age, so the real effect is probably the result of the impact of the onset of a particular type of disability at a particular age, after people already have some work experience. This points out that the impact of disability is not uniform but depends on the particular expectations and environment that people are working in. The kinds of jobs, previous experience, and expectations for workers differs by age and other factors, and this all interacts with people's impairments in determining the extent of their ability to work.

For example, people with lower mobility disabilities in the NMM and the region CH have work rates of 31.84 percent and 33.79 percent. But in less rugged regions, their work rates are higher, ranging from 40.83 percent in the RRD to 51.54 percent in the NCCC regions. Similarly, the largest difference by education is in the work rates of those with cognitive disabilities. Among those with less than primary education, their work rate is 44.49 percent, but for people with primary school education it drops to 32.92 percent and then 21.98 percent for those with an

người không có trình độ học vấn làm những công việc đòi hỏi ít kỹ năng nhận thức hơn, nhưng người bị khuyết tật muộn hơn sau này trong đời - do chấn thương ở đầu hay do tuổi tác, gặp khó khăn hơn trong việc duy trì nghề của họ (xem phụ lục đầy đủ với phân tổ theo vùng, trình độ giáo dục và một số đặc điểm khác).

upper secondary education. This could be because people without an education are doing tasks that require fewer cognitive skills, but people who become disabled later in life - because of head trauma or age-related conditions, have more difficulty retaining their employment (see appendix for full tables with information on region, schooling, and other characteristics).

Hình/ Figure 9.1: Lý do người khuyết tật không làm việc hoặc không có nhu cầu tìm việc
The reasons why people with disabilities neither working or looking for work



Hình 9.1 cho thấy lý do tại sao người khuyết tật không làm việc hoặc cũng không tìm kiếm việc làm. Có 3 lý do nổi bật là, họ còn nhỏ, đang đi học hoặc già yếu (60,40%), do bị khuyết tật (14,07%), hoặc do không có khả năng làm việc (19,48%). Không may là với 2 lý do sau, bản chất của rào cản đối với việc làm

Figure 9.1 shows the reasons why people with disabilities who are neither working or looking for work are not seeking employment. The three most prominent reasons are they are young, going to school, elderly (60.40 percent), they have a disability (14.07 percent), or they are unable to work (19.48 percent).

không rõ ràng. “Bị khuyết tật” có thể ngăn cản tìm kiếm việc làm bởi phân biệt đối xử, bởi công trình giao thông không hỗ trợ người khuyết tật, hay nơi làm việc không có lối đi cho người khuyết tật, hoặc một số rào cản khác. Những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này nên hỏi về những trở ngại cụ thể chứ không ghi đơn giản là “do bị khuyết tật” vì điều đó không cung cấp được thông tin liên quan về chính sách. Có khoảng 13% người khuyết tật từ 15 đến 59 tuổi đã tốt nghiệp từ tiểu học trở lên trả lời rằng “khuyết tật” là lý do khiến họ không tìm việc làm. Rõ ràng rằng khuyết tật có ảnh hưởng, nhưng như đề cập ở Phần IV của báo cáo này, khuyết tật là sự tương tác giữa khiếm khuyết của con người và môi trường họ đang sống. Nhằm xây dựng và ưu tiên các chính sách khác nhau để xúc tiến việc làm cho người khuyết tật, bản chất của các rào cản - không phải chỉ do sự khiếm khuyết - cần phải được làm rõ.

Unfortunately, with the last two reasons the nature of the barrier to work is not clear. “Having a disability” may prevent looking for work because of concern about discrimination, inaccessible transportation, inaccessible work places, or some other barrier. Future studies of this issue should ask about those particular barriers and not simply “disability” as that does not provide any policy relevant information. Among young working age people graduated primary school and higher education levels. About 13% responded that “disability” was the reason they did not look for work. So clearly disability is having an impact, but as mentioned in Part IV of the VDS, disability is the interaction between people’s impairments and the environment they live in. In order to generate and prioritize various policies to promote the employment of people with disabilities, the nature of the barriers - not just the impairments - needs to be identified.

X. BẢO TRỢ XÃ HỘI

Hệ thống bảo trợ xã hội rất quan trọng, không chỉ để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu cho tất cả công dân, mà còn để xây dựng một xã hội hòa nhập và đẩy mạnh sự gắn kết trong xã hội⁸. Điều này được thực hiện không chỉ bằng việc giảm nghèo, mà còn bằng việc đảm bảo tạo điều kiện cho con người có các cơ hội cần thiết để phát huy tối đa khả năng của họ.

Ngoài CRPD, mục tiêu phổ cập bảo trợ xã hội toàn cầu còn được nêu trong Khuyến nghị 202 của ILO và đã được thông qua bởi WB và ILO trong một sáng kiến chung nhằm tăng cường năng lực trên toàn thế giới về lĩnh vực bảo trợ xã hội, vấn đề đã được Tuyên bố toàn cầu về Quyền con người thừa nhận đó như là một quyền phổ quát của con người.

Thông thường, bảo trợ xã hội cho người khuyết tật phải tiến hành theo hai cách thức song song. Cách thức thứ nhất là dỡ bỏ những rào cản đối với các chương trình bảo trợ xã hội chủ đạo để tất cả mọi người đều có thể tiếp cận được. Ví dụ, việc đảm bảo các thông tin về bảo trợ xã hội được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau để người khuyết tật về nghe, nhìn hay bất cứ loại khuyết tật nào khác có ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp của họ. Một ví dụ

X. SOCIAL PROTECTION

Social protection systems are important not only for ensuring a minimum level of well-being for all citizens, but also for building inclusive societies and promoting social cohesion⁸. This is accomplished not only by limiting poverty but by providing for security that enables people to take the risks and actions needed to maximize their potential.

In addition to being in the CRPD, the objective of universal social protection is included in ILO Recommendation 202 and has been endorsed by the World Bank and ILO in a joint initiative to build capacity throughout the world in this area that the Universal Declaration on Human Rights recognizes as a universal right.

Typically, social protection for people with disabilities takes a twin track approach. The first track is to remove barriers to mainstream social protection programs that should be available to all people. For example, making sure that information on social protection is available in multiple formats that can be accessed by people with vision, hearing, or any other disability that might impact their ability to communicate. Another

⁸ Grosh, M., Del Ninno, C., Tesliuc, E., & Ouerghi, A. (2008). *Bảo vệ và nâng cấp: Thiết kế và thực hiện các mạng lưới bảo an hiệu quả*. Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới
Grosh, M., Del Ninno, C., Tesliuc, E., & Ouerghi, A. (2008). *For protection and promotion: The design and implementation of effective safety nets*. World Bank Publications.

khác là đảm bảo rằng các cơ quan bảo trợ xã hội phải hoàn toàn dễ tiếp cận đối với người khuyết tật, và tiền trợ cấp được cấp phát theo cách mà người nhận có thể nhận trực tiếp.

Cách thức thứ hai, là thiết lập các chương trình bảo trợ xã hội đặc biệt (hoặc những hợp phần bảo trợ đặc biệt trong các chương trình bảo trợ chủ đạo) chú trọng tới các nhu cầu cụ thể của người khuyết tật. Ví dụ, một minh chứng trên toàn cầu (bao gồm cả Việt Nam) chỉ ra rằng người khuyết tật phải trả phí sinh hoạt cao hơn⁹. Những chi phí phát sinh thêm này có thể bao gồm chi phí y tế, chi phí hỗ trợ cá nhân hoặc thiết bị hỗ trợ, đi lại, chi phí xây dựng loại nhà có thiết kế phù hợp với nhu cầu của NKT (hoặc nhu cầu về nhà ở tại một khu vực đặc biệt dễ tiếp cận thì chi phí có thể đắt hơn)... Do vậy, các chương trình bảo trợ xã hội được thiết kế nhằm đáp ứng điều kiện sống tối thiểu của người không bị khuyết tật sẽ không thỏa mãn điều kiện sống tối thiểu của người khuyết tật. Điều này có thể được giải quyết thông qua một số biện pháp - hoặc hỗ trợ các khoản chi trả bổ sung cho đối tượng bảo trợ xã hội (như ở Zambia, hỗ trợ gấp đôi cho hộ có người khuyết tật), thay đổi phương thức rà soát nhu cầu của người khuyết tật, hoặc đưa ra các trợ cấp người khuyết tật riêng, hoặc bằng hiện vật, bằng tiền mặt, hoặc cả hai.

example is to make sure that social protection offices are fully accessible, and that cash is distributed in ways directly accessible by recipients.

The second track is to establish special social protection programs (or components within mainstream programs) that address the particular needs of people with disabilities. For example, evidence from around the world (including Viet Nam) shows that people with disabilities face extra costs of living because of higher expenses⁹. These extra costs can include medical care, personal assistance or assistive devices, transportation, modified housing (or the need for housing to be located in particularly accessible neighborhoods that might be more expensive), etc. Thus, social protection programs designed to meet a socially recognized minimum standard of living for people without disabilities will not meet that floor for people with disabilities. This can be addressed in a few ways - either by supplementing payments to social assistance recipients (as in Zambia where payments to households with disabled members are doubled), changing the means test for people with disabilities, or providing separate disability benefits, either in-kind, in cash, or both.

⁹ Mitra, S., Palmer, M., Kim, H., Mont, D., Groce, N., "Extra costs of living with a disability: A systematized review and agenda for research," Disability and Health Journal, 2017

Vấn đề chủ yếu của nhiều chương trình bảo trợ xã hội là việc xác định đối tượng được bảo trợ. Loại khuyết tật nào hay mức độ khuyết tật ra sao là phù hợp để hỗ trợ. Câu trả lời cho câu hỏi này dĩ nhiên là phụ thuộc vào bản chất của từng trợ cấp. Một vấn đề quan trọng khác là việc xác định đối tượng bảo trợ có nên dựa vào khả năng lao động của từng cá nhân hay không. Tiêu chuẩn này đã được sử dụng ở nhiều quốc gia để đảm bảo các trợ cấp chỉ cho những người bị khuyết tật nặng. Tuy nhiên, nó tạo ra một kết quả không mong muốn là gây ra sự ỉ lại. Do vậy, nhiều chương trình trợ cấp xã hội đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để khắc phục sự ỉ lại này.

Vậy, thực trạng bảo trợ xã hội ở nước ta như thế nào? Bảng 10.1 trình bày tỷ lệ người khuyết tật được nhà nước trợ cấp hàng tháng. Nhìn chung, khoảng hơn 40% người khuyết tật được nhận trợ cấp.

Khi phân tích những số liệu này, điều quan trọng cần lưu ý là chúng được tạo nên bởi ba yếu tố. Thứ nhất, các quy định xác định đối tượng thụ hưởng của các chương trình bảo trợ, đối tượng mà các chương trình bảo trợ hướng tới. Thứ hai là những người làm hồ sơ xin hỗ trợ. Có thể có những người phù hợp để nhận trợ cấp nhưng không cố gắng để xin hỗ trợ do thiếu thông tin về chương trình bảo trợ, hoặc do các rào cản khác. Thứ ba là quy trình xét duyệt hồ sơ của chính phủ. Các vấn đề trong quy trình xét duyệt đối tượng có thể dẫn tới việc những người đủ tiêu chuẩn nhưng không được hỗ trợ, hoặc không đủ tiêu chuẩn quy định nhưng lại nhận được hỗ trợ.

A key issue in many social protection programs targeted specifically at people with disabilities is eligibility determination. For what type and at what level of disability should people qualify for benefits. The answer to this question, of course, depends on the nature of the benefits. Another important consideration is whether eligibility should rest on a person's ability to work. This standard has been used in many countries to ensure benefits are only going to severely disabled people, but it creates the unintended consequence of discouraging work. Thus, many social protection programs have taken a variety of measures to counterbalance that disincentive.

Table 10.1 shows the percentage of people with disabilities who receive a monthly subsidy from the government. Overall, about 40 percent of people with disabilities receive subsidies.

When interpreting these numbers, it is important to remember that they are a function of three different things. First, they are function of the program's eligibility rules, that is, for whom the program is intended. Second, they are a function of who applies to the program. It could be because of lack of knowledge of the program or other barriers, people who could qualify for benefits do not attempt to access them. Third, it is a function of the government processes for approving applications. Problems in the determination process could lead to people being excluded from benefits for which they qualify, or getting benefits that they should not receive according to laws and regulations.

Bảng/ Table 10.1: Tỷ lệ người khuyết tật nhận tiền trợ cấp theo các phân tổ khác nhau
Percentage of people with disabilities receipt subsidies by different categories

Đơn vị/ Unit: %

	Trợ cấp hàng tháng <i>Monthly subsidies</i>	Các khoản trợ cấp khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	40,33	24,02
Quy mô hộ/ Household size		
1 người/ <i>One person</i>	58,27	12,82
2 người/ <i>Two persons</i>	39,18	8,70
3 người/ <i>Three persons</i>	40,67	7,98
4 người/ <i>Four persons</i>	33,47	8,78
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	39,22	12,08
Nhóm mức sống/ WI quintiles		
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	43,42	29,94
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	40,27	11,01
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	40,80	6,00
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	36,93	4,03
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	35,36	2,23
Nhóm tuổi/ Age groups		
2-4	5,96	21,70
5-17	18,73	18,91
18-40	49,02	26,15
41-64	24,86	19,62
65+	53,05	27,20
Giới tính/ Sex		
Nam/ <i>Male</i>	38,86	23,90
Nữ/ <i>Female</i>	41,34	24,09

Vì vậy, không ngạc nhiên khi những người cao tuổi có nhiều khả năng được nhận trợ cấp hàng tháng hơn bởi hai lý do đó là trợ cấp trực tiếp liên quan tới tuổi tác và đồng thời cũng gián tiếp liên quan tới tuổi do người già hơn có khả năng bị khuyết tật cao hơn. Tuy nhiên, độ tuổi dường như không ảnh hưởng tới các hình thức trợ cấp khác.

Thực tế là chỉ có sự chênh lệch nhỏ về khoản trợ cấp hàng tháng giữa các nhóm mức sống. Điều đó gợi ý rằng những người giàu có hơn có khả năng tiếp cận hệ thống bảo trợ xã hội tốt hơn những người ở các nhóm thu nhập thấp nhất. Điều này không đúng với những hỗ trợ khác, những hỗ trợ này thường phổ biến hơn ở các nhóm thu nhập thấp nhất. Như các phần khác, một biểu số liệu chi tiết về trợ cấp xã hội theo các phân tổ khác nhau được trình bày ở phần phụ lục.

Các mức trợ cấp cũng khác nhau theo các nhóm dân cư. Ví dụ, nam giới nhận được hỗ trợ cao hơn đáng kể so với nữ giới - 669 nghìn đồng so với 467 nghìn đồng (Xem Bảng 10.2). Rất ngạc nhiên là những người nghèo nhất - cần hỗ trợ nhất lại nhận được khoản trợ cấp ít nhất.

Dân tộc Kinh/Hoa cũng nhận được trợ cấp cao hơn. Không có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị/nông thôn hay các phân tổ khác.

So, for example, it is not surprising that people who are older are much more likely to get monthly subsidies both because benefits are directly linked to age and also indirectly linked to age because older people are more likely to be disabled. Age does not seem to affect other forms of subsidies, however.

The fact that there are only small differences in the receipt of monthly subsidies by wealth quintile suggests that people with greater wealth have a greater capacity to access the social assistance system than people in the lowest wealth quintiles. This is not true for other subsidies, which are much more common among the lowest wealth quintiles. As with other parts, a complete breakdown of the receipt of social assistance by various characteristics is included in an appendix.

Subsidy amounts also vary by certain characteristics. For example, men get significantly higher benefit than women - 669 thousand VND compared to only 467 thousand VND (See Table 10.2). Surprisingly, the poorest people who need the most subsidies get the smallest amounts.

Kinh/Chinese people also get higher benefits. There were no big differences by rural/urban or other characteristic.

Bảng/ Table 10.2: Trợ cấp bình quân tháng NKT nhận được
Average monthly subsidies of PWD

Đơn vị/Unit: 1000 đồng/VND

	Trợ cấp/ Subsidy
Cả nước/ Whole country	546
Nhóm mức sống/ WI quintiles	
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	461
Nhóm 2/ Quintile 2	537
Nhóm 3/ Quintile 3	620
Nhóm 4/ Quintile 4	584
Nhóm giàu nhất/ Richest	669
Giới tính/ Sex	
Nam/ Male	669
Nữ/ Female	467
Dân tộc/ Ethnicity	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	557
Khác/ Others	451

Bên cạnh tiền trợ cấp, người khuyết tật còn nhận được các hỗ trợ khác, như khám sức khỏe miễn phí và hỗ trợ về bảo hiểm y tế. Bảng 10.3 cho thấy, tỷ lệ người khuyết tật nhận được hỗ trợ cao hơn so với người không bị khuyết tật. Điều này đúng trong tất cả các nhóm thu nhập (trừ nhóm thu nhập thấp nhất, hỗ trợ về bảo hiểm y tế gần như tương đương), và ở tất cả các phân tổ. Như được trình bày trong phụ lục, tỷ lệ người khuyết tật nhận trợ giúp pháp lý cao hơn một chút ở tất cả các phân tổ. Nhóm dân tộc Kinh/Hoa cũng nhận được khoản trợ cấp cao hơn. Không có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị/nông thôn hay các phân tổ khác.

In addition to subsidies, people with disabilities get other benefits, including exemptions for medical examination fees and support for health insurance. As shown in Table 10.3, these are received at much higher rates for people with disabilities as compared to those without. This is true at all wealth levels (except at the lowest where support for health insurance is nearly equal), and across all characteristics. As shown in the appendix, the rate of legal support received is actually slightly higher for people without disabilities, across various characteristics. Kinh/Chinese people also get higher benefits. There were no big differences by rural/urban or other characteristics.

Bảng/ Table 10.3: Tỷ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội (ngoài trợ cấp hàng tháng) theo tình trạng khuyết tật/ *Percentage of population got benefit from social protection programs by disability status (Excluding monthly subsidy)*

Đơn vị/Unit: %

	Người khuyết tật <i>PWD</i>			Người không khuyết tật <i>PWOD</i>		
	Miễn giảm CP khám chữa bệnh <i>Reduction or exemption of medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health insurance</i>	Khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP khám chữa bệnh <i>Reduction or exemption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health insurance</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	33,06	49,43	10,07	13,87	25,42	6,08
Nhóm mức sống <i>WI quintiles</i>						
Nhóm nghèo nhất <i>Poorest</i>	43,82	65,98	18,16	31,24	61,09	20,64
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	33,68	47,87	8,08	15,77	29,34	5,64
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	27,81	45,52	5,88	10,36	19,82	2,97
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	23,65	35,73	5,51	8,16	13,22	1,84
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	22,09	30,45	4,66	6,58	9,53	1,16
Giới tính/ <i>Sex</i>						
Nam/ <i>Male</i>	33,97	50,65	10,20	13,55	25,72	6,30
Nữ/ <i>Female</i>	32,44	48,59	9,99	14,18	25,11	5,87

Do VDS xác định đối tượng thông qua các câu hỏi sàng lọc về thực hiện chức năng, đồng thời cũng có câu hỏi về giấy chứng nhận khuyết tật, nên nó làm rõ phần nào kết quả của công tác giải quyết quyền lợi cho NKT đã đúng đối tượng hay chưa.

Because the VDS identifies people using functional questions as well as asking about official disability certification, it provides some insight into how well disability benefits are targeted. Table 10.4 shows the relationship between the

Bảng 10.4 chỉ ra mối liên hệ giữa nhóm người khuyết tật sử dụng bộ câu hỏi trong VDS (WG-ES, CFM) và nhóm NKT được cấp chứng nhận khuyết tật. Không trông đợi sẽ có mối quan hệ tương quan chặt chẽ giữa hai nhóm đối tượng này. Cụ thể, có một số người có thể gặp khó khăn một chút trong nhiều chức năng dẫn đến sự hạn chế chung trong thực hiện chức năng của họ, nhưng họ không thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận khuyết tật, mà chỉ những người trả lời rằng họ “*rất khó khăn*” hoặc “*không thể thực hiện*” ít nhất một chức năng mới nhận được chứng nhận khuyết tật. Hoặc có những trường hợp đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận khuyết tật, nhưng các câu hỏi sàng lọc về thực hiện chức năng không xác định được, như nạn nhân bị biến dạng do bỏng, họ vẫn có thể thực hiện tất cả các hoạt động được hỏi trong VDS. Tất nhiên, mỗi cuộc điều tra đều có sai số đo lường. Chúng ta vẫn trông đợi có mối quan hệ tương quan cao giữa hai phương pháp xác định người khuyết tật. Do vậy, bất cứ sự khác biệt lớn nào giữa tỷ lệ khuyết tật được xác định thông qua điều tra và tỷ lệ khuyết tật thông qua cấp giấy chứng nhận (đặc biệt là sự khác biệt giữa các nhóm dân số) đều là dấu hiệu cho thấy việc xác định người khuyết tật đã đúng đối tượng cần hỗ trợ hay không trong các chương trình bảo trợ xã hội.

identification of disability in VDS (using WG-ES and CFM) and disability certification. A perfect correlation is not expected. For example, some people may have some difficulties in multiple domains that limits their overall functioning but is not picked up by disability identification scheme used of only including those who report “a lot of difficulty” or “cannot do” in at least one functional domain. Or there could be particular conditions that lead to disability certification but not identification using the VDS questionnaire, for example a burn victim with a good deal of disfigurement who can still do all the activities asked about in the VDS. And of course, every survey has some measurement error. Still, we would expect a high correlation between the two measures of disability. So any large discrepancies on percentage of PWD by two these methods (especially as they exist across different sub-populations) are probably an indication of how well the disability eligibility determination is operating in the disability benefits program.

Bảng/ Table 10.4: Tỷ lệ người được cấp giấy chứng nhận khuyết tật và được xác định là khuyết tật theo VDS/ Percentage of people having disability certificate are identified to be disability by VDS

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ được cấp giấy chứng nhận khuyết tật và được xác định là NKT trong VDS <i>Percentage of people having disability certificate are identified to be disability in VDS</i>	Tỷ lệ được cấp giấy chứng nhận khuyết tật và không được xác định là NKT trong VDS/ <i>Percentage of people having disability certificate are not identified to be disability in VDS</i>
Cả nước/ Whole country	67,2	32,8
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	58,5	41,5
Nữ/ Female	82,7	17,3
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	63,7	36,3
Nông thôn/ Rural	68,4	31,6
Vùng/ Regions		
ĐBSH / RRD	64,2	35,8
TD-MNPB / NMM	68,5	31,5
BTB-DHMT / NCCC	62,9	37,1
TN/ CH	64,6	35,4
ĐNB/ SE	78,8	21,2
ĐBSCL/ MRD	74,0	26,0
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	66,5	33,5
Khác/ Others	73,3	26,7
Nhóm mức sống/ WI quintiles		
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	80,0	20,0
Nhóm 2/ Quintile 2	66,9	33,1
Nhóm 3/ Quintile 3	68,3	31,7
Nhóm 4/ Quintile 4	59,7	40,3
Nhóm giàu nhất/ Richest	49,1	50,9

Bảng 10.4 cho thấy thực tế trong số người có giấy xác nhận khuyết tật, có tới 67,2% được xác định là khuyết tật theo kết quả phỏng vấn trong VDS hay nói cách khác có tới 32,8% số người có giấy xác nhận khuyết tật nhưng không phải là người khuyết tật theo điều tra VDS. Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn theo giới tính: 82,7% phụ nữ có giấy chứng nhận khuyết tật được xác định là có khuyết tật theo VDS, trong khi chỉ 58,52% nam giới có giấy chứng nhận khuyết tật được xác định là khuyết tật trong VDS. Điều này, thoạt tiên làm cho người ta nghĩ rằng phụ nữ khó được cấp giấy chứng nhận khuyết tật hơn nam giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh của nước ta có nhiều cuộc chiến tranh kéo dài, nam giới tham gia vào lực lượng vũ trang nhiều hơn, đương nhiên khi bị thương tật thì họ đều được xác nhận là thương binh.

Hỗ trợ khuyết tật thường được hiểu là để thay thế cho tiền công lao động. Nếu nam giới được kì vọng làm việc nhiều hơn, thì điều đó có thể khiến họ dễ dàng được cấp giấy chứng nhận hơn. Đây không phải là chủ ý trong việc cấp giấy chứng nhận, mà là nhận thức thường thấy của mọi người. Điều này có thể ảnh hưởng tới tỷ lệ làm hồ sơ xin cấp và tỷ lệ cấp giấy chứng nhận. Cần nhiều thông tin hơn để kết luận lý do có sự khác nhau giữa nam và nữ trong việc được cấp giấy chứng nhận khuyết tật này.

Cuối cùng, những người nghèo nhất có giấy chứng nhận khuyết tật thì tỷ lệ được xác định là khuyết tật theo VDS là cao nhất. Điều này có thể do mức độ khuyết

Table 10.4 shows that of the people who having a disability certificate, there are 67.2% identified to be PWD by using WG-ES in the VDS or in other words, there 32.8% people having disability certificate but not identified to be disability in VDS. However, there is a big difference by gender: 82.7 percent of women with a disability certificate are identified as having a disability by the VDS, while only 58.52 percent of the men with a disability certificate are so identified to be disability in VDS. This, at first sight, makes people think that, it is more difficult for women to obtain a disability certificate than men. However, in the context of a country with long wars, men are more involved in armed forces, of course when they are seriously injured, they are all received a certificate of war invalids.

It may be that disability benefits are perceived to be a replacement for working. If men are more expected to work, then this might make it easier for them to obtain a certificate. This is not how the program is intended to operate, but often people perceive disability benefits as a replacement for work. That might affect the application rate and the certification rate. More information is needed to determine why the program is working differently for women than for men.

Finally, the poorest people with a certificate have the highest rate of being identified as having a disability by the survey. This suggests that either their difficulties are

tật của họ nghiêm trọng hơn (nên được xác định trong VDS) hoặc họ nỗ lực nhiều hơn để được cấp giấy chứng nhận.

more severe (and thus more likely to be identified by the VDS) or they face a higher hurdle for certification.

Bảng/ Table 10.5: Tỷ lệ người dưới 65 tuổi khuyết tật theo VDS được cấp giấy chứng nhận khuyết tật/ *Percentage of people under 65 years with disability in VDS are certificated to be disability*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ người dưới 65 tuổi khuyết tật trong VDS được cấp giấy chứng nhận khuyết tật <i>Percentage of people under 65yrs identified to be disability in VDS are certificated to be disability</i>
Cả nước/ Whole country	25,8
Giới tính/ Sex	
Nam/ Male	30,6
Nữ/ Female	21,6
Khu vực/ Area	
Thành thị/ Urban	27,2
Nông thôn/ Rural	25,3
Vùng/ Regions	
ĐBSH / RRD	32,5
TD-MNPB / NMM	21,6
BTB-DHMT / NCCC	29,1
TN/ CH	17,4
ĐNB/ SE	27,7
ĐBSCL/ MRD	19,4
Dân tộc/ Ethnicity	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	26,6
Khác/ Others	21,1
Nhóm tuổi/ Age groups	
0-15	16,8
16-29	51,9
30-49	33,1
50-59	21,3
60-69	19,8
70+	16,8
Nhóm mức sống/ WI quintiles	
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	25,8
Nhóm 2/ Quintile 2	25,3
Nhóm 3/ Quintile 3	28,8
Nhóm 4/ Quintile 4	23,0
Nhóm giàu nhất/ Richest	24,5

Bảng 10.5 cho thấy trong số người khuyết tật dưới 65 tuổi trong VDS có 25,8% được cấp giấy chứng nhận khuyết tật.

Tương tự, tỷ lệ nam được xác định là có khuyết tật theo câu hỏi khảo sát VDS được cấp giấy chứng nhận (30,64 %) cao hơn so với chỉ 21,58% ở nữ.

Bảng 10.5 chỉ xem xét người dưới 65 tuổi bởi nhiều người bị khuyết tật sau độ tuổi đó có thể không cần giấy chứng nhận khuyết tật vẫn được nhận trợ cấp, vì họ thỏa mãn quy định tuổi được nhận trợ cấp. Vì vậy, khoảng cách giới không phải vì phụ nữ sống thọ hơn. VDS không cung cấp thông tin giải thích có khoảng cách giới trong kết quả cấp giấy chứng nhận có phải do sự khác biệt về giới của người làm đơn xin trợ cấp hay đối tượng được cấp giấy chứng nhận.

Tỷ lệ người được xác định là khuyết tật và có giấy chứng nhận rất khác nhau theo nhóm tuổi và nhóm mức sống. Người càng nghèo dường như càng dễ được cấp giấy chứng nhận. Theo độ tuổi, tỷ lệ người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận cao nhất ở nhóm từ 18-34 tuổi trong số người được xác định là có khuyết tật theo VDS với tỷ lệ là 51,2%. Tỷ lệ người được cấp giấy chứng nhận khuyết tật giảm đều theo độ tuổi. Điều này cũng đồng nhất với nhận định rằng trợ cấp theo giấy chứng nhận được xem như thay thế tiền lương. Nếu nhận định này đúng, những người có nhiều tiền hay làm việc ít hơn thường có xu hướng ít tìm hiểu và ít được cấp giấy chứng nhận.

Table 10.5 shows percentage of the people under 65 years with disability in VDS there are 25.8% are certificated to be disability.

Similarly, a higher percentage of men identified as having a disability by the survey (30.64 percent) are certified compared to only 21.58 percent for women.

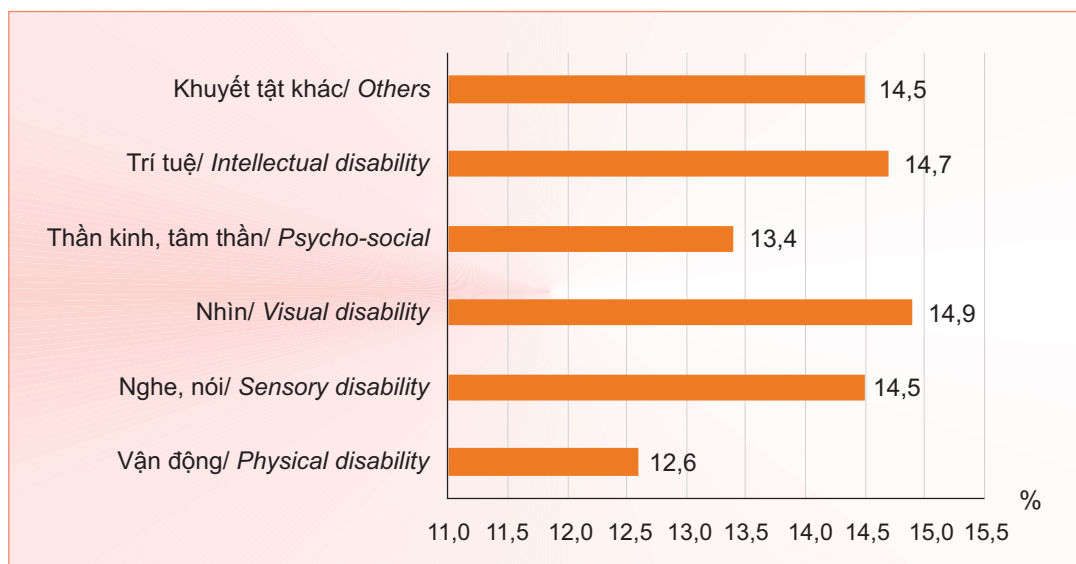
Table 10.5 is only for people under age 65 because many people who become disabled after that may not need a disability certificate to get benefits, because they qualify for age-related benefits. Therefore, the gender gap is not because women are living longer. The VDS does not provide information on whether the gender gap in certification results from difference in who is applying for benefits versus who is being determined to qualify for disability certification upon applying.

A large difference exists in the percent of people identified as having a disability also having a certification in relation to age groups, and wealth index. The less poorer a person is, the more likely they are certified. By age, the highest rate of disability certification among people identified as having a disability by the survey are those aged 18-34 at 51.2 percent. As people age the percent with a disability certificate reduces steadily. This would also be consistent with the idea that the benefits associated with certification are seen as wage replacement. In that were true, people with more money or those less likely to work would be less likely to seek and receive that certification.

Hình 10.1 cho thấy phân bố cấp giấy chứng nhận khuyết tật theo loại khuyết tật. Nhóm khuyết tật vận động có tỷ lệ được cấp giấy chứng nhận thấp nhất là 12,6%, và nhóm khuyết tật về nhận thức có tỷ lệ cao được cấp giấy chứng nhận nhất là 14,7% (ngoại trừ nhóm khuyết tật “Khác” chiếm 15,3%). Tuy nhiên, biểu số liệu cho thấy tỷ lệ người khuyết tật về vận động và khuyết tật về nhận thức cao hơn nhiều so với khuyết tật nhìn và nghe. Điều này gợi mở rằng, người khuyết tật về giác quan dễ được cấp giấy chứng nhận hơn - hoặc có thể do họ sẵn sàng và có khả năng làm đơn xin trợ cấp hơn, hoặc bởi vì khi làm thủ tục, khuyết tật của họ dễ xác định hơn.

Figure 10.1 shows the distribution of people were certified to be disability by type. According to disability certification, the rarest type of disability is physical, making up 12.6 percent of those with certificates. The highest is 14.7 percent for those with an intellectual disability (except for the “other” category, which is 15.3 percent). However, the table shows that using the disability questions in the VDS the rate of mobility and cognition disabilities are much higher than vision and hearing. This suggests that it might be easier for people with sensory disabilities to get a certificate - again, either because they are more willing and able to apply for benefits, or because upon applying it is easier for them to get a positive determination.

Hình/ Figure 10.1: Tỷ lệ người có giấy chứng nhận khuyết tật theo dạng tật
Percentage of people are certificated to be disability by type of disability



Để có nhận định rõ hơn yếu tố nào ảnh hưởng tới việc cấp giấy chứng nhận, một chuỗi mô hình logits được tính toán để xem xét tác động của các yếu tố độc lập khác nhau. Xác suất nhận được giấy chứng nhận (relative risk ratio-RRR)

To get a clearer sense of what factors influence certification, a series of logits were estimates to look at the impact of various factors independent of others. The relative risk ratio in these regressions are the probabilities that someone with a

trong các mô hình hồi quy này là xác suất để một người với một đặc điểm nào đó có khả năng nhận được giấy chứng nhận khuyết tật. Có nghĩa là, nếu RRR tương ứng của một hệ số về một đặc điểm nhất định bằng 1, thì việc có hay không có đặc điểm này không ảnh hưởng đến việc có nhận được giấy chứng nhận hay không, với điều kiện các biến khác trong mô hình hồi quy không thay đổi. Nếu RRR bằng 0,5, thì người đó có khả năng nhận được giấy chứng nhận khuyết tật bằng $\frac{1}{2}$ khả năng này của nhóm đối chứng. Nếu RRR bằng 2, thì xác suất sẽ được nhân đôi. Điểm z-score có giá trị tuyệt đối trên 1,96 chỉ ra rằng RRR khác 1 với mức độ tin cậy 95%.

Mô hình 1 trong Bảng 10.6 chỉ cho thấy tác động của việc bị khuyết tật. Không ngạc nhiên khi một người được xác định là khuyết tật theo khảo sát sẽ có nhiều khả năng có được chứng nhận hơn. Mô hình 2 xem xét liệu tỷ lệ nhận được giấy chứng nhận khuyết tật có khác nhau ở các nhóm phân tổ khác nhau hay không. Lưu ý rằng mô hình này chỉ xem xét nhóm dân số dưới 65 tuổi, vì những người khuyết tật lớn tuổi thường được lĩnh trợ cấp người cao tuổi, và không có nhu cầu xin cấp chứng nhận khuyết tật.

Kết quả Mô hình 2, cho thấy giới tính không ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới việc nhận được giấy chứng nhận khuyết tật hay không. Một người trong độ tuổi từ 16-40 bị khuyết tật theo cách xác định của VDS có khả năng được cấp giấy chứng nhận rất cao so với nhóm không khuyết tật cùng độ tuổi. Xác suất này thấp nhất ở nhóm trẻ em, nhưng vẫn cao nếu trẻ em đó được xác định là có khuyết tật theo VDS - cao hơn 11 lần so với xác suất

characteristic will obtain a disability certificate. That is, if the relative risk ratio (RRR) for the coefficient on a certain characteristic is equal to 1, then having or not having that characteristic makes no difference in obtaining a certificate, holding the other variables in the regression constant. If the RRR is 0.5, then the person is half as likely to get certified compared to probability of controlled group. If the RRR is 2, then a person is twice as likely. A z-score with an absolute value above 1.96 indicates that the RRR is different from 1 at above the 95 percent confidence level.

Model 1 in Table 10.6 looks only at the impact of having a disability. Not surprisingly, you are way more likely to get a disability certification if you were identified as having a disability by the survey questions. Model 2 then looks to see if there is a difference by other characteristics. Note that the models only look at people under age 65 because some people with disabilities who are older than that may be getting old age benefits, and so have no need to apply for certification.

According to Model 2, women are less than half as likely to get a disability certificate which corresponds with the results in the descriptive statistics, but controlling for other factors the result is not statistically significant. Given that one has a disability (according to the VDS questions), being between the ages of 16 and 40 makes one the most likely to receive a certification. The lowest probability is for children, but that is still quite high in that children identified as

nhận được chứng nhận khuyết tật của trẻ em cùng nhóm tuổi nhưng không khuyết tật. Do vậy nhìn chung có sự tương quan lớn giữa việc được cấp chứng nhận khuyết tật và được xác nhận là có khuyết tật theo VDS.

Bổ sung các biến xã gồm - chi ngân sách bình quân đầu người, chi ngân sách bình quân cho người khuyết tật, các xã vùng sâu vùng xa, có tổ chức của người khuyết tật (DPO) hay không - tác động của các biến này tới xác suất được cấp giấy chứng nhận không có ý nghĩa thống kê.

having a disability by the VDS are 11 times more likely to have a certificate than children not so identified. So overall, there is a high correlation between getting certified and being identified by the VDS disability questions.

Adding in the commune variables - per capita budget expenditures, disability expenditures per beneficiary, remote commune, and presence of a DPO - had no statistically significant impact on the probability of certification.

Bảng/ Table 10.6: Kết quả của mô hình hồi qui Logit về nhận được giấy chứng nhận khuyết tật, độ tuổi 2-64

Logit results for obtaining a disability certificate, age 2-64

	Mô hình <i>Model 1</i>		Mô hình <i>Model 2</i>		Mô hình <i>Model 3</i>	
	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	59,61	71,73				
Nữ/ <i>Female</i>			0,45	0,57	0,44	0,56
Khuyết tật (<i>disability</i>) * tuổi (<i>ages</i>) 2_6			11,00	20,26	11,43	22,27
Khuyết tật (<i>disability</i>) * tuổi (<i>ages</i>) 7_15			24,16	32,86	27,14	36,62
Khuyết tật (<i>disability</i>) * tuổi (<i>ages</i>) 16_40			42,40	48,72	45,37	51,64
Khuyết tật (<i>disability</i>) * tuổi (<i>ages</i>) 41_64			26,09	33,17	29,68	37,36
Khuyết tật (<i>disability</i>) * thành thị (<i>urban</i>)			0,81	1,11	0,71	0,99
Khuyết tật (<i>disability</i>) * Kinh/Hoa (<i>Kinh/Chinese</i>)			1,29	1,89	1,10	1,66
Chi ngân sách của xã/phường bình quân đầu người <i>Commune's budget per capita</i>					1,00	1,01
Chi ngân sách của xã/phường bình quân 1 NKT/ <i>Commune's budget for PWD per beneficiary</i>					0,79	1,29
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>					0,55	0,80
Thành viên tổ chức NKT <i>Member of DPO</i>					1,09	1,42

Bảng/ Table 10.7: Kết quả mô hình hồi qui Logit về được cấp chứng nhận khuyết tật theo loại khuyết tật, tuổi từ 2-64 (Mô hình 4)
Logit results for obtaining a disability certificate by type of disability, age 2-64 (Model 4)

	RRR	Z-score
Nữ/ <i>Female</i>	0,43	0,56
Nhìn/ <i>Vision</i>	1,31	2,93
Nghe/ <i>Hearing</i>	1,77	3,61
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	8,59	12,30
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	1,69	3,19
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	7,03	11,66
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	7,71	11,11
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-social</i>	1,12	1,93
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	1,88	3,72

Trong Bảng 10.7, Mô hình 4 cho thấy xác suất nhận được giấy chứng nhận khuyết tật lớn hay nhỏ phụ thuộc vào loại khuyết tật mà con người gặp phải. Bị bất kỳ loại khuyết tật nào (theo câu hỏi VDS) cũng khiến một người có nhiều khả năng nhận được chứng nhận, tuy nhiên khuyết tật về vận động, trí tuệ và khuyết tật giao tiếp có tác động mạnh nhất đến khả năng nhận được chứng nhận khuyết tật.

Bên cạnh hỗ trợ của Chính phủ, người khuyết tật còn nhận được trợ giúp từ các thành viên trong gia đình. Trên thực tế, có hơn 1/4 người khuyết tật cần hỗ trợ này, so với chỉ 2% dân số không bị khuyết tật. Như trình bày trong phụ lục, tỷ lệ này

In Table 10.7, Model 4 explores whether certifications are more or less likely depending on what type of disability a person has. Having any type of disability (according to the VDS disability questions) makes a person more likely to have certification, but the biggest effect is for those with mobility, cognitive, and communication disabilities.

In addition to government assistance, people with disabilities receive assistance from their family members. In fact, over one-quarter of people with disabilities require that support compared to only two percent of the non-disabled population. As

đúng trong tất cả các phân tổ. Điều này phổ biến nhất ở nhóm khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (84,7%) và khuyết tật phần trên của cơ thể (52,2%), tiếp đó là khuyết tật về thần kinh/tâm thần (28,7%). Người khiếm thính có tỷ lệ yêu cầu hỗ trợ thấp nhất (3%), và thường họ gặp khó khăn trong nhiều các chức năng khác.

shown in the appendix, this ratio holds true across all characteristics. It is most common for those reporting difficulties with self-care (84.7 percent) and upper body function (52.2 percent), followed by those with psychosocial disabilities (28.7 percent). People with hearing difficulties required the least assistance (3 percent), and quite possibly these people had difficulties in other functional domains, as well.

Bảng/ Table 10.8: Tỷ lệ dân số nhận được hỗ trợ từ các thành viên gia đình do các vấn đề về sức khỏe/ *Percentage of people offering family members support because of health problems*

	Đơn vị/ Unit: %					
	Chung <i>Total</i>	Cha mẹ <i>Parents</i>	Vợ chồng <i>Spouse</i>	Con <i>Child</i>	Người thân khác <i>Relatives</i>	Người khác <i>Other</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	100,0	53,5	14,4	22,3	8,7	1,1
Giới tính/ <i>Sex</i>						
Nam/ <i>Male</i>	100,0	49,8	9,0	30,2	9,7	1,3
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	57,7	20,4	13,5	7,6	0,8
Học vấn của chủ hộ <i>Education level of household head</i>						
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	46,6	5,7	32,2	14,0	1,5
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	21,9	19,2	51,2	6,3	1,4
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	18,4	51,5	21,3	7,6	1,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	20,0	55,1	18,2	4,4	2,3
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	15,6	49,2	23,5	6,1	5,6

Bố mẹ và con cái là những người hỗ trợ nhiều nhất (Bảng 10.8). Rất thú vị, trong khi không có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ con cái hỗ trợ theo nhóm thu nhập (khoảng 22%), thì tỷ lệ con cái hỗ trợ nhất khi chủ hộ có bằng cấp giáo dục thấp, điều này ngược lại so với tỷ lệ bố mẹ là người hỗ trợ. Các nghiên cứu khác chỉ ra rằng, nếu gia đình có người khuyết tật sẽ ảnh hưởng đến vấn đề việc làm của người lớn và việc đến trường của trẻ em, có lẽ bởi vì họ là người hỗ trợ.¹⁰ Con cái thường hỗ trợ mẹ nhiều hơn, có thể vì phụ nữ thường sống lâu hơn, và thời gian đó họ thường trông cậy ở con cái. Biểu số liệu chi tiết với đầy đủ các phân tổ cũng được trình bày trong phần phụ lục.

Parents and children were the most likely to be the people providing this support, as shown in Table 10.8. Interestingly, while there was no significant difference in the percentage of children providing support across wealth quintiles (about 22 percent), children were more likely to be giving support when the head of household had less education, which was the inverse of parents providing support. Other studies have shown that having a disabled family member in Viet Nam does impinge on adults' work behavior and children's school attendance, presumably because they are providing this support¹⁰. Children were also more likely to be taking care of mothers, maybe because women are living longer and by that time are more reliant on their children. Again, breakdown by a full set of characteristics is found in an appendix.

¹⁰ Palmer M, Groce N, Mont D, Nguyen OH, and Mitra S, "The Economic Lives of People with Disabilities in Vietnam," *PLOS ONE*, July 2015, Mont D and Nguyen CV, "Does Parental Disability Matter for Child Education? Evidence from Vietnam," *World Development* Vol 48, pp. 88-107, 2013.

XI. NGHÈO

Khuyết tật vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của nghèo. Tình trạng nghèo có thể dẫn đến khuyết tật do dinh dưỡng kém, thiếu tiếp cận chăm sóc sức khỏe, thiếu nước sạch và vệ sinh, điều kiện sống và làm việc không an toàn. Khuyết tật có thể dẫn đến nghèo vì không được tham gia vào giáo dục và việc làm. Tuy nhiên, thường không có sự tương quan đơn giản giữa khuyết tật và nghèo. Ví dụ, trong một nghiên cứu tại 15 nước đang phát triển, tình trạng khuyết tật liên quan đến nghèo chỉ có ở 4 nước. Ngay cả khi nó tồn tại thì sự tương quan này thường hạ thấp tác động của khuyết tật đến phúc lợi của con người vì nhiều lý do. Thứ nhất, tuổi tác là một nguyên nhân quan trọng gây khuyết tật, và những người có thu nhập nhiều hơn sẽ có cuộc sống lâu hơn. Họ cũng tiếp cận tốt hơn tới chăm sóc sức khỏe nên bệnh tật (ví dụ thương tích do tai nạn giao thông hoặc bị bệnh) sẽ được điều trị tốt hơn và do đó có thể bị khuyết tật chứ không tử vong. Nghĩa là, người khuyết tật mà nghèo có thể chết nhanh hơn.

Một tác nhân nữa là cách thức đo lường nghèo. Phương pháp chuẩn đo lường nghèo là dựa vào chi tiêu dùng của hộ gia đình. Việc này đánh giá thấp mối liên hệ giữa khuyết tật và nghèo vì một số lý do:

(1) *Chi phí phát sinh thêm khi sống với người khuyết tật*

Người khuyết tật có chi phí sinh hoạt cao hơn do có nhu cầu cao hơn về chăm sóc y tế, thiết bị trợ giúp, phương tiện di chuyển, xây dựng/cải tạo nhà ở phù hợp...

XI. POVERTY

Disability is both a cause and consequence of poverty. The conditions of poverty can lead to disability because of poor nutrition, lack of access to health care, poor water and sanitation, and unsafe living and working conditions. Disability can lead to poverty because of exclusion from participating in education and employment. However, often a simple correlation between disability and poverty doesn't exist. For example, in a study of fifteen developing countries disability was associated with poverty in only four. Even when it does exist, that correlation most likely understates the impact of disability on people's well being for several reasons. First, age is a significant cause of disability, and people with more income lead longer lives. They also have better access to healthcare so a condition (e.g., traffic accident injury or disease) will be better treated, and so may result in disability rather than death. That is, people with disabilities who are also poor may die more quickly.

Another factor is how we measure poverty. The standard measure of poverty looks at consumption at the household level. This understates the relationship between disability and poverty for several reasons:

(1) *The Extra Costs of Living with a Disability*

People with disabilities have higher costs of living because of the increased need for medical care, assistive devices, transportation, modified housing, etc. A

Chuẩn nghèo được thiết lập ở mức được coi là đáp ứng cho mức sống tối thiểu có thể chấp nhận được. Nhưng một gia đình có một thành viên khuyết tật thì phải có thêm chi phí sinh hoạt. Những chi phí này có thể bao gồm chi phí thêm về y tế, thiết bị trợ giúp, và thậm chí các khoản như đi xe taxi hoặc sửa nhà cửa phù hợp với NKT. Do đó, cùng ở một mức tiêu dùng nhất định, người khuyết tật có thể có mức sống thấp hơn. Nếu chuẩn nghèo được điều chỉnh cho những chi phí này, thì tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình gồm cả người khuyết tật sẽ tăng đáng kể. Ví dụ, trong một nghiên cứu sử dụng Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006, tỷ lệ nghèo của người khuyết tật là 17% khi áp dụng chuẩn nghèo chưa điều chỉnh, nhưng tỷ lệ nghèo là 22% khi chuẩn đó được điều chỉnh thêm các chi phí liên quan đến khuyết tật.

(2) Nghèo là vấn đề đa chiều

Nghèo không chỉ là về tiêu dùng, mà còn là về khả năng có thể tham gia đầy đủ vào xã hội, hưởng thụ sức khỏe và gây dựng được an ninh kinh tế thông qua việc tích lũy tài sản. Khi xây dựng một thước đo nghèo đa chiều gồm giáo dục, việc làm, sức khỏe, tài sản... thì thấy mối tương quan giữa khuyết tật và nghèo ngày càng mạnh hơn.

(3) Nghèo được xác định theo hộ gia đình

Chuẩn nghèo được tính dựa trên tiêu dùng của hộ gia đình, nhưng không phải ai trong hộ gia đình cũng được chia sẻ công bằng. Ví dụ, một gia đình có thể cho con

poverty line is drawn at a level considered to represent a minimally acceptable standard of living. But a family with a member with a disability has extra costs of living. These may include extra medical expenses, assistive devices, and even items like more taxi rides or modifications to their homes. Therefore, at a given level of consumption people with disabilities may have a lower standard of living. If the poverty line were adjusted for these extra costs, then the poverty rate of households that include people with disabilities would rise significantly. For example, in a study using the 2006 Viet Nam Household Living Standards Survey found a 17 percent poverty rate for people with disabilities using an unadjusted poverty line, but a 22 percent poverty rate when that line was adjusted for the extra costs associated with disability.

(2) Poverty is multidimensional

Poverty is not just about consumption, it is about being able to fully participate in society, to enjoy good health, and to build up economic security through the accumulation of assets. When we construct a multidimensional measure of poverty that accounts for education, employment, health, assets, etc. we find that the correlation between disability and poverty gets stronger.

(3) Poverty is a household measure

Poverty lines are based on household consumption, but not everyone in the household may get their fair share. For example, a family may send some of their

cái đi học nhưng không phải là đưa con bị khuyết tật. Ngoài ra, một người khuyết tật có thể sống với đại gia đình vì họ không thể duy trì một hộ gia đình trên chuẩn nghèo bằng khả năng sinh kế của họ. Khi người đó chuyển vào sống ở gia đình họ hàng, họ không còn nghèo nữa, mặc dù họ thiếu năng lực để sống trên mức nghèo.

(4) Cuối cùng, thời điểm bị khuyết tật là rất quan trọng

Nếu bị khuyết tật ở tuổi 65 sau khi đã làm việc cả đời, tạo dựng tài sản, nuôi dạy con cái mà chúng có thể hỗ trợ họ khi tuổi già, thì mức tiêu dùng của họ có thể ít bị ảnh hưởng bởi khuyết tật hơn so với một người khuyết tật bẩm sinh và do đó cả đời phải đối mặt với những rào cản đối với sự tham gia.

Vì những lý do này, dữ liệu về nghèo sẽ bao gồm không chỉ 5 nhóm mức sống chuẩn mà cả những chỉ tiêu nghèo đa chiều. Đối với nghèo đa chiều ở người lớn, Báo cáo này sử dụng phương pháp Mitra, Posarac và Vick (2013) dựa trên nghiên cứu của Alkire và Foster (2011), còn đối với trẻ em thì dựa vào phương pháp của UNICEF do Gordon, Pantazis, Pemberton và Townsend, P. (2003)¹¹ thực hiện. Hai phương pháp tiếp cận rất giống

children to school but not their child with disabilities. Also, a person with a disability may be living with extended family specifically because they cannot maintain a household above the poverty line using their own ability to generate a livelihood. When that person moves into their relatives' household they are no longer poor, even though they lack the ability to live above poverty on their own accord.

(4) Finally, the date of onset is very important

If people acquire a disability at age 65 after they have worked their whole lives, built up assets, and raised children who can help support them in old age, then their consumption might be less affected by a disability compared to a person who is born with a disability and thus faces barriers to participation their whole life.

For these reasons, the data on poverty will include not only standard wealth quintiles but also multidimensional poverty indicators. For multi-dimensional poverty among adults the VDR will follow the procedure used in Mitra, Posarac and Vick (2013) based on the work of Alkire and Foster (2011), and for children, those developed for UNICEF by Gordon, Pantazis, Pemberton and Townsend, P. (2003)¹¹. The two approaches are very

¹¹ Mitra, S., Posarac, A., & Vick, B. (2013). Khuyết tật và nghèo tại các nước đang phát triển: nghiên cứu đa chiều. *Phát triển thế giới*, 41, 1-18, Alkire, S., & Foster, J. (2011). Đếm và đo tính nghèo đa chiều. *Tạp chí Kinh tế học công*, 95(7), 476-487, Gordon, D., Nandy, S., Pantazis, C., Pemberton, S., & Townsend, P. (2003). Phân bố nghèo ở trẻ em trong thế giới đang phát triển. *Bristol: Trung tâm Nghiên cứu Nghèo quốc tế*.

Mitra, S., Posarac, A., & Vick, B. (2013). Disability and poverty in developing countries: a multidimensional study. *World Development*, 41, 1-18, Alkire, S., & Foster, J. (2011). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of public economics*, 95(7), 476-487, Gordon, D., Nandy, S., Pantazis, C., Pemberton, S., & Townsend, P. (2003). The distribution of child poverty in the developing world. *Bristol: Centre for International Poverty Research*.

nhau nhưng hơi khác nhau về các chiều. Ví dụ, đăng ký khai sinh là điều quan trọng đối với trẻ em, và lớp học cao nhất đã hoàn thành là chỉ số quan trọng đối với người lớn, nhưng phải được điều chỉnh theo độ tuổi cho trẻ em.

Còn đối với chính sách thì có rất nhiều cách xóa nghèo. Một số chính sách nhằm mục đích trực tiếp chuyển tiền mặt hoặc hiện vật và dịch vụ. Đôi khi những chính sách này có kèm điều kiện đối với các gia đình là phải tiến hành các hoạt động để cải thiện tình trạng của họ về lâu dài, điển hình là cho con cái đi học và thăm khám sức khỏe ở trạm y tế¹². Các khoản trợ cấp (toàn bộ hoặc một phần) thường để chi cho các dịch vụ quan trọng như giáo dục, y tế, và đi lại. Như đã đề cập trong Chương việc làm, một số chương trình của Chính phủ cung cấp dịch vụ dạy nghề, các dịch vụ khác liên quan đến việc làm, tài chính vi mô, hoặc thậm chí là việc làm trực tiếp. Cuối cùng, một số chương trình giảm nghèo không nhằm vào từng cá nhân mà vào các vùng nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống thủy lợi, trường học, trạm xá ... Ví dụ về cách tiếp cận này là các dự án giảm nghèo của Chương trình 135 cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Việc xác định hộ gia đình nào là hộ nghèo để thụ hưởng các chính sách trợ cấp, ưu đãi của Nhà nước từ năm 2015 trở về trước đã sử dụng chuẩn nghèo tiền tệ. Từ năm 2016-2020 chuẩn nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều được chính thức áp dụng ở Việt Nam.

similar but have slight differences in the dimensions. For example, birth registration is important for children, and highest grade completed is an important indicator for adults, but must be age-adjusted for children.

As for policy, there are many approaches to ending poverty. Some are aimed at direct transfers of cash or in-kind goods and services. At times, these are made conditional on families undertaking activities to improve their long-term situation; typically school attendance and health clinic visits for children¹². Subsidies (full or partial) are often given for key services such as education, health, and transportation. As mentioned in the employment chapter, some government programs provide vocational training, other job-related services, microfinance, or even direct employment. Finally, some anti-poverty programs are not targeted towards individuals but to poor regions, building infrastructure such as roads, irrigation systems, schools, health clinics, etc. Examples of this approach were the P135 and Northern Mountains Poverty Reduction projects in Viet Nam.

The identification of poor households to benefit from state subsidy and preferential policies before 2015 was performed basing on the monetary poverty line, and from 2016-2020 it is Multidimensional poverty lines officially applied in Viet Nam.

¹² Grosh, M., Schady, N., Fiszbein, A., Keleher, N., Skoufias, E., Ferreira, F. H., & Olinto, P. (2009). Chuyển giao tiền mặt có điều kiện: Giảm nghèo hiện tại và tương lai.

Grosh, M., Schady, N., Fiszbein, A., Keleher, N., Skoufias, E., Ferreira, F. H., & Olinto, P. (2009). Conditional cash transfers: Reducing present and future poverty.

Trong giai đoạn 2011-2015, chuẩn nghèo thành thị và nông thôn lần lượt là 500.000 đồng và 400.000 đồng. Hộ gia đình nào có mức thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng dưới chuẩn nghèo tương ứng với khu vực sinh sống này sẽ được xác định là hộ nghèo (Quyết định 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 1 năm 2011).

Đo lường nghèo đơn chiều (nghèo tiền tệ) bộc lộ những hạn chế cả trong việc xác định đối tượng và trong thực hiện chính sách, đồng thời nghèo theo cách tiếp cận đa chiều đang được nghiên cứu cũng như dần đưa vào áp dụng ở một số nước trên thế giới với nhiều ưu điểm nổi bật. Chính vì vậy, việc chuyển đổi từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều đã được nghiên cứu, thử nghiệm và chính thức được áp dụng theo phương pháp đo lường nghèo đa chiều Alkire-Foster trong giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 11 năm 2015). Tuy nhiên, đây là giai đoạn chuyển tiếp từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều nên cả tiêu chí thu nhập và tiêu chí về nghèo đa chiều được sử dụng để xác định hộ gia đình nghèo. Thứ nhất, tiêu chí về thu nhập gồm chuẩn nghèo (nông thôn là 700.000 đồng 1 người 1 tháng; thành thị là 900.000 đồng 1 người 1 tháng) và chuẩn cận nghèo (nông thôn là 1.000.000 đồng 1 người 1 tháng; thành thị là 1.300.000 đồng 1 người 1 tháng). Thứ hai, tiêu chí về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (gồm 10 tiêu chí) với 5 nhóm dịch vụ (5 chiều), mỗi nhóm gồm 2 chỉ số, quyền số của mỗi chỉ số là như nhau và ngưỡng cắt đa chiều là 3/10. Cụ thể như sau:

In the period 2011-2015, the urban and rural poverty line was VND 500,000 and VND 400,000 per person per month. Households whose income per capita in the sub-standard year corresponding to their living area are identified as poor households (Decision 09/2011/QĐ-TTg, 30 January 2011).

Poverty single-dimensional measurement (monetary poverty) reveals constraints both in determining the subject and in policy implementation, and at the same time poverty in the multidimensional approach is being studied as well as gradually applied in some countries in the world with many outstanding advantages. Therefore, the shift from single-dimensional poverty to multi-dimensional poverty has been studied, tested and formally adopted; it is the Alkire-Foster multidimensional poverty measure for the period 2016-2020 (Decision 59/2015/QĐ-TTg, November 19, 2015). However, this is the transition period from single-dimensional poverty to multi-dimensional poverty, both income criteria and multi-dimensional poverty criteria are used to identify poor households. Firstly, the income criterion includes poverty line (in rural area it is VND 700,000 per person per month, in urban area it is VND 900,000 per person per month) and the near poverty line is (1,000,000 VND per person per month in rural area) and VND 1,300,000 per person per month in urban area. Secondly, the criteria for access to basic social services (10 criteria), 5 groups of services (5 dimensions), each group consists of 2 indicators, the Weight of each indicator is the same and the multi-dimensional cutoff is 3/10. Specifically, as follows:

Bảng/ Table 11.1: Các chiều, chỉ số, ngưỡng cắt và quyền số
Dimensions, indicators, cutoff and weight

Các chiều <i>Dimensions</i>	Các chỉ số <i>Indicators</i>	Ngưỡng cắt <i>Cutoff</i>	Quyền số <i>Weight</i>
1. Y tế <i>Healthcare</i>	1.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế <i>Access to healthcare services</i>	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường). <i>Household with sick people who do not go for medical examination and treatment (sickness is defined as being sick / seriously injured and must be accompanied by a caretaker, or she/he has to stay off work/school, unable to join normal activities)</i>	1/10
	1.2. Bảo hiểm y tế <i>Health Insurance</i>	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế. <i>Household with at least one member age 6 and over who do not currently have health insurance</i>	1/10
2. Giáo dục <i>Education</i>	2.1. Trình độ giáo dục của người lớn <i>Adult education level</i>	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp THCS và hiện không đi học. <i>Household with at least one 15-year-old child born in and after 1986 that does not graduate from lower secondary school and is not currently enrolled in school.</i>	1/10
	2.2. Tình trạng đi học của trẻ em <i>Children schooling</i>	Hộ gia đình có ít nhất một thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học. <i>Household with at least one member aged between 5 and under 15 currently not attending school.</i>	1/10
3. Nhà ở <i>Housing</i>	3.1. Chất lượng nhà ở <i>Housing quality</i>	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. <i>Household living in non-permanent or simple houses / apartments.</i>	1/10
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người <i>Average dwelling area</i>	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ² . <i>Average dwelling area of the household is less than 8 m².</i>	1/10

Các chiều <i>Dimensions</i>	Các chỉ số <i>Indicators</i>	Ngưỡng cắt <i>Cutoff</i>	Quyền số <i>Weight</i>
4. Nước sạch và vệ sinh <i>Water Supply and Sanitation</i>	4.1. Nguồn nước sinh hoạt/ <i>Water for living</i>	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh. <i>Household does not have access to clean water.</i>	1/10
	4.2. Điều kiện vệ sinh <i>Sanitation</i>	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh. <i>Household does not use sanitary latrines/toilets.</i>	1/10
5. Thông tin <i>Information</i>	5.1. Sử dụng dịch vụ viễn thông <i>Using telecom service</i>	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet. <i>Household does not have any members being telephone and internet subscribers.</i>	1/10
	5.2. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin <i>Assets for information access</i>	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản; tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa truyền thanh xã/thôn. <i>The household does not have any communicative assets; television, radio, computer; and the commune/village loudspeaker cannot be heard.</i>	1/10

Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người từ chuẩn nghèo trở xuống hoặc mức thu nhập bình quân trên chuẩn nghèo nhưng không vượt quá chuẩn cận nghèo và thiếu hụt ít nhất 3 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Dù hộ nghèo được xã/phường công nhận (trong danh sách hộ nghèo của xã/phường) bằng phương pháp đơn chiều hay cách tiếp cận đa chiều thì hộ gia đình có thành viên là người khuyết tật luôn có nguy cơ nghèo cao hơn so với hộ gia đình không có thành viên nào khuyết tật ở tất cả các nhóm dân cư được quan sát, như khu vực, vùng, nhóm mức sống, giới tính chủ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ (xem Bảng 11.2). Nguy cơ nghèo của các hộ gia đình có thành viên khuyết tật đều cao hơn các

Poor households are households with per capita income equal to the poverty line or below the poverty line, but do not exceed the near poor poverty line and lack at least 3 indicators of basic social service access.

Although the poor households are identified by the communes/wards (on the list of poor households in communes/wards) determined by a single dimensional or multidimensional approach, households with disabled members are always at risk of poverty, higher than the non-disabled household in all population groups observed such as by area, region, group of wealth standards, gender of household head and educational level of household head (see Table 11.2). The poverty rate of household with

hộ gia đình không có thành viên khuyết tật từ 4 đến 13 điểm phần trăm ở hầu hết các nhóm phân tổ trên. Chỉ riêng nhóm hộ có mức sống khá, giàu nhất và nhóm chủ hộ có bằng cao đẳng, đại học trở lên có chênh lệch này dưới 4 điểm phần trăm.

disability members is higher than that of non-disabled households from 4 to 13 percentage point in most of the disaggregated groups. Only the upper quintiles, the richest and the householder with tertiary-level have the difference of less than 4 percentage point.

Bảng/Table 11.2: Tỷ lệ hộ nghèo theo diện nghèo của xã/ phường
Percentage of households as local poor in the commune/ward list and year

	Đơn vị/ Unit: %			
	2015		2016	
	Hộ có NKT <i>Households with PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Households without PWD</i>	Hộ có NKT <i>Households with PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Households without PWD</i>
Cả nước/ Whole country	17,5	8,1	19,4	8,9
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	9,3	2,8	10,3	3,0
Nông thôn/ Rural	20,2	10,6	22,4	11,6
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	13,4	3,6	15,4	3,9
TD-MNPB/ NMM	29,6	21,3	33,2	23,8
BTB-DHMT/ NCCC	21,8	9,2	23,4	10,1
TN/ CH	23,2	13,6	27,3	15,7
ĐNB/ SE	9,5	3,0	10,5	2,9
ĐBSCL/ MRD	13,0	7,3	14,4	7,7
Nhóm mức sống/ WI quintiles				
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	39,6	34,0	44,4	37,5
Nhóm 2/ Quintile 2	14,4	7,1	15,8	7,8
Nhóm 3/ Quintile 3	7,3	2,7	7,6	2,8
Nhóm 4/ Quintile 4	3,7	1,2	3,8	1,1
Nhóm giàu nhất/ Richest	0,5	0,2	0,7	0,3
Học vấn của chủ hộ				
Education level of household head				
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	26,6	20,0	29,2	21,0
Tiểu học/ Primary	15,9	8,6	17,2	9,7
THCS/ Lower secondary	10,6	5,5	12,3	6,2
THPT/ Upper secondary	7,8	3,2	9,4	3,7
Trung cấp/ Vocational secondary	5,9	1,6	6,4	1,7
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College+	4,1	0,4	6,1	0,4

Năm 2016, cứ 10 hộ có người khuyết tật thì gần 2 hộ là hộ nghèo, trong khi cứ 10 hộ không có người khuyết tật thì chưa đến 1 hộ là hộ nghèo được xã/phường công nhận. Xu hướng hộ có người khuyết tật là hộ nghèo cũng tương tự như xu hướng hộ không có người khuyết tật là hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn thành thị, cao nhất ở TD-MNPB và thấp nhất ở vùng ĐNB, giảm mạnh khi mức sống của hộ gia đình tăng lên cũng như khi trình độ giáo dục của chủ hộ tăng lên.

Trong tổng số những hộ có người khuyết tật là hộ nghèo theo diện nghèo của xã phường thì có gần 87% hộ sống ở nông thôn, 69% hộ thuộc nhóm có mức sống thấp nhất và khoảng 56% hộ có chủ hộ chưa bao giờ đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học.

Khi áp dụng các tiêu chí về tiếp cận các dịch vụ xã hội (như bảng 11.1¹³) để xem xét vấn đề nghèo đa chiều nói chung cũng như nghèo đa chiều trong các hộ có người khuyết tật thì bức tranh về nghèo và khuyết tật có phần thay đổi (xem Bảng 11.3).

In 2016, for every 10 households with disabilities, nearly 2 households are poor, while out of 10 households which do not have people with disabilities; only one household is poor in the list of poor households in the commune. The trend of households with PWDs are poor households, similar to that of non-disabled households being poor households. The rate of poor households in rural areas is higher than in urban areas, the poverty rate in the NMM is the highest and in the SE is lower among regions, the poverty rate decreases sharply as the living standard of households increases, as well as the education level of the household head increases.

In the total number of poor households having PWDs, nearly 87% of households living in rural areas, 69% of households in the lowest quintile and about 56% of households with head of household never goes to school or has not completed the primary school education.

In applying the criteria for accessing social services (e.g., Table 11.1¹³) to consider multi-dimensional poverty in general as well as multi-dimensional poverty in households with PWD, the picture of poverty and disabilities is partially changed (see Table 11.3)

¹³ Chỉ số 1.1 được thay bằng chỉ số hộ gia đình có người ốm nhưng không được điều trị hoặc tự mua thuốc chữa bệnh, hoặc đến thầy lang để chữa bệnh; Chỉ số 6.1 thiếu thông tin về việc hộ gia đình có nghe được hệ thống loa truyền thanh của xã/phường.

Indicator 1.1 is replaced by the index of households with sick people but not treated or self-medication, or resorts to healers for medical treatment; Indicator 6.1 does not provide information on how households can hear the loudspeaker system of the commune / ward.

Bảng/ Table 11.3: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều
Percentage of multidimensional poor households

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có NKT <i>Households with PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Households without PWD</i>
Cả nước/ Whole country	12,8	17,0	11,8
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	5,2	7,9	4,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	16,2	20,0	15,2
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	4,2	9,4	2,9
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	23,0	27,3	22,0
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	11,0	15,2	9,6
TN/ <i>CH</i>	23,7	28,4	22,9
ĐNB/ <i>SE</i>	6,3	6,7	6,3
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	22,0	26,1	21,0
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	45,4	42,4	46,7
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	13,0	11,4	13,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	4,0	4,9	3,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	1,4	1,9	1,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	0,3	0,9	0,2
Học vấn của chủ hộ Education level of household head			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	29,7	27,8	30,7
Tiểu học/ <i>Primary</i>	14,4	15,8	14,0
THCS/ <i>Lower secondary</i>	6,5	8,0	6,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	3,2	3,5	3,2
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,5	1,7	2,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College+</i>	0,9	2,6	0,7

Nguy cơ nghèo đa chiều của hộ gia đình có người khuyết tật chung cả nước, thành thị, nông thôn cao hơn so với hộ gia đình không có người khuyết tật, khoảng cách chênh lệch tương ứng là 5,2 điểm phần trăm, 3,2 điểm phần trăm và 4,8 điểm phần trăm (khác biệt có ý nghĩa thống kê, $P=0,0000$ và $F>28$). Tuy nhiên, đối với các vùng, các nhóm mức sống hay trình độ học vấn của chủ hộ thì sự khác biệt về nguy cơ nghèo không diễn ra ở tất cả các phân tổ và nếu có khác biệt thì thậm chí còn đảo chiều, hay nguy cơ nghèo của hộ gia đình có người khuyết tật còn thấp hơn hộ gia đình không có người khuyết tật. Ở vùng ĐNB, nhóm mức sống trung bình (nhóm 3), nhóm mức sống khá (nhóm 4) hoặc các nhóm hộ có chủ hộ có trình độ học vấn từ THPT trở lên thì nguy cơ nghèo đa chiều giữa hộ có người khuyết tật và người không khuyết tật không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Kiểm định sự khác biệt đều cho giá trị P lớn hơn 0,05 và F rất nhỏ). Trong khi đó, đối với nhóm mức sống nghèo nhất, nhóm mức sống 2 và nhóm chủ hộ chưa bao giờ đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học thì nguy cơ nghèo của các hộ gia đình có người khuyết tật còn thấp hơn cả các hộ không có người khuyết tật.

Đặc biệt, tỷ lệ nghèo đa chiều của ba vùng gồm TD-MNPB, TN và ĐBSCL nằm trong khoảng từ 22% đến 24% và không khác biệt có ý nghĩa thống kê

The multi-dimensional poverty incidence of household with PWDs in the whole country, urban and rural areas are higher than the household without PWDs, 5.2 percentage point, 3.2 percentage point and 4.8 percentage point respectively (statistically significant difference, $P = 0.0000$ and $F > 28$). However, for regions, living standards or education levels of household heads, the difference in multidimensional poverty risk does not occur in all subgroups, and if there are differences, it even reverses, or the poverty risk of households with disabilities is lower than that of households without people with disabilities. In the SE, the middle-income group (Quintile 3), the better-living group (Quintile 4) or the group of headed households with secondary or higher education, the risk of multi-dimensional poverty among households of PWDs does not have a statistically significant difference (the difference test gives P values greater than 0.05 and F is very small). While the poorest quintile, living standard 2 group and the head of household who has never attended school or have not completed primary school, the risk of multi-dimensional poverty among households with disabilities is lower than that of households having no PWDs.

It is noticeable that the multidimensional poverty incidence of the three regions of the NMM, the region CH and the MRD ranges from 22% to 24%, and the

(kiểm định sự khác biệt đều cho giá trị P lớn hơn 0,1 và F rất nhỏ). Kể cả khi xem xét nguy cơ nghèo của các vùng này theo hộ có người khuyết tật, hộ không có người khuyết tật thì cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa. Đối với nhóm mức sống, trình độ giáo dục của chủ hộ thì nguy cơ nghèo đa chiều vẫn có xu hướng giảm đối với cả hộ có người khuyết tật và hộ không có người khuyết tật khi mức sống tăng hoặc có trình độ học vấn cao hơn. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm rất nhanh từ nhóm mức sống thấp nhất đến nhóm mức sống thấp thứ 2, giảm hơn 30 điểm phần trăm.

Mặc dù không tính đến tiêu chí về thu nhập hoặc chi tiêu nhưng phần lớn các hộ nghèo đa chiều vẫn thuộc nhóm mức sống thấp nhất. Hộ nghèo đa chiều thuộc nhóm nghèo nhất chiếm 71%, trong đó 76% là nghèo đa chiều. Trong những hộ nghèo đa chiều có người khuyết tật thì có tới hơn một nửa số hộ có mức sống thuộc nhóm thấp nhất, đồng thời chủ hộ chưa bao giờ đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học.

Bảng 11.4 cho thấy một người khuyết tật có nguy cơ sống trong hộ nghèo đa chiều cao hơn 4 điểm phần trăm so với người không khuyết tật. Đối với những người có trình độ THCS, Trung cấp, hoặc Cao đẳng/đại học trở lên thì nguy cơ rơi vào hộ

differences between these regions are not statistically significant (Differential testing gives P values greater than 0.1 and F is very small. Even when considering the poverty risk of these areas according to households with PWDs, and households without PWDs are not significantly different. For the living standard quintiles and education level of the household head, the risk of multidimensional poverty is still a downward trend for both households with PWDs and households without PWDs when they have higher living standards or higher education levels. Multidimensional poverty has fallen sharply from the lowest level to the second lowest level, down by more than 30 percentage point.

Although the income or expenditure criteria are not included, the majority of multidimensional poor households remain the lowest in living standards. Multidimensional poor households are 71% of the poorest quintile, and 76% of them are multidimensional poverty. In multidimensional poor households with PWDs, more than half of the households have the lowest living standard, and the household head never attended school or completed primary school.

Table 11.4 shows that a person with disability is more likely to live in a multidimensional poor household about 4 percent-points than a non-disabled person. For those with secondary education, vocational secondary school, or

nghèo dường như không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm dân số khuyết tật và không khuyết tật (khác biệt không có ý nghĩa thống kê với các kiểm định cho kết quả P từ 0,22 đến 0,76 và F rất nhỏ). Điều này cho thấy giáo dục cao hơn là con đường để người khuyết tật thoát nghèo.

Trong khi nguy cơ một người sống trong hộ nghèo đa chiều của nhóm khuyết tật cao hơn nhóm không khuyết tật khi xem xét theo giới tính, nhóm dân tộc và nhóm tuổi (cao hơn nhiều nhất khoảng 10 điểm phần trăm ở nhóm 2-17 tuổi và 18-40 tuổi) thì lại đảo chiều ở nhóm dân số chưa bao giờ đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học (thấp hơn nhiều nhất khoảng 10%), tốt nghiệp tiểu học, có bằng THPT.

Cả nước có 17,8% người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên sống trong các hộ nghèo đa chiều. Tỷ lệ này không có sự khác biệt về giới tính (kiểm định sự khác biệt cho $P > 0,46$ và F rất nhỏ), nhưng lại khác biệt rõ rệt giữa các nhóm tuổi, trình độ học vấn và dân tộc (các kiểm định đều cho $P < 0,000$ và các giá trị F, Chi2 đều rất lớn). Người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên có nguy cơ sống trong hộ nghèo đa chiều cao hơn ở nhóm dân tộc thiểu số, ở nhóm có trình độ học vấn thấp và ở nhóm trẻ tuổi.

college/university level, the risk of falling into poor households is likely not significantly different between PWD and non-disability people (difference is not statistically significant with P-value from 0.22 to 0.76 and small F-value). This suggests that higher education is the pathway for PWD to escape poverty traps.

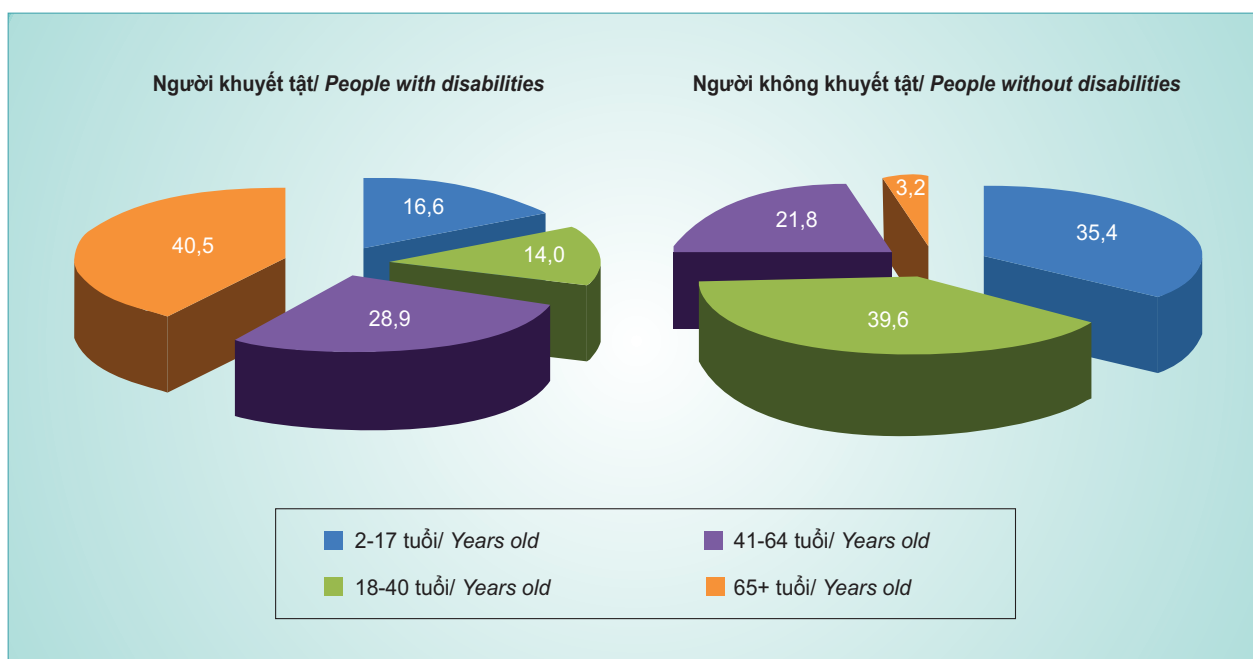
While the risk of a person living in the multidimensional poor households of PWDs is higher than that of non-disabled groups when considered by gender, ethnic group and age group (higher than 10 percentage point in the 2-17 age group and 18-40 years old), they have reversed in the group of people who have never attended school or completed primary school (lower than 10%), compared with those who graduated from primary school, or have upper secondary diploma.

There are 17.8% of PWDs aged 2 years and older living in multidimensional poor households. There is no difference in gender ratio (the difference in $P > 0.46$ and F is very small), but is significantly different between age groups, education level and ethnicity (both $P < 0.000$ and F, Chi2 are very large). The risk of people with disabilities of 2 years of age and older living in multidimensional poor households is higher for ethnic minority groups, also for those with low education levels and for younger people.

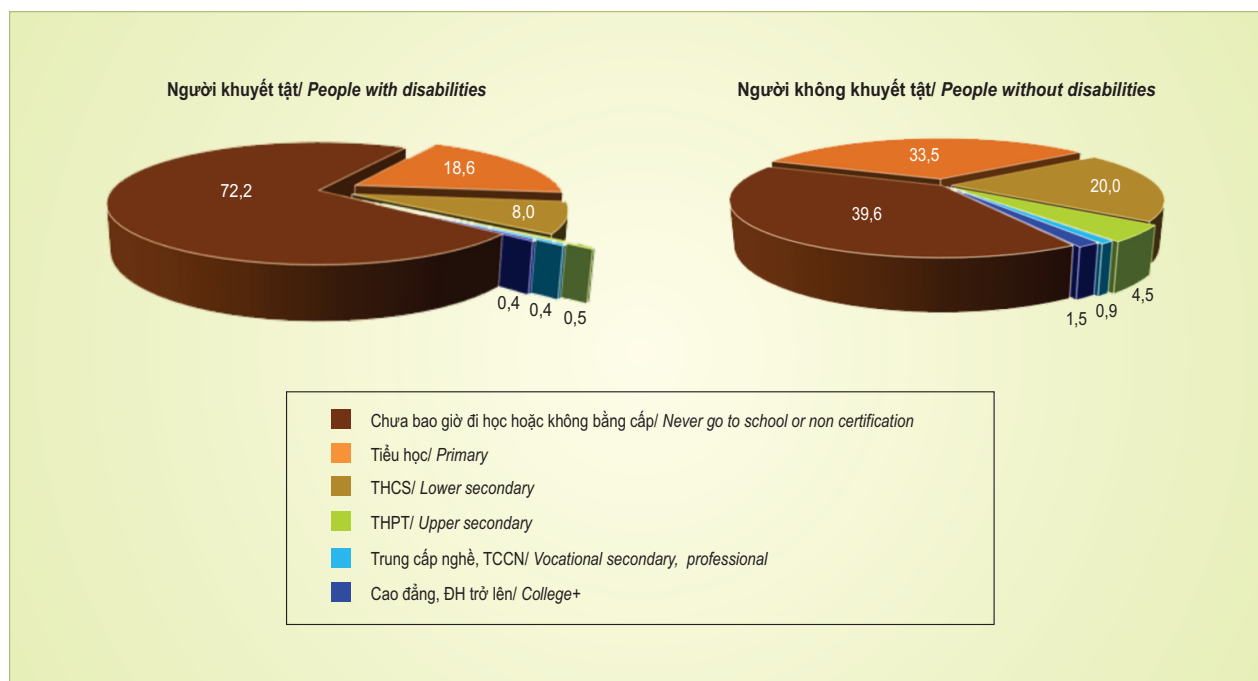
Bảng/ Table 11.4: Tỷ lệ dân số từ 2 tuổi trở lên theo tình trạng hộ nghèo đa chiều
Percentage of population aged 2 years old and over by status of multidimensional poor households

	Đơn vị/ Unit: %		
	Dân số sống trong hộ nghèo đa chiều <i>People living in multidimensional poor households</i>	NKT sống trong hộ nghèo đa chiều <i>PWD living in MP households</i>	NKKT sống trong hộ nghèo đa chiều <i>PWOD living in MP households</i>
Cả nước/ Whole country	14,3	17,8	13,9
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	14,5	18,1	14,2
Nữ/ Female	14,1	17,5	13,7
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	8,8	13,6	8,4
Khác/ Others	42,6	45,0	42,2
Trình độ học vấn/ Educational levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	30,9	22,8	33,5
Tiểu học/ Primary	17,6	13,5	17,9
THCS/ Lower secondary	8,1	8,4	8,1
THPT/ Upper secondary	4,4	1,9	4,4
Trung cấp/ Vocational secondary	2,5	4,9	2,4
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College+	1,6	2,6	1,6
Nhóm tuổi/ Age groups			
2-17	17,7	27,5	17,4
18-40	15,9	25,7	15,7
41-64	10,3	17,3	9,7
65+	10,7	14,4	8,1

Hình/ Figure 11.1: Cơ cấu dân số từ 2 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều
Structure of population aged 2 years old and over living in multidimensional poor households (%)



Hình/ Figure 11.2: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều theo trình độ học vấn/ Structure of population aged 15 and over living in multidimensional poor households by education levels (%)



Dân số từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo, kể cả khuyết tật và không khuyết tật, đều có trình độ học vấn thấp, hầu hết từ THCS trở xuống (xem hình 11.2). Tỷ trọng dân số giảm nhanh khi trình độ học vấn tăng lên ở cả nhóm người khuyết và nhóm không khuyết tật. Tuy nhiên, người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều tập trung gần 2/3 ở nhóm chưa từng đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học, chiếm tới 72,2%. Trong khi đó, tỷ trọng nhóm này ở người không khuyết tật là 39,6%.

Cứ 10 người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều và chưa từng đi học hoặc chưa hoàn thành tiểu học thì có gần 5 người trong độ tuổi từ 15-64 tuổi.

Bảng 11.5 thể hiện người khuyết tật dù sống trong hộ nghèo đa chiều hay không thì loại tật phổ biến nhất là vận động và nhận thức, với tỷ lệ mỗi loại trong khoảng 37% đến 64%. Riêng trong số những người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều thì cứ 10 người khuyết tật có hơn 5 người rất khó khăn hoặc không thể đi bộ/leo cầu thang, hơn 5 người khuyết tật về nhận thức và gần 4 người rất khó khăn hoặc không thể nâng chai nước 2 lít từ thắt lưng lên ngang tầm mắt hoặc dùng tay nhặt các vật nhỏ.

Giữa những người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều và những người khuyết tật không sống trong hộ nghèo đa chiều thì

The population aged 15 and over in multidimensional poor households, including those with disabilities and without disabilities, has low educational attainment, most of them from lower secondary school (see Figure 11.2). The proportion declines rapidly as education levels increase in both the disabled and non-disabled groups. However, people with disabilities living in multidimensional poor households concentrate in nearly two-thirds of those who have never attended school or completed primary school, or accounting for 72.2%. Meanwhile, the proportion of non-disabled group is 39.6%.

Every 10 PWDs, who live in multidimensional poor households and have never attended school or have completed primary school, about 5 people are aged in the range 15-64.

Table 11.5 shows whether people with disabilities live in multidimensional poor households or not, the most common type of disability is mobility and cognition, with rates ranging from 37% to 64%. For disabled people living in multidimensional poor households, more than 5 people with disabilities are more difficult or unable to walk/step up the stairs, over 5 people with disabilities in cognition and nearly 4 people feel it too difficult to lift the 2-liter water bottle from the waist up to eye level or use fingers to pick up small objects.

Among those with disabilities living in multidimensional poor households and those with disabilities who do not live in

có sự khác biệt có ý nghĩa ở các loại tật về nhìn, nghe, vận động thân dưới, nhận thức, giao tiếp và thần kinh. Riêng khuyết tật về tự chăm sóc và khuyết tật về vận động thân trên giữa nhóm sống trong hộ nghèo đa chiều và nhóm sống trong hộ không nghèo đa chiều không có sự khác biệt có ý nghĩa (kiểm định sự khác biệt cho $P > 0,25$ và F rất nhỏ). Các loại khuyết tật về nhìn, nghe, nhận thức, giao tiếp và thần kinh của người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều có tỷ lệ cao hơn từ 3 điểm phần trăm đến 12 điểm phần trăm so với người khuyết tật sống trong hộ không nghèo đa chiều. Chỉ có loại tật vận động thân dưới ở nhóm sống trong hộ nghèo đa chiều thấp hơn nhóm sống trong hộ không nghèo đa chiều là 8,5 điểm phần trăm.

multidimensional poverty, there were significant differences in vision, hearing, lower mobility, cognition, communication, and psychosocial impairment. The difference in $P > 0.25$ for the multidimensional non-poor households was not significantly different ($P > 0.25$ and F is very small). Persons with disabilities in terms of vision, hearing, cognitive, communication and neuropsychological disabilities living in multidimensional poor households are 3 percentage point to 12 percentage point, higher than those living in multidimensional non-poor households. Only the lower mobility in the multidimensional non-poor households was 8.5 percentage point.

Bảng/Table 11.5: Người khuyết tật theo tình trạng hộ nghèo đa chiều và theo loại tật
PWDs by multidimensional poverty status and functional domains

	Đơn vị/Unit: %		
	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Sống trong hộ nghèo đa chiều <i>Living in MP households</i>	Sống trong hộ không nghèo đa chiều <i>Living in non MP households</i>
Nhìn/ <i>Vision</i>	18,1	21,2	17,5
Nghe/ <i>Hearing</i>	16,0	18,7	15,5
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	62,4	55,2	63,8
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	44,3	54,7	42,3
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	12,6	17,7	11,5
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	21,0	20,9	21,0
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	38,9	37,4	39,1
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-social</i>	10,4	14,3	9,6

XII. ĐIỀU KIỆN SỐNG

Như đã được đề cập ở phần XI, nghèo không chỉ đơn giản biểu hiện ở việc có thu nhập hoặc mức tiêu dùng dưới chuẩn nghèo. Nghèo mang tính đa chiều, ngoài được biểu hiện ở mức thu nhập thấp thì còn ở sự thiếu hụt trong giáo dục, y tế, điều kiện sống, và một số yếu tố khác có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của con người. Phần này nghiên cứu chi tiết hơn về mối liên quan của khuyết tật và điều kiện sống. Cụ thể, các khía cạnh của điều kiện sống là tình trạng nhà ở của dân số, nước sạch và vệ sinh môi trường, tiếp cận điện và công nghệ thông tin. Như những phần khác, các biểu số liệu phân tổ chi tiết sẽ được trình bày trong phần phụ lục. Phần này chỉ nhấn mạnh các phát hiện chính.

Điều kiện về nhà ở

Bảng 12.1 cho thấy có sự khác biệt không lớn trong điều kiện nhà ở của nhóm người khuyết tật. Nhóm người khuyết tật dường như ít sống trong nhà kiên cố hơn và cũng sống trong chỗ có diện tích ở bình quân nhỏ hơn đôi chút. Sự khác biệt chung là nhỏ và không có khác biệt khi xem xét số liệu theo giới tính chủ hộ hoặc theo vùng và theo nhóm mức sống (tham khảo Phụ lục).

XII. LIVING CONDITION

As explained in Part XI, poverty goes beyond simply having an income or consumption level below the poverty line. Poverty is a multidimensional condition that is marked not only by low income but by deprivations in education, health, living conditions, and other factors that influence one's quality of life. This part explores the relation of disability to living conditions in more detail. In particular, people's housing situation, water and sanitation, electricity, and access to communication. As with other parts, detailed tables giving complete breakdowns are available in an annex. This part highlights key findings.

Housing arrangements

Table 12.1 reveals slight differences in the housing arrangements of people with disabilities. They are slightly less likely to live in a permanent home, and they also live in slightly less space per capita. The overall differences are small, and there are no differences when looked at by the sex of the household head or the region of residence and wealth index (see Appendix).

Bảng/Table 12.1: Điều kiện về nhà ở/ *Housing arrangements by disability*

	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Diện tích ở bình quân đầu người <i>Living area per capita (m²)</i>	24,8	26,1
Tỷ lệ sống trong nhà kiên cố <i>Percent living in permanent house (%)</i>	52,1	53,4

Nước sạch, vệ sinh và sử dụng điện

Nhìn chung, như bảng 12.2 đề cập, mặc dù có khác biệt nhỏ về sử dụng hồ xí hợp vệ sinh nhưng không có khác biệt đáng kể về tiếp cận nước sạch hay sử dụng điện giữa nhóm người khuyết tật và người không khuyết tật. Mặc dù vậy, sự khác biệt về nước sạch và hồ xí hợp vệ sinh có thể thấp hơn thực tế. Người trả lời được hỏi xem hộ của họ có sử dụng nước sạch và hồ xí vệ sinh không, nhưng đôi khi ngay cả khi nước sạch và hồ xí hợp vệ sinh nằm trong nhà nhưng cũng rất khó để người khuyết tật tiếp cận tới các thiết bị này mà không có sự giúp đỡ của các thành viên khác trong gia đình. Ví dụ, nhà vệ sinh có nhiều thiết bị tiên tiến, hợp vệ sinh nhưng người khuyết tật lại không dùng được.

Water, sanitation and electricity

Overall, the gaps between those with and without disabilities are not large when it comes to drinking water or electricity, either, as shown in Table 12.2, although there is a small gap in sanitation. The gap in water and sanitation might be an underestimate, however. Respondents were asked about improved water and sanitation in their homes, but sometimes even when improved water and sanitation are in the home it may be inaccessible to people with disabilities without the assistance of family members. For example, many toilet facilities are “improved” but are not accessible.

Bảng/ Table 12.2: Tỷ lệ dân số được tiếp cận nước sạch, hồ xí hợp vệ sinh và sử dụng điện/ *Percentage of population with access to improved water and sanitation and electricity by disability*

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Nguồn nước uống hợp vệ sinh <i>Improved source of drinking water</i>	93,9	94,1
Hồ xí hợp vệ sinh/ <i>Improved sanitation</i>	75,4	81,2
Nguồn nước hợp vệ sinh và hồ xí hợp vệ sinh <i>Both</i>	73,3	79,1
Điện/ <i>Electricity</i>	98,4	98,5

Thông tin truyền thông

Còn có khoảng cách về tiếp cận thông tin truyền thông giữa người khuyết tật và người không khuyết tật. Bảng 12.3 cho

Communication

Gaps in communication technology exist between those with and without disabilities. As seen in Table 12.3, people

thấy người khuyết tật thường ít sở hữu tivi, máy vi tính, hoặc sống trong hộ có mạng internet hơn. Hộ gia đình có người khuyết tật dường như cũng ít có điện thoại di động (Bảng 12.3). Sự thiếu hụt các thiết bị này có thể dẫn tới bị cô lập/cách ly khỏi thế giới bên ngoài, đặc biệt với người khuyết tật chịu ảnh hưởng nhiều hơn vì đó là những người bị hạn chế khả năng di chuyển hay gặp khó khăn về giao tiếp. Tuy nhiên, những khác biệt này không giống nhau giữa các nhóm thu nhập. Bảng 12.4 cho thấy có khác biệt lớn trong tỷ lệ sống trong hộ có mạng internet ở nhóm 4 và nhóm 5. Đối với ba nhóm thu nhập thấp nhất, tỷ lệ người được tiếp cận mạng internet thấp nên chưa thể thấy khác biệt giữa nhóm người khuyết tật và không bị khuyết tật trong các nhóm thu nhập này. Khi trở nên giàu có hơn và ở nhóm 4, nhiều người có khả năng tiếp cận, truy cập mạng internet hơn nhưng tỷ lệ hộ có người khuyết tật có internet lại thấp hơn, có lẽ vì họ phải dành nhiều chi phí hơn cho người khuyết tật. Khi hộ thuộc nhóm thu nhập cao nhất, hộ có đủ nguồn lực để chi trả cho các nhu cầu của người khuyết tật sống trong hộ và chi phí để truy cập mạng (chỉ cần hộ có máy vi tính). Tương tự có thể giải thích lý do có sự khác biệt về sở hữu điện thoại di động và sở hữu tivi giữa hộ trong nhóm thu nhập thấp hơn nhưng không xảy ra ở những hộ ở nhóm thu nhập cao (Bảng 12.4).

with disabilities are less likely to own televisions, computers, or living in household have internet. Households with disabled people are also less likely to have mobile phones (Table 12.3) Lack of these devices can be isolating, more so for people with disabilities who may have mobility limitations or difficulties in communicating. However, these differences are not constant across the wealth distribution. Table 12.4 shows that the gap in living in household have internet is largely driven by the fourth and fifth wealth quintiles. Among those in the lowest three quintiles very few people have internet access, so there is no gap between those with and without disabilities. As people become wealthier and enter the fourth quintile, many more people can afford internet access but fewer household with disabled people get it, maybe because they have extra costs associated with living with a disability. When a family is in the highest quintile, however, they have enough resources to meet the extra needs of their disabled household member and also have internet access (which is only necessary if they have a computer). A similar story would explain why there are gaps in mobile phone and TV ownership among the lower wealth quintiles but not the upper quintiles (Table 12.4).

Bảng/ Table 12.3: Tỷ lệ dân số sống trong hộ có đài, tivi, máy tính, thuê bao internet và điện thoại/ *Percentage of population living in household have radio, television, computers, internet subscribe and telephones by disability*

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Đài ra-đi-ô/ <i>Radio</i>	12,3	10,9
Tivi/ <i>TV</i>	87,7	94,4
Thuê bao Internet/ <i>Internet subscribe</i>	16,2	32,0
Máy vi tính/ <i>Computer</i>	13,7	28,6
Điện thoại di động/ <i>Mobile phone</i>	84,7	96,2
Điện thoại để bàn/ <i>Landline</i>	9,9	10,7

**Bảng/ Table 12.4: Tỷ lệ dân số sống trong hộ có mạng internet, điện thoại và ti vi theo tình trạng khuyết tật và nhóm mức sống
*Percentage of population living in household have internet, mobile phone, and television ownership by disability and wealth quintiles***

Đơn vị/ Unit: %

	Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>				
	Nhóm nghèo nhất <i>Poorest</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm giàu nhất <i>Richest</i>
Mạng Internet					
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	0,1	1,2	10,0	36,3	85,6
Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>	0,5	3,8	13,9	43,0	87,8
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>					
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	69,0	84,0	94,5	97,0	99,0
Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>	86,7	96,0	98,2	99,3	99,7
Ti vi/ <i>Television</i>					
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	67,6	92,1	97,5	98,9	98,9
Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>	79,3	94,8	97,2	98,7	99,6

Ở cấp thành viên, gần 40% người khuyết tật có truy cập mạng internet hoặc có điện thoại di động, so với 78,5% người không khuyết tật. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động cũng cho thấy sự chênh lệch tương tự (Bảng 12.5).

At individual level, nearly 40 percent of people with disabilities accessing internet or having mobiphone, compared to 78.5 percent of people without disabilities. The similar modern can be observed in mobile phone usage (Table 12.5).

Bảng/ Table 12.5: Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập internet hoặc có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật, giới tính
Percentage of population aged 6 years old and over accessing internet or having mobile phone by disability status, sex

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
		Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
Truy cập internet hoặc có điện thoại di động <i>Accessing internet or having mobiphone</i>			
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	39,9	46,6	35,4
Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>	78,5	81,9	75,3
Có điện thoại di động/ <i>Use mobile phone</i>			
Người khuyết tật/ <i>PWD</i>	38,9	44,9	34,8
Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>	73,1	76,2	70,1

Một phát hiện nữa là có sự khác biệt lớn hơn về sở hữu điện thoại di động giữa hộ có người khuyết tật và hộ không có người bị khuyết tật trong nhóm hộ có chủ hộ là nữ. Với hộ mà chủ hộ là nam, tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu điện thoại di động so với hộ không có người khuyết tật lần lượt là 89,6% so với 96,2%. Đối với những hộ có chủ hộ là nữ, các tỷ lệ này là 74,8% so với 91,7%.

An additional finding, though, is that the gap in mobile phone ownership between households with and without disabilities is larger for women. The gap between mobile phone ownership for households headed by a male with disabilities compared to those headed by a non-disable male is 89.6% compared to 96.2%. For female headed households that gap is 74.8% compared to 91.7%.

XIII. THÁI ĐỘ VÀ THAM GIA HÒA NHẬP XÃ HỘI

Sự tham gia xã hội không chỉ bao gồm giáo dục và việc làm. Để trở thành một thành viên đầy đủ của xã hội thì còn bao gồm cả việc có khả năng kết hôn và lập gia đình và tham gia các sự kiện của cộng đồng và kết nối với những người ngoài gia đình. Phần này trước tiên xem xét tình trạng của một người khuyết tật trong gia đình. Người khuyết tật có kết hôn không? Người khuyết tật có phải là chủ hộ không? Sau đó, xem xét sự tham gia của người khuyết tật ở phạm vi ngoài gia đình, trước tiên là về sự tham gia của người khuyết tật vào các tổ chức xã hội nghề nghiệp và câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng, tiếp đến là khả năng tiếp cận các ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến hiện nay như sử dụng điện thoại và mạng internet để kết nối với cộng đồng. Các hình thức giao tiếp này có thể làm giảm sự cô lập của người khuyết tật và tạo điều kiện thuận lợi cho sự kết nối của họ với cộng đồng rộng lớn hơn.

Những thành tựu của công nghệ thông tin được ứng dụng nhằm hỗ trợ người khuyết tật về lao động, học tập, sinh hoạt thuận lợi có ý nghĩa xã hội lớn lao trong việc xóa bỏ ranh giới giữa nhóm đối tượng này với cộng đồng. Người khuyết tật khó hòa nhập cuộc sống cộng đồng bởi những khó khăn do tình trạng khiếm khuyết cơ thể, suy giảm thể chất gây ra. Do vậy, nhiều cải tiến về công nghệ thích nghi khác đã được mở ra. Người thiếu tay và ngón tay gây khó khăn trong việc sử dụng bàn phím và con chuột, người khiếm thị không thể

XIII. ATTITUDES AND SOCIAL PARTICIPATION

Participation in society extends beyond education and employment. To be a full member of society also includes being able to marry and start a family, and also to participate in community events and connect with people outside the family. This part first examines the status of a person with a disability within the family. Is the person with a disability married? Is the disability a head of household? It then looks at their participation outside the family, First is the participation of people with disabilities in professional organizations and community clubs, next is the accessibility of modern information technology applications such as using the telephone and the internet to connect with the community. These forms of communication can reduce the isolation of people with disabilities and facilitate their connection with the broader community.

The achievement of technology is applied for people with disabilities in labor, education, daily activities, it is significant to develop society and eliminate barriers between people with disabilities and community. The people with disabilities are prevented from social inclusion because of disability and weak physical. So, improved technology is invested. The people without arm and fingers, who are difficult in using keyboard and mouse, the people with vision disability can not use

sử dụng các tiện ích của người sáng mắt... Những bất tiện đó đã được rất nhiều sản phẩm công nghệ khác hỗ trợ, giải quyết: chức năng phóng to màn hình, trình duyệt tổng hợp giọng nói, điện thoại và bảng đánh chữ nhận dạng giọng nói... Những ứng dụng tiện ích này giúp người sử dụng chỉ cần giọng nói là có thể truy cập nội dung trang web mà không phải tận mắt nhìn hay tận tay điều khiển.

Những cải tiến này có thể làm giảm sự cô lập của người khuyết tật với cải thiện mối liên hệ giữa người khuyết tật với cộng đồng sống.

Một yếu tố quan trọng khác trong sự tham gia xã hội là mức độ phân biệt đối xử của xã hội mà người khuyết tật phải đối mặt. Cho nên chương này còn xem xét thái độ của cộng đồng đối với người khuyết tật. Cuộc điều tra này chỉ cho thấy quan điểm tại một thời điểm nhất định nên không thể cho thấy sự thay đổi về thái độ. Tuy nhiên, việc phân tổ theo nhóm tuổi có thể cho thấy liệu thái độ phân biệt đối xử có giảm trong các thế hệ trẻ hơn. Vì các câu hỏi chỉ dành để hỏi chủ hộ nên chúng ta chỉ kiểm nghiệm được quan điểm của người trưởng thành. Các bảng trong phần này được trình bày tóm tắt một số phân tổ chính. Để có thông tin chi tiết hơn, cần xem thêm trong phần phụ lục.

Bảng 13.1 cho thấy 42,7% người được hỏi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi 24,0% quan điểm cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt.

tool for people without disabilities... We have other technology to support them like technology to view screen, intergrated website by voice, telephone and keyboard using voice to identify letter. The new technology allows users to access website by voice, and do not need to use hand to move mouse or eyes to see the screen.

These improvements can reduce the isolation of people with disabilities and improve the relationship between people with disabilities and community.

Another key factor in social participation is the degree of discrimination that people with disabilities face. Therefore, this chapter also looks at the attitudes towards people with disabilities. Because this survey captures a snapshot in time, it cannot tell us if attitudes are changing. However, breaking down attitudes by age category can provide an indication if discriminatory attitudes are lessening within newer generations. Since attitudinal questions were only asked of heads of household, only the adult generations can be examined. Complete demographic breakdowns of responses can be found in the appendix. Only characteristics where differences are observed are reported in this part.

Table 13.1 shows that 42.7% of respondents believed that children with disabilities should attend school with other children, while 24.0% preferred that they go to special schools.

Bảng/ Table 13.1: Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học/ Respondent's attitude on with class/ school children should go to

Đơn vị/ Unit: %

	Để cho trẻ khuyết tật học cùng các trẻ khác <i>Let them study with other children</i>	Để cho trẻ khuyết tật học trường chuyên biệt <i>Let them study in special school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>Depends on level of disability</i>	Từ chối trả lời <i>Refused to answer</i>
Chung/ Total	42,7	24,0	28,8	4,4
Trình độ học vấn/ Educational levels				
Chưa học xong tiểu học <i>Less primary</i>	48,7	16,3	20,9	14,1
Tiểu học/ <i>Primary</i>	45,9	22,7	24,9	6,5
THCS/ <i>Lower Secondary</i>	42,5	24,1	30,1	3,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	41,0	26,1	30,0	2,9
Trung cấp/ <i>Vocational Secondary</i>	37,4	26,9	34,1	1,6
Nhóm mức sống/ WI quintiles				
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	49,1	19,1	23,6	8,2
Nhóm/ <i>Quintile 2</i>	46,0	23,1	26,0	4,9
Nhóm/ <i>Quintile 3</i>	42,5	24,5	28,7	4,3
Nhóm/ <i>Quintile 4</i>	40,2	25,7	31,3	2,8
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	35,6	27,6	34,7	2,1
Nhóm tuổi/ Age groups				
0-29	46,2	22,8	27,8	3,3
30-59	43,6	23,6	29,0	3,8
60 +	38,5	25,8	28,6	7,2

Những người còn lại trả lời là phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật hoặc không có ý kiến. Tỷ lệ người trả lời trẻ em khuyết tật nên đi học ở trường bình thường thay đổi tùy thuộc vào các đặc điểm của người trả lời. Những người trả lời có trình độ học vấn thấp nhất hoặc những người nghèo nhất có xu hướng trả lời là nên để trẻ khuyết tật được hòa nhập. Điều này có thể

The rest of respondents felt the answer depended on the exact nature of the disability or offered no opinion. But the rate at which people believed children with disabilities should go to regular schools was different depending upon respondent characteristics. Those respondents with the lowest amounts of education or who were the poorest were more inclined to support inclusion of children with disabilities in

do họ có xu hướng chấp nhận đối với trẻ khuyết tật nhưng cũng có thể bởi vì những người giàu hay người có trình độ cao thường có kỳ vọng cao hơn với những gì con họ học được hoặc quan tâm hơn về ảnh hưởng của trẻ khuyết tật trong lớp với năng lực của giáo viên để dạy con họ. Sẽ không có vấn đề gì nếu như trong một trường học được thiết kế giúp trẻ hòa nhập, nhưng nếu trẻ khuyết tật được cho vào lớp học không có cơ sở vật chất để hỗ trợ thì mối lo ngại này có thể thành hiện thực hơn. Các chính sách nhằm cho trẻ khuyết tật vào lớp bình thường cần tạo ra một môi trường và đảm bảo rằng cha mẹ trẻ em hiểu được việc hòa nhập này sẽ hoạt động như thế nào. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy thái độ đối với việc hòa nhập đang thay đổi. Trên 46% những người dưới 30 tuổi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học trường bình thường, so với 38,5% những người trên 60 tuổi.

school. This may be because they are more accepting of children with disabilities, but it might also be because more educated, richer people have higher expectations for what they want their children to learn and may be more concerned about the impact of a child with disabilities in the classroom on the teacher's ability to teach their children. In a school designed to be inclusive this would not be a problem, but if children with disabilities are simply placed in a classroom without proper supports and accommodations, this concern would be more realistic. Policies aimed at putting children with disabilities in regular classrooms need to create the proper environment, and work to ensure parents of all children understand how inclusion will work. Evidence suggest, however, that attitudes towards inclusion are changing. Over 46 percent of people under age 30 believed children with disabilities should go to regular schools, compared to only 38.5 percent of people over age 60.

Bảng/ Table 13.2: Quan điểm của người trả lời về việc thuê lao động của người sử dụng lao động/ Respondent's attitude on hiring PWD of employers

	Đơn vị/ Unit: %			
	Không thuê NKT <i>Won't hire PWD</i>	Mong muốn thuê NKT <i>Expect to hire PWD</i>	Thích thuê NKT hơn NKKT <i>Prefer to hire PWD</i>	Từ chối trả lời <i>Refused to answer</i>
Cả nước/ Whole country	54,8	24,4	1,4	19,4
Vùng/ Regions				
ĐBSH / RRD	60,6	20,3	0,9	18,3
TD-MNPB/ NMM	59,6	19,9	1,1	19,5
BTB-DHMT/ NCCC	55,0	23,3	1,3	20,4
TN/ CH	59,7	20,5	1,4	18,4
ĐNB/ SE	51,6	27,5	1,7	19,2
ĐBSCL/ MRD	45,5	32,3	2,1	20,0

Đáng tiếc là bảng 13.2 cho thấy người trả lời tin rằng người sử dụng lao động của họ không muốn thuê người khuyết tật. Ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị, khoảng 55% số người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ sẽ không thuê những người khuyết tật. Tỷ lệ này không khác nhiều theo đặc điểm cá nhân nhưng thay đổi theo vùng. Vùng ĐBSH có trên 60% người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ không thuê người khuyết tật, so với 45,5% tại ĐBSCL có cùng quan điểm này.

Unfortunately, Table 13.2 shows that people believe their employers do not want to hire people with disabilities. In both rural and urban areas, about 55 percent of respondents felt their employers would not hire such people. This rate did not vary much by personal characteristics, but there were regional variations. In the RRD over 60% of people felt their employers would not hire someone with a disability, compared to a low of only 45.5% in the MRD.

Bảng/ Table 13.3: Tỷ lệ người bày tỏ quan điểm về hôn nhân của NKT theo độ tuổi
Percentage of respondents expressing opinions about marriage for PWD by age

Đơn vị/ Unit: %

	Nên kết hôn <i>Should marry</i>	Tùy thuộc vào tình hoàn cảnh <i>Depends on situation</i>	Không nên kết hôn <i>Should not marry</i>	Từ chối trả lời <i>Refused to answer</i>
Cả nước/ Whole country	26,0	60,9	8,0	5,0
Nhóm tuổi / Age groups				
0-29	31,0	56,2	7,7	5,2
30-59	26,1	61,5	7,8	4,6
60 +	23,6	60,9	8,9	6,6

Bảng 13.3 cho thấy người trả lời hoài nghi về việc liệu những người khuyết tật có nên kết hôn hay không. Đa phần người trả lời đều đưa ra câu trả lời là phụ thuộc vào từng hoàn cảnh. Dưới 10% câu trả lời cho thấy người khuyết tật không nên kết hôn. Câu trả lời phụ thuộc vào liệu họ có tin rằng người này có khả năng lo cho gia đình và chịu trách nhiệm với gia đình hay không. Người lớn tuổi thường nói là điều

Table 13.3 reveals that people are skeptical about whether people with disabilities should marry. For a large majority of respondents, the answer depends on the nature of the disability. Under 10 percent expressed the opinion that people with disabilities should never marry. Presumably, the answer depends on whether they believe the person is capable of supporting their families and undertaking household responsibilities.

này phụ thuộc vào mức độ khuyết tật, nhưng cũng có một số người không tuân theo quy luật này.

Những người được hỏi trả lời khá rõ ràng rằng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ. Bảng 13.4 chỉ ra trên 45% người trả lời theo hướng này. Tỷ lệ này đúng với cả khu vực nông thôn và thành thị, đặc biệt đúng đối với những người có trình độ học vấn thấp.

Older people were the most likely to say it depends on the nature of the disability, but few said they would rule them out categorically.

Respondents clearly felt that people with disabilities should live in an institution. As Table 13.4 shows over 45 percent of the population felt this way. This was true in both rural and urban areas, and was especially true for the less educated people.

Bảng/ Table 13.4: Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm về NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ hay sống chung ở cộng đồng/ Percentage of respondents believing PWD should live in institutions or in the community by respondents' characteristic

Đơn vị/ Unit: %

	Với gia đình ở cộng đồng <i>With family in the community</i>	Ở cơ sở bảo trợ <i>In institution</i>	Tùy thuộc mức độ khuyết tật <i>Depends on level of disability</i>	Từ chối trả lời <i>Refused to answer</i>
Cả nước/ Whole country	15,1	45,5	35,8	3,6
Trình độ học vấn người trả lời Respondent's educational level				
Chưa học xong tiểu học <i>Less than primary</i>	13,0	51,0	25,1	10,9
Tiểu học/ <i>Primary</i>	14,9	49,2	31,2	4,7
THCS/ <i>Lower secondary</i>	15,7	43,9	37,6	2,9
THPT/ <i>Upper secondary</i>	14,7	45,4	37,0	2,9
Cao đẳng, ĐH trở lên / <i>College+</i>	16,1	39,3	42,7	1,9
Nhóm tuổi/ Age groups				
0-29	12,9	49,6	34,3	3,2
30-59	15,0	45,9	35,9	3,2
60 +	16,5	42,4	36,3	4,9

Cần lưu ý rằng, mặc dù câu hỏi không đề cập đến từ “khuyết tật”, nhưng người trả lời lại thường nghĩ đến những người khuyết tật nặng mà không phải về một phạm vi rộng hơn những người được xác định trong Điều tra Quốc gia về người khuyết tật.

Điều thú vị là những người lớn tuổi ít cho rằng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ, mặc dù họ ít có quan điểm hòa nhập khi trả lời các câu hỏi khác. Điều này có thể do tỷ lệ khuyết tật thường cao trong nhóm người già. Họ có thể có thiên hướng nghĩ về những người như họ và cho rằng họ nên được gia đình bao bọc. Những câu hỏi trước đó về quan điểm đối với trường học, công việc hay hôn nhân đề cập rõ ràng đến những người trẻ hơn họ.

We must keep in mind, though, that the question explicitly used the word “disability”, so the respondents are most likely thinking of people who are severely disabled, and not the broader range of people identified in the VDS.

Interestingly, older people were slightly less likely to say people with disabilities should live in an institution, even though they had less inclusive attitudes when it came to other questions. This might be because of the high rate of disability among the elderly. They might be more inclined to think of people like themselves that they feel should be supported by their family. The earlier questions about attitudes about school, work, and marriage clearly referred to people younger than themselves.

Bảng/ Table 13.5: Tỷ lệ trẻ em có sách, truyện tranh và đồ chơi, phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực/ Percentage of children with books, comics and toys, by disability status, sex and area

	Sách và truyện tranh <i>Books and comics</i>	Đồ chơi <i>Toys</i>	Sách, truyện tranh và đồ chơi <i>Books and comics and toys</i>
Đơn vị/ Unit: %			
I. Trẻ em khuyết tật/ CWD			
Chung/ Total	34,4	71,4	32,3
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	49,9	89,3	46,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	29,2	65,3	27,4
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	29,1	73,7	28,3
Nữ/ <i>Female</i>	34,2	69,7	35,3
II. Trẻ không khuyết tật/ CWOD			
Chung/ Total	34,0	79,7	32,3
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	47,1	91,3	45,9
Nông thôn/ <i>Rural</i>	29,2	75,4	28,0
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	33,8	78,9	32,7
Nữ/ <i>Female</i>	38,4	80,4	33,0

Một chỉ tiêu quan trọng khác về thái độ đối với trẻ em khuyết tật là liệu trẻ em trai và trẻ em gái có quyền tiếp cận như nhau đến đồ chơi, sách, truyện tranh không, mà điều này là rất quan trọng đối với sự phát triển của trẻ. Bảng 13.5 cho thấy tín hiệu đáng mừng là hầu như không có sự khác biệt giữa 32,3% trẻ em khuyết tật và 32,3% trẻ em không khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt theo khu vực sống. Chỉ có 27,4% trẻ em khuyết tật sống ở vùng nông thôn được tiếp cận với đồ chơi, sách và truyện tranh so với 46,6% trẻ em khuyết tật sống ở khu vực thành thị.

Một khía cạnh quan trọng của sự tham gia vào xã hội là vị thế của một người trong gia đình. Bảng 13.6 cho thấy tỷ lệ người khuyết tật đã kết hôn và là chủ hộ trong gia đình.

Another important indicator of attitudes towards children with disabilities is whether boys and girls have the same access to toys, books and comics, which are critical for their development. Table 13.5 shows that there is no difference between 32.3% children with disabilities and 32.3% non-disabled children with books, comics and toys. However, there are living area differences. Only 27.4% of children with disabilities live in rural areas with access to toys, books and comics, compared to 46.6% of children with disabilities living in urban areas.

A key aspect of participation in society is a person's status within the family. Table 13.6 shows the rate at which adults with disabilities are married and are the heads of their household.

Bảng/ Table 13.6: Tỷ lệ dân số phân theo vị thế gia đình, tình trạng khuyết tật, tuổi từ 18 trở lên/ Percentage of people by status in the family, by disability age 18+

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật <i>PWD</i>		Người không khuyết tật <i>PWOD</i>	
	Đã kết hôn <i>Married</i>	Chủ hộ <i>Household heads</i>	Đã kết hôn <i>Married</i>	Chủ hộ <i>Household heads</i>
Cả nước/ Whole country	87,1	11,3	79,1	88,7
Nam/ <i>Male</i>	85,8	19,0	75,4	81,0
Nữ/ <i>Female</i>	87,9	8,4	82,7	91,6

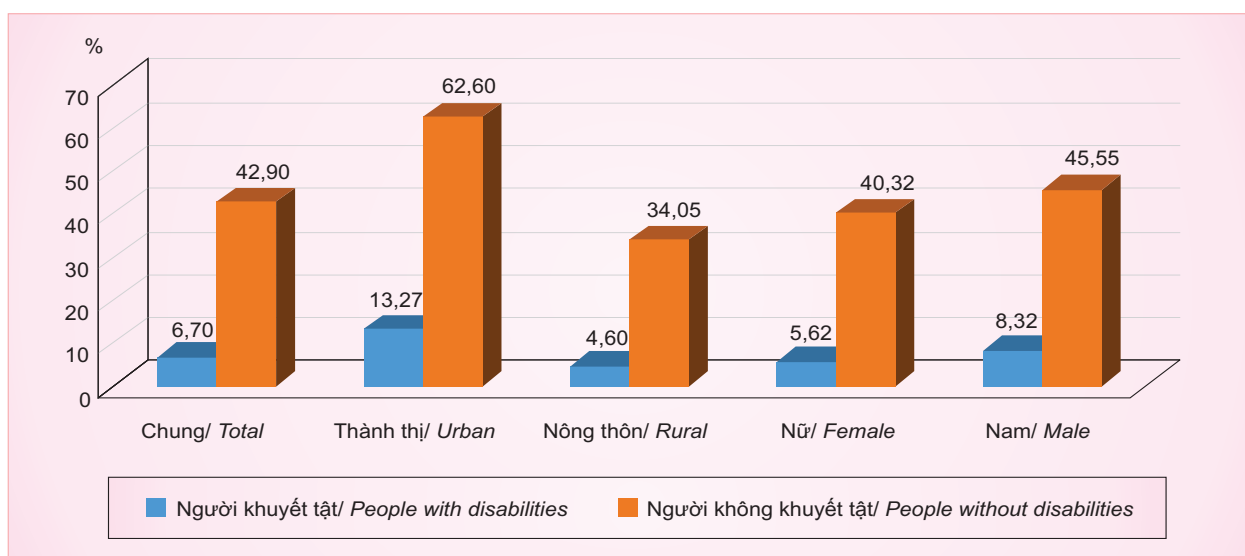
Một trong những lĩnh vực quan trọng thể hiện sự hòa nhập cộng đồng hay nói cách khác là việc kết nối với xã hội của người khuyết tật được thể hiện qua khả năng tiếp cận và sử dụng các ứng dụng công nghệ

One of the most importance of social inclusion or to connect people with disabilities to the society is the capacity of accessing and using information technology such as mobiphone,

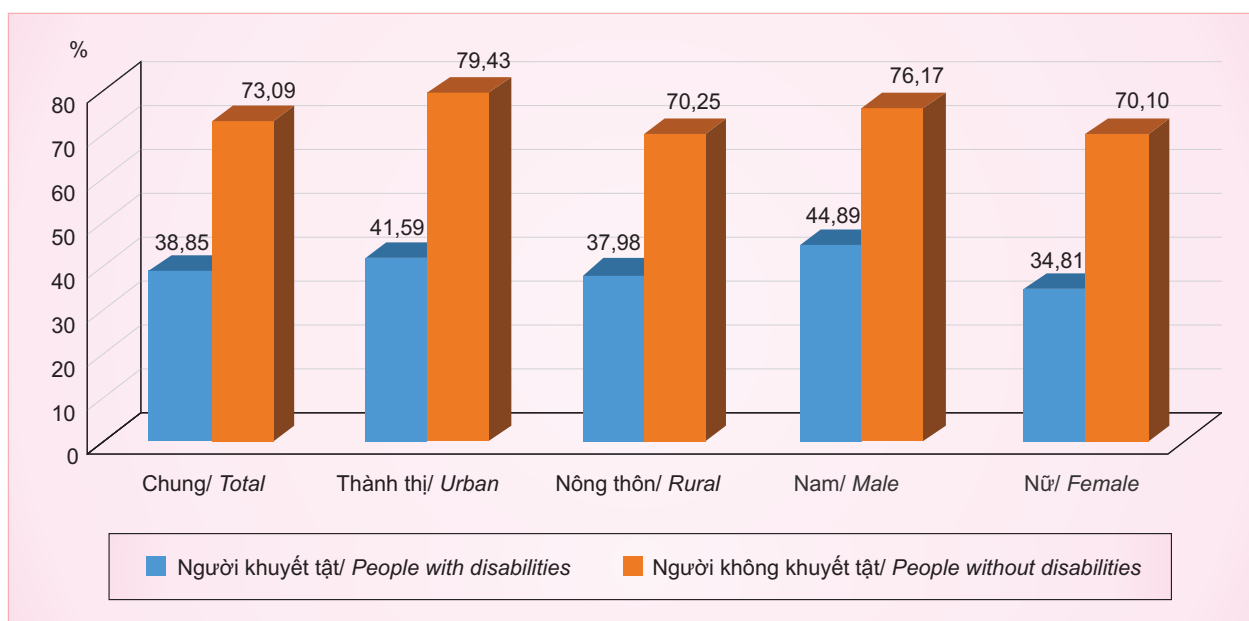
thông tin hiện đại như điện thoại, máy tính và mạng internet. Công nghệ thông tin như điện thoại, máy tính và mạng internet đã và đang trở thành công cụ hỗ trợ cho con người trong các hoạt động hàng ngày, đặc biệt là trong lao động; tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống. Với người khuyết tật, công nghệ thông tin càng trở nên có ý nghĩa trong học tập, lao động, sinh hoạt và tham gia vào các hoạt động xã hội. Những lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại cho thấy công nghệ thông tin đã trở thành cánh tay của người khuyết tật vận động, đôi tai của người khiếm thính, đôi mắt của người khiếm thị. Chính việc chỉ cần ngồi một chỗ sử dụng máy móc, công nghệ điện tử, mạng internet để học tập, chia sẻ, tiếp nhận thông tin đã trở thành lợi thế quan trọng để NKT tiếp cận và làm những công việc liên quan đến lĩnh vực này. Những công nghệ như vậy là nhu cầu thiết yếu để đáp ứng cho cuộc sống hiện đại, nhưng có thể NKT lại không thể tiếp cận được. Nó có thể là một rào cản đối với người khuyết tật khi tham gia vào cộng đồng.

computer and internet. Information technology like mobiphone, computer and internet are being support tools for people in daily activities, especially in labor, to create big change in life. Information technology is more and more meaningful to help them in studying, working and daily activities and participate in social activities. The benefits from information technology means that information technology becomes hands of people with physical disability, eyes of people with vision disability and ears of people with sensory disability. The people with disabilities can sit down and use technology to study, search information by using electric technology and smart tools. These tools are necessary for modern life, however people with disabilities can not access them. It can be a barrier for people with disabilities to participate in community.

Hình/ Figure 13.1: Tỷ lệ dân số có truy cập internet phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực/ Percentage of people with to access internet by disability status, sex, and area



**Hình/ Figure 13.2: Tỷ lệ dân số có điện thoại di động
phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực**
Percentage of people with mobiphones by disability status, sex, and area



Hình 13.1 và hình 13.2, cho thấy có khoảng cách đáng kể trong việc tiếp cận với những ứng dụng công nghệ thông tin. Gần 43% người không khuyết tật được tiếp cận với mạng internet so với 6,7% người khuyết tật. Khoảng cách sử dụng điện thoại di động là 73,09% người không khuyết tật so với 38,85% người khuyết tật. Những khoảng cách này tương tự nhau theo giới tính và nông thôn so với thành thị.

Figures 13.1 and 13.2 shows significant gaps in access to communication technology. Nearly 43% of people without disabilities have access to the internet, compared to only 6.7% of people with disabilities. The gap in mobile phone usage is 73.09% compared to 38.85%. Those gaps are similar by gender and rural vs urban residence.

Bảng/ Table 13.7: Tỷ lệ người khuyết tật có truy cập Internet
Percentage of PWD who are able to access internet

	Đơn vị/ Unit: %		
	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Cả nước/ Whole country	40,24	6,70	42,90
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	47,03	6,47	50,33
TD-MNPB/ NMM	27,68	6,87	29,23
BTB-DHMT/ NCCC	35,53	5,50	38,62
TN/ CH	35,60	9,38	37,03
ĐNB/ SE	57,76	11,15	60,34
ĐBSCL/ MRD	32,01	5,38	34,22
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	11,17	1,75	12,67
Không nghèo/ Non-poor	43,73	7,94	46,25
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	10,59	1,47	11,81
Nhóm 2/ Quintile 2	22,31	2,99	24,55
Nhóm 3/ Quintile 3	33,74	6,04	35,80
Nhóm 4/ Quintile 4	51,27	11,50	53,33
Nhóm giàu nhất/ Richest	75,85	24,98	77,77

Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người khuyết tật nói chung và trong lĩnh vực tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin nói riêng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Số lượng người tiếp cận sử dụng công nghệ thông tin còn thấp và xu hướng tăng chậm, chưa tương xứng với tốc độ phát triển về thông tin hiện đại của xã hội. Đa số người khuyết tật và gia đình họ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn vì thế họ ít có cơ hội tiếp cận, nên tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng mạng internet

In addition to the initial results, the implementation of legal policies for people with disabilities in general and in the field of access and use of information technology in particular are still limited. The number of people using information technology is still low and the trend of slow growth is not commensurate with the speed of modern information development in society. Most people with disabilities and their families are in difficult economic circumstances so they less chance of access, so the percentage of people with disabilities accessing the

là rất hạn chế. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu, mạng internet không có sẵn mọi lúc, mọi nơi và thiếu công cụ hỗ trợ NKT tiếp cận công nghệ thông tin, đặc biệt là ở những vùng xa xôi, nông thôn, miền núi, hải đảo. Điều này được thể hiện khá rõ tại Bảng 13.7, có 1,75% NKT thuộc hộ nghèo có truy cập internet so với gần 8% NKT thuộc hộ không nghèo có truy cập internet và cũng chỉ có 1,47% NKT thuộc nhóm nghèo nhất có truy cập internet so với 24,98% NKT thuộc nhóm giàu nhất.

internet is very limited. In addition, infrastructure has not met the demand, the internet is not available at all times and everywhere, and lack of tools to support people with disabilities access to information technology, especially in remote areas, rural, mountainous, island. This is clearly shown in Table 13.7, with 1.75% of PWDs in poor households having internet access compared to nearly 8% of PWDs with non-poor households with internet access and only 1.47% of PWDs belong poorest group has access to the internet compared to 24.98% of PWDs belong to the richest group.

Bảng/ Table 13.8: Tỷ lệ người tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính, khu vực/ *Percentage of people with membership in social and professional groups by disability status, sex, and region of residence*

Đơn vị/ *Unit: %*

	Tham gia các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nghề nghiệp <i>Participate in social and professional organizations</i>	Tham gia các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng <i>Participate in community clubs</i>
I. Người khuyết tật/ <i>PWD</i>		
Chung/ <i>Total</i>	43,86	2,07
Khu vực/ <i>Area</i>		
Thành thị/ <i>Urban</i>	35,36	2,52
Nông thôn/ <i>Rural</i>	46,59	1,93
Giới tính/ <i>Sex</i>		
Nam/ <i>Male</i>	43,65	2,34
Nữ/ <i>Female</i>	44	1,9
II. Người không khuyết tật/ <i>PWOD</i>		
Chung/ <i>Total</i>	47,08	2,09
Khu vực/ <i>Area</i>		
Thành thị/ <i>Urban</i>	42,25	2,69
Nông thôn/ <i>Rural</i>	49,31	1,81
Giới tính/ <i>Sex</i>		
Nam/ <i>Male</i>	43,68	2,24
Nữ/ <i>Female</i>	50,34	1,94

Bên cạnh đó, một khía cạnh khác cũng khá quan trọng cho thấy người khuyết tật hòa nhập vào xã hội là năng lực của người khuyết tật tiếp cận và tham gia vào các đoàn thể xã hội, đoàn thể nghề nghiệp cũng như tham gia vào các câu lạc bộ, sinh hoạt cộng đồng. Bảng 13.8 cho thấy sự tham gia của người khuyết tật vào các đoàn thể nghề nghiệp và câu lạc bộ tại cộng đồng không khác biệt lớn với nhóm người không khuyết tật.

Tuy nhiên, Bảng 13.9 lại cho thấy sự khác biệt trong việc tham gia vào các tổ chức xã hội hay các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng của NKT theo mức sống của hộ gia đình đối với NKT. Chưa tới 1% NKT thuộc hộ nghèo có tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng so với 2,34% NKT thuộc hộ không nghèo. Khoảng 43,87% NKT thuộc nhóm nghèo nhất so với khoảng 42,95% NKT thuộc nhóm giàu nhất có tham gia vào các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Điều đó cho thấy rằng, nhóm NKT sống trong các hộ giàu hơn cũng như những NKT có mức thu nhập cao hơn thì có nhiều điều kiện cũng như khả năng được tiếp cận, tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng hơn nhóm NKT có thu nhập thấp.

In addition, another dimension is also important to show that the integration of people with disabilities into society is the ability of people with disabilities to access and participate in social and professional organizations as well as participation in clubs, community activities. Table 13.8 shows that the participation of people with disabilities in professional organizations and community clubs is not significantly different from that of non-disabled people.

However, Table 13.9 shows the significant differences in participation of social organizations or community clubs by their income and wealth levels. Less than 1% of PWDs in poor are members of community clubs compared to 2.34% of PWDs in non-poor households. About 43.87% of PWDs belong poorest compared to 42.95% of PWDs belong to the richest group access to participation in professional social organizations. That means the people with disabilities in rich households as well as PWDs with high income, can access to social and professional organization, and clubs better than PWDs in poor households.

Bảng/ Table 13.9: Tỷ lệ NKT tham gia các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nghề nghiệp và các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)
Percentage of PWD participate in social/professional organizations and community clubs (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nghề nghiệp <i>Social/ professional organizations</i>			Các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng <i>Community clubs</i>		
	Chung <i>Total</i>	NKT <i>PWD</i>	NKKT <i>PWOD</i>	Chung <i>Total</i>	NKT <i>PWD</i>	NKKT <i>PWOD</i>
Cả nước/ Whole country	46,81	43,86	47,08	2,09	2,07	2,09
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>						
Nghèo/ <i>Poor</i>	45,43	42,39	46,03	0,96	0,97	0,96
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	46,97	44,23	47,18	2,21	2,34	2,20
Nhóm mức sống/ <i>WI quintile</i>						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	46,30	43,87	46,69	0,93	1,12	0,89
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	43,49	44,70	43,33	1,44	2,05	1,36
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	44,02	43,61	44,05	1,45	1,49	1,44
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	46,63	43,32	46,82	2,17	3,56	2,09
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	52,59	42,95	52,98	4,07	3,99	4,07

XIV. THÔNG TIN XÃ, PHƯỜNG

Phần này đưa ra một cái nhìn khái quát về thực trạng của người khuyết tật Việt Nam tại xã/phường và các nỗ lực để hỗ trợ cho họ. Theo Luật người khuyết tật năm 2010, xã/phường là cấp có thẩm quyền cấp giấy xác nhận khuyết tật và thực hiện các chương trình hỗ trợ người khuyết tật theo quy định của Nhà nước.

Xác định khuyết tật được dựa trên ba mức độ khác nhau: Khuyết tật đặc biệt nặng, khuyết tật nặng và khuyết tật nhẹ. Như trong bảng 14.1, phần lớn những người nhận được chứng nhận khuyết tật qua Hội đồng xác định khuyết tật cấp xã/phường đều thuộc loại khuyết tật nặng. Một số ít thuộc loại khuyết tật nhẹ. Mô hình này cơ bản giống nhau ở tất cả các vùng và giống nhau giữa nông thôn và thành thị, cũng như các xã nghèo.

Hầu hết các nghiên cứu về khuyết tật, cả trên phạm vi quốc tế và sử dụng Khảo sát Mức sống dân cư năm 2006, cho thấy hầu hết người khuyết tật thực tế thuộc nhóm khuyết tật nhẹ. Nhìn chung, có hai lý do chính dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ người khuyết tật theo nguồn báo cáo hành chính (thông qua cấp giấy chứng nhận khuyết tật) và nguồn số liệu điều tra. Thứ nhất, những hỗ trợ cho người khuyết tật nhẹ khá thấp, nên họ không có động lực xin chứng nhận. Thứ hai, nhiều người có những hạn chế nhẹ về chức năng nhưng họ không xem

XIV. COMMUNE/WARD INFORMATION

This part provides an overview of the situation of PWDs in Vietnam's communes and the efforts of communes to provide them support. According to the Law on Persons with Disabilities 2010, it is the communes who make disability determinations and administer the country's programs in support of people with disabilities.

Disability determinations are made at three different levels: exceptional, serious, and mild. As seen in Table 14.1, the majority of people receiving a disability certification via commune councils fall in the serious category. The smallest number are in the mild category. This pattern holds across all regions and is basically the same in rural and urban areas, as well as in poor communes.

Most studies of disability - both internationally and using the 2006 VHLSS - show that most people with disabilities actually fall in the mild category. The difference between the certifications versus studies of disability, in general, are probably due to two reasons. First, benefits for the mild category are quite low, so there is not much of an incentive to apply. Second, many people with milder functional limitations probably do not view themselves as having a disability, since as mentioned in Part IV of this

mình có khuyết tật, như đã đề cập trong Phần IV của báo cáo này, cụm từ “khuyết tật” khiến người ta liên tưởng đến những người gặp rất nhiều khó khăn về thực hiện chức năng.

report, the word “disability” is usually associated in people’s minds with more serious conditions.

Bảng/ Table 14.1: Cơ cấu người có chứng nhận khuyết tật theo mức độ khuyết tật
Structure of people with disabilities by degree of disability, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	NKT đặc biệt nặng <i>Exceptional serious PWD</i>	NKT nặng <i>Serious PWD</i>	NKT nhẹ <i>Mid PWD</i>
Chung/ Total	100,0	20,1	66,3	13,6
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	20,5	66,7	12,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	19,8	65,9	14,2
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	16,8	71,9	11,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	21,4	63,4	15,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	19,2	70,2	10,7
TN/ <i>CH</i>	100,0	22,9	63,3	13,7
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	20,3	62,1	17,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	20,0	66,7	13,2
Loại hình xã				
Type of communes or wards				
Xã vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	100,0	20,5	61,7	17,7
Xã thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	100,0	21,7	62,7	15,7

Bảng/ Table 14.2: Bình quân số hộ có người khuyết tật một xã/phường
Average number of households with disabled members per commune/ward

Đơn vị/ Unit: Hộ/ household

	Số hộ có NKT bình quân xã/phường <i>Number of household having PWD per communes</i>		Số hộ nghèo có NKT bình quân xã/phường <i>Number of poor household having PWD per communes</i>	
	2015	2016	2015	2016
Chung/ Total	117,0	122,6	22,7	25,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	131,4	136,1	16,5	18,6
Nông thôn/ Rural	106,4	112,8	26,7	29,3
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	107,5	111,8	22,7	24,2
TD-MNPB/ NMM	58,1	61,1	20,2	20,3
BTB-DHMT/ NCCC	160,5	170,5	40,5	46,7
TN/ CH	74,1	79,2	14,8	16,9
ĐNB/ SE	158,8	157,6	14,2	16,1
ĐBSCL/ MRD	142,8	155,2	23,1	25,5
Loại hình xã/ Type of communes or wards				
Xã vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	59,8	63,1	24,5	26,3
Xã thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	63,4	68,3	24,1	26,8

Cơ cấu các dạng khuyết tật có rất ít sự khác biệt khi phân tổ theo khu vực. Bảng 14.3 cho thấy tỷ lệ khuyết tật cao nhất là khuyết tật vận động ở tất cả các vùng, tiếp theo là khuyết tật về thần kinh, tâm thần. Mặc dù điều này đúng ở tất cả các vùng, nhưng có một số khác biệt ở các xã nghèo, trong đó tỷ lệ khiếm thị và khuyết tật nghe và nói cao hơn một chút. Nguyên nhân của sự khác biệt này không rõ ràng, nhưng có thể là do sự khác biệt về dinh dưỡng, vệ sinh, dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Few differences also exist by region when it comes to the type of disabilities. Table 14.3 shows that the largest category by type of disability is physical across all regions, followed by disabilities resulting from psychological conditions. While this holds true overall in all regions, there is some difference in poor communes in that the rate of vision and hearing disabilities is somewhat higher. The cause of this difference is not clear, but may be due to either differences in nutrition, sanitation, or the availability of health care.

Bảng/Table 14.3: Cơ cấu loại khuyết tật theo chứng nhận của xã
Structure of PWDs having certification by type of disability, 2016

Đơn vị/Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Người khuyết tật vận động <i>Physical disability</i>	Người khuyết tật nghe và nói <i>Sensory disability</i>	Người khuyết tật nhìn <i>Visual disability</i>	Người khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	Người khuyết tật trí tuệ <i>Intellectual disability</i>	Người khuyết tật dạng khác <i>Other disability</i>
Chung/ Total	100,0	42,2	8,7	8,0	24,9	13,5	2,7
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	41,3	8,3	6,6	29,1	14,5	0,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	42,8	8,9	8,8	22,0	12,7	4,8
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	38,6	8,9	8,2	28,1	16,1	0,1
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	40,3	10,1	9,7	20,7	15,1	4,1
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	40,6	8,2	8,8	26,5	12,2	3,7
TN/ <i>CH</i>	100,0	43,0	8,6	7,6	22,7	13,9	4,2
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	42,4	8,5	6,7	29,2	12,7	0,5
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	48,1	7,6	6,4	21,9	10,7	5,3
Loại hình xã/ Type of communes or wards							
Xã vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	100,0	43,1	11,3	10,6	18,3	13,0	3,7
Xã thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	100,0	42,4	12,7	11,8	18,4	13,9	0,8

Bảng 14.4 cho thấy tỷ lệ phần trăm chi ngân sách và bình quân số hộ có người khuyết tật của xã/phường. Bảng này cho thấy sự khác biệt trong tỷ lệ ngân sách dành cho người khuyết tật không liên quan đến số người nhận giấy chứng nhận. Ví dụ, TN, 3,5% ngân sách xã được chi cho bình quân 74,1 hộ gia đình có người khuyết tật, gần tương đương với 3,8% ngân sách ở vùng ĐBSH, nơi có bình quân 107,5 hộ có NKT. Do trợ cấp khuyết tật được quy định bởi luật là như nhau không phân biệt nơi cư trú, nên sự khác biệt này có thể do phải ưu tiên cho các khoản chi khác hơn là cho chương trình khuyết tật. Các xã nghèo, các xã thuộc vùng sâu, vùng xa cũng có tỷ lệ phần trăm chi ngân sách cho người khuyết tật thấp hơn các xã khác. Điều này có thể là do phải ưu tiên nói chung cho chương trình xóa đói giảm nghèo. Cần có thông tin phân tích sâu hơn để xác định bản chất của những khác biệt này.

Table 14.4 shows the percentage of budget expenditures as well as the number of households having a disabled member. The table shows that differences do exist in the percentage of the budget spent on people with disabilities that are not necessarily related to the number of people receiving certifications. For example, in the region CH, 3.5 percent of the budget is spent on 74.1 households, on average, which is nearly the same as the 3.8 percent of the budget spent in the RRD where they have 107.5 households with a PWD, on average. Since disability benefit amounts are prescribed by the law the same no matter the region of residence, this may have more to do with additional sources of revenue spent on other priorities, rather than less money spent on disability programs, per se. Poor communes also have lower than average spending per number of households as a proportion of their budget. This may be due to additional spending for general antipoverty programs. A more detailed budgetary analysis is needed to determine the nature of these differences.

Bảng/ Table 14.4: Chi ngân sách cho người khuyết tật bình quân 1 xã/phường
Commune budget for PWD per commune, 2015

	Số hộ gia đình có người khuyết tật <i>Number of households with a disabled member</i> (hộ/ household)	Tỷ lệ chi ngân sách cho người khuyết tật 2015 <i>Percentage of commune budget for PWD in 2015</i> (%)
Chung/ Total	117,0	5,6
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	131,4	6,2
Nông thôn/ Rural	106,4	5,2
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	107,5	3,8
TD-MNPB/ NMM	58,1	3,9
BTB-DHMT/ NCCC	160,5	5,5
TN/ CH	74,1	3,5
ĐNB/ SE	158,8	7,8
ĐBSCL/ MRD	142,8	8,2
Loại hình xã/ Type of communes or wards		
Xã vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	59,8	3,1
Xã thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	63,4	5,5

Nhìn chung, Bảng 14.5 cho thấy, phân bổ trợ cấp hàng tháng tập trung chủ yếu cho nhóm người cao tuổi và người khuyết tật. Tuy nhiên, ở các xã nghèo, các xã thuộc Chương trình 135 cơ cấu phân bổ có thay đổi một chút do các xã này có nhiều đối tượng người nghèo đơn thân có con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi nhưng đang đi học.

Overall as shown in Table 14.5, the largest category of monthly subsidy is the elderly, followed closely by PWDs. However, in communes in remote areas or poor communes in Program 135, there are also a significant number of single mom with children under 16 years or children 16-22 years attending schools.

Bảng/ Table 14.5: Phân bổ trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo người nhận trợ cấp
Distribution of subsidy by type of recipients, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Người nghèo đơn thân, có con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>The poor, single moms, who has a child less than 16 years old or 16 - 22 years old attending schools</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Khác <i>Others</i>
Chung/ Total	4,2	52,8	40,9	2,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,4	51,9	43,6	2,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	5,4	53,4	39,1	2,0
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	3,8	53,4	41,4	1,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	7,7	46,2	42,5	3,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	5,4	48,4	44,3	1,9
TN/ <i>CH</i>	5,8	51,6	40,1	2,4
ĐNB/ <i>SE</i>	1,4	59,1	38,1	1,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	1,2	57,8	39,4	1,6
Loại hình xã Type of communes or wards				
Xã vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	8,7	51,9	35,7	3,7
Xã thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	10,1	52,2	33,3	4,3

Rất ít xã, chỉ có 2,3% trên toàn quốc, nhận được khiếu nại về việc vi phạm quyền của người khuyết tật. Tuy nhiên, đối với 24 trường hợp khiếu nại này chỉ có 6 trường hợp đã được xử lý.

Few communes have received complaints about the violation of the rights of people with disabilities, only 2.3 percent nationally. However for those cases - numbering only 24 - only 6 have been processed.

XV. TÌNH HÌNH TRẠM Y TẾ

Như đã đề cập trong các phần trước, người khuyết tật có nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhiều hơn người không khuyết tật. Các dịch vụ y tế và phục hồi chức năng là cần thiết để giảm thiểu đến mức thấp nhất những rào cản đối với việc tham gia xã hội và cải thiện chất lượng sống của người khuyết tật. Người khuyết tật ở Việt Nam được tiếp cận với bảo hiểm y tế, nhưng bảo hiểm y tế chỉ có thể được sử dụng hiệu quả nếu các trạm y tế được trang bị các trang thiết bị có thể sử dụng được, các dịch vụ thích hợp và nhân viên được đào tạo đầy đủ.

Đa số các trạm y tế có các chương trình giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật, nhưng nhiều nơi không có các dịch vụ phục hồi chức năng. Như trình bày trong bảng 15.1, 57,3% trạm y tế có chương trình phục hồi chức năng. Trong thực tế, rất ít người khuyết tật nhận được các dịch vụ ở trạm y tế. Điều đó có nghĩa là dù có 90% xã/phường/thị trấn có các biện pháp giải quyết vấn đề sức khỏe của người khuyết tật, thì vẫn có nhiều người khuyết tật không tiếp cận được với các dịch vụ phục hồi chức năng để cải thiện khả năng hoạt động của họ. Điều này đặc biệt đúng ở khu vực TD-MNPB, nơi chỉ có 39,3% trạm y tế xã/phường/thị trấn thực hiện chương trình phục hồi chức năng.

XV. HEALTHCARE CENTER

As mentioned earlier in this report, people with disabilities tend to have greater health care needs than people without disabilities. Health and rehabilitative care can be essential to minimize barriers to participation and improve their overall quality of life. Fortunately, people with disabilities in Viet Nam have good access to health insurance, but that health insurance can only be used effectively if health centers are equipped with accessible facilities, appropriate services, and adequately trained staff.

The large majority of health centers have programs for education on health care for people with disabilities, but in many cases these do not include rehabilitative services. As shown in table 15.1, 57.3 percent of communes have rehabilitative programs. In fact, as can be seen in the same table, the number of people receiving such services is very small. This means that while measures to address acute health concerns exist in about 90 percent of all communes, many people with disabilities may lack access to rehabilitative services that could improve their ability to function. This is especially true in the NMM, where only 39.3 percent of communes have rehabilitative services.

Bảng/ Table 15.1: Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có dịch vụ cho người khuyết tật
Percentage of commune Health Center by types of services for PWDs, 2016

	Tỷ lệ CHC thực hiện giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho NKT <i>Percentage of CHC training/ disseminating knowledge on health care for PWDs (%)</i>	Tỷ lệ CHC thực hiện chương trình phục hồi chức năng <i>Percentage of CHC implementing rehabilitation programs (%)</i>	Tỷ lệ CHC có tài liệu theo dõi NKT <i>Percentage of CHC having medical logbook for PWDs (%)</i>	Số NKT được phục hồi chức năng tại CHC trong năm 2016 <i>Number of people with disabilities rehabilitated in CHC in 2016 (người/ people)</i>
Chung/ Total	90,6	57,3	88,3	22
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	89,3	59,7	88,7	24
Nông thôn/ Rural	91,5	55,6	88,0	21
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	91,6	62,6	88,3	28
TD-MNPB/ NMM	90,5	39,3	84,4	11
BTB-DHMT/ NCCC	89,3	53,9	82,6	17
TN/ CH	88,6	58,3	89,8	15
ĐNB/ SE	93,9	76,0	93,3	24
ĐBSCL/ MRD	89,5	53,2	91,3	37

Việc có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe không có nghĩa là những dịch vụ đó được sử dụng hay người khuyết tật có thể sử dụng. Bảng 15.2 trình bày 3 tỷ lệ liên quan đến tiêu chuẩn tiếp cận phù hợp cho người khuyết tật của trạm y tế xã/phường. Đó là: (i) Xã/phường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn cho NKT; (ii) Xã/phường có lối đi, đường dốc dành cho NKT; và (iii) Xã/phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT. Xã/phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận của NKT nếu thỏa mãn cả (i) và (ii).

Simply having health services, though, does not insure that they are useable. Table 15.2 presents three indicators related to accessibility standards which suitable for PWDs of CHCs. They are: (i) CHCs having sanitation facilities with suitable design with PWDs; (ii) CHCs with paths designed for PWDs; and (iii) CHCs with accessible design for PWDs. CHC is with accessible design for PWDS if it satisfies both (i) and (ii).

Bảng 15.2 cho thấy chỉ 16,9% trạm y tế được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật. Trong đó, chỉ 22,4% trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật, khoảng 41,7% trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật.

Giữa các vùng có sự khác nhau. Ví dụ, trong khi TD-MNPB chỉ có 7,8% trạm y tế thiết kế phù hợp với người khuyết tật, thì tỷ lệ này tương ứng là 27,4% và 26,0% ở ĐNB và ĐBSCL. Vùng ĐNB có tỷ lệ công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật cao nhất, là 34,1%. Khu vực thành thị tốt hơn đôi chút khi có lối đi, đường dốc cho người khuyết tật, nhưng tỷ lệ vẫn thấp hơn 50%.

Table 15.2 shows that only 16.9 percent of CHC are with accessible design for PWDs. Of which, only 22.4 percent have accessible sanitation facilities and there are 41.7 percent of CHCs with walkways, ramps designed for PWDs.

Regional differences exist. For example, while only 7.8% of CHC in the NMM are with accessible design for people with disabilities, that rate is 27.4% and 26.0% in the SE and MRD, respectively. The SE also has the highest rate of accessible sanitation at 34.1%. Urban areas are slightly better when it comes to providing ramps, but still have a rate below half.

Bảng/ Table 15.2: Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT/ Percentage of CHCs with accessible design for PWDs, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT <i>Percentage of CHC with accessible design for PWD</i>	Tỷ lệ trạm y tế có lối đi, đường dốc dành cho NKT <i>Percentage of CHC having paths designed for PWD</i>	Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho NKT <i>Percentage of CHC having sanitation with suitable designed for PWD</i>
Chung/ Total	16,9	41,7	22,4
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	18,5	45,7	23,5
Nông thôn/ Rural	15,8	38,9	21,7
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	11,2	35,0	16,8
TD-MNPB/ NMM	7,8	21,7	14,5
BTB-DHMT/ NCCC	12,9	36,0	18,1
TN/ CH	16,5	38,6	22,9
ĐNB/ SE	27,4	60,9	34,1
ĐBSCL/ MRD	26,0	58,4	28,3

Ngoài khả năng tiếp cận, điều quan trọng phải có cán bộ/nhân viên được đào tạo kiến thức về người khuyết tật. Ở đây tỷ lệ này cũng rất thấp. Trung bình, mỗi trạm y tế có chưa đến 1 nhân viên được đào tạo về các dịch vụ phục hồi chức năng. Trên toàn quốc, có 12,6% nhân viên trạm y tế xã/phường được đào tạo về phục hồi chức năng, tức là cứ 8 nhân viên y tế xã/phường thì có 1 người được đào tạo về phục hồi chức năng cho NKT. Không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Vùng ĐBSH có tỷ lệ cán bộ được đào tạo cao nhất, nhưng vẫn khá thấp, ở mức 18,5%, với chỉ hơn 1 nhân viên được đào tạo bình quân một trạm y tế.

Beyond accessibility, it is important to have staff trained in the concerns of people with disabilities. Here, too, the rates are very low. On average, there is fewer than one professional staff per CHC trained on rehabilitation services. Across the nation, only 12.6% of CHC's staff are trained on functioning rehabilitation services. In other words, for every 8 CHC's staff, only one person who are trained on this area. These results are the same for rural and urban areas. The RRD has the highest level of training, but is still quite low at 18.5 percent with just over one trained person per CHC.

Bảng/ Table 15.3: Số nhân viên bình quân 1 trạm y tế xã/phường và tỷ lệ nhân viên y tế xã/phường được đào tạo về phục hồi chức năng/ Average number of staff per CHC and percentage of CHC staff who are trained on rehabilitation, 2016

	Số nhân viên bình quân 1 trạm y tế xã, phường <i>Average number of staff per CHC (người/people)</i>		Tỷ lệ nhân viên y tế xã, phường được đào tạo về phục hồi chức năng cho NKT <i>Percentage of staff who are trained on rehabilitation (%)</i>
	Chung <i>Total</i>	Trong đó: Số nhân viên được đào tạo phục hồi chức năng cho NKT <i>Number of staff who are trained rehabilitation per CHC</i>	
Chung/ Total	6,89	0,84	12,6
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	6,88	0,79	12,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	6,90	0,87	13,0
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	6,45	1,17	18,5
TD- MNPB/ <i>NMM</i>	5,96	0,67	11,2
BTB- DHMT/ <i>NCCC</i>	6,26	0,88	14,8
TN/ <i>CH</i>	6,65	0,69	10,3
ĐNB/ <i>SE</i>	7,90	0,84	11,0
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	8,18	0,76	9,5

XVI. TRƯỜNG HỌC

Để trẻ em khuyết tật có thể đi học thì cần phải có trường học và trang thiết bị giảng dạy phù hợp, phải có giáo viên được đào tạo về phương pháp làm việc với trẻ khuyết tật để giải quyết những khó khăn mà trẻ em khuyết tật có thể gặp phải. Ví dụ, trẻ em khuyết tật về thể chất cần được tiếp cận với không gian học đường. Tương tự, trẻ khiếm thị cần những phương tiện đánh dấu, ví dụ như những mấu trên sàn để cảnh báo trẻ khi gần với cầu thang. Trẻ em khiếm thị có thể cần tài liệu chữ nổi. Trẻ khiếm thính có thể cần ngôn ngữ ký hiệu. Trẻ khuyết tật cũng cần giáo viên hiểu được những mối quan tâm của chúng, có thể là vấn đề giao tiếp, hoặc đối với trẻ khuyết tật trí tuệ thì làm thế nào để thích ứng với giáo cụ và có phương pháp giảng dạy để phù hợp với cách học và năng lực của trẻ.

Ở phần trước trong báo cáo này đã thảo luận một số cách tiếp cận hướng tới sự hòa nhập thành công. Phần này mô tả các trường tiểu học và THCS tại các xã, phường có địa bàn điều tra. Năm 2016, tính chung cả nước có 8,3 học sinh khuyết tật bình quân 1 trường. Số học sinh khuyết tật bình quân khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn; vùng thấp nhất là TN với 5 trẻ em và cao nhất là ĐBSH có 17 trẻ em khuyết tật/trường.

Cả nước có 71,4% trường học có học sinh khuyết tật, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, vùng thấp nhất là ĐBSCL

XVI. SCHOOLS

For children with disability to successfully attend school those schools and their materials need to be accessible, and the staff needs to be trained on how to address the difficulties that children with disabilities may have. For example, children with physical disabilities need physical access to school spaces. The same is true for children with visual difficulties to the extent they need tactile clues about the physical space, for example bumps in the floor to warn them of proximity to stairs. Children with vision difficulties may need Braille materials. Children with hearing difficulties may need sign language. Children with disabilities also need teachers who understand their concerns, whether they are problems with communication, or for children with intellectual disabilities how to adapt materials and teaching methods to address the children's learning styles and capabilities.

A previous part in this report discussed several of the approaches towards successful inclusion. This part describes the situation of primary and lower secondary located in the commune/ward having the sample selected EAs. At the year 2016, the average number of CWDs per school are 8.3 persons; the number is higher in urban schools compared to rural ones; ranges from 5 in the region CH to over 17 in the RRD.

Nationally, 71.4 percent of schools have a student with a disability, but there are significant differences across regions,

61,1% và cao nhất là TD-MNPB 78,8%. Số trẻ em khuyết tật ít hơn tại các trường THCS và trường ngoài công lập có trẻ khuyết tật học ít hơn nhiều so với các trường công lập.

ranging from 61.1 percent in the MRD to 78.8 percent in the NMM. Children with disabilities also seem to be present in fewer secondary schools, and much rarer in schools other than public ones.

Bảng/ Table 16.1: Tỷ lệ trường và học sinh khuyết tật trong trường học
Percentage of schools with CWDs and number CWDs per school, 2016

	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools with CWDs (%)</i>	Số học sinh khuyết tật trên bình quân một trường <i>Number of CWDs per school (người/person)</i>
Chung/ Total	71,4	8,3
Khu vực/ Area		
Thành thị/ <i>Urban</i>	72,4	10,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	70,7	6,5
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ <i>RRD</i>	75,8	17,2
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	78,8	5,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	76,5	6,8
TN/ <i>CH</i>	72,1	5,0
ĐNB/ <i>SE</i>	67,7	8,0
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	61,1	9,3
Cấp học/ Education level		
Tiểu học/ <i>Primary</i>	76,6	7,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	63,2	10,0
Loại hình/ Type		
Công lập/ <i>Public</i>	71,7	-
Ngoài công lập/ <i>Others</i>	27,8	-

Gần một nửa số trẻ em khuyết tật của trường bị khuyết tật trí tuệ (xem Bảng 16.2), do đó cần phải cần phải có tài liệu và phương pháp giảng dạy để phù hợp với cách học và năng lực của trẻ, nếu chỉ đơn thuần giải quyết không gian trường học (như đã nói ở trên), cho dù quan trọng, sẽ bỏ lỡ nhu cầu của nhiều trẻ em khác.

Nearly half of these children have intellectual disabilities (see Table 16.2), then they need suitable materials and teaching methods to address the children's learning styles and capabilities, if merely addressing the physical space, no matter how important, will miss the needs of many children.

Bảng/ Table 16.2: Học sinh khuyết tật theo loại khuyết tật/ Pupils with disability by types

Đơn vị/ Unit: %

	Số học sinh khuyết tật bình quân một trường <i>Number of pupils per school (trẻ em/children)</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật vận động <i>Percentage pupils with mobility disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật nghe và nói <i>Percentage of pupils with hearing and speaking disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật nhìn <i>Percentage of pupils with vision disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Percentage of pupils with Psycho-social disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật trí tuệ <i>Percentage of pupils with intellectual disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật dạng khác <i>Percentage of pupils with others disability</i>
Chung/ Total	8,3	11,2	12,6	17,0	6,2	46,0	7,0
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban	10,6	11,1	11,2	16,8	6,7	46,4	7,8
Nông thôn/ Rural	6,5	11,2	13,6	17,2	5,8	45,7	6,4
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ RRD	17,2	7,5	19,8	12,2	7,6	45,3	7,6
TD-MNPB/ NMM	5,5	11,4	8,7	12,8	6,2	54,6	6,3
BTB-DHMT/ NCCC	6,8	12,7	10,6	15,4	7,9	46,4	6,9
TN/ CH	5,0	13,0	9,3	22,5	4,4	43,9	6,9
ĐNB/ SE	8,0	10,4	8,5	15,5	7,7	50,5	7,4
ĐBSCL/ MRD	9,3	11,2	20,7	22,2	3,8	35,1	6,9
Cấp học/ Education levels							
Tiểu học/ Primary	7,5	12,6	10,0	13,1	6,0	51,6	6,7
THCS/ Lower secondary	10,0	8,3	17,5	24,6	6,7	35,3	7,6

Những trẻ khuyết tật chủ yếu học ở các lớp bình thường. Bảng 16.3 cho thấy 94,2% học sinh khuyết tật học ở các lớp bình thường. Các lớp đặc biệt chiếm tỷ lệ cao nhất ở TD-MNPB, là 14,1%, và như vậy vẫn còn đại đa số trẻ em khuyết tật vẫn học ở lớp bình thường.

These children are primarily situated in regular classrooms. Table 16.3 shows that 94.2% of students with disabilities are in regular classes. The highest rate of special classes is in the NMM at 14.1%, which still leaves the great majority of children with disabilities in regular classrooms.

Bảng/ Table 16.3: Phân bố học sinh khuyết tật theo loại lớp học
Distribution of pupils with disabilities by types of classes, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>		
		Học chung <i>Integrative class</i>	Học lớp chuyên biệt <i>Exclusive class</i>	Cả hai <i>Both</i>
Chung/ Total	100,0	94,2	5,6	0,2
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	92,8	6,7	0,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	95,3	4,6	0,1
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	99,4	0,3	0,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	85,9	14,1	
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	92,1	7,6	0,3
TN/ <i>CH</i>	100,0	99,5		0,5
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	88,7	11,1	0,3
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	99,7	0,3	
Cấp học/ Education level				
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	94,3	5,4	0,3
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	94,0	6,0	

Việc để trẻ em khuyết tật học cùng với trẻ em khác và học chung giáo trình đã cho những kết quả tích cực, nhưng ngoài việc học chung trong cùng một phòng học, điều quan trọng là những phòng học đó phải đáp ứng được những nhu cầu của trẻ khuyết tật. Tập huấn cho giáo viên là một

This is a positive result in that these children are included with the other children and being exposed to the same curriculum, but in addition to simply being in these classrooms, it is important that the classrooms are able to meet their needs. Teacher training is an important element of

yếu tố quan trọng đối với giáo dục hòa nhập. Tuy nhiên, bảng 16.4 cho thấy rất ít giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập. Trên cả nước, bình quân mỗi trường học có 33 giáo viên, tuy nhiên chưa đến 5 giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập. Thực tế chỉ có 14% số trường, hay khoảng 1/7 số trường có giáo viên được đào tạo về khuyết tật. Tỷ lệ này ở cấp Tiểu học (gần 1/6) cao hơn THCS (1/10).

this. However, table 16.4 shows that few teachers receive this training, nationally fewer than five teachers per school when schools have on average over 33 teachers. In fact, only about one out of seven schools have a single teacher trained on disability. This ratio for Primary is nearly one in six, higher than Lower secondary schools with only one in ten.

Bảng/ Table 16.4: Số giáo viên (Tiểu học và THCS) được đào tạo về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật/ Teachers who are trained for teaching pupils with disability, 2016

	Số giáo viên bình quân một trường <i>Number of teachers per school (người/person)</i>		Tỷ lệ trường có giáo viên được đào tạo để giảng dạy học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools having teachers who are trained for teaching pupils with disability (%)</i>
	Chung/ <i>Total</i>	Trong đó: Số giáo viên được đào tạo để giảng dạy học sinh khuyết tật <i>Number of teachers who are trained for teaching pupils with disability per school</i>	
Chung/ <i>Total</i>	33,3	4,7	14,1
Khu vực/ <i>Area</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>	39,3	4,9	12,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	28,7	4,6	16,0
Vùng/ <i>Regions</i>			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	34,6	4,8	13,9
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	26,4	4,6	17,4
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	30,8	5,2	16,9
TN/ <i>CH</i>	30,3	4,7	15,5
ĐNB/ <i>SE</i>	43,5	5,1	11,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	32,9	3,9	11,9
Cấp học/ <i>Education level</i>			
Tiểu học/ <i>Primary</i>	30,4	5,3	17,4
THCS/ <i>Lower secondary</i>	38,2	3,8	9,9
Loại hình/ <i>Type</i>			
Công lập/ <i>Public</i>	33,8	4,7	13,9
Ngoài công lập/ <i>Others</i>	27,6	2,3	8,3

Bảng/ Table 16.5: Tỷ lệ trường học (Tiểu học và THCS) có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật
Percentage of schools with accessible design for pupils with disability, 2016

Đơn vị/Unit: %

	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools with accessible design for pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi/ đường dốc dành cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of school having paths designed for pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of school having sanitation facilities with suitable design for pupils with disability</i>
Chung/ Total	2,9	8,1	9,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,7	7,0	10,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	3,1	9,0	9,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,9	2,6	12,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	0,9	2,2	9,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	4,6	13,2	12,7
TN/ <i>CH</i>	0,8	3,8	6,5
ĐNB/ <i>SE</i>	6,1	14,2	13,1
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	3,5	11,1	6,5
Cấp học/ Education level			
Tiểu học/ <i>Primary</i>	3,5	9,5	10,8
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,9	6,0	8,7
Loại hình/ Type			
Công lập/ <i>Public</i>	2,9	8,1	9,5
Ngoài công lập/ <i>Others</i>	3,7	7,4	11,8

Các trường đang nhận ra những vấn đề này, viện dẫn vấn đề thiếu giáo viên được đào tạo và thiếu cơ sở vật chất phù hợp (Xem bảng 16.6). Những vấn đề này được cho là do thiếu nguồn ngân sách. Sự kỳ thị từ cộng đồng hay hộ gia đình không được coi là nguyên nhân gây ra những điều trên.

Schools recognize these problems, citing the lack of trained teachers and appropriate infrastructure (see table 16.6). The problem is blamed on a lack of budgetary resources. Discrimination by the community or the family is rarely considered problematic.

Bảng/ Table 16.6: Tỷ lệ trường học có gặp khó khăn trong giáo dục trẻ khuyết tật theo lý do
Percentage of schools reporting difficulties with educating children with disabilities by reason, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kĩ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for educating pupils with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Stigma attitution again PWD from community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Stigma attitution from families of pupils with disability</i>	Khó khăn khác <i>Others</i>
Chung/ Total	72,3	68,1	53,9	3,5	3,5	18,8
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	75,0	66,4	49,7	3,3	4,6	18,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	70,2	69,5	57,3	3,6	2,5	18,9
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	73,0	78,3	69,1	4,3	3,9	18,8
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	76,4	71,4	63,8	4,1	3,8	16,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	72,6	74,4	63,1	2,9	1,7	21,9
TN/ <i>CH</i>	71,2	71,7	58	1,9	3,3	17,5
ĐNB/ <i>SE</i>	73,1	57,7	32,1	4,1	4,6	16,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	67,9	56,5	40,5	3,9	3,3	22,2
Cấp học/ Education level						
Tiểu học/ <i>Primary</i>	71,4	67,4	55,3	3,4	4,0	19,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	74,1	69,4	51,0	3,7	2,4	17,6

Dù có nhiều khó khăn, các trường cũng có nhiều chương trình hỗ trợ học sinh khuyết tật. Một số chương trình phúc lợi dành cho trẻ, ví dụ như việc ưu tiên trong tuyển sinh, miễn học phí và các khoản đóng góp khác, được cấp học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập. Một chương trình khác cho phép trẻ khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định sẽ có ích trong ngắn hạn, nhưng khi các trường có thể giải quyết tốt hơn vấn đề hòa nhập thì hy vọng chương trình này sẽ ít cần thiết hơn. Điều này cũng đúng cho việc miễn những môn học không “phù hợp” với học sinh khuyết tật. Trong một trường học có tính hòa nhập cao thì tất cả các môn học đều phải phù hợp. Miễn giảm như vậy có thể là cách giải quyết vấn đề thiếu cán bộ/nhân viên được đào tạo. Một lần nữa, khi việc đào tạo giáo viên hòa nhập được thực hiện tốt hơn và giáo trình được thiết kế hòa nhập hơn thì việc miễn giảm như vậy sẽ ít cần thiết hơn. Bảng 16.7 cho thấy việc miễn giảm này hiện đang được sử dụng nhiều hơn là học bổng hoặc hỗ trợ trang thiết bị giáo dục.

Even with these difficulties, schools do have a variety of programs to support their students with disabilities. Some of these clearly benefit children, for example giving the priority enrolment, exempting tuition and other fees, providing scholarships and educational equipment. Another program that allows children with disabilities to attend classes at a higher age is helpful in the short run, but as schools become more able to deal with inclusion this will hopefully be less necessary. The same is true for exempting students from subjects that are not “suitable”. In a fully inclusive school, all subjects would be suitable. Such exemptions can be used as a way of side-stepping problems caused by lack of trained staff. Again, as inclusive teacher training and more inclusively designed curricula are implemented, the need for such exemptions will hopefully decrease. Table 16.7 shows that such exemptions are currently more in use now than scholarships or support for educational equipment.

Bảng/ Table 16.7: Tỷ lệ trường học hỗ trợ học sinh khuyết tật theo loại hỗ trợ
Percentage of schools supporting pupils with disability by types of support, 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability enrolled at higher age</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Priorities given to enroll</i>	Được miễn, giảm một số môn mà học sinh khuyết tật không thể đáp ứng <i>Cuting of subjects not suitable for pupils with disability</i>	Được miễn, giảm học phí <i>Tuition fee exemption</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in some other contributions</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support for materials, equipments</i>	Khác <i>Others</i>
Chung/ Total	61,9	54,3	63,9	45,8	57,2	25,9	47,1	12,7
Khu vực/ Area								
Thành thị/ <i>Urban</i>	60,0	51,0	64,2	40,1	51,5	25,6	40,8	13,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	63,3	56,9	63,7	50,3	61,7	26,1	52,1	12,2
Vùng/ Regions								
ĐBSH/ <i>RRD</i>	61,7	68,4	70,6	51,8	70,0	15,3	55,0	12,8
TD-MNPB/ <i>NCCC</i>	63,5	61,1	60,8	50,3	65,8	16,1	48,5	15,2
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	63,4	55,5	65,5	52,2	61,1	38,3	49,0	18,6
TN/ <i>CH</i>	63,9	58,3	60,4	51,6	64,1	25,0	43,3	11,3
ĐNB/ <i>SE</i>	56,9	42,1	66,2	31,7	39,5	33,2	36,9	9,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	61,9	41,7	61,0	37,8	43,8	25,7	53,2	9,7
Cấp học/ Education level								
Tiểu học/ <i>Primary</i>	67,1	55,2	63,8	39,6	57,8	26,2	49,0	12,7
THCS/ <i>Lower secondary</i>	51,2	52,6	63,8	57,8	55,8	25,0	43,2	12,9

PHỤ LỤC
APPENDICES

PHỤ LỤC/ APPENDIX A

BẢNG BIỂU SỐ LIỆU/ *DATA TABLES*

PHẦN/ PART 1:	KẾT QUẢ PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH	
	<i>RESULTS OF HOUSEHOLD INTERVIEWS</i>	175
1.	Khuyết tật và các đặc trưng nhân khẩu học của hộ gia đình điều tra <i>Disability and demography characteristics of households</i>	177
2.	Giáo dục/ <i>Education</i>	215
3.	Y tế/ <i>Health care</i>	237
4.	Việc làm/ <i>Employment</i>	279
5.	Công nghệ thông tin truyền thông và tham gia hòa nhập xã hội <i>Information and communication technology (ICT) and social participation</i>	305
6.	Bảo trợ xã hội/ <i>Social protection</i>	327
7.	Xác nhận khuyết tật/ <i>Disability certification</i>	341
8.	Nhà ở, đồ dùng lâu bền và mức sống <i>Housing, durable goods and living condition</i>	359
9.	Thái độ của thành viên hộ gia đình đối với người khuyết tật <i>Attitude of household members on PWD</i>	397
PHẦN/ PART 2:	KẾT QUẢ PHÒNG VẤN PHIẾU HỎI CỘNG ĐỒNG	
	<i>RESULTS OF COMMUNITY DATA COLLECTION</i>	417
10.	Thông tin xã, phường/ <i>Commune, ward information</i>	419
11.	Thông tin trạm y tế xã, phường <i>Community Health Care centre (CHC) information</i>	433
12.	Thông tin trường học tiểu học và THCS/ <i>School information</i>	441
13.	Thông tin thu thập tại các cơ sở chăm sóc NKT/ <i>PWD-care institutions</i>	451

PHẦN/ *PART* 1: KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH
RESULTS OF HOUSEHOLD INTERVIEWS

1. KHUYẾT TẬT VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC CỦA HỘ GIA ĐÌNH

ĐIỀU TRA/ *DISABILITY AND DEMOGRAPHY CHARACTERISTICS*

OF HOUSEHOLDS

Biểu Table	Trang Pages
1.1 Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên <i>Percentage of disabled people aged 2 years old and over</i>	179
1.2 Tỷ lệ khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật và các đặc trưng cá nhân (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of disability by disability measure and personal characteristics (18+)</i>	181
1.3 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em/ <i>Percentage of with disabilities children</i>	183
1.4 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-SS) <i>Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-SS)</i>	185
1.5 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-ES) <i>Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-ES)</i>	187
1.6 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-SS) <i>Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-SS)</i>	189
1.7 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-ES) <i>Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-ES)</i>	192
1.8 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi theo các chức năng <i>Percentage of CWD aged 2-17 of children by functional domains</i>	195
1.9 Tỷ lệ khuyết tật theo các mức độ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên <i>Percentage of disabilities by disability levels of people aged 18 and over</i>	196
1.10 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng <i>Percentage of people aged 18 years old and over with assistance having difficulty walking with and without assistance</i>	199
1.11 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên khuyết tật vận động sử dụng công cụ hỗ trợ <i>Percentage of people with mobility disability, aged 18 and over, with supports</i>	201
1.12 Số nhân khẩu bình quân hộ/ <i>Average household size</i>	203
1.13 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng khuyết tật <i>Marital status of population aged 15 and over by disability status</i>	204
1.14 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ <i>Percentage of children aged 0-17 have parents living in the same household</i>	206
1.15 Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi có giấy khai sinh <i>Percentage of children aged 0-4 having birth certificate</i>	208
1.16 Số người trong độ tuổi lao động bình quân hộ <i>Number of household members in working age per household</i>	209
1.17 Cơ cấu chủ hộ theo tình trạng khuyết tật <i>Structure of household head by disability status</i>	210
1.18 Cơ cấu chủ hộ theo giới tính và tình trạng khuyết tật <i>Structure of household head by sex and by disability status</i>	211
1.19 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi/ <i>Structure of population by age groups</i>	212
1.20 Cơ cấu hộ theo một số đặc trưng/ <i>Structure of household by some characteristics</i>	213

1.1 Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên

Percentage of disabled people aged 2 years old and over

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật (Bộ câu hỏi mở rộng) Percentage of PWD by WG-ES questionnaire	Tỷ lệ khuyết tật (Bộ câu hỏi ngắn) Percentage of PWD by WG-SS questionnaire
Cả nước/ Whole country	7,06	4,93
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	5,68	4,05
Nông thôn/ Rural	7,65	5,30
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	7,11	4,95
TD-MNPB/ NMM	6,68	4,90
BTB-DHMT/ NCCC	8,85	6,16
TN/ CH	5,05	3,74
ĐNB/ SE	5,05	3,60
ĐBSCL/ MRD	7,54	5,01
Quy mô hộ/ Household size		
1 người/ One person	29,77	19,89
2 người/ Two persons	15,53	10,16
3 người/ Three persons	6,64	4,54
4 người/ Four persons	4,16	3,03
5+ người/ Five persons and above	5,91	4,30
Nhóm mức sống/ WI quintiles		
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	11,22	8,03
Nhóm 2/ Quintile 2	9,94	6,73
Nhóm 3/ Quintile 3	6,68	4,63
Nhóm 4/ Quintile 4	4,74	3,23
Nhóm giàu nhất/ Richest	3,55	2,59
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi		
Household with a child under 18 years old		
Có trẻ em <18/ With a child under 18	4,74	3,41
Không có trẻ em/ Without children	13,66	9,27

1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên (Cont.) Percentage of disabled people aged 2 years old and over

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật (Bộ câu hỏi mở rộng) Percentage of PWD by WG-ES questionnaire	Tỷ lệ khuyết tật (Bộ câu hỏi ngắn) Percentage of PWD by WG-SS questionnaire
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	5,87	4,30
Nữ/ Female	8,19	5,52
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,30	5,05
Khác/ Others	5,78	4,28
Trình độ học vấn/ Education levels		
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	15,37	11,43
Tiểu học/ Primary	6,56	4,35
THCS/ Lower secondary	4,36	2,44
THPT/ Upper secondary	2,66	1,81
Trung cấp/ Vocational secondary	2,50	1,36
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	1,66	1,10
KXĐ/ Don't know	5,60	5,00
Nhóm tuổi/ Age groups		
2-4	2,74	2,74
5-17	2,81	2,80
18-40	2,05	1,46
41-64	6,76	3,96
65+	40,68	28,39

(*) Trong VDS2016, khuyết tật có thể được xác định bằng cả hai bộ công cụ WG-ES và WG-SS. Tuy nhiên, số liệu khuyết tật được tính toán từ WG-ES là số liệu được công bố và sử dụng chính thức.
In VDS2016, disability can be identified by both WG-ES and WG-SS. However, disability statistics calculated from WG-ES are official used.

1.2 Tỷ lệ khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật và các đặc trưng cá nhân (18 tuổi trở lên)

Percentage of disability by disability measure and personal characteristics (18+)

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật theo SS <i>SS disability percentage</i>	Tỷ lệ khuyết tật theo ES <i>ES disability percentage</i>	Chỉ khuyết tật theo ES <i>Only ES disability</i>
Cả nước/ Whole country	5,72	8,64	2,92
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	4,59	6,75	2,15
Nông thôn/ <i>Rural</i>	6,23	9,49	3,27
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	5,90	8,83	2,93
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	5,10	7,64	2,54
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	7,55	11,26	3,71
TN/ <i>CH</i>	4,12	6,09	1,96
ĐNB/ <i>SE</i>	4,19	6,10	1,91
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	5,63	9,04	3,41
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ <i>One person</i>	19,94	29,85	9,92
2 người/ <i>Two persons</i>	10,52	16,18	5,66
3 người/ <i>Three persons</i>	4,97	7,60	2,63
4 người/ <i>Four persons</i>	3,18	4,90	1,72
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	5,00	7,36	2,36
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	9,85	14,50	4,65
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	7,83	12,14	4,31
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	5,45	8,23	2,78
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	3,64	5,68	2,04
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	2,78	4,09	1,31
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
<i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	3,76	5,87	2,11
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	9,27	13,66	4,39

1.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật theo phương pháp đo lường khuyết tật và các đặc trưng cá nhân (18 tuổi trở lên) (Cont.) Percentage of disability by disability measure and personal characteristics (18+)

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật theo SS SS disability percentage	Tỷ lệ khuyết tật theo ES ES disability percentage	Chỉ khuyết tật theo ES Only ES disability
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	4,82	7,01	2,19
Nữ/ Female	6,55	10,14	3,59
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	5,90	8,93	3,03
Khác/ Others	4,68	6,93	2,25
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	17,25	24,21	6,96
Tiểu học/ Primary	5,20	8,26	3,06
THCS/ Lower secondary	2,71	5,01	2,29
THPT/ Upper secondary	1,82	2,67	0,85
Trung cấp/ Vocational secondary	1,36	2,50	1,14
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	1,09	1,65	0,57
KXĐ/ Don't know	5,11	5,85	0,74
Nhóm tuổi/ Age groups			
18-40	1,46	2,05	0,59
41-64	3,96	6,76	2,80
65+	28,39	40,68	12,30

1.3 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em

Percentage of with disabilities children

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung/ Total	2-4	5-17	
Cả nước/ Whole country	2,79	2,74	2,80	2,02
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	2,42	2,53	2,39	2,63
Nông thôn/ Rural	2,94	2,82	2,97	3,18
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	2,23	1,46	2,46	2,42
TD-MNPB/ NMM	4,42	3,19	4,79	4,66
BTB-DHMT/ NCCC	2,52	2,07	2,64	2,75
TN/ CH	2,97	3,84	2,77	3,21
ĐNB/ SE	1,77	1,93	1,73	1,94
ĐBSCL/ MRD	3,26	5,29	2,79	3,56
Quy mô hộ/ Household size				
1 người/ One person	7,80	-	7,80	-
2 người/ Two persons	3,58	2,86	3,65	4,24
3 người/ Three persons	2,83	2,80	2,83	3,17
4 người/ Four persons	2,73	2,16	2,86	2,95
5+ người/ Five persons and above	2,80	3,07	2,71	3,00
Nhóm mức sống/ WI quintiles				
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	4,02	3,74	4,09	4,26
Nhóm 2/ Quintile 2	3,51	3,00	3,64	3,70
Nhóm 3/ Quintile 3	2,27	3,16	2,05	2,53
Nhóm 4/ Quintile 4	2,09	1,81	2,16	2,31
Nhóm giàu nhất/ Richest	2,05	2,06	2,05	2,26

1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của trẻ em

(Cont.) Percentage of with disabilities children

	Đơn vị/ Unit: %			
	Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-17 tuổi Percentage of CWD aged 2-17			Tỷ lệ khuyết tật trẻ em 2-15 tuổi Percentage of CWD aged 2-15
	Chung/ Total	2-4	5-17	
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	3,00	2,99	3,00	3,21
Nữ/ Female	2,57	2,48	2,60	2,82
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,62	2,65	2,61	2,86
Khác/ Others	3,48	3,09	3,59	3,68

1.4 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-SS)

Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with:			
	Không có người khuyết tật PWOD	Có người khuyết tật PWD	Có người lớn khuyết tật Adult with disability	Có trẻ em khuyết tật Child with disabilities
Cả nước/ Whole country	84,86	10,36	8,58	2,09
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	86,86	9,20	7,66	1,75
Nông thôn/ Rural	83,99	10,87	8,97	2,24
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	86,28	8,93	7,64	1,53
TD-MNPB/ NMM	83,31	11,98	9,02	3,48
BTB-DHMT/ NCCC	82,07	11,96	10,17	2,05
TN/ CH	87,46	8,93	6,40	2,93
ĐNB/ SE	87,79	8,70	7,60	1,19
ĐBSCL/ MRD	84,04	11,07	9,11	2,37
Quy mô hộ/ Household size				
1 người/ One person	80,11	-	-	-
2 người/ Two persons	83,28	6,57	6,43	0,15
3 người/ Three persons	88,55	6,97	6,09	0,98
4 người/ Four persons	90,10	6,95	5,09	2,01
5+ người/ Five persons and above	80,23	15,69	13,08	3,18
Nhóm mức sống/ WI quintiles				
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	78,84	13,39	10,52	3,45
Nhóm 2/ Quintile 2	81,23	12,23	10,31	2,32
Nhóm 3/ Quintile 3	84,92	10,57	9,14	1,68
Nhóm 4/ Quintile 4	88,57	8,29	6,99	1,46
Nhóm giàu nhất/ Richest	89,54	7,95	6,46	1,66

1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-SS)

(Cont.) Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with:			
	Không có người khuyết tật PWOD	Có người khuyết tật PWD	Có người lớn khuyết tật Adult with disability	Có trẻ em khuyết tật Child with disabilities
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>				
Có trẻ em <18/ With a child under 18	86,09	10,64	8,25	2,80
Không có trẻ em/ Without children	81,19	9,54	9,54	-
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	85,65	10,18	8,46	2,00
Nữ/ Female	84,09	10,54	8,68	2,18
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	85,05	10,04	8,43	1,88
Khác/ Others	83,85	12,04	9,33	3,18
Trình độ học vấn/ Education levels				
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	78,07	10,50	8,60	2,28
Tiểu học/ Primary	84,45	11,20	9,34	2,19
THCS/ Lower secondary	87,30	10,25	8,59	1,98
THPT/ Upper secondary	88,35	9,84	7,95	2,06
Trung cấp/ Vocational secondary	88,74	9,90	8,26	1,79
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	90,30	8,60	7,19	1,64
KXĐ/ Don't know	86,03	8,97	1,69	7,28
Nhóm tuổi/ Age groups				
0-1	87,95	12,05	9,62	2,73
2-4	87,67	9,59	8,00	1,74
5-17	87,21	9,99	8,66	1,66
18-40	87,55	10,99	8,50	2,82
41-64	85,78	10,26	8,73	1,84
65+	62,43	9,18	8,12	1,28

1.5 Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-ES)

Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with:			
	Không có người khuyết tật PWOD	Có người khuyết tật PWD	Có người lớn khuyết tật Adult with disability	Có trẻ em khuyết tật Child with disabilities
Cả nước/ Whole country	79,81	13,34	11,75	2,01
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	82,84	11,63	10,25	1,70
Nông thôn/ Rural	78,50	14,08	12,40	2,14
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	81,76	11,35	10,18	1,46
TD-MNPB/ NMM	78,86	14,72	12,03	3,36
BTB-DHMT/ NCCC	76,11	15,31	13,82	1,94
TN/ CH	83,86	11,26	9,05	2,85
ĐNB/ SE	83,90	11,19	10,15	1,16
ĐBSCL/ MRD	77,55	15,09	13,35	2,27
Quy mô hộ/ Household size				
1 người/ One person	70,23	-	-	-
2 người/ Two persons	76,29	8,19	8,07	0,13
3 người/ Three persons	84,30	9,15	8,34	0,91
4 người/ Four persons	86,96	8,98	7,25	1,95
5+ người/ Five persons and above	74,22	20,16	17,91	3,06
Nhóm mức sống/ WI quintiles				
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	72,67	16,47	14,02	3,25
Nhóm 2/ Quintile 2	74,47	15,88	14,18	2,22
Nhóm 3/ Quintile 3	79,77	13,72	12,47	1,63
Nhóm 4/ Quintile 4	84,27	11,14	9,99	1,41
Nhóm giàu nhất/ Richest	86,28	10,28	8,83	1,63

1.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật sống trong các hộ gia đình có ít nhất một người khuyết tật (WG-ES)

(Cont.) Percentage of people without disabilities living in a household having at least one PWD (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Người không khuyết tật sống trong hộ People without disabilities living in a household with:			
	Không có người khuyết tật PWOD	Có người khuyết tật PWD	Có người lớn khuyết tật Adult with disability	Có trẻ em khuyết tật Child with disabilities
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>				
Có trẻ em <18/ With a child under 18	81,73	13,71	11,59	2,68
Không có trẻ em/ Without children	74,09	12,25	12,25	-
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	80,83	13,49	11,94	1,94
Nữ/ Female	78,83	13,20	11,58	2,07
Dân tộc/ Ethnicity				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	79,86	13,04	11,61	1,80
Khác/ Others	79,54	14,92	12,49	3,07
Trình độ học vấn/ Education levels				
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	71,79	12,84	11,18	2,14
Tiểu học/ Primary	79,01	14,43	12,82	2,09
THCS/ Lower secondary	82,28	13,36	11,88	1,90
THPT/ Upper secondary	84,56	12,78	11,00	2,05
Trung cấp/ Vocational secondary	84,65	12,85	11,50	1,66
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	87,02	11,32	9,98	1,64
KXĐ/ Don't know	85,49	8,92	1,63	7,28
Nhóm tuổi/ Age groups				
0-1	83,80	16,20	14,03	2,73
2-4	83,60	13,65	12,19	1,74
5-17	83,46	15,73	12,52	1,66
18-40	83,45	14,50	12,24	2,75
41-64	80,61	12,63	11,30	1,71
65+	50,04	9,27	8,49	0,99

1.6 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-SS)

Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Cả nước/ Whole country	1,56	0,24	3,61	2,43	1,07	1,80	5,72	2,74
Khu vực/ Area								
Thành thị/ Urban	0,99	0,32	3,07	1,75	0,88	1,58	4,59	2,19
Nông thôn/ Rural	1,82	0,20	3,85	2,74	1,16	1,90	6,23	2,99
Vùng/ Regions								
ĐBSH/ RRD	1,40	0,34	3,64	2,40	1,07	1,88	5,90	2,82
TD-MNPB/ NMM	1,36	0,22	3,01	2,26	1,04	1,51	5,10	2,42
BTB-DHMT/ NCCC	2,42	0,23	4,87	3,46	1,49	2,33	7,55	3,78
TN/ CH	1,44	0,10	2,30	1,90	0,80	1,07	4,12	1,89
ĐNB/ SE	0,88	0,25	2,79	1,62	0,81	1,36	4,19	1,91
ĐBSCL/ MRD	1,55	0,15	3,63	2,29	0,95	1,91	5,63	2,67
Quy mô hộ/ Household size								
1 người/ One person	7,31	0,42	13,43	8,52	2,17	4,89	19,94	9,60
2 người/ Two persons	2,84	0,34	6,81	4,30	1,71	2,96	10,52	4,71
3 người/ Three persons	1,34	0,24	3,10	2,32	1,09	1,76	4,97	2,63
4 người/ Four persons	0,77	0,22	1,87	1,33	0,71	1,02	3,18	1,49
5+ người/ Five persons and above	1,29	0,20	3,14	2,09	1,01	1,72	5,00	2,42

1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-SS)

(Cont.) Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower Mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communication	Tự chăm sóc Self-care	Ít nhất một chức năng At least one	Từ hai chức năng trở lên Multiple
Nhóm mức sống/ WI quintiles								
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	3,26	0,17	6,03	4,77	2,11	2,80	9,85	5,15
Nhóm 2/ Quintile 2	2,33	0,22	4,95	3,21	1,41	2,42	7,83	3,69
Nhóm 3/ Quintile 3	1,35	0,25	3,44	2,32	0,94	1,83	5,45	2,52
Nhóm 4/ Quintile 4	0,74	0,27	2,37	1,38	0,61	1,23	3,64	1,57
Nhóm giàu nhất/ Richest	0,49	0,27	1,83	0,97	0,50	1,00	2,78	1,29
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old								
Có trẻ em <18/ With a child under 18	0,95	0,17	2,32	1,52	0,69	1,20	3,76	1,72
Không có trẻ em/ Without children	2,66	0,36	5,94	4,09	1,77	2,90	9,27	4,60
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male	1,12	0,31	2,90	2,01	1,00	1,57	4,82	2,32
Nữ/ Female	1,97	0,17	4,26	2,82	1,14	2,02	6,55	3,13
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	1,57	0,25	3,79	2,46	1,08	1,89	5,90	2,83
Khác/ Others	1,50	0,18	2,54	2,26	1,04	1,29	4,68	2,22

1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-SS)

(Cont.) Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-SS)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower Mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Từ hai chức năng trở lên <i>Multiple</i>
Trình độ học vấn/ Education levels								
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	5,48	0,28	10,76	8,49	4,17	5,98	17,25	9,45
Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,34	0,28	3,36	1,92	0,62	1,32	5,20	2,13
THCS/ <i>Lower secondary</i>	0,44	0,18	1,74	0,84	0,28	0,73	2,71	0,92
THPT/ <i>Upper secondary</i>	0,32	0,24	1,19	0,56	0,24	0,60	1,82	0,75
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	0,13	0,19	0,80	0,35	0,18	0,44	1,36	0,50
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,15	0,22	0,64	0,26	0,10	0,36	1,09	0,43
KXD/ <i>Don't know</i>	2,80	-	3,80	1,51	1,51	3,61	5,11	3,80
Nhóm tuổi/ Age groups								
18-40	0,14	0,11	0,48	0,87	0,70	0,55	1,46	0,80
41-64	0,72	0,20	2,16	1,47	0,65	0,89	3,96	1,40
65+	10,02	0,88	20,78	11,87	4,03	9,89	28,39	15,04

1.7 Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-ES)

Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	1,56	1,37	5,38	3,82	1,07	1,80	3,35	0,89	8,64	4,41
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,99	1,04	4,40	2,73	0,88	1,58	2,79	0,62	6,75	3,38
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,82	1,53	5,83	4,31	1,16	1,90	3,60	1,02	9,49	4,88
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ <i>RRD</i>	1,40	1,45	5,31	3,93	1,07	1,88	3,40	0,87	8,83	4,49
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	1,36	1,25	4,06	3,67	1,04	1,51	3,04	0,93	7,64	3,88
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	2,42	2,14	7,45	5,05	1,49	2,33	4,61	1,15	11,26	6,19
TN/ <i>CH</i>	1,44	0,85	3,26	2,93	0,80	1,07	2,07	0,62	6,09	2,86
ĐNB/ <i>SE</i>	0,88	0,86	3,89	2,57	0,81	1,36	2,63	0,40	6,10	3,06
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	1,55	1,10	5,91	3,74	0,95	1,91	3,05	1,12	9,04	4,31
Quy mô hộ/ Household size										
1 người/ <i>One person</i>	7,31	4,43	21,37	14,19	2,17	4,89	11,59	2,64	29,85	16,58
2 người/ <i>Two persons</i>	2,84	2,48	10,38	7,08	1,71	2,96	5,87	1,66	16,18	8,23
3 người/ <i>Three persons</i>	1,34	1,25	4,53	3,47	1,09	1,76	3,13	0,94	7,60	3,89
4 người/ <i>Four persons</i>	0,77	0,82	2,78	2,01	0,71	1,02	1,74	0,67	4,90	2,34
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	1,29	1,18	4,54	3,25	1,01	1,72	3,01	0,61	7,36	3,78

1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-ES) (Cont.) Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Nhóm mức sống/ WI quintiles										
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	3,26	2,60	8,81	7,35	2,11	2,80	5,69	1,76	14,50	8,18
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	2,33	1,80	7,70	5,35	1,41	2,42	4,43	1,20	12,14	6,14
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	1,35	1,19	5,09	3,49	0,94	1,83	3,12	0,82	8,23	3,91
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	0,74	0,87	3,59	2,22	0,61	1,23	2,23	0,56	5,68	2,70
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	0,49	0,65	2,60	1,46	0,50	1,00	1,78	0,31	4,09	1,96
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>										
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	0,95	0,88	3,43	2,47	0,69	1,20	2,16	0,66	5,87	2,79
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	2,66	2,27	8,92	6,27	1,77	2,90	5,49	1,31	13,66	7,36
Giới tính/ Sex										
Nam/ <i>Male</i>	1,12	1,26	4,10	3,03	1,00	1,57	2,66	0,71	7,01	3,59
Nữ/ <i>Female</i>	1,97	1,48	6,56	4,55	1,14	2,02	3,98	1,06	10,14	5,18
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	1,57	1,39	5,69	3,87	1,08	1,89	3,49	0,91	8,93	4,56
Khác/ <i>Others</i>	1,50	1,31	3,56	3,53	1,04	1,29	2,54	0,81	6,93	3,54

1.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên theo các chức năng (WG-ES) (Cont.) Percentage of PWD by functional domains aged 18 and overs (WG-ES)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Trình độ học vấn/ Education levels										
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	5,48	4,53	15,68	12,51	4,17	5,98	10,52	2,02	24,21	14,41
Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,34	1,09	5,26	3,20	0,62	1,32	2,76	0,99	8,26	3,72
THCS/ <i>Lower secondary</i>	0,44	0,50	2,77	1,73	0,28	0,73	1,54	0,67	5,01	1,87
THPT/ <i>Upper secondary</i>	0,32	0,42	1,55	0,86	0,24	0,60	1,08	0,32	2,67	1,11
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	0,13	0,34	1,25	0,69	0,18	0,44	0,74	0,35	2,50	0,81
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,15	0,35	0,86	0,35	0,10	0,36	0,63	0,24	1,65	0,61
KXD/ <i>Don't know</i>	2,80	1,51	5,44	2,32	1,51	3,61	3,61	0,20	5,85	5,11
Nhóm tuổi/ Age groups										
18-40	0,14	0,41	0,63	1,12	0,70	0,55	0,68	0,37	2,05	1,02
41-64	0,72	0,65	3,41	2,63	0,65	0,89	1,78	1,01	6,76	2,47
65+	10,02	7,67	30,66	18,43	4,03	9,89	19,21	2,50	40,68	24,40

1.8 Tỷ lệ khuyết tật của trẻ từ 2-17 tuổi theo các chức năng

Percentage of CWD aged 2-17 of children by functional domains

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower Mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc <i>Self-care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh <i>Psycho- social</i>	Ít nhất một chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	0,15	0,22	0,50	0,74	0,62	0,27	0,06	2,21	2,79	0,78
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,17	0,16	0,49	0,64	0,58	0,27	0,03	1,82	2,42	0,66
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,14	0,25	0,50	0,78	0,64	0,26	0,07	2,36	2,94	0,83
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,11	0,19	0,42	0,87	0,61	0,24	0,07	1,92	2,23	0,90
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	0,17	0,27	0,63	0,88	0,77	0,22	0,02	3,48	4,42	0,99
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	0,19	0,24	0,63	0,84	0,69	0,36	0,13	1,75	2,52	0,83
TN/ <i>CH</i>	0,22	0,23	0,43	0,61	0,51	0,22	0,03	2,38	2,97	0,65
ĐNB/ <i>SE</i>	0,06	0,16	0,32	0,50	0,40	0,18	-	1,45	1,77	0,52
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	0,16	0,26	0,51	0,59	0,66	0,30	0,06	2,65	3,26	0,67
Nhóm tuổi/ Age groups										
2-4	0,09	0,13	0,34	0,49	0,81	-	0,29	2,08	2,74	0,60
5-17	0,16	0,25	0,54	0,81	0,57	0,33	-	2,24	2,80	0,83

1.9 Tỷ lệ khuyết tật theo các mức độ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên

Percentage of disabilities by disability levels of people aged 18 and over

Đơn vị/ Unit: %

	Không khó khăn gì trong bất cứ 6 chức năng/ No difficulty in any of the six domains	Khó khăn một chút 1 chức năng và không khó khăn trong các chức năng khác/Some difficulty in exactly one of the six domains and no difficulty elsewhere	Khó khăn một chút từ 2 chức năng trở lên nhưng không có chức năng nào rất khó khăn/ Some difficulty in more than one of the six domains with a lot of difficulty	Rất khó khăn ít nhất 1 chức năng nhưng không chức năng nào "không thể thực hiện"/ A lot of difficulty in at least one domain, but doesn't answer "unable to do" for any domain	Không thể thực hiện ít nhất một chức năng Unable to do at least one domain
Cả nước/ Whole country	74,01	12,30	7,84	4,10	1,74
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban	76,86	11,66	6,94	2,97	1,56
Nông thôn/ Rural	72,72	12,59	8,25	4,61	1,83
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ RRD	71,87	13,03	9,12	4,34	1,64
TD-MNPB/ NMM	74,93	11,70	8,14	3,71	1,51
BTB-DHMT/ NCCC	70,47	12,67	9,01	5,54	2,32
TN/ CH	76,60	12,16	6,90	3,33	1,02
ĐNB/ SE	79,85	10,37	5,62	2,69	1,46
ĐBSCL/ MRD	74,18	13,10	6,98	3,91	1,84
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ One person	40,61	17,37	21,73	16,21	4,08
2 người/ Two persons	54,85	19,43	14,67	8,13	2,91
3 người/ Three persons	74,43	13,08	7,40	3,29	1,80
4 người/ Four persons	82,40	10,04	4,40	2,20	0,96
5+ người/ Five persons and above	77,39	10,60	6,94	3,41	1,66

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật theo các mức độ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên (Cont.) Percentage of disabilities by disability levels of people aged 18 and over

Đơn vị/ Unit: %

	Không khó khăn gì trong bất cứ 6 chức năng/ No difficulty in any of the six domains	Khó khăn một chút 1 chức năng và không khó khăn trong các chức năng khác/ Some difficulty in exactly one of the six domains and no difficulty elsewhere	Khó khăn một chút từ 2 chức năng trở lên nhưng không có chức năng nào rất khó khăn/ Some difficulty in more than one of the six domains with a lot of difficulty	Rất khó khăn ít nhất 1 chức năng nhưng không chức năng nào "không thể thực hiện"/ A lot of difficulty in at least one domain, but doesn't answer "unable to do" for any domain	Không thể thực hiện ít nhất một chức năng Unable to do at least one domain
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	66,31	12,89	10,47	7,46	2,88
Nhóm 2/ Quintile 2	67,42	13,84	10,66	5,76	2,32
Nhóm 3/ Quintile 3	73,87	12,69	7,92	3,87	1,65
Nhóm 4/ Quintile 4	78,15	12,06	6,11	2,47	1,20
Nhóm giàu nhất/ Richest	81,95	10,45	4,94	1,72	0,93
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old					
Có trẻ em <18/ With a child under 18	79,83	10,56	5,78	2,69	1,15
Không có trẻ em/ Without children	63,46	15,46	11,57	6,67	2,83
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male	77,76	11,14	6,16	3,40	1,54
Nữ/ Female	70,54	13,38	9,40	4,75	1,93
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	73,68	12,41	7,89	4,22	1,80
Khác/ Others	75,93	11,66	7,57	3,42	1,41

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ khuyết tật theo các mức độ khuyết tật của người từ 18 tuổi trở lên (Cont.) Percentage of disabilities by disability levels of people aged 18 and over

Đơn vị/ Unit: %

	Không khó khăn gì trong bất cứ 6 chức năng/ No difficulty in any of the six domains	Khó khăn một chút 1 chức năng và không khó khăn trong các chức năng khác/ Some difficulty in exactly one of the six domains and no difficulty elsewhere	Khó khăn một chút từ 2 chức năng trở lên nhưng không có chức năng nào rất khó khăn/ Some difficulty in more than one of the six domains with a lot of difficulty	Rất khó khăn ít nhất 1 chức năng nhưng không chức năng nào "không thể thực hiện"/ A lot of difficulty in at least one domain, but doesn't answer "unable to do" for any domain	Không thể thực hiện ít nhất một chức năng Unable to do at least one domain
Trình độ học vấn/ Education levels					
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	49,99	15,70	16,45	11,95	5,90
Tiểu học/ Primary	72,23	13,72	8,73	4,00	1,32
THCS/ Lower secondary	77,46	13,23	6,53	2,15	0,64
THPT/ Upper secondary	87,25	8,15	2,91	1,19	0,50
Trung cấp/ Vocational secondary	84,50	10,03	4,14	0,98	0,35
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	89,73	7,31	2,00	0,60	0,36
KXĐ/ Don't know	70,60	11,77	12,53	1,50	3,61
Nhóm tuổi/ Age groups					
18-40	92,33	5,33	0,92	0,78	0,63
41-64	68,78	18,15	9,03	3,05	0,99
65+	22,29	18,16	30,20	20,62	8,73

1.10 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng

Percentage of people aged 18 years old and over with assistance having difficulty walking with and without assistance

Đơn vị/ Unit: %

		Không sử dụng công cụ trợ giúp <i>Not using their assistance</i>		Sử dụng công cụ trợ giúp <i>Using their assistance</i>	
		Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lots of Difficulty or Unable</i>	Khó khăn một chút <i>Some difficulty</i>	Rất khó khăn, không thể <i>Lots of Difficulty or Unable</i>
Cả nước/ Whole country		9,16	5,98	0,48	1,46
Khu vực/ Area					
	Thành thị/ <i>Urban</i>	8,83	5,07	0,42	1,27
	Nông thôn/ <i>Rural</i>	9,31	6,39	0,51	1,55
Vùng/ Regions					
	ĐBSH/ <i>RRD</i>	11,12	6,05	0,54	1,48
	TD-MNPB/ <i>NMM</i>	8,12	4,54	0,64	1,43
	BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	10,20	8,31	0,49	1,87
	TN/ <i>CH</i>	6,77	3,41	0,35	0,83
	ĐNB/ <i>SE</i>	7,33	4,26	0,46	1,05
	ĐBSCL/ <i>MRD</i>	8,51	6,46	0,35	1,55
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>					
	Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	10,32	9,36	0,76	2,29
	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	11,75	8,43	0,59	2,09
	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	9,20	5,82	0,38	1,40
	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	8,34	4,06	0,35	0,96
	Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	6,80	3,16	0,36	0,80

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên có khó khăn khi đi bộ khi sử dụng công cụ trợ giúp và khi không sử dụng

(Cont.) Percentage of people aged 18 years old and over with assistance having difficulty walking with and without assistance

Đơn vị/ Unit: %

		Không sử dụng công cụ trợ giúp Not using their assistance		Sử dụng công cụ trợ giúp Using their assistance	
		Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lots of Difficulty or Unable	Khó khăn một chút Some difficulty	Rất khó khăn, không thể Lots of Difficulty or Unable
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>					
Có trẻ em <18/ With a child under 18		7,03	3,89	0,30	0,97
Không có trẻ em/ Without children		13,02	9,77	0,79	2,36
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male		7,13	4,63	0,44	1,24
Nữ/ Female		11,03	7,22	0,52	1,67
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese		9,46	6,32	0,48	1,53
Khác/ Others		7,39	4,01	0,47	1,07
Nhóm tuổi/ Age groups					
18-40		1,92	0,69	0,05	0,15
41-64		11,30	4,03	0,27	0,67
65+		29,32	33,31	2,90	9,37

1.11 Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên khuyết tật vận động sử dụng công cụ hỗ trợ

Percentage of people with mobility disability, aged 18 and over, with supports

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy Walking Stick	Khung tập đi Walking frame	Nạng Crutches	Xe lăn Wheelchair	Chân giả Prosthesis	Người khác giúp Assistance	Khác Other
Cả nước/ Whole country	21,74	1,84	3,43	5,63	0,91	24,32	3,27
Khu vực/ Area							
Thành thị/ Urban	19,07	3,57	5,43	8,16	1,47	29,12	3,31
Nông thôn/ Rural	22,65	1,24	2,74	4,77	0,72	22,68	3,25
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ RRD	23,22	1,49	3,91	4,90	0,87	22,66	2,51
TD-MNPB/ NMM	30,94	1,48	3,03	4,63	1,58	28,09	3,91
BTB-DHMT/ NCCC	19,78	1,48	3,43	3,98	0,50	21,73	2,56
TN/ CH	20,25	0,29	3,86	5,69	0,55	21,76	0,91
ĐNB/ SE	19,39	4,35	5,18	9,87	1,50	29,44	2,84
ĐBSCL/ MRD	20,27	1,69	2,00	6,76	0,95	25,54	5,38
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi							
Household with a child under 18 years old							
Có trẻ em <18/ With a child under 18	22,34	1,57	3,40	5,70	0,99	25,55	4,55
Không có trẻ em/ Without children	21,32	2,03	3,44	5,59	0,85	23,46	2,37
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male	25,18	1,79	6,32	7,76	1,75	28,25	4,37
Nữ/ Female	19,75	1,87	1,76	4,41	0,43	22,05	2,63

1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên khuyết tật vận động sử dụng công cụ hỗ trợ (Cont.) Percentage of people with mobility disability, aged 18 and over, with supports

Đơn vị/ Unit: %

	Ba tong, gậy <i>Walking Stick</i>	Khung tập đi <i>Walking frame</i>	Nạng <i>Crutches</i>	Xe lăn <i>Wheelchair</i>	Chân giả <i>Prosthesis</i>	Người khác giúp <i>Assistance</i>	Khác <i>Others</i>
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	21,03	1,95	3,46	5,98	0,92	24,17	3,24
Khác/ <i>Others</i>	28,32	0,82	3,13	2,37	0,82	25,73	3,53
Nhóm tuổi/ Age groups							
18-40	10,31	1,62	10,12	16,82	2,48	33,82	5,30
41-64	13,46	1,37	5,75	4,16	1,33	19,09	2,73
65+	25,95	2,04	1,97	5,33	0,62	25,65	3,32

1.12 Số nhân khẩu bình quân hộ

Average household size

Đơn vị/ Unit: Người/ person

	Chung Total	Hộ có NKT Households with PWD	Hộ không có NKT Households without PWD
Cả nước/ Whole country	3,64	3,67	3,64
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	3,59	3,80	3,55
Nông thôn/ Rural	3,67	3,62	3,68
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	3,48	3,22	3,55
TD-MNPB/ NMM	3,94	4,22	3,86
BTB-DHMT/ NCCC	3,62	3,45	3,68
TN/ CH	3,93	4,18	3,89
ĐNB/ SE	3,61	4,00	3,54
ĐBSCL/ MRD	3,64	3,87	3,57
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	3,86	4,04	3,82
Nữ/ Female	3,07	2,97	3,11
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	3,55	3,52	3,55
Khác/ Others	4,25	4,73	4,15
Học vấn của chủ hộ			
Education levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	3,69	3,44	3,82
Tiểu học/ Primary	3,73	3,73	3,73
THCS/ Lower secondary	3,61	3,79	3,58
THPT/ Upper secondary	3,65	4,11	3,58
Trung cấp/ Vocational secondary	3,52	4,09	3,46
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	3,40	3,72	3,37
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương			
Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	3,63	3,26	3,83
Không nghèo/ Non-poor	3,65	3,77	3,62
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	3,60	3,24	3,75
Nhóm 2/ Quintile 2	3,27	3,29	3,27
Nhóm 3/ Quintile 3	3,52	3,85	3,44
Nhóm 4/ Quintile 4	3,81	4,18	3,75
Nhóm giàu nhất/ Richest	4,07	4,72	3,99

1.13 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng khuyết tật

Marital status of population aged 15 and over by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total					Người khuyết tật People with disabilities					Người không khuyết tật People without disabilities				
	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
Cả nước/ Whole country	20,23	69,85	7,59	1,84	0,48	12,93	51,89	32,61	1,95	0,62	20,89	71,46	5,35	1,83	0,47
Khu vực/ Area															
Thành thị/ Urban	22,38	67,43	7,29	2,41	0,49	15,23	49,56	32,89	1,66	0,66	22,88	68,67	5,52	2,46	0,47
Nông thôn/ Rural	19,27	70,94	7,73	1,58	0,48	12,19	52,65	32,52	2,05	0,60	19,97	72,75	5,28	1,54	0,47
Vùng/ Regions															
ĐBSH/ RRD	17,80	72,15	8,40	1,27	0,37	11,93	51,32	34,85	1,27	0,63	18,34	74,07	5,97	1,27	0,35
TD-MNPB/ NMM	15,56	75,70	7,11	1,30	0,33	13,07	53,71	30,72	1,97	0,53	15,76	77,44	5,24	1,24	0,31
BTB-DHMT/ NCCC	21,43	68,12	8,68	1,33	0,43	11,09	51,26	35,58	1,68	0,40	22,66	70,12	5,49	1,29	0,44
TN/ CH	22,85	69,44	6,14	1,22	0,36	15,12	53,19	30,03	1,26	0,40	23,31	70,43	4,69	1,21	0,35
ĐNB/ SE	25,85	63,78	6,75	2,98	0,68	16,46	47,78	32,70	2,43	0,63	26,44	64,72	5,14	3,02	0,69
ĐBSCL/ MRD	19,36	70,51	6,85	2,65	0,63	14,11	54,59	27,35	2,98	0,98	19,86	72,02	4,91	2,62	0,60
Giới tính/ Sex															
Nam/ Male	23,91	71,84	2,43	1,39	0,42	14,17	70,42	12,98	1,94	0,49	24,61	71,95	1,67	1,36	0,42
Nữ/ Female	16,82	60,00	12,39	2,25	0,54	12,13	39,94	45,27	1,96	0,70	17,32	70,99	8,88	2,28	0,52
Dân tộc chủ hộ Ethnicity of household head															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	20,41	69,32	7,77	1,98	0,51	12,49	51,98	32,86	2,03	0,64	21,15	70,93	5,44	1,98	0,50
Khác/ Others	19,22	72,87	6,57	1,03	0,31	16,17	51,25	30,74	1,40	0,44	19,43	74,41	4,86	1,00	0,30

1.13 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Marital status of population aged 15 and over by disability status

Đơn vị/ Unit: %

		Chung/Total					Người khuyết tật People with disabilities					Người không khuyết tật People without disabilities				
		Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated	Chưa có vợ/chồng Not married	Đang có vợ/chồng Married	Góa Widowed	Ly hôn Divorced	Ly thân Separated
2015	Học vấn của chủ hộ/ Education levels of household head															
	Chưa học xong tiểu học Less primary	9,24	66,24	21,82	2,06	0,65	14,99	38,55	44,27	1,67	0,52	7,41	75,04	14,68	2,18	0,69
	Tiểu học/ Primary	12,93	76,27	7,83	2,35	0,63	9,70	62,71	25,04	1,78	0,76	13,21	77,45	6,33	2,39	0,62
	THCS/ Lower secondary	26,39	67,99	3,77	1,42	0,43	11,35	71,93	13,75	2,13	0,85	27,08	67,81	3,32	1,38	0,41
	THPT/ Upper secondary	25,83	69,49	2,45	1,84	0,39	13,62	71,08	12,35	2,67	0,28	26,16	69,45	2,18	1,82	0,39
	Trung cấp/ Vocational secondary	18,71	75,82	3,34	1,71	0,43	8,05	63,65	23,92	4,37	0,00	18,98	76,13	2,81	1,64	0,44
	Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	31,56	65,08	1,55	1,62	0,19	11,13	71,76	10,16	6,34	0,60	31,91	64,97	1,40	1,54	0,18
	Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016															
	Nghèo/ Poor	21,46	62,94	12,65	2,24	0,71	18,29	43,73	34,26	2,76	0,97	22,07	66,69	8,43	2,14	0,65
	Không nghèo/ Non-poor	20,10	70,62	7,03	1,79	0,46	11,59	53,93	32,20	1,75	0,53	20,77	71,94	5,04	1,80	0,45
	Nhóm mức sống/ WI quintiles															
	Nhóm nghèo nhất/ Poorest	20,00	67,05	10,56	1,75	0,65	16,15	46,19	34,58	2,21	0,87	20,60	70,31	6,80	1,68	0,61
	Nhóm 2/ Quintile 2	19,68	68,06	9,34	2,19	0,71	10,79	55,78	30,42	2,42	0,60	20,89	69,72	6,50	2,16	0,73
	Nhóm 3/ Quintile 3	20,43	70,03	7,04	2,05	0,45	14,64	53,23	29,87	1,78	0,48	20,92	71,43	5,14	2,07	0,45
	Nhóm 4/ Quintile 4	21,14	70,52	6,16	1,79	0,38	9,10	54,80	34,06	1,28	0,77	21,82	71,40	4,60	1,82	0,36
	Nhóm giàu nhất/ Richest	19,84	72,99	5,48	1,42	0,26	11,72	50,52	36,65	1,11	0,00	20,17	73,89	4,23	1,44	0,27

1.14 Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ

Percentage of children aged 0-17 have parents living in the same household

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ Only father living in the same household			Chỉ có mẹ sống trong hộ Only mother living in the same household			Có cả bố mẹ sống trong hộ Parents living in the same household			Cả bố mẹ không sống trong hộ Parents not living in the same household		
	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability
Cả nước/ Whole country	2,43	3,61	2,61	8,56	10,65	8,28	83,08	79,41	82,79	5,93	6,33	6,33
Khu vực/ Area												
Thành thị/ Urban	2,61	4,03	2,80	10,13	13,09	10,08	81,96	76,57	81,42	5,30	6,31	5,71
Nông thôn/ Rural	2,36	3,48	2,54	7,96	9,88	7,59	83,51	80,30	83,31	6,17	6,34	6,56
Vùng/ Regions												
ĐBSH/ RRD	2,29	1,67	2,55	9,15	15,45	9,03	84,29	77,45	83,82	4,26	5,43	4,60
TD-MNPB/ NMM	2,84	3,74	3,08	7,28	11,90	6,69	85,02	79,78	84,86	4,86	4,58	5,36
BTB-DHMT/ NCCC	2,30	3,79	2,43	8,59	9,82	8,04	83,46	80,36	83,36	5,65	6,04	6,17
TN/ CH	1,51	1,95	1,62	6,48	7,26	6,57	89,40	87,74	89,09	2,61	3,04	2,72
ĐNB/ SE	2,59	9,09	2,66	10,67	14,77	10,67	81,90	72,73	81,50	4,84	3,41	5,16
ĐBSCL/ MRD	2,66	3,19	2,87	7,95	5,44	7,60	77,95	79,67	77,71	11,44	11,70	11,82
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male	2,64	3,51	2,86	8,33	11,81	7,94	83,44	78,50	83,21	5,60	6,18	5,99
Nữ/ Female	2,21	3,74	2,34	8,81	9,22	8,63	82,71	80,53	82,34	6,28	6,51	6,68
Dân tộc chủ hộ Ethnicity of household head												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,45	3,39	2,64	8,87	11,34	8,59	82,51	78,49	82,22	6,17	6,77	6,55
Khác/ Others	2,36	4,28	2,49	7,33	8,56	6,99	85,39	82,18	85,13	4,92	4,99	5,38

1.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em từ 0-17 tuổi có bố mẹ sống trong cùng hộ (Cont.) Percentage of children aged 0-17 have parents living in the same household

Đơn vị/ Unit: %

	Chỉ có bố sống trong hộ Only father living in the same household			Chỉ có mẹ sống trong hộ Only mother living in the same household			Có cả bố mẹ sống trong hộ Parents living in the same household			Cả bố mẹ không sống trong hộ Parents not living in the same household		
	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability	Chung Total	Trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật Children aged 2-17 with disability	Trẻ em 2-17 tuổi không khuyết tật Children aged 2-17 without disability
Học vấn của chủ hộ Education levels of household head												
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	2,95	3,98	3,15	9,70	10,11	9,42	79,16	76,61	78,75	8,19	9,30	8,67
Tiểu học/ Primary	2,80	4,32	2,97	8,44	13,66	8,10	82,09	74,25	81,87	6,67	7,77	7,06
THCS/ Lower secondary	2,13	3,81	2,29	8,14	9,31	7,82	84,18	83,22	83,89	5,55	3,66	6,00
THPT/ Upper secondary	1,95	1,08	2,20	7,28	4,95	7,26	87,80	91,04	87,38	2,98	2,92	3,16
Trung cấp/ Vocational secondary	2,09	0,00	2,38	7,87	4,31	7,34	86,93	91,62	86,97	3,11	4,07	3,31
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	1,43	3,56	1,50	9,07	11,64	9,01	86,36	80,94	86,10	3,15	3,86	3,39
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016												
Nghèo/ Poor	4,00	3,02	4,40	10,86	18,05	10,53	79,24	73,54	78,78	5,90	5,39	6,29
Không nghèo/ Non-poor	2,18	3,77	2,33	8,20	8,63	7,93	83,68	81,01	83,41	5,93	6,58	6,33
Nhóm mức sống/ WI quintiles												
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	2,95	3,93	3,17	8,23	12,10	7,88	82,73	77,89	82,49	6,09	6,08	6,46
Nhóm 2/ Quintile 2	2,88	6,03	3,04	9,07	11,13	8,57	79,22	74,08	79,01	8,84	8,76	9,38
Nhóm 3/ Quintile 3	2,80	2,24	3,01	8,32	10,76	8,03	82,13	80,59	81,75	6,75	6,41	7,21
Nhóm 4/ Quintile 4	1,70	2,25	1,81	8,98	13,31	8,74	83,99	79,01	83,61	5,33	5,43	5,84
Nhóm giàu nhất/ Richest	1,86	2,08	2,05	8,27	4,07	8,22	86,88	89,83	86,59	2,99	4,02	3,13

1.15 Tỷ lệ trẻ em từ 0-4 tuổi có giấy khai sinh

Percentage of children aged 0-4 having birth certificate

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total	Trong đó/ Of which	
		Trẻ em từ 2-4 tuổi khuyết tật Children aged 2-4 with disability	Trẻ em từ 2-4 tuổi không khuyết tật Children aged 2-4 without disability
Cả nước/ Whole country	97,13	97,22	99,01
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	97,58	96,05	99,12
Nông thôn/ Rural	96,96	97,60	98,97
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	99,37	100,00	99,89
TD-MNPB/ NMM	96,03	92,93	98,50
BTB-DHMT/ NCCC	97,12	100,00	99,68
TN/ CH	96,11	95,27	98,82
ĐNB/ SE	96,66	94,44	98,56
ĐBSCL/ MRD	95,66	98,61	97,71
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	97,27	96,84	99,03
Nữ/ Female	96,97	97,72	98,99
Dân tộc chủ hộ Ethnicity of head household			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	97,74	98,72	99,24
Khác/ Others	94,83	92,58	98,14
Học vấn của chủ hộ Education levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	93,78	92,71	97,52
Tiểu học/ Primary	97,05	97,60	99,01
THCS/ Lower secondary	98,05	100,00	99,42
THPT/ Upper secondary	99,22	100,00	99,89
Trung cấp/ Vocational secondary	98,84	100,00	100,00
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	98,90	100,00	99,53
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	92,92	91,77	96,95
Không nghèo/ Non-poor	97,73	98,53	99,33
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	94,56	93,88	97,93
Nhóm 2/ Quintile 2	96,00	97,37	98,71
Nhóm 3/ Quintile 3	97,66	97,78	99,11
Nhóm 4/ Quintile 4	98,90	100,00	99,71
Nhóm giàu nhất/ Richest	98,44	100,00	99,60

1.16 Số người trong độ tuổi lao động bình quân hộ

Number of household members in working age per household

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>	Hộ có NKT <i>Household with PWD</i>	Hộ không có NKT <i>Household without PWD</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	2,26	1,96	2,33
Khu vực/ <i>Area</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,29	2,08	2,33
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,24	1,92	2,34
Vùng/ <i>Regions</i>			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	2,10	1,62	2,22
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	2,40	2,34	2,42
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	2,18	1,78	2,31
TN/ <i>CH</i>	2,41	2,26	2,43
ĐNB/ <i>SE</i>	2,40	2,30	2,42
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	2,29	2,11	2,34
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>			
Nam/ <i>Male</i>	2,42	2,19	2,47
Nữ/ <i>Female</i>	1,82	1,52	1,92
Dân tộc chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	2,21	1,86	2,30
Khác/ <i>Others</i>	2,55	2,64	2,53
Học vấn của chủ hộ <i>Education levels of household head</i>			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	2,10	1,72	2,30
Tiểu học/ <i>Primary</i>	2,32	2,00	2,40
THCS/ <i>Lower secondary</i>	2,35	2,15	2,39
THPT/ <i>Upper secondary</i>	2,35	2,43	2,34
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,18	2,24	2,17
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	2,12	1,88	2,15
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	1,97	1,66	2,15
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	2,29	2,03	2,35
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	2,03	1,63	2,21
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	1,97	1,67	2,08
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	2,23	2,18	2,24
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	2,47	2,30	2,50
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	2,61	2,68	2,60

1.17 Cơ cấu chủ hộ theo tình trạng khuyết tật

Structure of household head by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chủ hộ khuyết tật Household head with disability	Chủ hộ không khuyết tật Household head without disability
Cả nước/ Whole country	11,27	88,73
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	9,08	90,92
Nông thôn/ Rural	12,23	87,77
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	11,70	88,30
TD-MNPB/ NMM	7,43	92,57
BTB-DHMT/ NCCC	15,55	84,45
TN/ CH	7,42	92,58
ĐNB/ SE	8,40	91,60
ĐBSCL/ MRD	11,85	88,15
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head		
Nam/ Male	19,04	80,96
Nữ/ Female	8,38	91,62
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	11,93	88,07
Khác/ Others	7,11	92,89
Học vấn của chủ hộ Education levels of household head		
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	24,65	75,35
Tiểu học/ Primary	10,84	89,16
THCS/ Lower secondary	6,84	93,16
THPT/ Upper secondary	4,77	95,23
Trung cấp/ Vocational secondary	3,60	96,40
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	3,49	96,51
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016		
Nghèo/ Poor	23,33	76,67
Không nghèo/ Non-poor	9,78	90,22
Nhóm mức sống/ WI quintiles		
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	19,05	80,95
Nhóm 2/ Quintile 2	15,53	84,47
Nhóm 3/ Quintile 3	9,73	90,27
Nhóm 4/ Quintile 4	6,82	93,18
Nhóm giàu nhất/ Richest	5,06	94,94

1.18 Cơ cấu chủ hộ theo giới tính và tình trạng khuyết tật

Structure of household head by sex and by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total		Chủ hộ khuyết tật Household head with disability		Chủ hộ không khuyết tật Household head without disability	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước/ Whole country	72,91	27,09	54,22	45,78	75,28	24,72
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	34,74	65,26	51,37	48,63	66,65	33,35
Nông thôn/ Rural	23,72	76,28	55,16	44,84	79,22	20,78
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	73,99	26,01	51,84	48,16	76,93	23,07
TD-MNPB/ NMM	79,97	20,03	64,68	35,32	81,20	18,80
BTB-DHMT/ NCCC	73,40	26,60	53,68	46,32	77,03	22,97
TN/ CH	78,65	21,35	62,47	37,53	79,95	20,05
ĐNB/ SE	64,61	35,39	49,28	50,72	66,02	33,98
ĐBSCL/ MRD	71,86	28,14	55,37	44,63	74,08	25,92
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	71,42	28,58	52,92	47,08	73,93	26,07
Khác/ Others	82,34	17,66	68,04	31,96	83,44	16,56
Học vấn của chủ hộ						
Education levels of household head						
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	58,95	41,05	39,27	60,73	65,39	34,61
Tiểu học/ Primary	73,85	26,15	61,82	38,18	75,32	24,68
THCS/ Lower secondary	80,60	19,40	75,40	24,60	80,98	19,02
THPT/ Upper secondary	78,37	21,63	75,72	24,28	78,50	21,50
Trung cấp/ Vocational secondary	75,91	24,09	63,91	36,09	76,36	23,64
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	73,16	26,84	81,21	18,79	72,87	27,13
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương						
Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	66,79	33,21	46,83	53,17	72,86	27,14
Không nghèo/ Non-poor	73,67	26,33	56,40	43,60	75,54	24,46
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	72,33	27,67	48,92	51,08	77,84	22,16
Nhóm 2/ Quintile 2	71,17	28,83	55,99	44,01	73,96	26,04
Nhóm 3/ Quintile 3	74,74	25,26	57,14	42,86	76,64	23,36
Nhóm 4/ Quintile 4	74,24	25,76	57,52	42,48	75,47	24,53
Nhóm giàu nhất/ Richest	72,07	27,93	56,84	43,16	72,88	27,12

1.19 Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Structure of population by age groups

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
Chung/ Total	100,00	100,00	100,00
Tuổi/ Age			
0-4	8,51	9,08	7,96
5- 9	8,46	8,82	8,11
10- 14	8,26	8,56	7,98
15-19	6,86	7,08	6,65
20-24	6,55	6,85	6,25
25-29	7,49	7,77	7,21
30-34	7,81	7,73	7,90
35-39	7,29	7,28	7,29
40-44	7,28	7,38	7,20
45-49	7,03	7,01	7,06
50-54	6,88	6,79	6,96
55-59	5,69	5,46	5,91
60-64	4,16	3,81	4,50
65-69	2,58	2,35	2,81
70-74	1,63	1,38	1,87
75-79	1,38	1,09	1,66
80-84	1,06	0,75	1,36
85+	1,08	0,82	1,33
Các nhóm tuổi phụ thuộc/ Dependent age groups			
0-14	25,23	26,46	24,05
15-64	67,04	67,16	66,92
65+	7,73	6,38	9,03
Trẻ em và người lớn/ Child and adults			
Trẻ em từ 0-17 tuổi/ Child aged 0-17	29,91	31,25	28,62
Người lớn từ 18 tuổi trở lên/ Adults 18+	70,09	68,75	71,38

1.20 Cơ cấu hộ theo một số đặc trưng

Structure of household by some characteristics

Đơn vị/ Unit: %

	Phần trăm gia quyền Weight percent
Chung/ Total	100,00
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head	
Nam/ Male	72,91
Nữ/ Female	27,09
Vùng/ Regions	
ĐBSH/ RRD	24,78
TD-MNPB/ NMM	12,36
BTB-DHMT/ NCCC	21,81
TN/ CH	5,47
ĐNB/ SE	16,39
ĐBSCL/ MRD	19,19
Khu vực/ Area	
Thành thị/ Urban	30,57
Nông thôn/ Rural	69,43
Quy mô hộ gia đình/ Household size	
1	8,33
2	18,02
3	20,50
4	26,98
5	14,19
6	7,48
7	2,72
8	1,00
9	0,45
10+	0,34
Học vấn của chủ hộ	
Education levels of household head	
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	22,52
Tiểu học/ Primary	26,72
THCS/ Lower secondary	28,21
THPT/ Upper secondary	10,18
Trung cấp/ Vocational secondary	4,21
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	8,16
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	86,35
Khác/ Others	13,65

2. GIÁO DỤC/ EDUCATION

Biểu Table	Trang Pages
2.1 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of literate people aged 15 years old and over by disability status</i>	217
2.2 Tỷ lệ dân số 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of people aged 5-24 years old exempted from school fees by disability status</i>	219
2.3 Cơ cấu người khuyết tật 5-24 tuổi theo loại trường lớp đang theo học <i>Structure of PWD aged 5-24 years old by type of school being attended</i>	221
2.4 Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không khuyết tật chia theo loại trường lớp đang theo học <i>Percentage of population aged 5 years old and over without disability by type of school being attended</i>	223
2.5 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of population aged 15 years old and over receiving vocational training by disability status</i>	225
2.6 Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo <i>Percentage of population with disability aged 5 years old and over by the highest education levels</i>	227
2.7 Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo <i>Percentage of population without disability aged 5 years old and over by the highest education levels</i>	229
2.8 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học của người khuyết tật <i>Net enrolment rate, primary education</i>	230
2.9 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS của người khuyết tật <i>Net enrolment rate, lower secondary education</i>	231
2.10 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT của người khuyết tật <i>Net enrolment rate, upper secondary education</i>	232
2.11 Tỷ lệ nhập chung cấp tiểu học của người khuyết tật <i>Net gross enrolment rate, primary education</i>	233
2.12 Tỷ lệ nhập chung cấp THCS của người khuyết tật <i>Gross enrolment rate, lower secondary education</i>	234
2.13 Tỷ lệ nhập chung cấp THPT của người khuyết tật <i>Gross enrolment rate, upper secondary education</i>	235

2.1 Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ theo tình trạng khuyết tật

Percentage of literate people aged 15 years old and over by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	92,68	74,43	94,31
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	96,56	80,20	97,69
Nông thôn/ Rural	90,93	72,58	92,75
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	96,62	79,81	98,16
TD-MNPB/ NMM	84,98	67,02	86,40
BTB-DHMT/ NCCC	92,60	74,29	94,78
TN/ CH	88,33	61,03	89,98
ĐNB/ SE	95,73	78,59	96,79
ĐBSCL/ MRD	91,57	72,42	93,38
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	94,73	81,60	95,67
Nữ/ Female	90,77	69,81	93,01
Nhóm tuổi/ Age groups			
15	97,93	71,91	98,85
16-29	96,76	55,74	97,43
30-49	92,88	70,70	93,59
50-59	93,32	84,54	94,05
60-69	90,72	84,06	92,00
70+	77,47	70,24	84,67
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
15-59	94,20	74,58	94,96
60+	84,45	74,35	89,35
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	86,08	70,30	92,78
2 người/ Two persons	92,81	81,96	94,87
3 người/ Three persons	94,10	76,43	95,48
4 người/ Four persons	94,83	74,88	95,80
5+ người/ Five persons and above	90,89	68,90	92,55

2.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of literate people aged 15 years old and over by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	95,60	78,04	97,23
Khác/ Others	75,91	48,05	77,89
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	75,18	61,36	77,88
Không nghèo/ Non-poor	94,63	77,69	95,97
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	92,37	74,33	94,04
Không tôn giáo/ Non-religious	92,83	74,49	94,45
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	77,03	62,38	79,37
Nhóm 2/ Quintile 2	92,57	78,12	94,46
Nhóm 3/ Quintile 3	95,50	78,13	96,98
Nhóm 4/ Quintile 4	97,46	81,55	98,36
Nhóm giàu nhất/ Richest	98,79	85,06	99,35
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	81,32	-
Nghe/ Hearing	-	87,10	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	84,02	-
Nhận thức/ Cognition	-	76,00	-
Giao tiếp/ Communication	-	34,53	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	30,57	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	67,24	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	-	79,93	-

2.2 Tỷ lệ dân số 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí theo tình trạng khuyết tật

Percentage of people aged 5-24 years old exempted from school fees by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	43,68	55,55	43,42
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	34,67	43,84	34,50
Nông thôn/ Rural	47,58	59,22	47,29
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	35,92	42,05	35,81
TD-MNPB/ NMM	59,48	69,19	59,05
BTB-DHMT/ NCCC	45,06	56,01	44,82
TN/ CH	57,24	58,91	57,20
ĐNB/ SE	35,83	54,16	35,62
ĐBSCL/ MRD	42,56	48,84	42,42
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	43,94	58,86	43,58
Nữ/ Female	43,42	51,67	43,25
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	33,56	-	33,56
2 người/ Two persons	34,11	86,52	33,07
3 người/ Three persons	37,65	52,71	37,33
4 người/ Four persons	41,78	54,03	41,49
5+ người/ Five persons and above	47,77	56,37	47,59
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	37,72	47,16	37,52
Khác/ Others	72,77	82,00	72,48
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	75,18	61,36	77,88
Không nghèo/ Non-poor	94,63	77,69	95,97
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	41,97	46,39	41,88
Không tôn giáo/ Non-religious	44,52	59,76	44,17

2.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số 5-24 tuổi đang đi học được miễn giảm học phí theo tình trạng khuyết tật

(Cont.) Percentage of people aged 5-24 years old exempted from school fees by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	73,22	74,42	73,18
Nhóm 2/ Quintile 2	45,39	55,58	45,10
Nhóm 3/ Quintile 3	38,08	48,76	37,90
Nhóm 4/ Quintile 4	34,12	46,00	33,92
Nhóm giàu nhất/ Richest	31,28	36,77	31,19
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	46,41	-
Nghe/ Hearing	-	58,71	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	48,47	-
Nhận thức/ Cognition	-	83,32	-
Giao tiếp/ Communication	-	73,70	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	100,00	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	0,00	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	-	54,50	-

2.3 Cơ cấu người khuyết tật 5-24 tuổi theo loại trường lớp đang theo học

Structure of PWD aged 5-24 years old by type of school being attended

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	6,90	91,59	0,51	1,00
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	14,44	83,53	0,70	1,33
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	4,54	94,11	0,46	0,89
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	9,89	88,34	0,00	1,77
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	4,15	95,23	0,62	0,00
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	8,99	89,48	0,76	0,77
TN/ <i>CH</i>	100,0	4,53	93,37	0,00	2,10
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	18,19	77,27	2,27	2,27
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	0,85	98,30	0,00	0,85
Giới tính/ Sex					
Nam/ <i>Male</i>	100,0	6,64	92,16	0,61	0,59
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	7,20	90,94	0,40	1,46
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	8,15	90,08	0,47	1,30
Khác/ <i>Others</i>	100,0	2,99	96,34	0,67	0,00

2.3 (Tiếp theo) Cơ cấu người khuyết tật 5-24 tuổi theo loại trường lớp đang theo học (Cont.) Structure of PWD aged 5-24 years old by type of school being attended

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	1,91	98,09	0,00	0,00
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	8,20	89,90	0,65	1,25
Tôn giáo/ <i>Religious</i>					
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	8,93	88,99	0,53	1,55
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	5,96	92,79	0,51	0,74
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	2,85	97,15	0,00	0,00
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	2,68	96,57	0,75	0,00
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	3,47	95,50	0,00	1,03
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	15,30	82,72	1,10	0,88
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	13,69	81,34	0,97	4,00

2.4 Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không khuyết tật chia theo loại trường lớp đang theo học

Percentage of population aged 5 years old and over without disability by type of school being attended

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	8,93	91,04	0,03	0,00
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	15,75	84,18	0,06	0,01
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	6,08	93,90	0,02	0,00
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	11,66	88,31	0,03	0,00
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	4,04	95,92	0,04	0,00
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	4,58	95,38	0,03	0,00
TN/ <i>CH</i>	100,0	9,98	89,97	0,06	0,00
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	20,89	79,11	0,00	0,00
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	3,41	96,55	0,02	0,02
Giới tính/ Sex					
Nam/ <i>Male</i>	100,0	8,64	91,32	0,04	0,00
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	9,22	90,76	0,02	0,01
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	10,11	89,87	0,02	0,00
Khác/ <i>Others</i>	100,0	3,34	96,59	0,06	0,00

2.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không khuyết tật chia theo loại trường lớp đang theo học (Cont.) Percentage of population aged 5 years old and over without disability by type of school being attended

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trường không nhận NKT <i>Schools do not accept people with disabilities</i>	Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung <i>Classrooms, schools where people with disabilities and people without disabilities learn together</i>	Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường <i>Special classes for people with disabilities in normal schools</i>	Trường chuyên biệt cho NKT <i>Specialized school for people with disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	5,15	94,85	0,00	0,00
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	9,45	90,51	0,03	0,00
Tôn giáo/ <i>Religious</i>					
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	12,36	87,62	0,01	0,01
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	7,25	92,71	0,04	0,00
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	3,20	96,78	0,02	0,00
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	5,50	94,47	0,03	0,00
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	8,62	91,37	0,01	0,00
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	10,32	89,63	0,04	0,02
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	15,07	84,88	0,04	0,00

2.5 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên theo tình trạng khuyết tật

Percentage of population aged 15 years old and over receiving vocational training by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	20,73	7,25	21,93
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	33,80	13,26	35,20
Nông thôn/ <i>Rural</i>	14,85	5,32	15,79
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	27,02	10,56	28,52
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	19,77	10,03	20,54
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	20,44	5,82	22,16
TN/ <i>CH</i>	14,50	5,88	15,02
ĐNB/ <i>SE</i>	23,82	7,49	24,83
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	13,09	3,88	13,96
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	23,87	11,64	24,74
Nữ/ <i>Female</i>	17,81	4,40	19,23
Nhóm tuổi/ Age groups			
15	0,41	2,37	0,34
16-29	28,85	6,72	29,20
30-49	21,58	7,76	22,02
50-59	15,92	7,32	16,63
60-69	16,93	10,19	18,23
70+	10,07	6,00	14,10
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
15-59	22,05	7,51	22,61
60+	13,55	7,10	16,67
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ <i>One person</i>	16,27	4,85	21,11
2 người/ <i>Two persons</i>	19,49	10,24	21,24
3 người/ <i>Three persons</i>	21,85	7,28	22,99
4 người/ <i>Four persons</i>	22,89	6,76	23,67
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	19,37	6,02	20,36

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề ngắn hạn hoặc trung cấp nghề trở lên theo tình trạng khuyết tật

(Cont.) Percentage of population aged 15 years old and over receiving vocational training by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	22,46	7,63	23,83
Khác/ Others	10,74	4,47	11,19
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	4,80	3,21	5,11
Không nghèo/ Non-poor	22,49	8,26	23,61
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	16,94	5,21	18,02
Không tôn giáo/ Non-religious	22,66	8,35	23,91
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	4,79	2,62	5,14
Nhóm 2/ Quintile 2	9,83	5,32	10,42
Nhóm 3/ Quintile 3	13,87	8,40	14,33
Nhóm 4/ Quintile 4	24,00	11,31	24,72
Nhóm giàu nhất/ Richest	45,77	18,40	46,87
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	7,30	-
Nghe/ Hearing	-	19,69	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	7,08	-
Nhận thức/ Cognition	-	5,58	-
Giao tiếp/ Communication	-	2,04	-
Tự chăm sóc/ Self care	-	0,00	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	7,07	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	-	8,67	-

2.6 Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo

Percentage of population with disability aged 5 years old and over by the highest education levels

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre-primary</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	THCS <i>Lower secondary</i>	THPT <i>Upper secondary</i>	TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional</i>	Cao đẳng, ĐH trở lên <i>College+</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	54,74	23,41	14,82	3,68	1,26	2,09
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	47,18	25,03	14,52	5,80	2,66	4,81
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	57,17	22,88	14,92	3,00	0,81	1,21
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	44,88	21,13	24,25	4,79	1,84	3,11
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	55,11	22,81	16,43	2,54	1,78	1,34
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	56,12	23,23	14,18	3,57	1,15	1,75
TN/ <i>CH</i>	100,0	60,94	24,30	9,41	2,24	1,06	2,06
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	50,44	28,55	10,60	6,44	1,19	2,78
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	65,57	23,57	7,06	1,93	0,48	1,40
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	100,0	43,61	26,02	19,70	5,61	1,68	3,39
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	62,27	21,64	11,53	2,38	0,98	1,21
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	52,66	24,08	15,68	3,96	1,30	2,33
Khác/ <i>Others</i>	100,0	68,80	18,84	9,08	1,78	1,00	0,49
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016							
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	65,61	19,44	10,99	2,55	0,37	1,03
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	52,02	24,40	15,78	3,97	1,48	2,35
Tôn giáo/ Religious							
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	58,23	25,77	10,03	3,34	0,85	1,77
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	52,88	22,15	17,38	3,86	1,47	2,26
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>							
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	67,35	20,28	10,13	1,59	0,24	0,42
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	53,36	26,20	16,06	2,70	0,65	1,03
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	50,25	24,74	17,57	4,03	1,15	2,25
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	46,77	23,64	17,36	6,32	2,75	3,15
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	39,95	23,27	17,45	7,92	3,81	7,61

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo (Cont.) Percentage of population with disability aged 5 years old and over by the highest education levels

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre-primary</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	THCS <i>Lower secondary</i>	THPT <i>Upper secondary</i>	TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional</i>	Cao đẳng, ĐH trở lên <i>College+</i>
Loại khuyết tật/ Type of disability							
Nhìn/ <i>Vision</i>	100,0	44,77	28,97	19,52	3,90	0,31	2,53
Nghe/ <i>Hearing</i>	100,0	34,45	25,08	17,05	10,36	4,36	8,70
Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	100,0	47,17	28,21	17,31	3,77	1,39	2,15
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	100,0	55,43	22,16	17,26	2,89	1,34	0,93
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	100,0	79,58	11,08	6,72	1,80	0,13	0,68
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	100,0	86,99	13,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	100,0	60,47	19,86	12,25	4,06	1,10	2,25
Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	100,0	54,14	26,18	14,08	2,70	1,08	1,83

2.7 Tỷ lệ người không khuyết tật từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đã được đào tạo

Percentage of population without disability aged 5 years old and over by the highest education levels

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Pre-primary</i>	Tiểu học <i>Primary</i>	THCS <i>Lower secondary</i>	THPT <i>Upper secondary</i>	TC nghề, TCCN <i>Secondary vocational, professional</i>	Cao đẳng, ĐH trở lên <i>College+</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	23,79	26,31	25,66	10,62	3,87	9,75
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	17,59	22,46	22,73	13,52	5,62	18,07
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	26,57	28,04	26,97	9,31	3,09	6,02
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	15,99	18,31	33,84	14,01	5,21	12,63
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	29,98	22,73	25,55	9,82	4,36	7,57
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	22,47	26,13	27,45	10,47	4,12	9,35
TN/ <i>CH</i>	100,0	30,13	28,91	24,23	7,81	2,74	6,20
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	20,72	29,15	21,49	11,91	3,41	13,32
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	31,25	35,41	17,88	6,93	2,39	6,14
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	100,0	21,94	26,24	26,58	11,09	4,38	9,77
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	25,59	26,38	24,76	10,16	3,38	9,73
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	20,29	26,37	26,92	11,41	4,14	10,88
Khác/ <i>Others</i>	100,0	42,19	26,00	19,05	6,46	2,48	3,83
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016							
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	44,71	29,18	19,01	5,01	0,89	1,19
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	21,46	25,99	26,40	11,24	4,21	10,70
Tôn giáo/ Religious							
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	26,29	30,60	22,46	9,68	2,89	8,08
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	22,53	24,15	27,27	11,09	4,37	10,59
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>							
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	43,50	29,87	19,45	5,14	0,97	1,06
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	27,79	32,25	26,79	7,82	2,15	3,19
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	21,22	30,55	30,67	10,00	2,91	4,65
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	17,01	25,56	29,23	13,09	4,80	10,32
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	13,45	16,11	22,23	15,34	7,44	25,42

2.8 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học của người khuyết tật

Net enrolment rate, primary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	95,59	81,69	96,05
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	96,57	85,61	96,88
Nông thôn/ <i>Rural</i>	95,21	80,45	95,72
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	96,69	69,91	97,46
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	95,03	90,25	95,28
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	95,92	87,14	96,19
TN/ <i>CH</i>	93,78	75,34	94,32
ĐNB/ <i>SE</i>	95,78	74,06	96,27
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	94,85	84,11	95,22
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	95,23	81,50	95,73
Nữ/ <i>Female</i>	95,98	81,95	96,38
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	96,02	81,11	96,50
Khác/ <i>Others</i>	93,96	83,71	94,33
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	92,82	81,97	93,33
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	96,05	81,62	96,49
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	92,87	76,77	93,58
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	95,80	82,79	96,33
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	96,62	82,92	97,00
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	95,73	81,60	96,12
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	97,35	88,70	97,56
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	96,03	80,41	96,50
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	95,39	82,26	95,83

2.9 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THCS của người khuyết tật

Net enrolment rate, lower secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	88,01	67,43	88,59
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	91,49	70,24	91,97
Nông thôn/ <i>Rural</i>	86,65	66,67	87,27
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	94,07	65,83	94,83
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	82,71	64,44	83,66
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	90,95	83,19	91,16
TN/ <i>CH</i>	81,02	65,45	81,60
ĐNB/ <i>SE</i>	90,25	52,66	90,81
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	83,02	62,64	83,49
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	87,27	62,60	87,92
Nữ/ <i>Female</i>	88,79	71,96	89,30
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	91,23	72,14	91,72
Khác/ <i>Others</i>	74,34	54,44	75,14
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	72,46	47,87	73,65
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	90,64	73,69	91,06
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	74,50	58,96	75,11
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	87,23	57,23	88,34
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	90,90	74,42	91,22
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	93,49	77,56	93,85
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	95,65	81,15	95,99
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	87,33	68,88	87,87
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	88,35	66,64	88,95

2.10 Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp THPT của người khuyết tật

Net enrolment rate, upper secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	68,01	33,56	68,65
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	78,15	36,63	78,78
Nông thôn/ <i>Rural</i>	64,10	32,72	64,72
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	81,39	41,55	82,05
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	56,66	27,45	57,51
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	73,32	23,31	74,19
TN/ <i>CH</i>	53,29	38,75	53,56
ĐNB/ <i>SE</i>	70,38	33,71	70,76
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	57,43	40,85	57,80
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	63,47	36,73	64,03
Nữ/ <i>Female</i>	72,60	29,52	73,29
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	74,23	37,05	74,82
Khác/ <i>Others</i>	40,00	25,08	40,45
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	42,98	17,87	44,01
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	71,65	39,55	72,14
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	39,97	22,99	40,63
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	61,40	37,93	62,02
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	70,96	41,22	71,31
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	77,12	48,82	77,42
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	90,64	45,21	90,92
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	64,84	33,99	65,33
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	69,63	33,51	70,36

2.11 Tỷ lệ nhập chung cấp tiểu học của người khuyết tật

Net gross enrolment rate, primary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	100,45	88,41	100,85
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	99,80	90,99	100,05
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,71	87,59	101,16
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	99,56	76,84	100,21
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	102,11	101,77	102,13
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	99,62	89,39	99,93
TN/ <i>CH</i>	100,96	95,35	101,13
ĐNB/ <i>SE</i>	99,68	79,83	100,13
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	101,65	85,39	102,20
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	100,41	88,10	100,86
Nữ/ <i>Female</i>	100,51	88,83	100,84
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	99,83	84,63	100,31
Khác/ <i>Others</i>	102,99	101,62	103,04
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	103,59	101,07	103,71
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	99,94	85,30	100,39
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	101,96	87,95	102,58
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,14	88,19	100,62
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,68	87,91	101,04
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	99,36	85,13	99,74
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,88	93,60	100,03
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,98	86,29	101,43
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,20	89,35	100,57

2.12 Tỷ lệ nhập chung cấp THCS của người khuyết tật

Gross enrolment rate, lower secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	93,78	74,68	94,32
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	96,02	76,32	96,47
Nông thôn/ Rural	92,91	74,25	93,48
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	98,54	70,62	99,28
TD-MNPB/ NMM	90,03	70,40	91,03
BTB-DHMT/ NCCC	97,52	92,98	97,64
TN/ CH	87,77	70,91	88,39
ĐNB/ SE	93,63	52,66	94,24
ĐBSCL/ MRD	89,75	75,82	90,06
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	93,12	68,47	93,77
Nữ/ Female	94,47	80,50	94,90
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,43	79,06	96,87
Khác/ Others	82,56	62,48	83,35
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	80,76	54,55	82,03
Không nghèo/ Non-poor	95,99	81,06	96,36
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	83,44	72,27	83,88
Nhóm 2/ Quintile 2	92,74	61,64	93,90
Nhóm 3/ Quintile 3	95,31	79,73	95,61
Nhóm 4/ Quintile 4	98,44	82,83	98,79
Nhóm giàu nhất/ Richest	100,16	83,77	100,54
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	93,13	76,15	93,63
Không tôn giáo/ Non-religious	94,11	73,81	94,66

2.13 Tỷ lệ nhập chung cấp THPT của người khuyết tật

Gross enrolment rate, upper secondary education

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	75,17	39,35	75,83
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	85,01	37,45	85,74
Nông thôn/ Rural	71,37	40,00	71,99
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	85,99	41,55	86,72
TD-MNPB/ NMM	65,67	31,37	66,66
BTB-DHMT/ NCCC	80,47	30,08	81,36
TN/ CH	62,62	51,25	62,82
ĐNB/ SE	78,37	33,71	78,84
ĐBSCL/ MRD	64,78	52,34	65,05
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	71,88	46,24	72,41
Nữ/ Female	78,50	30,40	79,27
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	81,13	44,16	81,72
Khác/ Others	48,33	27,69	48,94
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	51,55	19,24	52,89
Không nghèo/ Non-poor	78,60	47,04	79,08
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	48,07	27,11	48,88
Nhóm 2/ Quintile 2	70,13	47,89	70,72
Nhóm 3/ Quintile 3	77,70	53,44	77,99
Nhóm 4/ Quintile 4	84,42	48,82	84,79
Nhóm giàu nhất/ Richest	95,71	45,21	96,02
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	71,71	40,92	72,19
Không tôn giáo/ Non-religious	76,94	38,72	77,70

3. Y TẾ/ HEALTH CARE

Biểu Table	Trang Pages
3.1 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua <i>Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months</i>	239
3.2 Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến <i>Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities</i>	241
3.3 Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến <i>Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities</i>	244
3.4 Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến <i>Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities</i>	248
3.5 Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng <i>Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services</i>	251
3.6 Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng <i>Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services</i>	254
3.7 Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng <i>Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services</i>	257
3.8 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí <i>Percentage of population having health insurance</i>	260
3.9 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm <i>Percentage of population having health insurance by type of insurance</i>	263
3.10 Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm <i>Percentage of people with disabilities who have health insurance by type of insurance</i>	267
3.11 Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm <i>Percentage of people without disabilities who have health insurance by type of insurance</i>	271
3.12 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí <i>Percentage of children under 6 years old who have health insurance</i>	275
3.13 Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí <i>Percentage of children from 0 to 17 years old who have health insurance</i>	277

3.1 Tỷ lệ thành viên hộ gia đình bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua^(*)

Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	75,2	91,5	73,6
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	78,8	92,8	77,6
Nông thôn/ Rural	73,6	91,0	71,8
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	74,4	91,3	72,7
TD-MNPB/ NMM	57,4	77,7	55,3
BTB-DHMT/ NCCC	76,2	93,9	74,1
TN/ CH	73,5	91,0	71,9
ĐNB/ SE	83,1	94,6	82,2
ĐBSCL/ MRD	81,1	95,2	79,8
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	71,9	89,8	70,3
Nữ/ Female	78,3	92,7	76,8
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	78,5	91,6	76,1
Tiểu học/ Primary	74,5	91,8	73,3
THCS/ Lower secondary	72,2	92,1	71,3
THPT/ Upper secondary	70,3	91,9	69,7
Trung cấp/ Vocational secondary	73,3	90,3	72,8
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	71,3	87,7	71,0
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	76,7	79,8	75,3
16-29	63,4	82,3	63,1
30-49	72,1	88,2	71,6
50-59	81,9	92,5	81,0
60-69	87,7	93,4	86,6
70+	92,5	95,3	89,8
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
0-14	77,5	80,1	76,1
15-59	71,5	89,3	70,8
60+	90,0	94,7	87,8

3.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ thành viên hộ gia đình bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua^(*)

(Cont.) Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	78,2	93,3	76,7
Khác/ Others	59,7	79,4	57,6
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	67,0	88,2	63,5
Không nghèo/ Non-poor	76,2	92,3	74,7
Tôn giáo chủ hộ Household head's religious			
Tôn giáo/ Religious	79,8	93,8	78,4
Không tôn giáo/ Non-religious	72,9	90,3	71,1
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	88,5	95,1	85,7
2 người/ Two persons	83,4	94,4	81,4
3 người/ Three persons	77,1	92,8	75,8
4 người/ Four persons	73,4	89,2	72,3
5+ người/ trở lên/ Five persons and above	72,9	89,1	71,3
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	67,0	88,6	63,8
Nhóm 2/ Quintile 2	77,6	93,3	75,6
Nhóm 3/ Quintile 3	76,2	93,2	74,7
Nhóm 4/ Quintile 4	77,6	93,2	76,4
Nhóm giàu nhất/ Richest	77,2	90,5	76,3
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	86,0	-
Nghe/ Hearing	-	83,3	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	94,5	-
Nhận thức/ Cognition	-	92,8	-
Giao tiếp/ Communication	-	80,7	-
Tự chăm sóc/ Self-care	-	95,7	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	93,8	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	-	87,0	-

(*) "Ốm, bệnh, chấn thương" trong mục này bao gồm cả việc sử dụng dịch vụ y tế/ "Sick, ill or injured" in this part includes the use of health facilities

3.2 Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến

Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation establishment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treatment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	0,4	18,9	0,8	5,5	34,9	15,1	6,3	1,1	71,0	7,8	0,6
Khu vực/ Area											
Thành thị/ Urban	0,2	7,6	0,3	4,8	38,7	15,9	7,9	0,7	75,6	6,8	0,7
Nông thôn/ Rural	0,4	24,1	1,1	5,8	33,2	14,8	5,6	1,3	68,9	8,2	0,5
Vùng/ Regions											
ĐBSH/ RRD	0,3	11,9	0,6	4,4	33,1	11,2	4,0	1,5	77,5	12,8	0,5
TD-MNPB/ NMM	0,5	38,9	1,3	7,6	34,1	6,8	3,6	2,1	50,8	13,9	0,4
BTB-DHMT/ NCCC	0,5	22,4	1,3	6,2	37,0	12,3	5,5	1,2	69,0	9,4	0,8
TN/ CH	0,3	26,7	1,2	5,2	32,9	18,8	6,4	0,4	65,4	3,4	0,3
ĐNB/ SE	0,1	6,4	0,2	4,0	35,3	11,2	9,4	0,4	76,1	2,6	0,4
ĐBSCL/ MRD	0,4	21,8	0,8	6,2	35,3	29,1	8,5	0,7	73,1	2,9	0,6
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male	0,4	18,0	0,8	5,1	33,2	14,5	5,9	1,0	71,9	7,7	0,5
Nữ/ Female	0,4	19,6	0,9	5,8	36,4	15,7	6,7	1,2	70,3	7,8	0,6

3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến (Cont.) Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabili- tation establish- ment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ Education levels											
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	0,6	25,6	1,2	5,8	33,9	17,5	6,1	1,3	67,6	7,8	0,6
Tiểu học/ <i>Primary</i>	0,3	17,2	0,6	6,1	33,3	15,8	6,3	1,0	73,4	6,7	0,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	0,2	12,4	0,7	5,8	35,1	12,2	6,0	1,4	75,4	8,7	0,6
THPT/ <i>Upper secondary</i>	0,3	8,8	0,4	4,4	35,1	11,9	7,3	1,1	75,5	8,7	0,6
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	0,3	8,6	0,5	4,3	42,3	11,5	7,0	0,9	73,2	9,7	0,7
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,2	5,2	0,2	3,6	40,8	10,7	8,0	0,7	76,4	8,5	0,6
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15	0,4	28,6	1,1	4,4	26,4	18,7	4,4	0,4	67,2	7,0	0,4
16-29	0,1	12,8	0,5	4,1	26,9	11,4	5,4	0,6	77,4	7,2	0,5
30-49	0,3	13,3	0,5	5,0	32,8	14,6	7,3	1,1	75,9	7,9	0,5
50-59	0,4	16,3	0,7	6,8	43,0	13,9	8,2	1,8	70,4	8,2	0,6
60-69	0,7	19,0	1,0	8,1	53,9	14,7	7,6	2,2	64,4	8,2	0,8
70+	0,7	23,3	1,8	8,9	55,3	14,8	6,7	2,0	60,9	10,1	1,0

3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến (Cont.) Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabili- tation establish- ment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>											
0-14	0,4	29,3	1,1	4,4	26,9	19,1	4,5	0,4	66,4	7,0	0,4
15-59	0,3	13,9	0,6	5,2	33,6	13,6	6,9	1,1	75,0	7,8	0,5
60+	0,7	21,4	1,4	8,6	54,8	14,7	7,1	2,1	62,5	9,1	0,9
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	0,3	14,6	0,7	5,3	35,7	16,1	6,8	1,0	74,0	7,6	0,6
Khác/ Others	0,7	48,2	1,8	6,5	29,9	8,6	3,0	1,5	51,1	8,7	0,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>											
Nghèo/ Poor	0,7	41,2	1,7	8,0	36,0	11,2	3,3	1,4	55,1	8,2	0,6
Không nghèo/ Non-poor	0,3	16,5	0,7	5,2	34,8	15,6	6,6	1,0	72,7	7,7	0,5
Nhóm mức sống/ WI quintiles											
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	0,7	41,3	1,7	7,1	33,0	12,4	3,9	1,7	56,6	8,0	0,8
Nhóm 2/ Quintile 2	0,5	21,5	1,1	6,1	35,5	17,4	6,1	1,3	70,8	7,2	0,6
Nhóm 3/ Quintile 3	0,4	15,7	0,6	5,6	33,6	16,0	6,5	1,0	74,8	6,9	0,5
Nhóm 4/ Quintile 4	0,2	12,4	0,5	4,9	34,3	14,3	5,9	0,8	75,7	7,3	0,4
Nhóm giàu nhất/ Richest	0,2	8,4	0,4	4,0	37,6	15,4	8,6	0,7	74,7	9,2	0,6

3.3 Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến

Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation establishment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treatment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	1,2	24,4	1,7	8,7	56,7	16,0	7,2	2,7	62,0	10,5	0,8
Khu vực/ Area											
Thành thị/ <i>Urban</i>	1,1	11,1	0,9	8,2	61,4	16,7	8,2	1,9	65,5	9,4	1,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,3	28,8	1,9	8,9	55,1	15,8	6,8	3,0	60,8	10,8	0,7
Vùng/ Regions											
ĐBSH/ <i>RRD</i>	1,7	20,3	1,1	7,8	56,5	13,8	4,2	4,0	68,0	16,8	0,7
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	1,4	38,9	1,7	7,5	50,5	7,2	4,4	4,3	50,1	16,1	0,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	1,1	27,0	2,9	10,7	56,9	12,9	6,4	2,8	62,3	11,4	1,3
TN/ <i>CH</i>	1,3	31,8	0,7	7,6	55,3	15,3	7,2	0,6	55,3	3,1	0,3
ĐNB/ <i>SE</i>	0,8	7,1	0,4	6,2	60,5	12,3	10,7	1,0	60,3	3,1	0,5
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	1,0	26,7	1,6	9,4	57,7	29,0	10,8	1,7	63,1	5,0	0,8
Giới tính/ Sex											
Nam/ <i>Male</i>	1,6	23,3	1,7	8,9	58,7	14,6	6,8	2,4	62,8	9,9	0,8
Nữ/ <i>Female</i>	1,0	25,2	1,6	8,6	55,3	16,9	7,4	3,0	61,4	10,8	0,8

3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến (Cont.) Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabili- tation establish- ment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ Education levels											
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	1,2	28,4	2,2	8,2	52,5	16,7	6,9	2,5	60,8	10,4	0,9
Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,0	22,5	1,0	10,1	58,8	16,2	7,4	2,7	62,2	8,6	0,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,2	16,7	1,5	8,8	65,6	11,9	7,4	3,7	68,3	13,5	0,8
THPT/ <i>Upper secondary</i>	2,3	15,0	0,2	9,8	67,5	17,9	8,1	4,2	57,2	11,7	0,9
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,4	11,7	0,9	6,4	72,7	17,1	7,6	5,0	64,3	13,8	1,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	1,1	12,6	1,3	8,5	62,8	11,9	8,8	1,0	61,2	12,2	0,7
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15	2,0	27,6	0,3	5,2	34,6	20,2	4,8	1,0	65,1	7,6	0,0
16-29	0,9	20,9	1,2	7,7	44,2	16,6	5,2	1,3	59,7	10,0	0,6
30-49	1,1	25,4	1,1	7,0	55,5	14,7	6,8	3,4	65,4	9,6	0,7
50-59	1,4	23,2	0,6	10,3	58,8	14,9	8,9	3,5	67,2	9,5	0,4
60-69	1,5	21,9	1,8	9,8	65,5	16,9	7,7	3,2	60,5	9,4	0,6
70+	1,0	25,2	2,5	9,1	58,5	15,4	7,2	2,5	59,4	12,1	1,2

3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến (Cont.) Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabili- tation establish- ment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>											
0-14	2,1	27,6	0,3	4,9	35,5	20,2	4,9	1,1	64,2	7,1	0,0
15-59	1,2	23,9	0,9	8,5	55,2	15,3	7,4	3,2	65,2	9,8	0,5
60+	1,2	24,3	2,3	9,4	60,5	15,8	7,4	2,7	59,8	11,3	1,1
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	1,3	20,9	1,7	9,0	58,4	17,1	7,6	2,7	64,1	10,5	0,9
Khác/ <i>Others</i>	1,0	51,3	1,4	6,7	43,4	7,6	3,6	2,6	45,6	10,4	0,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>											
Nghèo/ <i>Poor</i>	1,5	35,1	1,9	10,9	55,9	11,4	4,9	2,7	54,3	11,7	1,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	1,2	21,9	1,6	8,2	56,8	17,1	7,7	2,7	63,8	10,2	0,7
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>											
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	1,3	37,4	2,3	10,0	50,6	12,8	5,0	3,3	57,3	11,1	1,0
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	1,3	23,3	2,3	9,8	58,2	18,6	7,5	2,9	63,4	9,5	0,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	1,3	20,0	0,9	7,8	59,5	16,4	7,2	2,4	64,6	9,9	0,6
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	1,0	16,9	1,1	7,5	60,5	17,4	7,5	2,3	63,4	10,1	0,9
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	1,2	8,8	0,6	5,9	60,0	16,3	11,8	1,8	65,2	12,4	1,1

3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến (Cont.) Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabili- tation establish- ment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Loại khuyết tật/ Type of disability											
Nhìn/ <i>Vision</i>	0,0	26,1	2,4	6,4	58,3	16,9	5,0	0,0	61,5	10,5	0,2
Nghe/ <i>Hearing</i>	1,3	24,6	1,0	8,2	46,8	11,2	6,7	0,9	63,0	11,1	1,2
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	1,1	22,4	1,3	8,8	62,2	16,0	10,1	3,6	61,1	7,9	0,7
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	0,7	28,3	2,1	11,0	55,3	17,7	6,2	2,9	65,6	11,9	0,8
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	0,9	26,6	1,1	6,7	39,5	15,2	3,5	1,7	64,9	8,4	0,4
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	0,0	15,9	0,0	7,0	36,3	16,9	3,3	0,0	74,7	5,9	0,0
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	1,4	23,1	2,2	8,3	60,4	14,0	6,8	2,6	58,5	12,4	1,2
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-Social</i>	1,9	25,1	0,8	7,8	48,5	18,7	6,1	2,4	65,2	9,1	0,2

3.4 Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến

Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation establishment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	0,3	16,9	0,7	5,1	32,8	14,9	6,3	0,9	72,9	7,6	0,5
Khu vực/ Area											
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,2	6,1	0,2	4,5	36,9	15,5	7,9	0,6	77,3	6,7	0,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	0,3	22,1	0,9	5,5	30,8	14,6	5,5	1,1	70,8	8,1	0,5
Vùng/ Regions											
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,2	9,6	0,5	4,2	30,8	10,6	4,0	1,3	79,3	12,7	0,5
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	0,5	37,5	1,3	7,7	32,5	6,8	3,6	2,0	52,0	13,9	0,4
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	0,4	20,1	1,0	5,7	34,6	12,1	5,5	1,0	71,2	9,3	0,8
TN/ <i>CH</i>	0,2	24,4	1,1	5,0	31,4	18,9	6,5	0,4	67,2	3,5	0,3
ĐNB/ <i>SE</i>	0,1	5,3	0,1	3,8	33,4	10,7	9,3	0,4	78,1	2,6	0,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	0,4	20,4	0,7	5,8	33,1	28,9	8,3	0,6	74,6	2,8	0,6
Giới tính/ Sex											
Nam/ <i>Male</i>	0,2	16,1	0,6	4,8	31,0	14,2	5,8	0,9	73,9	7,6	0,5
Nữ/ <i>Female</i>	0,3	17,7	0,7	5,5	34,4	15,4	6,8	1,0	72,0	7,6	0,5

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation establishment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ Education levels											
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	0,4	25,0	0,9	5,3	29,8	17,7	5,9	1,0	69,1	7,2	0,5
Tiểu học/ <i>Primary</i>	0,2	16,8	0,6	5,7	31,1	15,8	6,2	0,8	74,4	6,5	0,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	0,2	12,1	0,6	5,6	33,3	12,2	5,9	1,3	75,8	8,4	0,6
THPT/ <i>Upper secondary</i>	0,2	8,6	0,4	4,2	33,9	11,7	7,3	1,0	76,1	8,6	0,6
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	0,3	8,5	0,5	4,3	41,3	11,3	7,0	0,8	73,4	9,5	0,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,1	5,1	0,2	3,5	40,3	10,6	8,0	0,7	76,8	8,4	0,6
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15	0,3	24,5	0,9	4,2	24,5	18,5	4,4	0,4	70,7	7,3	0,4
16-29	0,1	12,6	0,5	4,0	26,5	11,3	5,4	0,5	77,8	7,1	0,5
30-49	0,3	12,8	0,5	4,9	32,0	14,6	7,3	1,0	76,3	7,8	0,5
50-59	0,3	15,6	0,7	6,4	41,6	13,9	8,1	1,6	70,7	8,1	0,6
60-69	0,5	18,4	0,9	7,7	51,5	14,3	7,6	1,9	65,2	8,0	0,8
70+	0,4	21,3	1,0	8,8	52,0	14,1	6,2	1,5	62,5	7,9	0,8

3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo cơ sở y tế đã đến

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health facilities

Đơn vị/ Unit: %

	CS phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation establishment</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Community health center</i>	Y tế thôn, bản <i>Village health clinic</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional health clinic</i>	Bệnh viện nhà nước <i>Public hospital</i>	Dịch vụ y tế tư nhân <i>Private health service</i>	Bệnh viện tư nhân <i>Private hospital</i>	Thầy lang <i>Traditional herbal physician</i>	Hiệu thuốc <i>Pharmacy</i>	Tự chữa tại nhà <i>Self treat- ment at home</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>											
0-14	0,3	25,1	0,9	4,2	25,0	18,9	4,4	0,4	70,0	7,4	0,4
15-59	0,2	13,4	0,6	5,0	32,6	13,5	6,9	1,0	75,4	7,7	0,5
60+	0,5	19,8	0,9	8,1	51,8	14,1	7,0	1,8	63,9	7,9	0,8
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	0,2	12,6	0,5	4,9	33,4	15,8	6,8	0,9	75,9	7,5	0,6
Khác/ <i>Others</i>	0,6	46,3	1,8	6,5	28,6	8,7	3,0	1,4	52,8	8,8	0,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>											
Nghèo/ <i>Poor</i>	0,5	41,2	1,6	7,5	32,3	11,3	3,1	1,2	56,5	7,7	0,6
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	0,2	14,6	0,6	4,9	32,8	15,2	6,6	0,9	74,5	7,6	0,5
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>											
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	0,6	40,7	1,5	6,7	30,0	12,4	3,9	1,4	57,6	7,6	0,7
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	0,3	20,0	0,9	5,7	32,4	17,2	6,0	1,1	72,8	7,0	0,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	0,3	14,0	0,5	5,4	31,3	15,8	6,5	0,9	76,5	6,8	0,5
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	0,1	10,6	0,4	4,7	32,5	14,0	5,9	0,8	77,4	7,3	0,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	0,2	6,8	0,3	3,9	36,4	14,9	8,5	0,6	76,2	9,2	0,5

3.5 Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	52,8	7,5	38,2	78,4	0,4	0,4	6,0
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	52,4	7,3	36,7	79,1	0,4	0,3	5,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	53,0	7,6	38,9	78,0	0,5	0,5	6,2
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	41,0	9,8	33,8	79,3	0,5	0,5	6,6
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	57,9	14,2	32,1	75,0	0,6	0,3	6,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	54,2	5,6	32,1	77,8	0,5	0,6	7,0
TN/ <i>CH</i>	62,1	5,8	39,3	89,2	0,4	0,4	6,6
ĐNB/ <i>SE</i>	45,1	3,3	37,8	76,9	0,3	0,4	6,3
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	66,3	7,8	52,8	77,8	0,3	0,2	3,8
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	50,7	7,2	37,9	78,7	0,5	0,5	5,1
Nữ/ <i>Female</i>	54,7	7,8	38,5	78,0	0,4	0,4	6,8

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng (Cont.) Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ Education levels							
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	57,9	6,5	42,9	78,6	0,6	0,4	3,3
Tiểu học/ <i>Primary</i>	52,5	6,7	40,2	78,3	0,5	0,4	3,0
THCS/ <i>Lower secondary</i>	48,5	8,2	36,2	80,6	0,4	0,5	3,6
THPT/ <i>Upper secondary</i>	46,2	8,4	33,0	79,2	0,4	0,6	5,0
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	51,4	9,6	36,2	79,5	0,7	0,5	5,4
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	49,1	9,6	31,6	79,5	0,3	0,5	6,4
Nhóm tuổi/ Age groups							
0-15	51,6	6,5	33,9	77,1	0,2	0,2	11,6
16-29	39,4	7,1	30,1	79,4	0,3	0,4	8,0
30-49	49,4	7,7	36,8	80,2	0,4	0,4	3,8
50-59	59,6	7,8	42,8	78,2	0,6	0,6	1,7
60-69	68,7	9,2	51,2	76,5	0,8	0,6	1,9
70+	69,5	8,8	54,5	76,3	1,2	0,5	2,0
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups							
0-14	52,3	6,6	34,2	76,8	0,2	0,2	12,2
15-59	49,1	7,6	36,5	79,5	0,4	0,5	4,4
60+	69,4	9,0	52,8	76,4	1,0	0,5	2,0

3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng (Cont.) Percentage of household members who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	51,7	7,4	38,7	78,8	0,5	0,4	5,7
Khác/ <i>Others</i>	60,6	8,3	34,7	75,2	0,3	0,3	8,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>							
Nghèo/ <i>Poor</i>	63,6	7,7	39,1	78,1	0,7	0,5	6,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	51,7	7,5	38,1	78,4	0,4	0,4	6,0
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>							
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	62,6	7,2	40,0	77,7	0,5	0,4	6,0
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	55,7	6,7	43,1	76,6	0,5	0,4	5,7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	49,5	6,8	39,5	77,5	0,4	0,4	5,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	47,1	7,3	36,4	79,2	0,4	0,4	6,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	51,2	9,2	33,4	80,2	0,4	0,4	6,3

3.6 Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	69,4	8,9	57,4	77,2	2,3	1,0	2,7
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	68,7	8,8	56,8	77,3	2,4	1,2	2,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	69,6	8,9	57,6	77,1	2,3	0,9	2,7
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	61,8	12,6	60,1	77,0	3,5	1,1	2,2
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	63,2	15,8	50,9	71,4	2,5	0,8	3,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	71,3	6,6	51,1	78,3	2,0	1,0	3,0
TN/ <i>CH</i>	75,3	4,3	56,7	88,9	3,3	1,4	2,6
ĐNB/ <i>SE</i>	64,6	4,2	55,2	75,1	1,5	1,0	2,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	79,9	7,7	67,3	77,6	1,6	0,9	2,4
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	69,5	9,3	57,3	77,4	3,1	1,1	2,8
Nữ/ <i>Female</i>	69,3	8,6	57,5	77,0	1,8	0,9	2,6
Trình độ học vấn/ Education levels							
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	68,1	7,9	56,7	77,2	1,9	0,7	2,4
Tiểu học/ <i>Primary</i>	70,5	8,4	57,2	76,5	2,0	0,6	2,8
THCS/ <i>Lower secondary</i>	71,8	11,9	60,3	79,6	3,3	2,3	2,5
THPT/ <i>Upper secondary</i>	70,9	10,7	61,4	80,2	4,8	0,4	2,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	70,1	14,9	61,6	67,5	5,0	4,3	6,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	67,6	11,4	62,9	75,8	3,5	3,0	1,5

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

(Cont.) Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh Health check	Tư vấn Consultancy	Điều trị Health treatment	Cung cấp thuốc Provide medicine	Phục hồi chức năng Functional rehabilitation	Phẫu thuật chỉnh hình Orthopedic	Khác Others
Nhóm tuổi/ Age groups							
0-15	58,4	9,1	39,3	76,2	2,5	0,7	4,9
16-29	51,4	10,4	46,5	73,3	4,3	1,9	7,1
30-49	65,4	8,0	55,8	80,2	3,0	1,5	3,3
50-59	70,7	8,6	59,6	80,6	2,7	2,2	1,8
60-69	75,6	8,8	61,6	75,9	2,4	0,6	1,8
70+	71,6	9,1	60,3	76,2	1,7	0,5	2,3
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups							
0-14	59,3	8,8	38,9	75,2	2,5	0,6	4,9
15-59	66,1	8,7	56,3	79,5	3,0	1,8	3,1
60+	72,7	9,0	60,7	76,1	1,9	0,6	2,1
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	69,7	8,8	58,4	77,8	2,4	1,0	2,6
Khác/ Others	67,4	9,8	50,1	71,8	1,9	0,9	3,6
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016							
Nghèo/ Poor	70,9	8,9	57,6	76,0	2,3	1,1	2,3
Không nghèo/ Non-poor	69,0	8,9	57,4	77,4	2,3	1,0	2,8

3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

(Cont.) Percentage of people with disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh Health check	Tư vấn Consultancy	Điều trị Health treatment	Cung cấp thuốc Provide medicine	Phục hồi chức năng Functional rehabilitation	Phẫu thuật chỉnh hình Orthopedic	Khác Others
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	70,1	8,4	56,0	77,3	1,8	0,7	2,6
Nhóm 2/ Quintile 2	72,6	7,7	58,2	76,8	2,1	0,9	2,4
Nhóm 3/ Quintile 3	66,9	8,9	58,5	77,6	2,0	1,2	2,7
Nhóm 4/ Quintile 4	65,5	7,8	57,3	76,1	3,8	1,1	3,5
Nhóm giàu nhất/ Richest	69,1	14,3	58,0	78,4	2,8	1,5	2,4
Loại khuyết tật/ Type of disability							
Nhìn/ Vision	66,5	7,5	54,5	75,2	1,6	1,2	1,3
Nghe/ Hearing	58,8	10,0	47,8	77,0	1,5	0,3	4,9
Vận động thân dưới/ Lower mobility	74,0	7,9	60,2	75,2	2,0	1,3	2,1
Nhận thức/ Cognition	74,1	9,9	58,4	81,9	1,2	0,9	2,1
Giao tiếp/ Communication	58,5	5,0	53,0	77,5	1,7	0,0	0,5
Tự chăm sóc/ Self-care	41,8	0,0	21,5	69,3	0,0	0,0	7,3
Vận động thân trên/ Upper mobility	68,5	9,6	59,8	76,0	3,0	0,9	2,6
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	64,7	8,9	51,6	77,5	3,1	1,0	4,4

3.7 Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh <i>Health check</i>	Tư vấn <i>Consultancy</i>	Điều trị <i>Health treatment</i>	Cung cấp thuốc <i>Provide medicine</i>	Phục hồi chức năng <i>Functional rehabilitation</i>	Phẫu thuật chỉnh hình <i>Orthopedic</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	51,1	7,4	36,5	79,1	0,3	0,4	4,9
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	50,9	7,2	35,4	79,9	0,2	0,3	4,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	51,2	7,5	37,1	78,8	0,3	0,4	5,0
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	38,9	9,5	31,3	80,1	0,2	0,5	5,5
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	57,5	14,2	30,1	76,4	0,4	0,3	4,9
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	52,1	5,5	30,1	78,7	0,4	0,5	5,6
TN/ <i>CH</i>	61,0	5,9	38,1	90,0	0,3	0,3	4,9
ĐNB/ <i>SE</i>	43,3	3,3	36,8	77,6	0,2	0,3	5,5
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	64,8	7,8	51,5	78,1	0,2	0,2	2,9
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	48,9	7,0	36,4	79,6	0,3	0,4	3,7
Nữ/ <i>Female</i>	53,1	7,7	36,6	78,7	0,2	0,3	6,0

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh Health check	Tư vấn Consultancy	Điều trị Health treatment	Cung cấp thuốc Provide medicine	Phục hồi chức năng Functional rehabilitation	Phẫu thuật chỉnh hình Orthopedic	Khác Others
Trình độ học vấn/ Education levels							
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	55,6	6,2	39,9	79,0	0,3	0,3	3,6
Tiểu học/ Primary	51,0	6,6	38,7	78,5	0,3	0,4	3,0
THCS/ Lower secondary	47,1	7,9	34,8	80,6	0,2	0,4	3,7
THPT/ Upper secondary	45,4	8,3	31,9	79,2	0,3	0,6	5,1
Trung cấp/ Vocational secondary	50,8	9,4	35,4	79,9	0,6	0,4	5,4
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	48,7	9,5	30,9	79,6	0,3	0,4	6,5
Nhóm tuổi/ Age groups							
0-15	50,5	6,3	33,5	79,4	0,1	0,2	7,1
16-29	39,1	7,1	29,8	79,5	0,3	0,4	8,0
30-49	48,8	7,7	36,0	80,2	0,3	0,4	3,8
50-59	58,5	7,8	41,2	77,9	0,3	0,5	1,7
60-69	67,3	9,2	49,0	76,6	0,4	0,5	2,0
70+	67,3	8,5	48,2	76,5	0,6	0,5	1,8
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups							
0-14	51,3	6,4	33,9	79,2	0,1	0,2	7,4
15-59	48,3	7,5	35,5	79,5	0,3	0,4	4,4
60+	67,7	9,0	48,6	76,6	0,5	0,5	1,9

3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật bị ốm, bệnh, chấn thương trong vòng 12 tháng qua chia theo dịch vụ y tế đã sử dụng

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have been sick/ill or injured during the last 12 months by type of health services

Đơn vị/ Unit: %

	Khám bệnh Health check	Tư vấn Consultancy	Điều trị Health treatment	Cung cấp thuốc Provide medicine	Phục hồi chức năng Functional rehabilitation	Phẫu thuật chỉnh hình Orthopedic	Khác Others
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	49,7	7,3	37,0	79,5	0,3	0,4	4,7
Khác/ Others	60,2	8,2	33,5	76,5	0,2	0,3	6,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016							
Nghèo/ Poor	62,1	7,3	35,5	79,3	0,4	0,4	5,3
Không nghèo/ Non-poor	50,0	7,4	36,6	79,1	0,3	0,4	4,8
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	61,2	6,9	37,3	78,4	0,3	0,4	4,9
Nhóm 2/ Quintile 2	53,3	6,6	41,3	77,4	0,2	0,4	4,8
Nhóm 3/ Quintile 3	47,8	6,7	38,0	78,1	0,3	0,3	4,8
Nhóm 4/ Quintile 4	45,8	7,3	35,2	80,0	0,2	0,4	4,8
Nhóm giàu nhất/ Richest	50,2	9,0	32,4	81,0	0,3	0,4	5,1

3.8 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí

Percentage of population having health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	81,2	90,1	80,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	80,8	89,6	79,8
Nông thôn/ Rural	81,3	90,3	80,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	79,5	91,0	78,0
TD-MNPB/ NMM	90,9	93,7	90,8
BTB-DHMT/ NCCC	85,1	92,6	84,0
TN/ CH	79,3	89,5	78,3
ĐNB/ SE	77,0	85,4	76,1
ĐBSCL/ MRD	76,1	86,3	74,8
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	80,1	90,4	79,0
Nữ/ Female	82,2	89,8	81,1
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	86,9	91,4	86,1
Tiểu học/ Primary	75,8	87,2	75,0
THCS/ Lower secondary	73,1	88,2	72,4
THPT/ Upper secondary	74,5	90,0	74,1
Trung cấp/ Vocational secondary	84,9	89,8	84,8
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	91,6	92,5	91,6
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	97,3	97,0	97,8
16-29	77,5	84,6	77,4
30-49	68,4	82,1	68,0
50-59	75,5	82,5	74,9
60-69	84,5	88,5	83,7
70+	93,0	94,8	91,1

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí

(Cont.) Percentage of population having health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>			
0-14	97,6	97,7	98,1
15-59	73,4	83,0	73,0
60+	88,7	93,1	86,6
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	80,2	92,1	75,1
2 người/ Two persons	80,5	90,6	78,6
3 người/ Three persons	78,5	89,5	77,5
4 người/ Four persons	81,1	89,7	80,3
5+ người/ trở lên/ Five persons and above	82,5	89,6	81,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	79,0	89,6	77,6
Khác/ Others	92,2	93,6	92,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ Poor	96,6	98,2	96,8
Không nghèo/ Non-poor	79,0	87,8	77,9
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's Religious			
Tôn giáo/ Religious	77,1	87,3	75,8
Không tôn giáo/ Non-religious	83,2	91,6	82,2
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em/ With a child under 18	82,3	89,4	81,4
Không có trẻ em/ Without children	77,8	90,8	75,7
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	88,0	91,5	87,6
Nhóm 2/ Quintile 2	76,4	89,0	74,5
Nhóm 3/ Quintile 3	75,3	88,5	73,8
Nhóm 4/ Quintile 4	78,6	88,7	77,5
Nhóm giàu nhất/ Richest	86,4	92,8	85,8

3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Cont.) Percentage of population having health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ <i>Vision</i>	-	85,5	-
Nghe/ <i>Hearing</i>	-	80,7	-
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	-	89,5	-
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	-	85,7	-
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	-	89,9	-
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	-	86,0	-
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	-	94,3	-
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-Social</i>	-	90,7	-

3.9 Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

Percentage of population having health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	11,5	9,3	0,8	17,7	14,2	17,4	22,2	4,9	1,9
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban	100,0	10,7	4,1	0,7	8,7	24,6	21,9	26,9	1,2	1,2
Nông thôn/ Rural	100,0	11,9	11,5	0,9	21,6	9,7	15,6	20,2	6,5	2,2
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ RRD	100,0	12,6	4,6	1,0	12,0	19,6	22,1	23,0	3,4	1,7
TD-MNPB/ NMM	100,0	11,7	16,4	0,5	29,6	10,1	7,8	9,3	13,5	1,2
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	11,5	11,1	1,1	20,6	10,2	15,9	22,0	6,3	1,4
TN/ CH	100,0	12,5	14,7	0,4	30,6	7,4	15,2	14,1	4,8	0,4
ĐNB/ SE	100,0	10,5	4,0	0,8	6,7	24,5	22,5	28,4	0,5	2,1
ĐBSCL/ MRD	100,0	10,6	9,8	0,8	17,0	8,9	17,8	29,6	1,9	3,6
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	100,0	12,5	8,9	1,0	18,8	13,7	18,1	20,2	5,0	1,8
Nữ/ Female	100,0	10,6	9,6	0,7	16,8	14,6	16,8	24,1	4,8	1,9

3.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm (Cont.) Percentage of population having health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>HI for Child under 6</i>	Người nghèo <i>HI for Poor person</i>	Người khuyết tật <i>HI for Person with disability</i>	Diện chính sách khác <i>HI for Other social subjects</i>	Bắt buộc <i>compusory HI</i>	Học sinh, sinh viên <i>HI for Students</i>	Tự nguyện <i>Voluntary HI</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Health care for free</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ <i>Education levels</i>										
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	7,9	15,8	2,0	23,9	1,4	28,1	12,5	6,4	2,0
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	0,1	12,1	0,7	21,0	5,7	24,2	27,6	6,0	2,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	0,1	8,5	0,6	20,5	12,1	15,7	34,2	5,9	2,4
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	0,1	5,0	0,5	16,0	26,7	5,4	40,2	4,6	1,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	0,1	2,2	0,1	14,2	50,2	1,6	26,1	3,6	1,9
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	100,0	0,0	1,0	0,2	7,1	63,2	10,3	15,6	1,3	1,2
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>										
0-15	100,0	36,5	7,2	0,3	8,1	0,1	43,6	0,9	2,4	0,9
16-29	100,0	0,1	11,1	0,7	16,1	24,4	20,5	20,3	5,2	1,6
30-49	100,0	0,1	10,6	1,1	16,7	27,5	0,1	36,4	5,5	2,0
50-59	100,0	0,1	8,1	1,2	24,6	14,4	0,0	43,2	6,0	2,6
60-69	100,0	0,0	9,0	1,6	31,5	10,5	0,1	38,5	5,5	3,3
70+	100,0	0,1	11,2	1,5	45,1	6,4	0,1	19,6	11,7	4,3

3.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm (Cont.) Percentage of population having health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups										
0-14	100,0	38,6	7,0	0,3	7,8	0,1	42,3	0,8	2,3	0,8
15-59	100,0	0,1	10,2	1,0	18,2	22,7	8,5	31,8	5,5	2,0
60+	100,0	0,1	10,2	1,6	38,5	8,4	0,1	28,8	8,6	3,8
Quy mô hộ/ Household size										
1 người/ One person	100,0	0,0	18,3	1,9	29,3	16,1	1,5	22,6	6,6	3,7
2 người// Two persons	100,0	0,9	9,2	1,6	26,5	16,7	4,6	32,1	6,0	2,4
3 người// Three persons	100,0	6,9	9,0	1,0	17,1	16,5	15,3	26,5	5,4	2,2
4 người// Four persons	100,0	12,1	8,6	0,5	13,9	15,0	24,4	19,3	4,2	1,9
5+ người/ trở lên/ Five persons and above	100,0	16,0	9,3	0,8	18,0	11,9	17,2	20,2	4,9	1,6
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	11,4	6,5	1,0	12,7	16,5	20,4	26,5	3,1	2,0
Khác/ Others	100,0	12,0	21,4	0,3	40,2	3,9	4,4	3,2	13,0	1,6

3.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm (Cont.) Percentage of population having health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>HI for Child under 6</i>	Người nghèo <i>HI for Poor person</i>	Người khuyết tật <i>HI for Person with disability</i>	Diện chính sách khác <i>HI for Other social subjects</i>	Bắt buộc <i>compusory HI</i>	Học sinh, sinh viên <i>HI for Students</i>	Tự nguyện <i>Voluntary HI</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Health care for free</i>	Khác <i>Others</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>										
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	9,6	57,8	1,1	17,4	1,2	2,7	1,8	7,1	1,3
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	11,9	1,1	0,8	17,8	16,3	19,9	25,6	4,6	2,0
Tôn giáo chủ hộ/ <i>Household head's religious</i>										
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	11,3	8,8	0,9	14,9	13,3	19,2	27,7	1,7	2,3
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	11,7	9,5	0,8	19,1	14,6	16,6	19,6	6,4	1,7
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>										
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	10,8	29,2	1,0	33,8	1,0	5,5	6,0	10,6	2,2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	11,7	10,7	1,4	22,0	6,5	15,7	22,6	6,5	3,0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	11,5	4,9	1,1	16,1	12,2	20,6	27,7	4,1	1,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	12,0	1,5	0,6	10,6	18,8	22,4	30,2	2,5	1,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	11,7	0,2	0,4	7,6	28,9	22,9	25,6	1,4	1,3

3.10 Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

Percentage of people with disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	3,2	15,5	9,8	34,4	3,7	3,9	18,7	8,1	2,9
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban	100,0	3,5	8,9	10,5	27,9	9,0	5,4	26,2	5,7	2,8
Nông thôn/ Rural	100,0	3,1	17,6	9,5	36,4	2,0	3,4	16,3	8,8	2,9
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ RRD	100,0	2,4	12,8	11,5	31,6	7,2	3,6	16,5	10,5	3,9
TD-MNPB/ NMM	100,0	4,8	19,1	6,6	38,1	5,5	4,2	6,3	14,8	0,6
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	2,0	18,7	9,9	38,3	2,4	3,4	15,4	7,8	2,0
TN/ CH	100,0	4,8	18,2	6,0	40,4	2,2	5,0	11,1	10,2	2,0
ĐNB/ SE	100,0	2,6	9,1	12,9	25,6	3,2	4,1	35,4	2,6	4,5
ĐBSCL/ MRD	100,0	4,7	14,7	8,5	33,4	0,7	4,2	26,4	3,5	3,8
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	100,0	4,6	14,8	12,6	33,4	4,8	5,1	15,0	7,4	2,4
Nữ/ Female	100,0	2,2	15,9	7,8	35,0	3,0	3,0	21,2	8,5	3,3

3.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm (Cont.) Percentage of people with disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Trình độ học vấn/ Education levels										
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	100,0	1,8	18,5	11,5	36,9	0,9	4,0	14,2	9,5	2,7
Tiểu học/ Primary	100,0	0,1	14,5	7,5	34,4	3,7	6,0	24,0	7,4	2,5
THCS/ Lower secondary	100,0	0,1	11,5	8,7	32,6	7,7	2,4	26,4	5,9	4,7
THPT/ Upper secondary	100,0	0,0	8,6	11,4	31,6	8,3	0,5	33,1	4,7	1,8
Trung cấp/ Vocational secondary	100,0	0,0	6,6	2,1	25,5	33,0	0,0	18,6	8,2	6,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	100,0	0,0	5,7	8,3	26,0	29,7	0,6	20,8	6,5	2,3
Nhóm tuổi/ Age groups										
0-15	100,0	28,4	12,0	9,1	10,8	0,1	33,6	1,5	3,9	0,6
16-29	100,0	0,5	20,0	37,7	19,0	3,7	3,0	8,8	4,6	2,7
30-49	100,0	0,2	22,3	25,0	18,1	3,9	0,0	22,8	6,1	1,7
50-59	100,0	0,0	18,1	12,3	25,3	3,1	0,0	32,0	6,5	2,7
60-69	100,0	0,0	15,4	8,2	33,8	5,2	0,0	31,5	3,9	2,1
70+	100,0	0,0	13,3	2,9	49,3	4,2	0,1	13,9	12,1	4,2

3.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm (Cont.) Percentage of people with disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups										
0-14	100,0	30,4	11,4	8,7	10,4	0,1	33,4	1,5	3,4	0,7
15-59	100,0	0,1	20,0	20,6	21,6	3,5	1,2	24,7	6,1	2,2
60+	100,0	0,0	13,7	4,1	45,5	4,5	0,1	18,5	9,9	3,7
Quy mô hộ/ Household size										
1 người/ One person	100,0	0,0	25,5	4,8	41,2	2,6	0,0	12,8	8,5	4,7
2 người// Two persons	100,0	0,1	16,6	8,2	35,7	5,4	0,3	22,2	9,0	2,5
3 người// Three persons	100,0	2,4	15,6	12,3	33,5	3,2	3,4	19,4	6,9	3,4
4 người// Four persons	100,0	5,0	14,6	10,8	28,0	3,3	10,5	17,5	7,7	2,6
5+ người/ trở lên/ Five persons and above	100,0	5,6	12,1	10,6	35,1	3,4	4,2	18,4	8,1	2,6
Dân tộc/ Ethnicity										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	3,1	14,1	10,5	32,5	4,0	4,2	21,2	7,3	3,1
Khác/ Others	100,0	4,0	24,0	5,2	46,1	1,8	1,7	2,6	13,2	1,5
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016										
Nghèo/ Poor	100,0	2,3	58,5	8,2	21,0	0,4	0,6	2,2	5,9	0,9
Không nghèo/ Non-poor	100,0	3,5	2,2	10,3	38,5	4,7	4,9	23,8	8,7	3,5

3.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

(Cont.) Percentage of people with disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's religious										
Tôn giáo/ Religious	100,0	3,2	14,5	9,9	31,3	2,5	4,8	25,1	5,4	3,3
Không tôn giáo/ Non-religious	100,0	3,2	15,9	9,7	35,9	4,3	3,4	15,4	9,4	2,7
Nhóm mức sống/ WI quintiles										
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	100,0	2,7	32,0	8,0	36,0	0,6	1,3	8,1	8,9	2,4
Nhóm 2/ Quintile 2	100,0	2,6	14,0	10,3	34,4	2,1	3,8	20,3	9,5	3,0
Nhóm 3/ Quintile 3	100,0	3,1	7,2	13,1	35,9	4,3	3,8	23,2	7,0	2,4
Nhóm 4/ Quintile 4	100,0	3,4	3,3	9,6	33,9	7,2	6,6	26,6	6,5	3,0
Nhóm giàu nhất/ Richest	100,0	5,7	0,6	8,5	28,0	10,7	7,8	27,5	6,3	4,9
Loại khuyết tật/ Type of disability										
Nhìn/ Vision	100,0	0,6	18,3	5,6	35,7	1,3	5,4	19,8	11,1	2,2
Nghe/ Hearing	100,0	0,7	16,6	1,4	36,8	9,3	0,7	24,1	7,7	2,6
Vận động thân dưới/ Lower mobility	100,0	0,7	14,2	4,5	37,3	4,1	1,7	26,8	7,8	2,8
Nhận thức/ Cognition	100,0	0,2	18,9	6,0	34,3	3,9	0,7	25,1	8,5	2,5
Giao tiếp/ Communication	100,0	10,8	19,2	32,5	19,1	1,6	0,7	7,5	8,5	0,0
Tự chăm sóc/ Self-care	100,0	23,1	36,0	25,8	7,3	0,0	7,8	0,0	0,0	0,0
Vận động thân trên/ Upper mobility	100,0	0,3	13,9	12,6	40,9	3,7	0,0	14,7	9,4	4,4
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	100,0	13,5	14,8	11,9	21,7	2,9	17,6	10,9	5,1	1,6

3.11 Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

Percentage of people without disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ Type of health insurance								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi HI for Child under 6	Người nghèo HI for Poor person	Người khuyết tật HI for Person with disability	Diện chính sách khác HI for Other social subjects	Bắt buộc compusory HI	Học sinh, sinh viên HI for Students	Tự nguyện Voluntary HI	Thẻ KCB miễn phí Health care for free	Khác Others
Cả nước/ Whole country	100,0	8,9	9,1	0,1	17,0	15,6	19,3	23,4	4,8	1,9
Khu vực/ Area										
Thành thị/ Urban	100,0	8,1	3,9	0,1	7,7	26,6	23,7	27,9	0,9	1,1
Nông thôn/ Rural	100,0	9,3	11,3	0,1	21,1	10,8	17,3	21,4	6,5	2,2
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ RRD	100,0	10,0	4,0	0,1	10,7	21,5	24,6	24,5	2,9	1,6
TD-MNPB/ NMM	100,0	8,9	16,8	0,0	30,0	10,9	8,4	9,9	13,8	1,3
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	9,0	10,7	0,2	19,5	11,4	17,9	23,6	6,3	1,4
TN/ CH	100,0	9,6	15,0	0,1	31,1	8,0	16,4	14,8	4,7	0,3
ĐNB/ SE	100,0	8,0	3,8	0,1	5,8	26,6	24,3	28,9	0,4	2,1
ĐBSCL/ MRD	100,0	8,2	9,6	0,1	16,0	10,0	19,7	30,9	1,8	3,7
Giới tính/ Sex										
Nam/ Male	100,0	9,6	8,8	0,2	18,5	15,0	19,8	21,4	5,0	1,9
Nữ/ Female	100,0	8,3	9,3	0,1	15,5	16,2	18,7	25,3	4,6	1,9

3.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>HI for Child under 6</i>	Người nghèo <i>HI for Poor person</i>	Người khuyết tật <i>HI for Person with disability</i>	Diện chính sách khác <i>HI for Other social subjects</i>	Bắt buộc <i>compusory HI</i>	Học sinh, sinh viên <i>HI for Students</i>	Tự nguyện <i>Voluntary HI</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Health care for free</i>	Khác <i>Others</i>
Trình độ học vấn/ <i>Education levels</i>										
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	9,0	15,3	0,1	21,4	1,5	32,8	12,1	5,9	1,9
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	0,1	11,9	0,1	19,9	5,9	25,7	27,9	5,9	2,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	0,1	8,4	0,1	19,8	12,3	16,5	34,6	5,9	2,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	0,1	4,9	0,2	15,4	27,3	5,6	40,5	4,6	1,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	0,1	2,1	0,1	13,9	50,6	1,7	26,3	3,5	1,8
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	100,0	0,0	1,0	0,0	6,8	63,8	10,4	15,6	1,2	1,2
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>										
0-15	100,0	29,1	7,9	0,0	8,8	0,1	49,4	1,0	2,6	1,0
16-29	100,0	0,1	11,0	0,1	16,0	24,8	20,8	20,5	5,2	1,5
30-49	100,0	0,1	10,2	0,2	16,7	28,5	0,1	36,9	5,4	2,1
50-59	100,0	0,1	7,1	0,2	24,5	15,4	0,0	44,2	5,9	2,5
60-69	100,0	0,0	7,7	0,2	31,0	11,6	0,1	40,0	5,8	3,6
70+	100,0	0,2	9,1	0,2	40,8	8,7	0,1	25,4	11,3	4,3

3.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>HI for Child under 6</i>	Người nghèo <i>HI for Poor person</i>	Người khuyết tật <i>HI for Person with disability</i>	Diện chính sách khác <i>HI for Other social subjects</i>	Bắt buộc <i>compusory HI</i>	Học sinh, sinh viên <i>HI for Students</i>	Tự nguyện <i>Voluntary HI</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Health care for free</i>	Khác <i>Others</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>										
0-14	100,0	31,1	7,7	0,0	8,6	0,1	48,3	0,8	2,5	0,9
15-59	100,0	0,1	9,8	0,1	18,1	23,6	8,8	32,1	5,4	2,0
60+	100,0	0,1	8,4	0,2	34,9	10,4	0,1	34,3	7,8	3,8
Quy mô hộ/ <i>Household size</i>										
1 người/ <i>One person</i>	100,0	0,1	14,5	0,4	23,0	23,2	2,3	27,7	5,6	3,2
2 người// <i>Two persons</i>	100,0	1,0	7,7	0,2	24,6	19,1	5,5	34,3	5,4	2,3
3 người// <i>Three persons</i>	100,0	5,7	8,6	0,1	16,1	17,9	16,6	27,6	5,4	2,1
4 người// <i>Four persons</i>	100,0	9,7	8,6	0,1	13,7	16,1	25,8	20,0	4,1	1,9
5+ người/ trở lên/ <i>Five persons and above</i>	100,0	11,7	9,6	0,1	17,9	13,3	19,2	21,6	4,9	1,6
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	8,9	6,0	0,1	11,3	18,2	22,6	28,0	2,8	1,9
Khác/ <i>Others</i>	100,0	9,2	22,1	0,0	41,4	4,2	4,7	3,4	13,4	1,6
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>										
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	8,1	59,4	0,1	17,3	1,4	3,0	1,8	7,4	1,3
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	9,1	1,0	0,1	16,9	17,9	21,8	26,8	4,4	2,0

3.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ người không khuyết tật có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo loại bảo hiểm

(Cont.) Percentage of people without disabilities who have health insurance by type of insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Loại bảo hiểm/ <i>Type of health insurance</i>								
		Dành cho trẻ dưới 6 tuổi <i>HI for Child under 6</i>	Người nghèo <i>HI for Poor person</i>	Người khuyết tật <i>HI for Person with disability</i>	Diện chính sách khác <i>HI for Other social subjects</i>	Bắt buộc <i>compusory HI</i>	Học sinh, sinh viên <i>HI for Students</i>	Tự nguyện <i>Voluntary HI</i>	Thẻ KCB miễn phí <i>Health care for free</i>	Khác <i>Others</i>
Tôn giáo chủ hộ/ <i>Household head's religious</i>										
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	8,7	8,6	0,1	13,9	14,8	21,2	29,0	1,4	2,3
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	9,1	9,3	0,1	18,4	16,0	18,4	20,7	6,4	1,7
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Househole with a child under 18 years old</i>										
Có trẻ em/ <i>With a child under 18</i>	100,0	11,6	9,7	0,1	15,6	13,7	23,9	19,4	4,5	1,7
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	100,0	0,0	6,9	0,2	21,8	22,2	3,7	36,9	6,0	2,4
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>										
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	8,9	29,8	0,1	34,6	1,1	6,2	5,9	11,2	2,2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	9,4	10,6	0,2	21,2	7,4	17,9	23,8	6,3	3,1
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	9,0	4,9	0,1	15,0	13,3	22,8	29,1	4,0	1,9
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	8,9	1,4	0,1	9,7	20,2	24,2	31,7	2,4	1,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	8,7	0,2	0,1	7,1	30,8	24,3	26,5	1,2	1,2

3.12 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí

Percentage of children under 6 years old who have health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Trong đó: Trẻ em từ 2-6 tuổi <i>Of which: Children aged 2-6 years</i>	
		Trẻ khuyết tật <i>Children with disability</i>	Trẻ không khuyết tật <i>Children without disability</i>
Cả nước/ Whole country	97,1	98,9	98,3
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	97,6	100,0	98,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	96,9	98,5	98,2
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	99,4	100,0	99,7
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	93,8	98,9	96,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	98,4	100,0	99,6
TN/ <i>CH</i>	96,2	93,8	97,6
ĐNB/ <i>SE</i>	96,3	100,0	97,8
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	96,2	98,5	97,4
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	97,1	98,2	98,5
Nữ/ <i>Female</i>	97,1	100,0	98,1
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ <i>One person</i>			
2 người/ <i>Two persons</i>	99,4	100,0	99,3
3 người/ <i>Three persons</i>	96,7	98,2	97,8
4 người/ <i>Four persons</i>	98,0	98,3	98,7
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	96,6	99,4	98,2
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	96,9	100,0	99,3
Khác/ <i>Others</i>	89,1	100,0	95,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	94,0	98,8	97,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	97,6	98,9	98,6
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	96,9	98,7	98,4
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	97,2	99,0	98,3

3.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí (Cont.) Percentage of children under 6 years old who have health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em từ 2-6 tuổi Of which: Children aged 2-6 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	94,2	97,3	96,6
Nhóm 2/ Quintile 2	96,9	99,4	98,2
Nhóm 3/ Quintile 3	97,3	99,2	98,3
Nhóm 4/ Quintile 4	98,6	100,0	99,4
Nhóm giàu nhất/ Richest	98,6	100,0	99,4
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	100,0	-
Nghe/ Hearing	-	100,0	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	98,2	-
Nhận thức/ Cognition	-	100,0	-
Giao tiếp/ Communication	-	95,9	-
Tự chăm sóc/ Self-care	-	100,0	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	100,0	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	-	99,2	-
Trình độ học vấn của mẹ Mother's Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	86,0	100,0	92,1
Tiểu học/ Primary	93,4	100,0	97,5
THCS/ Lower secondary	96,2	100,0	99,5
THPT/ Upper secondary	97,3	100,0	100,0
Trung cấp/ Vocational secondary	96,3	100,0	99,2
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	97,5	100,0	99,6

3.13 Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí

Percentage of children from 0 to 17 years old who have health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em từ 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Cả nước/ Whole country	96,3	96,5	96,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	96,7	96,1	97,0
Nông thôn/ Rural	96,2	96,6	96,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	98,5	96,7	98,6
TD-MNPB/ NMM	95,7	96,1	97,0
BTB-DHMT/ NCCC	98,0	99,2	98,4
TN/ CH	94,7	96,0	94,9
ĐNB/ SE	94,3	93,2	94,6
ĐBSCL/ MRD	94,2	95,9	94,4
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	96,1	96,4	96,5
Nữ/ Female	96,6	96,6	96,9
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	100,0	100,0	100,0
2 người/ Two persons	95,5	90,8	95,6
3 người/ Three persons	95,3	97,2	95,5
4 người/ Four persons	97,1	97,7	97,2
5+ người/ Five persons and above	96,1	95,6	96,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,9	100,0	99,3
Khác/ Others	89,1	100,0	95,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	96,8	98,8	98,0
Không nghèo/ Non-poor	96,3	95,9	96,5
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's religious			
Tôn giáo/ Religious	95,3	96,5	95,6
Không tôn giáo/ Non-religious	96,8	96,5	97,2

3.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám bệnh miễn phí

(Cont.) Percentage of children from 0 to 17 years old who have health insurance

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trong đó: Trẻ em từ 2-17 tuổi Of which: Children aged 2-17 years	
		Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	94,8	94,9	95,7
Nhóm 2/ Quintile 2	94,7	98,4	94,8
Nhóm 3/ Quintile 3	95,8	98,8	95,9
Nhóm 4/ Quintile 4	97,2	93,2	97,4
Nhóm giàu nhất/ Richest	98,8	98,0	99,1
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	-	100,0	-
Nghe/ Hearing	-	80,4	-
Vận động thân dưới/ Lower mobility	-	98,0	-
Nhận thức/ Cognition	-	88,6	-
Giao tiếp/ Communication	-	95,6	-
Tự chăm sóc/ Self-care	-	86,0	-
Vận động thân trên/ Upper mobility	-	100,0	-
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-Social	-	97,0	-
Trình độ học vấn của mẹ Mother's Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	86,0	100,0	92,1
Tiểu học/ Primary	93,4	100,0	97,5
THCS/ Lower secondary	96,2	100,0	99,5
THPT/ Upper secondary	97,3	100,0	100,0
Trung cấp/ Vocational secondary	96,3	100,0	99,2
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	97,5	100,0	99,6

4. VIỆC LÀM/ *EMPLOYMENT*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Pages</i>
4.1 Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động <i>Labour force participation rate</i>	281
4.2 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế <i>Percentage of labour are working in the economy</i>	283
4.3 Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các chức năng (18 tuổi trở lên) <i>Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)</i>	285
4.4 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua <i>Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days</i>	288
4.5 Dân số từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do <i>Population aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons</i>	290
4.6 Người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do <i>Disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons</i>	294
4.7 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu <i>Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement</i>	298
4.8 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua <i>Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months</i>	300
4.9 Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm theo nhóm tuổi <i>Ratio of PWD in working age having jobs to population in working age having jobs by age groups</i>	302

4.1 Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động

Labour force participation rate

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	79,05	32,76	83,20
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	74,66	26,67	77,98
Nông thôn/ Rural	81,02	34,72	85,60
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	77,02	31,77	81,19
TD-MNPB/ NMM	86,52	39,09	90,28
BTB-DHMT/ NCCC	78,34	33,07	83,73
TN/ CH	86,24	41,03	88,98
ĐNB/ SE	76,17	25,31	79,32
ĐBSCL/ MRD	77,87	32,76	82,14
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	58,51	24,33	72,99
2 người/ Two persons	74,43	37,14	81,53
3 người/ Three persons	82,15	36,86	85,69
4 người/ Four persons	82,05	37,52	84,21
5+ người/ Five persons and above	78,51	27,92	82,33
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	82,10	36,75	89,33
Nhóm 2/ Quintile 2	78,70	33,68	84,60
Nhóm 3/ Quintile 3	79,96	32,63	83,97
Nhóm 4/ Quintile 4	79,05	27,41	81,99
Nhóm giàu nhất/ Richest	75,99	26,00	78,02
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	80,47	34,84	83,12
Không có trẻ em/ Without children	76,21	31,08	83,36
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	83,33	36,23	86,71
Nữ/ Female	75,07	30,52	79,83

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động (Cont.) Labour force participation rate

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	77,49	31,48	81,77
Khác/ Others	87,95	42,16	91,21
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	67,69	24,58	81,42
Tiểu học/ Primary	83,20	36,79	87,26
THCS/ Lower secondary	77,52	49,59	78,80
THPT/ Upper secondary	85,47	43,06	86,64
Trung cấp/ Vocational secondary	85,14	43,76	86,20
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	83,19	40,16	83,91
KXĐ/ Don't know	80,35	19,68	84,03
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-17	25,24	15,02	25,43
18-40	90,87	46,30	91,80
41-64	87,50	57,12	89,70
65+	32,40	16,07	43,60

4.2 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Percentage of labour are working in the economy

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	78,21	31,74	82,38
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	73,33	25,05	76,66
Nông thôn/ Rural	80,41	33,89	85,02
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	76,08	30,40	80,28
TD-MNPB/ NMM	85,87	37,85	89,68
BTB-DHMT/ NCCC	77,23	32,10	82,60
TN/ CH	85,74	39,76	88,53
ĐNB/ SE	75,18	24,26	78,34
ĐBSCL/ MRD	77,40	32,27	81,67
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	57,08	23,40	71,35
2 người/ Two persons	73,28	35,87	80,40
3 người/ Three persons	81,23	35,98	84,77
4 người/ Four persons	81,41	36,32	83,60
5+ người/ Five persons and above	77,73	27,08	81,55
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	81,59	35,89	88,89
Nhóm 2/ Quintile 2	77,98	33,30	83,84
Nhóm 3/ Quintile 3	79,18	31,39	83,23
Nhóm 4/ Quintile 4	78,11	26,10	81,07
Nhóm giàu nhất/ Richest	74,84	23,70	76,91
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	79,79	33,89	82,46
Không có trẻ em/ Without children	75,07	30,00	82,20
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	82,49	35,03	85,90
Nữ/ Female	74,24	29,61	79,01

4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế (Cont.) Percentage of labour are working in the economy

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	76,59	30,48	80,87
Khác/ Others	87,55	40,96	90,86
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	67,13	23,78	80,93
Tiểu học/ Primary	82,70	35,96	86,79
THCS/ Lower secondary	76,85	48,36	78,15
THPT/ Upper secondary	84,50	41,36	85,69
Trung cấp/ Vocational secondary	83,63	39,40	84,76
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	81,25	37,14	82,00
KXĐ/ Don't know	74,74	5,76	78,93
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-17	24,68	15,02	24,86
18-40	89,85	45,76	90,77
41-64	86,98	55,99	89,23
65+	30,98	14,99	41,95

4.3 Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các chức năng (18 tuổi trở lên)

Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc/ <i>Self- care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất 1 chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Cả nước/ Whole country	9,89	13,12	43,82	35,58	4,98	3,49	14,57	13,70	100,00	25,83
Khu vực/ Area										
Thành thị/ <i>Urban</i>	7,26	15,11	49,50	26,23	6,34	5,13	16,91	10,16	100,00	23,59
Nông thôn/ <i>Rural</i>	10,51	12,64	42,46	37,82	4,65	3,10	14,01	14,55	100,00	26,37
Vùng/ Regions										
ĐBSH/ <i>RRD</i>	6,89	15,29	40,83	38,64	5,06	3,90	12,61	13,83	100,00	25,96
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	9,59	15,88	31,84	37,45	8,21	4,02	14,94	17,69	100,00	24,17
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	10,07	12,68	51,54	32,60	4,36	2,87	17,51	11,25	100,00	28,45
TN/ <i>CH</i>	17,55	10,10	33,79	41,34	6,21	3,75	15,85	12,01	100,00	26,04
ĐNB/ <i>SE</i>	9,57	16,09	45,66	27,82	4,78	5,22	19,57	7,82	100,00	19,57
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	11,61	8,87	45,84	37,10	3,45	2,73	10,05	17,28	100,00	25,88
Quy mô hộ/ Household size										
1 người/ <i>One person</i>	6,29	6,57	60,03	44,26	1,28	3,86	15,36	12,83	100,00	37,41
2 người/ <i>Two persons</i>	11,41	12,40	49,40	37,91	3,64	3,35	15,40	12,80	100,00	29,00
3 người/ <i>Three persons</i>	10,62	11,46	42,30	34,21	4,73	2,83	18,49	15,40	100,00	24,73
4 người/ <i>Four persons</i>	11,08	17,31	35,79	25,43	6,86	2,71	9,95	18,90	100,00	19,82
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	8,13	14,21	39,59	38,15	6,39	4,48	13,81	10,35	100,00	23,83

4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các chức năng (18 tuổi trở lên) (Cont.) Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc/ <i>Self- care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất 1 chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>										
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	10,74	13,51	42,04	42,49	6,62	2,81	14,11	15,25	100,00	31,23
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	12,31	10,70	45,29	35,73	4,36	2,49	12,82	13,27	100,00	24,35
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	8,59	10,63	44,69	34,72	3,22	4,79	16,07	12,83	100,00	22,78
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	5,74	16,69	45,47	27,30	3,28	3,33	15,73	12,15	100,00	23,02
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	6,80	20,38	42,23	18,50	6,41	7,13	17,48	12,58	100,00	18,25
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>										
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	8,20	12,77	37,39	35,38	5,68	3,40	12,65	16,29	100,00	22,06
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	11,39	13,43	49,58	35,76	4,35	3,58	16,29	11,38	100,00	29,21
Giới tính/ <i>Sex</i>										
Nam/ <i>Male</i>	11,36	16,71	40,22	33,99	5,61	3,46	14,04	11,87	100,00	24,36
Nữ/ <i>Female</i>	8,77	10,39	46,55	36,79	4,49	3,51	14,98	15,09	100,00	26,95
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	9,49	12,51	46,74	34,06	4,36	3,45	14,38	13,26	100,00	25,88
Khác/ <i>Others</i>	12,08	16,55	27,46	44,08	8,42	3,72	15,64	16,14	100,00	25,54

4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người lớn khuyết tật đang làm việc trong nền kinh tế chia theo các chức năng (18 tuổi trở lên) (Cont.) Percentage of disabled adult are working in the economy by functional domains (aged 18 and over)

Đơn vị/ Unit: %

	Nhìn <i>Vision</i>	Nghe <i>Hearing</i>	Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	Nhận thức <i>Cognition</i>	Giao tiếp <i>Communication</i>	Tự chăm sóc/ <i>Self- care</i>	Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho- Social</i>	Ít nhất 1 chức năng <i>At least one</i>	Đa chức năng <i>Multiple</i>
Trình độ học vấn/ Education levels										
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	11,42	13,52	41,89	44,49	8,93	2,87	13,08	11,53	100,00	31,91
Tiểu học/ <i>Primary</i>	10,87	13,02	48,39	32,92	3,05	3,56	14,12	13,99	100,00	24,54
THCS/ <i>Lower secondary</i>	6,73	10,35	44,10	29,93	2,15	3,79	16,47	15,28	100,00	21,44
THPT/ <i>Upper secondary</i>	10,10	19,01	41,90	21,98	1,41	4,94	16,90	15,18	100,00	15,21
Trung cấp/ <i>Vocational secondary (*)</i>	4,00	20,06	27,78	24,96	0,94	2,24	15,37	19,43	100,00	11,08
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	9,30	17,53	38,72	12,98	-	7,44	19,21	22,62	100,00	17,58
KXĐ/ <i>Don't know</i>	-	-	100,00	-	-	-	-	-	100,00	-
Nhóm tuổi/ Age groups										
18-40	6,10	25,19	21,63	33,76	15,68	2,95	7,49	21,49	100,00	25,64
41-64	9,61	10,13	43,82	34,68	3,18	2,88	13,98	14,74	100,00	22,12
65+	12,72	12,63	56,94	38,66	2,64	5,16	20,08	6,78	100,00	34,18

(*): Số quan sát của mẫu dưới 50

4.4 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua

Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	2,48	0,46	3,18
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,32	0,94	3,84
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,96	0,28	2,70
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	1,91	0,13	2,48
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	2,53	0,71	3,40
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	3,59	0,44	5,06
TN/ <i>CH</i>	1,40	0,25	1,76
ĐNB/ <i>SE</i>	2,90	0,84	3,35
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	1,74	0,54	2,16
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ <i>One person</i>	0,91	0,25	1,66
2 người/ <i>Two persons</i>	1,86	0,53	2,69
3 người/ <i>Three persons</i>	3,60	0,55	4,60
4 người/ <i>Four persons</i>	2,64	0,54	3,03
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	2,40	0,41	3,00
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	1,91	0,72	3,00
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	2,58	0,37	3,78
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	2,50	0,45	3,20
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	2,73	0,40	3,25
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	2,53	0,08	2,86
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
<i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	2,39	0,47	2,81
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	2,62	0,45	3,97

4.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over seeking the job in the past 30 days

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	3,29	0,59	4,18
Nữ/ Female	1,96	0,38	2,53
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,54	0,41	3,26
Dân tộc khác/ Other ethnicities	1,81	0,87	2,23
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	0,97	0,44	1,64
Tiểu học/ Primary	1,85	0,52	2,42
THCS/ Lower secondary	1,69	0,60	1,81
THPT/ Upper secondary	4,89	-	5,44
Trung cấp/ Vocational secondary	5,45	-	6,01
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	7,25	0,43	7,65
KXĐ/ Don't know	10,48	-	13,32
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-17	0,75	-	0,76
18-40	9,44	0,99	10,48
41-64	1,74	1,77	1,73
65+	0,06	-	0,12

4.5 Dân số từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do

Population aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ nghỉ thời vụ/ thời tiết xấu <i>Waiting for a job/ seasonal/ worst weather</i>	Còn nhỏ/ đang đi học/già yếu <i>Young/ going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfort- able job</i>	Không biết tìm ở đâu/ <i>Don't know where to find a job</i>	Không đủ trình độ/ kinh nghiệm <i>Not enough experience /education</i>
Cả nước/ Whole country	98,19	0,88	60,51	0,55	0,57	0,41
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	97,87	0,57	55,68	0,42	0,46	0,41
Nông thôn/ <i>Rural</i>	98,39	1,06	63,43	0,62	0,64	0,41
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	97,67	0,82	61,31	0,54	0,40	0,32
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	97,28	1,19	60,46	0,13	0,27	0,13
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	98,24	1,45	66,06	0,54	0,99	0,73
TN/ <i>CH</i>	97,02	0,35	72,56	0,36	0,35	0,16
ĐNB/ <i>SE</i>	98,44	0,64	58,15	0,54	0,46	0,41
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	99,17	0,51	53,45	0,78	0,62	0,35
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ <i>One person</i>	97,14	0,39	69,64	0,25	0,18	0,12
2 người/ <i>Two persons</i>	97,11	1,11	54,95	0,44	0,49	0,26
3 người/ <i>Three persons</i>	98,08	1,11	58,08	0,67	0,71	0,42
4 người/ <i>Four persons</i>	98,88	0,89	65,57	0,50	0,63	0,44
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	98,43	0,76	59,26	0,61	0,57	0,49
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	98,73	1,99	62,40	0,85	0,57	0,57
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	98,69	0,84	60,01	0,54	0,77	0,29
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	98,58	0,84	61,86	0,52	0,62	0,31
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	97,89	0,63	60,79	0,56	0,68	0,46
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	97,48	0,45	58,51	0,37	0,31	0,44
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>						
Hộ có người khuyết tật <i>Household with disabled person</i>	98,34	0,72	59,96	0,30	0,29	0,36
Hộ không có ai là người khuyết tật <i>Household without disabled person</i>	98,11	0,97	60,84	0,69	0,74	0,44

4.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do

(Cont.) Population aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ nghỉ thời vụ/ thời tiết xấu <i>Waiting for a job/ seasonal/ worst weather</i>	Còn nhỏ/ đang đi học/già yếu <i>Young/ going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfor- table job</i>	Không biết tìm ở đâu/ <i>Don't know where to find a job</i>	Không đủ trình độ/ kinh nghiệm <i>Not enough experience /education</i>
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>						
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	98,55	0,77	63,10	0,53	0,63	0,49
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	97,61	1,05	56,32	0,57	0,49	0,28
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	98,03	1,20	64,65	0,79	0,71	0,71
Nữ/ <i>Female</i>	98,30	0,68	57,93	0,40	0,49	0,23
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	98,20	0,76	60,42	0,53	0,56	0,38
Khác/ <i>Others</i>	98,11	2,13	61,51	0,66	0,76	0,75
Trình độ học vấn/ Education levels						
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	98,72	0,66	62,49	0,38	0,54	0,32
Tiểu học/ <i>Primary</i>	98,55	0,89	49,63	0,93	0,51	0,38
THCS/ <i>Lower secondary</i>	98,46	0,92	71,39	0,40	0,41	0,44
THPT/ <i>Upper secondary</i>	98,05	1,28	46,74	1,02	1,17	0,90
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	94,85	1,06	30,90	0,75	1,11	0,45
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	96,44	0,94	62,47	0,30	0,66	0,20
KXĐ/ <i>Don't know</i>	85,45	-	34,63	-	-	-
Nhóm tuổi/ Age groups						
15-17	99,77	0,32	94,21	0,30	0,40	0,48
18-40	98,59	2,22	44,88	1,28	1,68	1,22
41-64	97,24	1,31	20,21	0,69	0,65	0,31
65+	97,71	0,23	75,55	0,22	0,05	0,02

4.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do

(Cont.) Population aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ôm/ bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm/ <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	14,64	4,04	4,28	7,16	15,93	2,32
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	16,74	2,94	3,39	5,15	22,63	3,02
Nông thôn/ <i>Rural</i>	13,37	4,71	4,82	8,38	11,90	1,89
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	8,21	3,67	3,80	5,33	21,16	2,35
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	8,28	5,80	4,65	7,40	19,35	3,21
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	10,97	5,11	4,87	8,03	14,60	1,94
TN/ <i>CH</i>	8,33	3,95	3,78	6,82	7,26	2,02
ĐNB/ <i>SE</i>	22,66	3,68	3,14	4,78	12,39	2,73
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	23,20	3,01	5,26	10,78	14,11	1,98
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ <i>One person</i>	3,30	3,14	6,85	9,76	18,10	2,95
2 người/ <i>Two persons</i>	9,97	5,13	5,76	10,97	23,21	2,61
3 người/ <i>Three persons</i>	13,77	5,65	5,39	7,52	15,10	3,04
4 người/ <i>Four persons</i>	15,30	3,15	3,10	4,83	12,14	1,78
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	18,24	3,63	3,55	6,49	15,31	2,13
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	11,11	8,54	6,88	13,15	7,43	1,89
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	14,29	5,27	6,76	10,06	11,18	2,16
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	14,42	4,82	4,03	7,57	12,94	2,12
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	16,37	2,08	3,29	5,25	16,73	2,39
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	15,80	1,46	1,91	2,69	26,07	2,77
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old						
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	17,22	2,98	3,31	5,21	13,58	1,83
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	10,46	5,76	5,86	10,34	19,75	3,11

4.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do

(Cont.) Population aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ôm/ bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm/ <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	1,57	5,42	5,19	9,04	18,41	2,99
Nữ/ <i>Female</i>	22,78	3,19	3,71	6,00	14,39	1,90
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	14,78	3,83	4,16	7,00	16,44	2,28
Khác/ <i>Others</i>	13,17	6,29	5,57	8,96	10,46	2,66
Trình độ học vấn/ Education levels						
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	12,12	9,32	5,06	13,21	10,58	1,29
Tiểu học/ <i>Primary</i>	22,53	3,63	7,67	9,49	15,58	2,40
THCS/ <i>Lower secondary</i>	11,16	1,42	2,72	3,16	13,73	1,80
THPT/ <i>Upper secondary</i>	22,88	2,56	3,69	4,88	19,91	4,38
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	20,02	0,72	3,46	2,53	44,01	5,28
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	8,79	0,77	1,29	1,92	26,71	4,08
KXĐ/ <i>Don't know</i>	0,85			8,20	35,27	6,51
Nhóm tuổi/ Age groups						
15-17	0,68	0,78	0,29	0,33	6,80	0,77
18-40	28,94	8,25	2,88	4,96	8,24	3,08
41-64	31,43	6,56	9,49	10,82	26,70	4,00
65+	4,34	2,13	3,88	9,87	18,07	1,71

4.6 Người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do

Disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ nghỉ thời vụ/ thời tiết xấu <i>Waiting for a job/ seasonal/ worst weather</i>	Còn nhỏ/ đang đi học/già yếu <i>Young/ going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfort- able job</i>	Không biết tìm ở đâu/ <i>Don't know where to find a job</i>	Không đủ trình độ/ kinh nghiệm <i>Not enough experience /education</i>
Cả nước/ Whole country	98,44	0,38	60,40	0,20	0,09	0,09
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	98,20	0,33	56,84	0,28	0,06	0,27
Nông thôn/ <i>Rural</i>	98,53	0,39	61,69	0,17	0,10	0,03
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	98,01	0,40	59,96	0,21		
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	98,02	0,15	54,91	0,15	0,15	
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	98,43	0,74	66,26	0,06	0,27	0,18
TN/ <i>CH</i>	98,14		63,84			0,13
ĐNB/ <i>SE</i>	98,45	0,42	58,15	0,28		0,28
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	99,24		56,60	0,37		
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ <i>One person</i>	98,49	0,47	75,91	0,13		
2 người/ <i>Two persons</i>	97,85	0,43	62,38	0,11		0,08
3 người/ <i>Three persons</i>	98,94	0,41	52,05	0,54	0,19	
4 người/ <i>Four persons</i>	98,26	0,64	50,15	0,13	0,20	0,13
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	98,67	0,18	61,58	0,16	0,09	0,15
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	99,00	0,63	61,54	0,17	0,05	
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	98,98	0,34	59,98	0,20	0,23	0,07
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	98,29	0,46	56,90	0,23		
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	98,21	0,12	61,23	0,11	0,11	0,33
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	96,46		62,98	0,32		0,19
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi						
Household with a child under 18 years old						
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	98,43	0,36	58,14	0,20	0,14	0,12
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	98,45	0,39	62,12	0,19	0,05	0,06

4.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do (Cont.) Disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Đang chờ việc/ nghỉ thời vụ/ thời tiết xấu <i>Waiting for a job/ seasonal/ worst weather</i>	Còn nhỏ/ đang đi học/già yếu <i>Young/ going to school/old</i>	Công việc không phù hợp <i>Uncomfort- able job</i>	Không biết tìm ở đâu/ <i>Don't know where to find a job</i>	Không đủ trình độ/ kinh nghiệm <i>Not enough experience /education</i>
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	98,36	0,51	50,94	0,17	0,12	0,19
Nữ/ <i>Female</i>	98,49	0,30	66,02	0,22	0,07	0,03
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	98,38	0,43	57,55		0,15	
Khác/ <i>Others</i>	98,44	0,38	60,40	0,20	0,09	0,09
Trình độ học vấn/ Education levels						
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	98,80	0,34	66,78	0,03		0,12
Tiểu học/ <i>Primary</i>	98,89	0,38	56,16	0,43	0,08	0,08
THCS/ <i>Lower secondary</i>	97,67	0,51	48,48	0,34	0,37	
THPT/ <i>Upper secondary</i>	97,11		34,83	1,31	0,84	
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	90,43	2,74	42,95			
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	95,60		45,05			
KXĐ/ <i>Don't know</i>	85,23		50,83			
Nhóm tuổi/ Age groups						
15-17	97,41	1,72	51,11		0,94	
18-40	98,96	0,41	1,14	0,39	0,88	0,63
41-64	98,69	0,73	17,45	0,60		0,18
65+	98,33	0,23	80,88	0,06		

4.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do (Cont.) Disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/ bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm/ <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Cả nước/ Whole country	4,21	14,07	7,29	19,48	10,28	1,48
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	4,57	14,05	7,12	18,58	14,65	2,70
Nông thôn/ <i>Rural</i>	4,07	14,08	7,35	19,80	8,70	1,04
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	2,18	13,68	7,84	16,15	11,45	1,12
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	3,23	16,40	7,74	17,88	13,65	2,64
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	3,16	14,53	7,38	18,30	10,29	1,14
TN/ <i>CH</i>	2,79	14,48	6,48	19,50	5,11	1,61
ĐNB/ <i>SE</i>	5,90	18,12	5,06	16,57	6,46	2,11
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	7,77	10,05	7,84	27,87	10,46	1,37
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ <i>One person</i>	0,96	5,60	6,94	13,06	11,75	1,89
2 người/ <i>Two persons</i>	2,41	12,21	7,65	20,44	10,87	1,16
3 người/ <i>Three persons</i>	4,69	20,45	9,23	20,92	8,33	1,91
4 người/ <i>Four persons</i>	5,86	18,06	8,12	20,98	9,08	1,74
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	5,65	13,81	5,96	19,85	10,74	1,24
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	3,03	16,97	7,89	20,91	6,26	1,62
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	4,55	13,22	8,90	19,95	8,97	1,12
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	4,53	16,27	6,47	20,17	9,28	1,12
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	5,20	10,21	6,30	19,95	14,16	1,91
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	4,59	10,19	4,92	13,28	19,63	1,92
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old						
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	6,33	14,56	6,80	20,05	10,23	1,13
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	2,59	13,69	7,66	19,04	10,32	1,74

4.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên không có việc làm và không có nhu cầu tìm việc trong 30 ngày qua chia theo lý do (Cont.) Disabled people aged 15 and over who not working and not seeking the job in the last 30 days by reasons

Đơn vị/ Unit: %

	Nội trợ, trông con <i>Domestic work, caring child</i>	Khuyết tật <i>Disability</i>	Ốm/ bệnh tạm thời <i>Temporary ill/injury</i>	Mất khả năng lao động <i>Unable to work</i>	Không có nhu cầu đi làm/ <i>Don't want to work</i>	Khác <i>Others</i>
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	0,77	19,19	8,69	25,39	10,60	1,35
Nữ/ <i>Female</i>	6,24	11,03	6,46	15,97	10,09	1,55
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	3,98	18,77	7,58	21,20	7,34	1,76
Khác/ <i>Others</i>	4,21	14,07	7,29	19,48	10,28	1,48
Trình độ học vấn/ Education levels						
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	3,51	15,92	4,37	17,62	7,63	1,15
Tiểu học/ <i>Primary</i>	5,12	10,03	12,57	21,87	11,64	1,83
THCS/ <i>Lower secondary</i>	6,21	12,35	10,60	22,04	14,88	1,40
THPT/ <i>Upper secondary</i>	4,46	19,31	12,88	29,31	14,18	1,38
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	5,37	7,38	8,57	14,80	29,33	3,62
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	1,86	9,60	6,63	18,29	28,15	6,58
KXĐ/ <i>Don't know</i>				34,39		
Nhóm tuổi/ Age groups						
15-17	0,94	34,33	3,76	10,44	5,47	0,54
18-40	3,13	63,02	8,58	32,70	2,95	1,96
41-64	13,05	25,63	15,90	32,05	9,57	2,65
65+	1,74	4,09	4,61	14,28	11,51	1,09

4.7 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu

Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	6,25	2,87	7,46
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	6,25	3,27	6,93
Nông thôn/ Rural	6,25	2,72	7,83
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	4,87	3,00	5,50
TD-MNPB/ NMM	4,32	3,03	4,95
BTB-DHMT/ NCCC	7,38	2,48	9,76
TN/ CH	4,28	2,46	4,86
ĐNB/ SE	7,44	3,51	8,31
ĐBSCL/ MRD	6,81	2,79	8,24
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	2,51	1,19	4,03
2 người/ Two persons	3,51	2,13	4,38
3 người/ Three persons	7,24	4,58	8,15
4 người/ Four persons	8,17	3,91	9,00
5+ người/ Five persons and above	6,36	2,75	7,47
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	6,02	3,21	8,68
Nhóm 2/ Quintile 2	7,33	3,10	9,70
Nhóm 3/ Quintile 3	6,55	3,22	7,74
Nhóm 4/ Quintile 4	6,38	1,65	7,46
Nhóm giàu nhất/ Richest	5,28	2,52	5,66
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	6,68	3,26	7,45
Không có trẻ em/ Without children	5,55	2,57	7,48

4.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sẵn sàng làm việc hoặc tìm việc nếu được đáp ứng ít nhất một yêu cầu

(Cont.) Percentage of population aged 15 and over willing to work or seeking the job if meet at least one requirement

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	6,45	3,21	7,56
Nữ/ Female	6,12	2,66	7,39
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	6,04	2,73	7,19
Khác/ Others	8,45	4,02	10,51
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	3,38	2,23	4,86
Tiểu học/ Primary	6,22	3,56	7,37
THCS/ Lower secondary	5,18	4,93	5,21
THPT/ Upper secondary	12,17	1,81	13,40
Trung cấp/ Vocational secondary	7,62	4,68	7,94
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	12,81	2,57	13,46
KXĐ/ Don't know	3,93	3,55	4,05
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-17	4,52	11,45	4,37
18-40	19,06	12,31	19,97
41-64	6,18	5,40	6,41
65+	0,74	0,74	0,75

4.8 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua

Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	12,10	4,84	14,45
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	8,23	3,50	9,23
Nông thôn/ Rural	14,37	5,32	17,98
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	10,52	4,09	12,50
TD-MNPB/ NMM	17,16	6,40	21,78
BTB-DHMT/ NCCC	16,08	6,67	19,96
TN/ CH	17,00	5,85	20,19
ĐNB/ SE	8,09	3,18	9,11
ĐBSCL/ MRD	10,13	3,31	12,39
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	8,30	4,74	12,24
2 người/ Two persons	11,02	5,83	14,09
3 người/ Three persons	13,02	5,58	15,30
4 người/ Four persons	12,44	4,85	13,78
5+ người/ Five persons and above	12,49	3,86	14,86
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	17,62	6,56	26,50
Nhóm 2/ Quintile 2	15,39	6,21	19,86
Nhóm 3/ Quintile 3	12,39	3,92	15,10
Nhóm 4/ Quintile 4	10,21	3,37	11,64
Nhóm giàu nhất/ Richest	7,42	0,85	8,27
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	12,86	4,74	14,52
Không có trẻ em/ Without children	10,83	4,91	14,30

4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không làm việc 7 ngày qua nhưng có làm việc trong 6 tháng qua (Cont.) Percentage of population aged 15 and over not worked in the past 7 days but worked in the past 6 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	12,30	5,36	14,47
Nữ/ Female	11,97	4,52	14,44
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	11,01	4,38	13,10
Khác/ Others	23,06	8,70	28,79
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	8,98	3,42	15,45
Tiểu học/ Primary	15,27	7,20	18,34
THCS/ Lower secondary	11,39	7,92	11,76
THPT/ Upper secondary	15,22	3,94	16,40
Trung cấp/ Vocational secondary	14,93	6,35	15,73
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	12,92	2,43	13,52
KXĐ/ Don't know	1,29		1,63
Nhóm tuổi/ Age groups			
15-17	5,24	3,09	5,28
18-40	24,44	6,37	26,32
41-64	17,59	11,67	19,23
65+	3,70	2,47	4,92

4.9 Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm theo nhóm tuổi

Ratio of PWD in working age having jobs to population in working age having jobs by age groups

Đơn vị tính: Unit: 1/100

	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+
Cả nước/ Whole country	3,34	1,11	1,04	4,35	19,68
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban	2,21	0,11	0,74	2,80	16,26
Nông thôn/ Rural	3,80	1,28	1,17	5,01	20,69
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ RRD	3,37	1,10	1,18	3,93	18,86
TD-MNPB/ NMM	3,24	1,79	1,26	4,51	19,17
BTB-DHMT/ NCCC	4,42	0,50	1,25	5,29	23,65
TN/ CH	2,65	1,34	1,03	3,93	16,18
ĐNB/ SE	1,88	-	0,39	3,04	16,13
ĐBSCL/ MRD	3,61	1,49	1,12	4,84	17,66
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ One person	12,21	19,48	2,67	10,70	29,24
2 người/ Two persons	7,82	-	1,56	6,87	22,03
3 người/ Three persons	3,21	1,22	1,07	3,86	19,16
4 người/ Four persons	2,07	0,61	1,05	3,12	14,87
5+ người/ Five persons and above	2,44	1,33	0,94	3,61	16,19
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	6,05	1,75	2,01	8,47	27,56
Nhóm 2/ Quintile 2	4,95	0,64	1,52	6,08	22,94
Nhóm 3/ Quintile 3	3,10	0,17	0,94	4,41	14,24
Nhóm 4/ Quintile 4	1,80		0,46	2,51	13,15
Nhóm giàu nhất/ Richest	1,24	3,11	0,44	1,69	9,41
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi					
Household with a child under 18 years old					
Có trẻ em <18/ With a child under 18	2,34	1,11	0,98	3,45	17,11
Không có trẻ em/ Without children	5,46	-	1,26	5,58	21,39

4.9 (Tiếp theo) Tỷ số người khuyết tật trong độ tuổi lao động có làm việc so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm theo nhóm tuổi (Cont.) Ratio of PWD in working age having jobs to population in working age having jobs by age groups

Đơn vị tính: Unit: 1/100

	Chung Total	15-17	18-40	41-64	65+
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male	2,84	1,16	1,03	3,56	17,79
Nữ/ Female	3,85	1,05	1,06	5,15	21,47
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	3,38	0,68	1,00	4,30	19,90
Khác/ Others	3,10	1,69	1,24	4,74	18,44
Trình độ học vấn/ Education levels					
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	8,56	2,46	3,58	8,51	24,12
Tiểu học/ Primary	3,50	1,13	1,19	4,00	19,81
THCS/ Lower secondary	2,75	0,91	0,88	3,71	15,69
THPT/ Upper secondary	1,30	-	0,45	2,57	9,48
Trung cấp/ Vocational secondary	1,18	-	0,45	2,03	7,85
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	0,76	-	0,37	1,08	16,55
KXĐ/ Don't know	0,44	-	-	-	4,60
Nhóm tuổi/ Age groups					
15-17	1,11	1,11	-	-	-
18-40	1,04	-	1,04	-	-
41-64	4,35	-	-	4,35	-
65+	19,68	-	-	-	19,68

5. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ THAM GIA HÒA NHẬP XÃ HỘI

INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY (ICT) AND SOCIAL PARTICIPATION

Biểu Table	Trang Pages
5.1 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) <i>Percentage of child with disabilities with books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)</i>	307
5.2 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) <i>Percentage of child with disabilities with toys for children (for children from 2 to 5 years old)</i>	309
5.3 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) <i>Percentage of child with disabilities with toys and books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)</i>	311
5.4 Tỷ lệ người khuyết tật có truy cập Internet (tính cho người từ 6 tuổi trở lên trong 30 ngày qua) <i>Percentage of people with disabilities who are able to access internet (for persons aged 6 and above)</i>	313
5.5 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of population aged 6 years old and over who has mobiphone by disability status</i>	315
5.6 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet và có điện thoại di động <i>Percentage of population aged 6 years old and over who has mobiphone and are able to access internet</i>	317
5.7 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet hoặc có điện thoại <i>Percentage of population aged 6 years old and over who has mobiphone or are able to access internet</i>	319
5.8 Tỷ lệ người khuyết tật tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nghề nghiệp (tính cho người từ 15 tuổi trở lên) <i>Percentage of people with disabilities participate in social/ professional organizations (for persons aged 15 and above)</i>	321
5.9 Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên) <i>Percentage of people with disabilities participate in community clubs (for persons aged 15 and above)</i>	324

5.1 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) *Percentage of child with disabilities with books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Trẻ khuyết tật <i>Children with disability</i>	Trẻ không khuyết tật <i>Children without disability</i>
Cả nước/ Whole country	34,02	34,43	34,01
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	47,11	49,85	47,06
Nông thôn/ <i>Rural</i>	29,22	29,19	29,22
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	34,28	38,40	34,18
Nữ/ <i>Female</i>	33,73	29,05	33,82
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	59,99	62,88	59,94
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	36,16	33,39	36,28
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	30,68	18,02	31,00
TN/ <i>CH</i>	32,84	21,52	33,26
ĐNB/ <i>SE</i>	46,77	48,00	46,74
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	34,14	32,07	34,25
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	39,00	42,13	38,93
Khác/ <i>Others</i>	15,87	10,94	15,99
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	12,52	13,34	12,50
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	37,15	39,25	37,11
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	11,16	12,71	11,11
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	23,47	19,21	23,58
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	31,28	49,21	30,93
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	42,87	50,20	42,77
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	57,89	63,66	57,79

5.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi)

(Cont.) Percentage of child with disabilities with books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Trẻ khuyết tật <i>Children with disability</i>	Trẻ không khuyết tật <i>Children without disability</i>
Tôn giáo của chủ hộ/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	31,11	35,70	30,98
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	35,33	33,65	35,36
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ <i>Vision</i>	34,02	36,28	34,02
Nghe/ <i>Hearing</i>	34,02	3,61	34,05
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	34,02	29,35	34,04
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	34,02	17,58	34,08
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	34,02	22,67	34,09
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	34,02	25,45	34,03
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	34,02	26,51	34,03
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-social</i>	34,02	36,34	33,98

5.2 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) *Percentage of child with disabilities with toys for children (for children from 2 to 5 years old)*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Cả nước/ Whole country	79,50	71,38	79,67
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	91,21	89,31	91,25
Nông thôn/ Rural	75,21	65,29	75,42
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	80,18	69,68	80,42
Nữ/ Female	78,76	73,68	78,86
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	95,84	89,69	95,94
TD-MNPB/ NMM	66,86	52,95	67,45
BTB-DHMT/ NCCC	77,79	54,05	78,39
TN/ CH	71,41	69,96	71,47
ĐNB/ SE	92,44	92,00	92,45
ĐBSCL/ MRD	88,44	82,07	88,78
Dân tộc / Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	87,48	82,71	87,58
Khác/ Others	50,37	36,88	50,70
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	43,87	35,66	44,13
Không nghèo/ Non-poor	84,68	79,55	84,78
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	48,37	43,02	48,53
Nhóm 2/ Quintile 2	77,00	66,52	77,28
Nhóm 3/ Quintile 3	87,02	86,24	87,03
Nhóm 4/ Quintile 4	90,85	87,20	90,90
Nhóm giàu nhất/ Richest	95,49	100,00	95,41

5.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi) (Cont.) Percentage of child with disabilities with toys for children (for children from 2 to 5 years old)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Tôn giáo của chủ hộ/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	80,07	80,20	80,06
Không tôn giáo/ Non-religious	79,24	66,02	79,50
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	79,50	42,98	79,52
Nghe/ Hearing	79,50	48,69	79,53
Vận động thân dưới/ Lower mobility	79,50	62,81	79,56
Nhận thức/ Cognition	79,50	55,54	79,59
Giao tiếp/ Communication	79,50	59,68	79,62
Tự chăm sóc/ Self care	79,50	57,07	79,54
Vận động thân trên/ Upper mobility	79,50	54,73	79,54
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	79,50	77,19	79,54

5.3 Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi)

Percentage of child with disabilities with toys and books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Cả nước/ Whole country	32,81	32,33	32,82
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	45,92	46,57	45,91
Nông thôn/ Rural	27,98	27,43	27,99
Giới tính/Sex			
Nam/ Male	33,01	35,28	32,95
Nữ/ Female	32,59	28,33	32,67
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	58,36	56,48	58,39
TD-MNPB/ NMM	34,25	30,84	34,40
BTB-DHMT/ NCCC	29,55	18,02	29,84
TN/ CH	31,87	21,52	32,24
ĐNB/ SE	45,41	44,00	45,44
ĐBSCL/ MRD	32,69	29,83	32,85
Dân tộc / Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	37,76	39,67	37,72
Khác/ Others	14,58	9,53	14,70
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	11,07	12,88	11,02
Không nghèo/ Non-poor	35,96	36,82	35,94
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	9,71	11,38	9,66
Nhóm 2/ Quintile 2	22,49	19,21	22,58
Nhóm 3/ Quintile 3	30,40	43,90	30,13
Nhóm 4/ Quintile 4	41,21	44,72	41,16
Nhóm giàu nhất/ Richest	56,90	62,58	56,81

5.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em bị khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi dành cho trẻ em (tính cho trẻ từ 2 đến 5 tuổi)

(Cont.) Percentage of child with disabilities with toys and books and comics for children (for children from 2 to 5 years old)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Trẻ khuyết tật Children with disability	Trẻ không khuyết tật Children without disability
Tôn giáo của chủ hộ/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	29,96	33,38	29,87
Không tôn giáo/ Non-religious	34,09	31,72	34,14
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	32,81	36,28	32,80
Nghe/ Hearing	32,81	3,61	32,84
Vận động thân dưới/ Lower mobility	32,81	26,09	32,83
Nhận thức/ Cognition	32,81	16,60	32,87
Giao tiếp/ Communication	32,81	20,13	32,88
Tự chăm sóc/ Self care	32,81	25,45	32,82
Vận động thân trên/ Upper mobility	32,81	26,51	32,82
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	32,81	35,23	32,77

5.4 Tỷ lệ người khuyết tật có truy cập Internet (tính cho người từ 6 tuổi trở lên trong 30 ngày qua) *Percentage of people with disabilities who are able to access internet (for persons aged 6 and above)*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	40,24	6,70	42,90
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	59,72	13,27	62,60
Nông thôn/ Rural	31,69	4,60	34,05
Giới tính/Sex			
Nam/ Male	43,29	8,32	45,55
Nữ/ Female	37,35	5,62	40,32
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	47,03	6,47	50,33
TD-MNPB/ NMM	27,68	6,87	29,23
BTB-DHMT/ NCCC	35,53	5,50	38,62
TN/ CH	35,60	9,38	37,03
ĐNB/ SE	57,76	11,15	60,34
ĐBSCL/ MRD	32,01	5,38	34,22
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	15,56	2,89	18,01
Tiểu học/ Primary	30,64	8,16	32,22
THCS/ Lower secondary	42,07	9,84	43,53
THPT/ Upper secondary	62,57	17,12	63,80
Trung cấp/ Vocational secondary	73,10	26,76	74,30
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	89,67	36,27	90,56
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	40,37	22,78	40,92
16-29	69,81	21,89	70,59
30-49	43,00	12,91	43,96
50-59	21,54	6,34	22,79
60-69	12,51	4,54	14,04
70+	3,13	1,28	4,98

5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có truy cập Internet (tính cho người từ 6 tuổi trở lên trong 30 ngày qua)

(Cont.) Percentage of people with disabilities who are able to access internet
(for persons aged 6 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động/ Depend and labor age groups			
0-14	38,01	22,41	38,49
15-60	46,77	11,13	48,13
61+	7,66	2,22	10,29
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	44,48	7,11	47,55
Khác/ Others	17,35	3,90	18,22
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	11,17	1,75	12,67
Không nghèo/ Non-poor	43,73	7,94	46,25
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	10,59	1,47	11,81
Nhóm 2/ Quintile 2	22,31	2,99	24,55
Nhóm 3/ Quintile 3	33,74	6,04	35,80
Nhóm 4/ Quintile 4	51,27	11,50	53,33
Nhóm giàu nhất/ Richest	75,85	24,98	77,77
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	42,08	6,83	44,97
Không tôn giáo/ Non-religious	39,30	6,64	41,85
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	38,88	1,58	39,46
Nghe/ Hearing	38,88	5,28	39,35
Vận động thân dưới/ Lower mobility	38,88	4,00	40,85
Nhận thức/ Cognition	38,88	2,77	40,31
Giao tiếp/ Communication	38,88	2,68	39,27
Tự chăm sóc/ Self care	38,88	2,96	39,53
Vận động thân trên/ Upper mobility	38,88	3,23	40,11
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	38,88	7,68	39,16

5.5 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật

*Percentage of population aged 6 years old and over who has mobiphone
by disability status*

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	70,57	38,85	73,09
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	77,22	41,59	79,43
Nông thôn/ <i>Rural</i>	67,66	37,98	70,25
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	74,27	44,89	76,17
Nữ/ <i>Female</i>	67,08	34,81	70,10
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	73,23	38,28	76,08
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	65,25	36,71	67,37
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	67,84	37,40	70,98
TN/ <i>CH</i>	60,83	31,27	62,44
ĐNB/ <i>SE</i>	77,26	41,67	79,23
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	71,12	42,68	73,49
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	34,31	23,17	36,48
Tiểu học/ <i>Primary</i>	65,98	47,44	67,28
THCS/ <i>Lower secondary</i>	86,32	67,55	87,17
THPT/ <i>Upper secondary</i>	95,05	67,92	95,79
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	96,88	72,47	97,51
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	98,45	72,01	98,89
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	15,25	10,32	15,41
16-29	88,33	44,29	89,04
30-49	90,84	59,71	91,82
50-59	82,46	63,05	84,06
60-69	71,94	55,77	75,05
70+	32,98	21,18	44,75

5.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of population aged 6 years old and over who has mobile phone by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>			
0-14	11,27	7,80	11,38
15-60	87,27	58,15	88,38
61+	53,13	30,59	64,02
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	73,68	40,93	76,37
Khác/ Others	53,86	24,85	55,73
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ Poor	46,89	29,45	49,66
Không nghèo/ Non-poor	73,42	41,20	75,69
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	50,16	29,88	52,89
Nhóm 2/ Quintile 2	68,22	40,43	71,45
Nhóm 3/ Quintile 3	73,61	45,75	75,68
Nhóm 4/ Quintile 4	77,49	41,65	79,35
Nhóm giàu nhất/ Richest	81,06	45,49	82,41
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	70,96	40,01	73,50
Không tôn giáo/ Non-religious	70,38	38,23	72,88
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	83,05	24,65	83,97
Nghe/ Hearing	83,05	24,72	83,86
Vận động thân dưới/ Lower mobility	83,05	36,62	85,67
Nhận thức/ Cognition	83,05	30,01	85,15
Giao tiếp/ Communication	83,05	9,76	83,84
Tự chăm sóc/ Self care	83,05	17,45	84,25
Vận động thân trên/ Upper mobility	83,05	25,77	85,02
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	83,05	52,88	83,32

5.6 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet và có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật

Percentage of population aged 6 years old and over who has mobile phone and are able to access internet by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	33,98	5,04	36,28
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	50,88	10,32	53,41
Nông thôn/ Rural	26,56	3,34	28,59
Giới tính/Sex			
Nữ/ Female	31,54	4,49	34,08
Nam/ Male	36,56	5,85	38,55
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	39,07	5,06	41,84
TD-MNPB/ NMM	23,86	4,82	25,27
BTB-DHMT/ NCCC	29,27	4,11	31,87
TN/ CH	28,85	6,40	30,08
ĐNB/ SE	49,78	8,89	52,04
ĐBSCL/ MRD	27,94	3,90	29,95
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	4,91	1,44	5,58
Tiểu học/ Primary	21,47	5,60	22,58
THCS/ Lower secondary	38,43	8,66	39,78
THPT/ Upper secondary	61,49	16,18	62,73
Trung cấp/ Vocational secondary	71,99	25,97	73,17
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	88,63	33,69	89,56
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	11,35	5,99	11,51
16-29	66,59	21,45	67,32
30-49	42,40	12,44	43,36
50-59	20,96	6,04	22,19
60-69	12,03	4,15	13,55
70+	2,56	0,75	4,35

5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet và có điện thoại di động theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of population aged 6 years old and over who has mobile phone and are able to access internet by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>			
0-14	8,26	5,24	8,36
15-60	44,87	10,46	46,19
61+	7,14	1,72	9,77
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	37,52	5,40	40,18
Khác/ Others	14,90	2,56	15,69
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ Poor	8,71	1,33	9,89
Không nghèo/ Non-poor	37,02	5,97	39,21
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	8,62	0,95	9,65
Nhóm 2/ Quintile 2	18,91	2,37	20,83
Nhóm 3/ Quintile 3	28,33	4,55	30,11
Nhóm 4/ Quintile 4	43,30	8,43	45,11
Nhóm giàu nhất/ Richest	64,54	19,31	66,25
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	35,89	5,27	38,41
Không tôn giáo/ Non-religious	33,01	4,91	35,21
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	38,12	1,41	38,70
Nghe/ Hearing	38,12	4,87	38,59
Vận động thân dưới/ Lower mobility	38,12	3,54	40,09
Nhận thức/ Cognition	38,12	2,55	39,54
Giao tiếp/ Communication	38,12	2,51	38,51
Tự chăm sóc/ Self care	38,12	2,41	38,78
Vận động thân trên/ Upper mobility	38,12	2,62	39,35
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	38,12	7,19	38,40

5.7 Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet hoặc có điện thoại theo tình trạng khuyết tật

Percentage of population aged 6 years old and over who has mobiphone or are able to access internet by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	75,68	39,91	78,53
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	84,56	43,65	87,11
Nông thôn/ <i>Rural</i>	71,78	38,70	74,67
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	79,74	46,63	81,88
Nữ/ <i>Female</i>	71,83	35,39	75,26
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	80,28	39,28	83,63
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	67,68	38,09	69,88
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	72,90	38,12	76,49
TN/ <i>CH</i>	66,00	33,34	67,78
ĐNB/ <i>SE</i>	84,36	43,61	86,62
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	74,06	43,33	76,63
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	44,30	24,26	48,19
Tiểu học/ <i>Primary</i>	74,19	49,41	75,93
THCS/ <i>Lower secondary</i>	88,90	67,64	89,87
THPT/ <i>Upper secondary</i>	94,69	67,34	95,44
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	96,24	73,10	96,84
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	97,75	71,88	98,19
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	43,53	26,67	44,06
16-29	90,26	44,43	91,00
30-49	90,40	59,30	91,39
50-59	81,94	62,52	83,54
60-69	71,44	55,17	74,58
70+	33,02	21,40	44,58

5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có truy cập Internet hoặc có điện thoại theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of population aged 6 years old and over who has mobile phone or are able to access internet by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
0-14	40,35	24,57	40,84
15-60	88,03	58,04	89,18
61+	52,83	30,62	63,60
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	79,43	41,95	82,53
Khác/ Others	55,47	25,98	57,36
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	48,65	29,33	51,74
Không nghèo/ Non-poor	78,93	42,56	81,50
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	51,39	29,90	54,28
Nhóm 2/ Quintile 2	70,57	40,53	74,07
Nhóm 3/ Quintile 3	77,82	46,29	80,18
Nhóm 4/ Quintile 4	84,31	44,25	86,39
Nhóm giàu nhất/ Richest	91,00	50,63	92,53
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	76,13	40,99	79,03
Không tôn giáo/ Non-religious	75,44	39,33	78,27
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision	82,67	24,48	83,59
Nghe/ Hearing	82,67	24,87	83,47
Vận động thân dưới/ Lower mobility	82,67	36,47	85,30
Nhận thức/ Cognition	82,67	29,83	84,77
Giao tiếp/ Communication	82,67	9,81	83,46
Tự chăm sóc/ Self care	82,67	17,69	83,86
Vận động thân trên/ Upper mobility	82,67	25,98	84,63
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	82,67	52,36	82,94

5.8 Tỷ lệ người khuyết tật tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nghề nghiệp (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

Percentage of people with disabilities participate in social/ professional organizations (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobidity	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobidity	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Cả nước/ Whole country	46,81	47,08	43,86	41,75	43,30	44,16	39,10	23,52	31,30	40,20	42,23
Khu vực/ Area											
Thành thị/ Urban	41,80	42,25	35,36	35,36	39,78	34,06	30,18	18,20	24,94	31,86	27,96
Nông thôn/ Rural	49,07	49,31	46,59	43,33	44,39	47,61	41,64	25,33	33,69	43,12	46,09
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male	43,68	43,68	43,65	43,75	48,27	46,36	37,33	22,48	31,28	41,07	36,82
Nữ/ Female	49,73	50,34	44,00	40,70	39,38	42,89	40,18	24,36	31,32	39,66	45,58
Vùng/ Regions											
ĐBSH/ RRD	62,31	62,79	57,10	51,95	57,14	59,24	50,61	32,77	42,90	51,55	58,89
TD-MNPB/ NMM	65,58	66,12	58,88	54,24	49,03	62,38	52,54	27,70	41,57	55,63	53,63
BTB-DHMT/ NCCC	55,52	56,12	50,47	48,36	45,30	50,85	43,01	24,66	32,34	44,57	47,87
TN/ CH	39,02	39,47	31,51	32,26	34,84	31,15	27,62	17,68	22,50	28,46	24,10
ĐNB/ SE	30,64	31,00	24,73	22,05	29,33	24,41	23,09	17,74	21,05	24,69	19,34
ĐBSCL/ MRD	22,11	21,92	24,08	23,90	23,48	23,37	21,73	11,19	18,22	21,09	23,86

5.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nghề nghiệp (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

(Cont.) Percentage of people with disabilities participate in social/ professional organizations (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobidity	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobidity	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Trình độ học vấn/ Education levels											
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	35,13	34,63	36,70	38,89	34,38	39,08	32,64	19,33	28,86	36,29	36,76
Tiểu học/ Primary	37,62	36,73	47,85	47,79	58,02	47,62	48,04	38,10	35,63	41,33	41,39
THCS/ Lower secondary	52,34	52,01	59,47	56,50	69,89	57,66	56,81	44,78	41,69	56,93	55,44
THPT/ Upper secondary	45,47	45,38	48,82	36,41	49,93	45,96	32,18	7,65	24,39	39,79	43,45
Trung cấp/ Vocational secondary	59,67	59,81	54,51	18,69	35,02	51,80	65,64	17,01	36,19	47,13	41,17
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	66,69	67,03	46,55	30,40	46,15	45,83	41,95	33,51	28,62	41,16	38,48
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15	41,94	42,78	17,89	-	-	-	-	-	-	-	-
16-29	42,15	42,52	19,20	44,65	13,39	13,41	9,98	5,38	2,11	4,70	19,23
30-49	44,82	45,25	31,36	34,94	29,21	29,96	24,47	12,72	18,82	25,17	36,73
50-59	51,97	52,70	43,02	47,45	47,10	40,92	36,81	19,32	24,09	37,45	47,45
60-69	54,42	55,38	49,45	32,93	47,87	49,14	42,73	23,00	33,99	44,46	39,83
70+	52,83	56,64	49,00	43,09	48,61	46,54	46,58	38,69	38,42	44,94	51,71
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups											
0-14	79,47	79,47									
15-60	45,47	45,87	34,93	42,16	30,61	35,29	27,70	11,87	17,07	27,87	38,63
61+	54,05	56,35	49,29	41,65	48,49	47,17	45,86	36,27	37,67	44,76	47,89

5.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nghề nghiệp (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

(Cont.) Percentage of people with disabilities participate in social/ professional organizations (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobidity	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobidity	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	45,73	45,84	44,51	42,56	45,52	44,76	40,06	24,89	32,05	40,76	42,07
Khác/ Others	53,07	54,06	39,17	37,09	29,86	38,69	33,06	15,41	25,09	35,81	43,29
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016											
Nghèo/ Poor	45,43	46,03	42,39	39,29	36,27	44,05	37,88	22,58	32,01	40,22	43,38
Không nghèo/ Non-poor	46,97	47,18	44,23	42,48	45,13	44,19	39,45	23,82	31,10	40,19	41,82
Nhóm mức sống/ WI quintiles											
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	46,30	46,69	43,87	41,33	35,62	46,95	39,26	23,41	33,49	42,91	40,81
Nhóm 2/ Quintile 2	43,49	43,33	44,70	42,86	43,64	44,00	40,62	21,74	29,91	40,53	43,46
Nhóm 3/ Quintile 3	44,02	44,05	43,61	41,88	54,11	42,77	37,38	25,97	32,40	41,24	43,69
Nhóm 4/ Quintile 4	46,63	46,82	43,32	37,66	48,51	41,30	37,91	26,17	28,82	36,56	38,96
Nhóm giàu nhất/ Richest	52,59	52,98	42,95	45,18	44,12	42,92	39,15	20,95	30,15	35,08	47,20
Tôn giáo/ Religious											
Tôn giáo/ Religious	31,95	31,87	32,79	30,57	32,52	33,16	30,72	18,84	23,31	30,45	31,45
Không tôn giáo/ Non-religious	54,41	54,82	49,79	47,12	48,57	50,48	43,55	26,09	35,70	45,25	48,22

5.9 Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

Percentage of people with disabilities participate in community clubs (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobidity	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobidity	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Cả nước/ Whole country	2,09	2,09	2,07	0,72	2,31	1,91	1,78	0,97	1,03	1,30	2,37
Khu vực/ Area											
Thành thị/ Urban	2,68	2,69	2,52	1,41	3,37	2,34	1,81	0,80	1,47	1,60	1,32
Nông thôn/ Rural	1,82	1,81	1,93	0,55	1,99	1,76	1,77	1,03	0,86	1,19	2,66
Giới tính/Sex											
Nữ/ Female	1,94	1,94	1,90	0,62	2,25	1,65	1,97	0,86	1,02	1,30	1,71
Nam/ Male	2,25	2,24	2,34	0,92	2,39	2,36	1,48	1,06	1,03	1,29	3,45
Vùng/ Regions											
ĐBSH/ RRD	3,53	3,54	3,44	1,30	3,06	3,55	3,35	0,00	1,32	1,60	4,78
TD-MNPB/ NMM	2,25	2,26	2,14	1,08	0,92	2,38	2,03	0,83	1,35	1,54	2,19
BTB-DHMT/ NCCC	1,84	1,86	1,59	0,00	2,08	1,40	1,04	1,62	0,54	1,09	0,00
TN/ CH	1,51	1,48	1,97	0,58	3,49	2,12	1,57	1,04	0,45	1,03	5,41
ĐNB/ SE	1,56	1,56	1,59	1,47	3,76	1,17	1,27	1,61	2,39	2,22	0,00
ĐBSCL/ MRD	1,11	1,09	1,35	0,79	1,39	0,98	1,02	0,81	0,40	0,40	3,12

5.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

(Cont.) Percentage of people with disabilities participate in community clubs (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobidity	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobidity	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Trình độ học vấn/ Education levels											
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	1,03	1,03	1,03	0,25	1,06	0,89	0,86	0,40	0,56	0,84	1,49
Tiểu học/ Primary	1,44	1,37	2,27	1,19	1,47	2,26	3,13	2,14	1,44	1,01	2,67
THCS/ Lower secondary	1,95	1,87	3,71	0,00	7,15	3,71	3,31	4,62	1,65	2,61	3,05
THPT/ Upper secondary	2,14	2,09	3,81	6,44	7,74	3,39	3,01	0,00	4,73	3,73	3,55
Trung cấp/ Vocational secondary	3,73	3,70	4,94	0,00	13,29	4,57	10,76	6,18	2,56	4,89	3,19
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	4,83	4,77	8,22	11,51	6,85	9,53	2,36	0,00	0,00	2,62	5,24
Nhóm tuổi/ Age groups											
0-15	1,22	1,07	5,28								
16-29	1,48	1,47	1,63	0,00	5,05	1,44	1,01	2,49	0,41	0,35	0,00
30-49	1,56	1,57	1,07	0,00	2,36	0,62	0,76	0,00	0,50	0,34	1,73
50-59	2,51	2,59	1,51	2,00	1,91	1,19	1,01	0,00	0,00	1,23	1,36
60-69	4,23	4,46	2,99	0,61	3,27	2,85	3,44	0,53	1,75	1,79	6,20
70+	3,48	4,74	2,20	0,65	1,78	1,97	1,90	1,38	1,25	1,42	2,11
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups											
0-14	100,00	100,00									
15-60	1,74	1,75	1,45	1,00	3,26	1,02	0,85	0,71	0,30	0,70	1,34
61+	3,95	4,67	2,45	0,65	1,93	2,21	2,33	1,25	1,35	1,52	3,99

5.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng (tính cho người từ 15 tuổi trở lên)

(Cont.) Percentage of people with disabilities participate in community clubs (for persons aged 15 and above)

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người không khuyết tật People without disabilities	Người khuyết tật People with disabilities	Chia theo/ Division by							
				Nhìn Vision	Nghe Hearing	Vận động thân dưới Lower mobility	Nhận thức Cognition	Giao tiếp Communi- cation	Tự chăm sóc/ Self care	Vận động thân trên Upper mobility	Thần kinh, tâm thần Psycho- social
Dân tộc/ Ethnicity											
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,27	2,26	2,31	0,73	2,65	2,10	2,02	1,08	1,15	1,46	2,56
Khác/ Others	1,05	1,11	0,33	0,70	0,23	0,09	0,28	0,30	0,00	0,00	1,13
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016											
Nghèo/ Poor	0,96	0,96	0,97	0,12	0,55	1,30	1,01	0,59	0,79	0,76	2,48
Không nghèo/ Non-poor	2,21	2,20	2,34	0,90	2,77	2,06	2,00	1,09	1,09	1,44	2,34
Nhóm mức sống/ WI quintiles											
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	0,93	0,89	1,12	0,23	0,76	1,43	1,11	0,12	0,72	0,65	1,64
Nhóm 2/ Quintile 2	1,44	1,36	2,05	1,07	1,68	2,02	1,24	0,66	1,00	1,44	3,95
Nhóm 3/ Quintile 3	1,45	1,44	1,49	0,42	2,46	1,70	0,97	1,70	0,92	1,12	0,93
Nhóm 4/ Quintile 4	2,17	2,09	3,56	0,76	4,97	2,65	4,80	0,85	1,64	1,81	4,71
Nhóm giàu nhất/ Richest	4,07	4,07	3,99	2,72	5,23	2,38	3,54	3,51	1,22	2,34	0,00
Tôn giáo/ Religious											
Tôn giáo/ Religious	1,58	1,54	2,01	1,63	2,67	1,65	1,92	1,39	1,32	1,32	3,83
Không tôn giáo/ Non-religious	2,35	2,37	2,10	0,29	2,14	2,06	1,70	0,74	0,86	1,28	1,57

6. BẢO TRỢ XÃ HỘI/ SOCIAL PROTECTION

Biểu Table	Trang Pages
6.1 Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng <i>Percentage of population received subsidies monthly</i>	329
6.2 Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng <i>Average subsidies monthly per person</i>	331
6.3 Cơ cấu người được nhận trợ cấp theo loại trợ cấp <i>Structure of people received subsidy by types of subsidy</i>	332
6.4 Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng <i>Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies</i>	334
6.5 Tỷ lệ người khuyết tật được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội <i>Percentage of disabled people got benefit from social protection programs</i>	336
6.6 Tỷ lệ người có nhu cầu trợ giúp pháp lý trong 12 tháng qua <i>Percentage of people expected for legal support in the past 12 months</i>	338
6.7 Tỷ lệ người có nhu cầu và được trợ giúp pháp lý trong 12 tháng qua <i>Percentage of people expected for and received legal support in the past 12 months</i>	339

6.1 Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng

Percentage of population received subsidies monthly

Đơn vị/ Unit: Người/People

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	4,84	40,33	2,30
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	3,69	37,10	1,78
Nông thôn/ Rural	5,34	41,37	2,53
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	5,52	45,51	2,64
TD-MNPB/ NMM	4,00	33,17	2,07
BTB-DHMT/ NCCC	6,43	45,66	2,85
TN/ CH	3,27	30,24	1,91
ĐNB/ SE	2,92	35,74	1,25
ĐBSCL/ MRD	4,90	36,31	2,45
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	26,81	58,27	13,47
2 người/ Two persons	10,33	39,18	5,03
3 người/ Three persons	4,57	40,67	2,07
4 người/ Four persons	2,69	33,47	1,41
5+ người/ Five persons and above	3,97	39,22	1,96
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	8,20	43,42	4,03
Nhóm 2/ Quintile 2	6,44	40,27	2,91
Nhóm 3/ Quintile 3	4,49	40,80	2,01
Nhóm 4/ Quintile 4	3,15	36,93	1,57
Nhóm giàu nhất/ Richest	2,48	35,36	1,35
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	3,11	34,34	1,68
Không có trẻ em/ Without children	9,99	46,28	4,25
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	4,43	38,86	2,42
Nữ/ Female	5,24	41,34	2,18

6.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số nhận được trợ cấp hàng tháng (Cont.) Percentage of population received subsidies monthly

Đơn vị/ Unit: Người/People

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	4,92	41,62	2,18
Khác/ Others	4,45	31,76	2,93
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	11,40	50,63	4,28
Tiểu học/ Primary	4,45	32,83	2,46
THCS/ Lower secondary	2,85	25,88	1,80
THPT/ Upper secondary	1,92	29,60	1,16
Trung cấp/ Vocational secondary	2,17	20,77	1,70
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	1,18	23,34	0,81
KXĐ/ Don't know	10,86	60,31	7,93
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-1	0,32	-	-
2-4	0,78	5,96	0,63
5-17	1,47	18,73	0,97
18-40	1,79	49,02	0,81
41-64	3,51	24,86	1,97
65+	33,91	53,05	20,79

6.2 Trợ cấp bình quân 1 người 1 tháng

Average subsidies monthly per person

Đơn vị/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	616	546	712
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	676	565	816
Nông thôn/ <i>Rural</i>	598	540	679
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	700	612	818
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	581	490	690
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	604	522	733
TN/ <i>CH</i>	572	533	615
ĐNB/ <i>SE</i>	589	512	708
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	556	541	577
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	427	461	382
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	609	537	719
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	725	620	880
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	739	584	923
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	863	669	1.056
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi			
<i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	582	546	621
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	647	545	823
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	757	669	850
Nữ/ <i>Female</i>	501	467	561
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	647	557	787
Khác/ <i>Others</i>	432	451	423
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-1	224	-	-
2-4	280	556	194
5-17	425	557	348
18-40	433	481	368
41-64	761	590	920
65+	624	545	763

6.3 Cơ cấu người được nhận trợ cấp theo loại trợ cấp

Structure of people received subsidy by types of subsidy

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disabilities	Đối tượng khác Others
Cả nước/ Whole country	24,45	75,55
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	24,77	75,23
Nông thôn/ Rural	24,35	75,65
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	22,56	77,44
TD-MNPB/ NMM	27,42	72,58
BTB-DHMT/ NCCC	25,87	74,13
TN/ CH	17,47	82,53
ĐNB/ SE	30,25	69,75
ĐBSCL/ MRD	21,88	78,12
Nhóm mức sống/ WI quintiles		
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	22,69	77,31
Nhóm 2/ Quintile 2	27,52	72,48
Nhóm 3/ Quintile 3	28,43	71,57
Nhóm 4/ Quintile 4	21,85	78,15
Nhóm giàu nhất/ Richest	19,91	80,09
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old		
Có trẻ em <18/ With a child under 18	26,54	73,46
Không có trẻ em/ Without children	22,52	77,48
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	29,31	70,69
Nữ/ Female	20,53	79,47
Dân tộc/ Ethnicity		
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	24,97	75,03
Khác/ Others	21,41	78,59

6.3 (Tiếp theo) Cơ cấu người được nhận trợ cấp theo loại trợ cấp (Cont.) Structure of people received subsidy by types of subsidy

Đơn vị/ Unit: %

	Người khuyết tật People with disabilities	Đối tượng khác Others
Trình độ học vấn/ Education levels		
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	24,77	75,23
Tiểu học/ Primary	20,40	79,60
THCS/ Lower secondary	28,50	71,50
THPT/ Upper secondary	31,58	68,42
Trung cấp/ Vocational secondary	11,95	88,05
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	28,34	71,66
KXĐ/ Don't know	19,13	80,87
Nhóm tuổi/ Age groups		
0-1	...	100,00
2-4	32,79	67,21
5-17	38,11	61,89
18-40	59,16	40,84
41-64	42,68	57,32
65+	9,28	90,72

6.4 Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng

Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	11,16	24,02	10,06
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	4,73	16,97	3,85
Nông thôn/ Rural	13,93	26,28	12,81
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	5,23	19,59	4,05
TD-MNPB/ NMM	21,00	23,84	20,78
BTB-DHMT/ NCCC	17,37	32,89	15,74
TN/ CH	16,46	30,48	15,54
ĐNB/ SE	3,52	16,75	2,73
ĐBSCL/ MRD	9,41	20,34	8,39
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	30,76	37,07	29,94
Nhóm 2/ Quintile 2	12,22	22,21	11,01
Nhóm 3/ Quintile 3	6,86	17,76	6,00
Nhóm 4/ Quintile 4	4,71	15,36	4,03
Nhóm giàu nhất/ Richest	2,76	12,85	2,23
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	11,46	21,70	10,81
Không có trẻ em/ Without children	10,25	26,31	7,71
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	11,22	23,90	10,32
Nữ/ Female	11,09	24,09	9,81
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,65	22,35	6,41
Khác/ Others	29,25	35,05	28,88

6.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người nhận được trợ cấp khác ngoài trợ cấp hàng tháng (Cont.) Percentage of people received other subsidies, not monthly subsidies

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-1	14,66	...	...
2-4	15,42	21,70	15,24
5-17	12,16	18,91	11,96
18-40	9,25	26,15	8,90
41-64	9,18	19,62	8,42
65+	19,08	27,20	13,52

6.5 Tỷ lệ người khuyết tật được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội

Percentage of disabled people got benefit from social protection programs

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>			Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>			Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>		
	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- ption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- ption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- tion of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>
Cả nước/ <i>Whole country</i>	15,63	27,72	6,38	33,06	49,43	10,07	13,87	25,42	6,08
Khu vực/ <i>Area</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>	8,54	14,16	2,15	25,45	35,71	6,66	7,20	12,03	1,87
Nông thôn/ <i>Rural</i>	18,69	33,57	8,20	35,51	53,84	11,17	16,82	31,34	7,95
Vùng/ <i>Regions</i>									
ĐBSH/ <i>RRD</i>	10,00	13,63	2,17	31,48	41,28	7,40	8,13	11,26	1,76
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	28,95	51,26	16,17	42,56	61,19	15,57	27,52	50,26	16,25
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	22,05	33,77	8,01	42,77	55,50	11,40	19,47	31,00	7,63
TN/ <i>CH</i>	25,43	41,58	11,51	48,24	63,40	17,52	23,27	39,36	11,22
ĐNB/ <i>SE</i>	3,57	15,09	1,77	12,46	36,41	5,65	2,85	12,88	1,57
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	13,23	28,29	5,21	24,85	48,21	9,05	11,88	25,98	4,95
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>									
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	33,01	61,73	20,33	43,82	65,98	18,16	31,24	61,09	20,64
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	18,03	31,82	5,90	33,68	47,87	8,08	15,77	29,34	5,64
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	11,85	22,22	3,14	27,81	45,52	5,88	10,36	19,82	2,97
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	9,40	15,08	2,03	23,65	35,73	5,51	8,16	13,22	1,84
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	7,48	11,00	1,33	22,09	30,45	4,66	6,58	9,53	1,16

6.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật được hưởng lợi từ các chương trình trợ giúp xã hội (Cont.) Percentage of disabled people got benefit from social protection programs

Đơn vị/ Unit: %

	Chung/ <i>Total</i>			Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>			Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>		
	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- ption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- ption of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>	Miễn giảm CP chữa bệnh <i>Reduction/exem- tion of Medical examination fee</i>	Hỗ trợ mua BHYT <i>Support for health Insurance</i>	Hỗ trợ khác <i>Others</i>
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>									
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	15,46	29,21	6,79	30,54	48,70	10,56	14,12	27,44	6,60
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	16,15	23,29	5,15	35,56	50,15	9,59	13,07	19,04	4,45
Giới tính/ <i>Sex</i>									
Nam/ <i>Male</i>	15,21	27,86	6,54	33,97	50,65	10,20	13,55	25,72	6,30
Nữ/ <i>Female</i>	16,03	27,58	6,22	32,44	48,59	9,99	14,18	25,11	5,87
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>									
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	11,85	20,43	3,52	30,37	45,97	8,08	10,04	17,75	3,17
Khác/ <i>Others</i>	35,15	65,40	21,16	50,86	72,33	23,25	33,58	64,93	21,09
Nhóm tuổi/ <i>Age groups</i>									
0-1	28,83	47,28	6,79						
2-4	27,66	50,93	6,29	30,40	54,99	8,09	27,58	50,81	6,23
5-17	13,92	33,25	7,14	25,16	42,51	10,40	13,59	32,98	7,05
18-40	11,01	21,14	6,29	32,89	54,86	15,08	10,55	20,44	6,11
41-64	14,72	21,19	5,60	29,17	42,88	8,90	13,68	19,62	5,36
65+	28,39	40,67	7,50	36,88	53,21	9,83	22,56	32,06	5,90

6.6 Tỷ lệ người có nhu cầu trợ giúp pháp lý trong 12 tháng qua

Percentage of people expected for legal support in the past 12 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	1,10	1,83	1,03
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,98	1,68	0,93
Nông thôn/ <i>Rural</i>	1,15	1,88	1,07
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,97	1,96	0,88
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	1,96	1,93	1,90
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	1,30	2,74	1,16
TN/ <i>CH</i>	1,37	1,94	1,34
ĐNB/ <i>SE</i>	0,85	1,27	0,84
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	0,56	0,72	0,53
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	1,02	1,93	0,95
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	1,33	1,73	1,27
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-1	1,59	-	-
2-4	0,47	1,44	0,44
5-17	0,37	2,17	0,31
18-40	1,34	3,47	1,30
41-64	1,40	2,31	1,34
65+	1,11	1,19	1,06

6.7 Tỷ lệ người có nhu cầu và được trợ giúp pháp lý trong 12 tháng qua

Percentage of people expected for and received legal support in the past 12 months

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	61,90	55,76	61,55
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	57,00	56,67	55,86
Nông thôn/ Rural	63,70	55,50	63,74
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	61,78	56,06	60,68
Không có trẻ em/ Without children	62,16	55,42	63,62

7. XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT/ *DISABILITY CERTIFICATION*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Pages</i>
7.1 Tỷ lệ người khuyết tật có chứng nhận khuyết tật theo tình trạng khuyết tật <i>Percentage of PWD having disability certificate by disability status</i>	343
7.2 Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật <i>Percentage of people having disability certificate identified as PWD by screening questionnaire</i>	345
7.3 Tỷ lệ dân số dưới 65 tuổi có chứng nhận khuyết tật <i>Percentage of population under 65 years old having disability certificate</i>	346
7.4 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo dạng tật ghi trong hồ sơ <i>Percentage of population having disability certificate by type of disability in document</i>	348
7.5 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo mức độ khuyết tật <i>Percentage of population having disability certificate by level of disability</i>	350
7.6 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo nguyên nhân khuyết tật <i>Percentage of population having disability certificate by reasons of disability</i>	352
7.7 Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày <i>Percentage of population who have health problems and need support for daily activities</i>	354
7.8 Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày theo người giúp đỡ <i>Percentage of population who have health problems and were supported for daily activities by whom support</i>	356

7.1 Tỷ lệ người khuyết tật có chứng nhận khuyết tật theo tình trạng khuyết tật

Percentage of PWD having disability certificate by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Cả nước/ Whole country	1,9	18,8	0,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	1,6	18,9	0,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	2,0	18,8	0,7
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	2,3	21,2	0,9
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	1,6	17,2	0,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	2,9	21,0	1,2
TN/ <i>CH</i>	1,1	13,8	0,4
ĐNB/ <i>SE</i>	1,2	18,8	0,3
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	1,5	15,3	0,4
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	2,5	25,9	1,1
Nữ/ <i>Female</i>	1,4	14,0	0,3
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	3,6	20,0	0,6
Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,6	14,7	0,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,9	21,0	1,0
THPT/ <i>Upper secondary</i>	1,3	26,2	0,7
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	1,5	18,8	1,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,9	18,5	0,6
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	0,5	16,8	0,1
16-29	1,0	51,9	0,2
30-49	1,3	33,1	0,3
50-59	2,4	21,3	0,8
60-69	7,1	20,2	4,6
70+	7,0	9,8	4,2
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>			
0-14	0,5	15,9	0,1
15-59	1,5	30,0	0,4
60+	7,2	12,6	4,6

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khuyết tật có chứng nhận khuyết tật theo tình trạng khuyết tật (Cont.) Percentage of PWD having disability certificate by disability status

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật PWD	Người không khuyết tật PWOD
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	4,8	11,5	2,0
2 người/ Two persons	4,7	19,2	2,1
3 người/ Three persons	2,1	22,7	0,6
4 người/ Four persons	1,1	19,0	0,3
5+ người/ Five persons and above	1,6	18,8	0,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,0	19,2	0,8
Khác/ Others	1,3	16,7	0,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	3,4	23,8	0,5
Không nghèo/ Non-poor	1,7	17,6	0,7
Tôn giáo chủ hộ Household head's Religious			
Tôn giáo/ Religious	1,6	16,8	0,4
Không tôn giáo/ Non-religious	2,1	19,9	0,8
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	2,5	18,7	0,6
Nhóm 2/ Quintile 2	2,7	18,7	1,0
Nhóm 3/ Quintile 3	2,1	22,1	0,7
Nhóm 4/ Quintile 4	1,3	17,3	0,6
Nhóm giàu nhất/ Richest	1,1	16,3	0,6
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision		11,6	
Nghe/ Hearing		6,9	
Vận động thân dưới/ Lower mobility		11,1	
Nhận thức/ Cognition		13,3	
Giao tiếp/ Communication		51,3	
Tự chăm sóc/ Self care		54,7	
Vận động thân trên/ Upper mobility		24,6	
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social		20,5	

7.2 Tỷ lệ người có chứng nhận khuyết tật được xác định là khuyết tật thông qua bảng hỏi sàng lọc khuyết tật

Percentage of people having disability certificate identified as PWD by screening questionnaire

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Cả nước/ Whole country	67,2
Khu vực/ Area	
Thành thị/ Urban	63,7
Nông thôn/ Rural	68,4
Vùng/ Regions	
ĐBSH/ RRD	64,2
TD-MNPB/ NMM	68,5
BTB-DHMT/ NCCC	62,9
TN/ CH	64,6
ĐNB/ SE	78,8
ĐBSCL/ MRD	74,0
Giới tính/ Sex	
Nam/ Male	58,5
Nữ/ Female	82,7
Dân tộc/ Ethnicity	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	66,5
Khác/ Others	73,3
Nhóm mức sống/ WI quintiles	
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	80,0
Nhóm 2/ Quintile 2	66,9
Nhóm 3/ Quintile 3	68,3
Nhóm 4/ Quintile 4	59,7
Nhóm giàu nhất/ Richest	49,1
Loại khuyết tật/ Type of disability	
Nhìn/ Vision	100,0
Nghe/ Hearing	100,0
Vận động thân dưới/ Lower mobility	100,0
Nhận thức/ Cognition	100,0
Giao tiếp/ Communication	100,0
Tự chăm sóc/ Self care	100,0
Vận động thân trên/ Upper mobility	100,0
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	100,0

7.3 Tỷ lệ dân số dưới 65 tuổi có chứng nhận khuyết tật

Percentage of population under 65 years old having disability certificate

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật PWD	Người không khuyết tật PWOD
Cả nước/ Whole country	1,4	25,8	0,5
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	1,3	27,2	0,4
Nông thôn/ Rural	1,5	25,3	0,5
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	1,7	32,5	0,6
TD-MNPB/ NMM	1,3	21,6	0,4
BTB-DHMT/ NCCC	2,0	29,1	0,8
TN/ CH	0,8	17,4	0,3
ĐNB/ SE	1,0	27,7	0,2
ĐBSCL/ MRD	1,2	19,4	0,3
Giới tính/ Sex			
Nam/ Male	1,8	30,6	0,8
Nữ/ Female	1,1	21,6	0,2
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	3,1	34,0	0,4
Tiểu học/ Primary	1,1	17,0	0,4
THCS/ Lower secondary	1,3	21,9	0,7
THPT/ Upper secondary	1,0	26,6	0,5
Trung cấp/ Vocational secondary	1,1	20,6	0,7
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	0,6	19,5	0,4
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	0,5	16,8	0,1
16-29	1,0	51,9	0,2
30-49	1,3	33,1	0,3
50-59	2,4	21,3	0,8
60-69	6,2	19,8	4,1
70+			
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động Depend and labor age groups			
0-14	0,5	15,9	0,1
15-59	1,5	30,0	0,4
60+	6,4	19,4	4,4

7.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số dưới 65 tuổi có chứng nhận khuyết tật (Cont.) Percentage of population under 65 years old having disability certificate

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>PWD</i>	Người không khuyết tật <i>PWOD</i>
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ <i>One person</i>	3,9	21,4	1,5
2 người/ <i>Two persons</i>	3,6	27,4	1,4
3 người/ <i>Three persons</i>	1,6	29,4	0,4
4 người/ <i>Four persons</i>	0,9	22,3	0,2
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	1,3	25,9	0,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	1,5	26,6	0,5
Khác/ <i>Others</i>	1,0	21,1	0,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,9	32,6	0,4
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	1,3	23,9	0,5
Tôn giáo chủ hộ <i>Household head's Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	1,2	23,6	0,3
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	1,5	26,9	0,6
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	2,0	25,8	0,4
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	2,0	25,3	0,7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	1,5	28,8	0,4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	0,9	23,0	0,4
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	0,9	24,5	0,5
Loại khuyết tật/ <i>Type of disability</i>			
Nhìn/ <i>Vision</i>	11,9	11,9	
Nghe/ <i>Hearing</i>	3,7	3,7	
Vận động thân dưới/ <i>Lower mobility</i>	15,9	15,9	
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	18,3	18,3	
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	55,8	55,8	
Tự chăm sóc/ <i>Self care</i>	38,3	54,7	
Vận động thân trên/ <i>Upper mobility</i>	48,6	48,6	
Thần kinh, tâm thần/ <i>Psycho-social</i>	20,1	20,1	

7.4 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo dạng tật ghi trong hồ sơ

Percentage of population having disability certificate by type of disability in document

Đơn vị/ Unit: %

	Vận động <i>Mobility</i>	Nghe, nói <i>Sensory</i>	Nhìn <i>Vision</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	Trí tuệ <i>Intellectuality</i>	Khuyết tật khác <i>Others</i>	Không biết <i>Don't know</i>
Cả nước/ Whole country	12,6	14,5	14,9	13,4	14,7	14,5	15,3
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	12,5	14,8	15,0	13,6	14,5	14,3	15,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,7	14,4	14,8	13,4	14,8	14,5	15,4
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	12,9	14,6	15,1	13,4	14,6	14,1	15,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	13,1	14,5	14,4	13,7	14,5	14,5	15,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	12,3	14,5	14,8	13,6	14,9	14,5	15,4
TN/ <i>CH</i>	12,5	14,4	15,1	13,6	14,4	14,7	15,4
ĐNB/ <i>SE</i>	12,6	14,5	15,0	13,0	14,9	14,6	15,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	12,4	14,4	14,8	13,4	14,8	14,9	15,4
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>	12,5	14,6	14,9	13,6	14,8	14,2	15,3
Nữ/ <i>Female</i>	12,8	14,3	14,9	13,1	14,5	14,9	15,4
Trình độ học vấn/ Education levels							
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	13,0	14,0	14,9	13,1	14,2	15,2	15,5
Tiểu học/ <i>Primary</i>	12,3	14,9	14,9	13,6	15,1	14,1	15,2
THCS/ <i>Lower secondary</i>	12,5	14,9	14,7	13,7	15,2	13,8	15,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	11,6	15,0	14,9	13,7	15,1	14,3	15,4
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	12,2	14,7	15,3	14,0	15,3	12,9	15,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	12,8	15,3	15,0	13,7	15,1	13,2	14,8
Nhóm tuổi/ Age groups							
0-15	13,7	13,6	15,3	13,8	12,6	15,4	15,7
16-29	13,7	13,8	15,4	12,3	13,6	15,5	15,8
30-49	13,2	14,5	15,1	11,9	14,6	15,2	15,5
50-59	12,2	14,8	14,8	13,1	15,1	14,8	15,2
60-69	12,3	14,8	14,9	14,2	15,3	13,4	15,2
70+	11,9	14,6	14,3	14,7	15,2	14,1	15,1

7.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo dạng tật ghi trong hồ sơ

(Cont.) Percentage of population having disability certificate by type of disability in document

Đơn vị/ Unit: %

	Vận động <i>Mobility</i>	Nghe, nói <i>Sensory</i>	Nhìn <i>Vision</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	Trí tuệ <i>Intellectuality</i>	Khuyết tật khác <i>Others</i>	Không biết <i>Don't know</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>							
0-14	13,7	13,7	15,4	13,8	12,6	15,2	15,6
15-59	12,9	14,5	15,0	12,5	14,6	15,0	15,5
60+	12,1	14,7	14,6	14,4	15,2	13,8	15,1
Dân tộc/ Ethnicity							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	12,6	14,6	14,9	13,4	14,8	14,4	15,3
Khác/ <i>Others</i>	12,9	14,1	14,8	13,6	14,4	14,7	15,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>							
Nghèo/ <i>Poor</i>	12,5	14,5	14,8	13,0	14,6	15,1	15,5
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	12,6	14,5	14,9	13,6	14,8	14,3	15,3
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	12,9	14,3	14,8	13,1	14,6	14,9	15,5
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	12,4	14,5	14,9	13,4	14,9	14,6	15,3
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	12,5	14,6	14,8	13,5	14,8	14,6	15,4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	12,6	14,6	15,0	13,3	14,7	14,5	15,3
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	12,7	14,8	15,1	14,2	14,6	13,5	15,1

7.5 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo mức độ khuyết tật

Percentage of population having disability certificate by level of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Nhẹ Mid	Nặng Serious	Đặc biệt nặng Exceptional serious	Không biết Don't know
Cả nước/ Whole country	100,0	29,8	53,5	12,2	4,6
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban	100,0	33,0	52,4	10,5	4,0
Nông thôn/ Rural	100,0	28,6	53,8	12,8	4,7
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ RRD	100,0	34,3	52,3	9,2	4,2
TD-MNPB/ NMM	100,0	25,8	54,8	13,2	6,2
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	31,7	49,6	14,0	4,7
TN/ CH	100,0	29,9	50,5	13,5	6,1
ĐNB/ SE	100,0	26,0	58,7	13,6	1,7
ĐBSCL/ MRD	100,0	22,5	60,1	12,1	5,4
Giới tính/ Sex					
Nam/ Male	100,0	33,8	51,1	10,6	4,4
Nữ/ Female	100,0	22,5	57,7	15,1	4,8
Trình độ học vấn/ Education levels					
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	100,0	17,9	60,6	17,1	4,4
Tiểu học/ Primary	100,0	33,4	53,3	8,4	5,0
THCS/ Lower secondary	100,0	42,8	42,5	8,6	6,1
THPT/ Upper secondary	100,0	35,8	53,6	9,3	1,3
Trung cấp/ Vocational secondary	100,0	50,1	45,2	2,2	2,5
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	100,0	53,6	40,9	1,7	3,8
Nhóm tuổi/ Age groups					
0-15	100,0	18,1	57,1	21,5	3,3
16-29	100,0	10,9	64,6	20,1	4,4
30-49	100,0	21,9	61,5	13,3	3,3
50-59	100,0	29,7	56,3	9,5	4,5
60-69	100,0	43,8	42,8	6,8	6,5
70+	100,0	32,9	50,3	12,9	3,9

7.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo mức độ khuyết tật (Cont.) Percentage of population having disability certificate by level of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Nhẹ <i>Mid</i>	Nặng <i>Serious</i>	Đặc biệt nặng <i>Exceptional serious</i>	Không biết <i>Don't know</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>					
0-14	100,0	19,3	55,2	21,9	3,7
15-59	100,0	22,7	60,3	13,0	4,0
60+	100,0	39,2	45,6	9,9	5,3
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ <i>One person</i>	100,0	33,3	55,7	6,0	5,0
2 người/ <i>Two persons</i>	100,0	35,6	49,6	10,7	4,0
3 người/ <i>Three persons</i>	100,0	26,0	56,1	13,2	4,7
4 người/ <i>Four persons</i>	100,0	27,0	55,5	13,4	4,2
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	100,0	28,4	53,4	13,2	4,9
Dân tộc/ Ethnicity					
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	30,0	53,6	11,9	4,5
Khác/ <i>Others</i>	100,0	27,6	52,7	14,7	5,0
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	16,1	62,3	18,1	3,5
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	33,1	51,3	10,8	4,8
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	21,5	58,0	16,3	4,1
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	28,6	52,1	14,8	4,5
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	28,3	59,0	7,7	5,0
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	36,7	48,5	10,8	4,0
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	42,8	43,9	8,0	5,4

7.6 Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo nguyên nhân khuyết tật

Percentage of population having disability certificate by reasons of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già <i>Ageing</i>	Chiến tranh <i>War</i>	Tai nạn giao thông <i>Traffic accident</i>	Tai nạn lao động <i>Working accident</i>	Bẩm sinh <i>Natural born</i>	Ốm, bệnh <i>Sickness</i>	Khác <i>Others</i>	Không biết <i>Don't know</i>
Cả nước/ Whole country	15,1	12,6	15,2	15,1	12,9	14,0	14,9	15,2
Khu vực/ Area								
Thành thị/ <i>Urban</i>	15,1	12,2	15,1	15,1	13,1	14,0	15,0	15,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	15,0	12,7	15,2	15,1	12,8	14,0	14,9	15,2
Vùng/ Regions								
ĐBSH/ <i>RRD</i>	15,2	12,0	15,2	15,1	12,9	14,3	14,9	15,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	15,1	13,2	15,2	15,1	12,4	13,9	15,0	15,1
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	14,9	12,3	15,2	15,0	13,2	14,2	15,1	15,3
TN/ <i>CH</i>	15,1	12,3	15,2	15,3	12,5	14,2	15,0	15,3
ĐNB/ <i>SE</i>	15,0	13,6	14,9	15,1	12,8	13,4	14,4	15,2
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	15,2	13,2	15,2	15,2	12,8	13,3	15,0	15,2
Giới tính/ Sex								
Nam/ <i>Male</i>	15,2	11,7	15,1	15,1	13,4	14,2	15,0	15,2
Nữ/ <i>Female</i>	14,8	14,1	15,2	15,1	11,9	13,5	14,8	15,3
Trình độ học vấn/ Education levels								
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	14,9	14,1	15,3	15,2	11,4	13,8	15,0	15,3
Tiểu học/ <i>Primary</i>	15,0	12,1	15,2	14,9	14,1	13,7	14,8	15,1
THCS/ <i>Lower secondary</i>	15,1	11,0	15,1	14,9	14,2	14,3	14,9	15,3
THPT/ <i>Upper secondary</i>	15,3	11,2	14,7	15,1	14,2	14,3	14,8	15,2
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	15,4	9,7	15,3	14,9	14,8	14,8	15,4	15,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	15,3	10,5	14,8	15,2	14,6	14,3	14,6	15,3
Nhóm tuổi/ Age groups								
0-15	15,4	15,3	15,3	15,3	8,7	14,7	15,1	15,4
16-29	15,4	15,1	15,2	15,2	9,6	14,4	15,0	15,2
30-49	15,3	14,8	15,0	14,9	11,5	13,5	14,7	15,1
50-59	15,3	12,8	15,1	14,8	13,4	13,5	14,7	15,2
60-69	15,2	10,3	15,2	15,1	14,6	14,4	14,9	15,3
70+	14,2	11,0	15,4	15,3	14,9	13,8	15,2	15,3

7.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số có chứng nhận khuyết tật theo nguyên nhân khuyết tật (Cont.) Percentage of population having disability certificate by reasons of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tuổi già <i>Ageing</i>	Chiến tranh <i>War</i>	Tai nạn giao thông <i>Traffic accident</i>	Tai nạn lao động <i>Working accident</i>	Bẩm sinh <i>Natural born</i>	Ôm, bệnh <i>Sickness</i>	Khác <i>Others</i>	Không biết <i>Don't know</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>								
0-14 tuổi	15,4	15,2	15,3	15,3	8,7	14,7	15,1	15,4
15-59	15,3	14,0	15,1	14,9	11,8	13,7	14,8	15,2
60+	14,7	10,5	15,3	15,2	14,8	14,1	15,1	15,3
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	15,0	12,4	15,2	15,1	13,0	14,0	14,9	15,3
Khác/ Others	15,1	13,7	15,3	15,2	11,7	14,0	15,1	15,1
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>								
Nghèo/ Poor	14,9	14,6	15,0	15,0	12,2	13,2	14,6	15,1
Không nghèo/ Non-poor	15,1	12,1	15,2	15,1	13,1	14,2	15,0	15,3
Nhóm mức sống/ WI quintiles								
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	15,0	13,8	15,2	15,0	12,1	13,8	15,0	15,1
Nhóm 2/ Quintile 2	15,1	12,8	15,1	15,0	12,9	13,9	14,9	15,2
Nhóm 3/ Quintile 3	15,1	12,3	15,2	15,2	13,1	13,8	14,8	15,3
Nhóm 4/ Quintile 4	15,0	11,9	15,2	15,1	13,4	14,1	14,9	15,3
Nhóm giàu nhất/ Richest	15,2	10,9	15,1	15,2	13,6	14,6	14,9	15,3

7.7 Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày

Percentage of population who have health problems and need support for daily activities

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	4,3	26,7	2,0
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,5	29,2	1,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	4,6	25,9	2,2
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	4,4	27,5	2,1
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	3,6	23,4	1,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	5,3	26,5	2,6
TN/ <i>CH</i>	4,8	21,9	3,3
ĐNB/ <i>SE</i>	2,8	27,5	1,2
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	4,5	28,5	1,9
Giới tính/ Sex			
Nam/ <i>Male</i>	4,1	28,3	2,1
Nữ/ <i>Female</i>	4,4	25,6	2,0
Trình độ học vấn/ Education levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	7,3	31,2	3,0
Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,9	21,1	0,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,2	17,4	0,5
THPT/ <i>Upper secondary</i>	1,3	29,9	0,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	0,9	24,8	0,3
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,9	24,1	0,5
Nhóm tuổi/ Age groups			
0-15	8,4	25,1	6,2
16-29	1,0	40,3	0,4
30-49	1,1	22,4	0,4
50-59	1,8	17,4	0,5
60-69	3,9	18,3	1,1
70+	18,8	33,7	4,0
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>			
0-14	8,9	24,9	6,6
15-59	1,2	22,4	0,4
60+	11,1	29,6	2,1

7.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và cần giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày (Cont.) Percentage of population who have health problems and need support for daily activities

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Quy mô hộ/ Household size			
1 người/ One person	8,5	24,9	1,6
2 người/ Two persons	4,3	22,5	0,9
3 người/ Three persons	3,5	29,6	1,4
4 người/ Four persons	3,4	24,6	2,0
5+ người/ Five persons and above	5,0	29,8	2,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	4,3	27,1	2,0
Khác/ Others	4,2	23,7	2,3
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	7,0	29,4	3,0
Không nghèo/ Non-poor	4,0	26,0	1,9
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's Religious			
Tôn giáo/ Religious	4,3	27,2	2,0
Không tôn giáo/ Non-religious	4,2	26,4	2,0
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	5,6	25,0	2,5
Nhóm 2/ Quintile 2	5,3	26,1	2,4
Nhóm 3/ Quintile 3	4,1	27,5	1,8
Nhóm 4/ Quintile 4	3,7	27,9	1,9
Nhóm giàu nhất/ Richest	3,0	29,9	1,6
Loại khuyết tật/ Type of disability			
Nhìn/ Vision		7,0	
Nghe/ Hearing		3,0	
Vận động thân dưới/ Lower mobility		10,7	
Nhận thức/ Cognition		9,5	
Giao tiếp/ Communication		18,9	
Tự chăm sóc/ Self care		84,7	
Vận động thân trên/ Upper mobility		52,2	
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social		28,7	

7.8 Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày theo người giúp đỡ

Percentage of population who have health problems and were supported for daily activities by whom support

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Bố, mẹ <i>Parent</i>	Vợ, chồng <i>Spouse</i>	Con <i>Child</i>	Người thân khác <i>Relatives</i>	Người giúp việc <i>Servant</i>	Nhân viên y tế <i>Health staff</i>	Người khác <i>Others</i>	Không có ai <i>No one</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	53,5	14,4	22,3	8,7	0,4	0,0	0,2	0,4
Khu vực/ Area									
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	50,8	15,5	23,0	8,2	1,4	0,1	0,4	0,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	54,4	14,0	22,1	8,8	0,1	0,0	0,2	0,3
Vùng/ Regions									
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	58,6	13,6	18,8	7,4	1,0	0,0	0,1	0,5
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	55,3	16,1	19,9	8,1	0,1	0,0	0,3	0,2
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	53,0	13,6	25,2	7,5	0,2	0,1	0,1	0,4
TN/ <i>CH</i>	100,0	68,0	16,7	10,0	5,2	0,0	0,0	0,0	0,1
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	42,6	17,2	29,0	9,4	0,6	0,2	0,6	0,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	47,9	13,3	24,7	12,9	0,3	0,0	0,3	0,5
Giới tính/ Sex									
Nam/ <i>Male</i>	100,0	57,7	20,4	13,5	7,6	0,4	0,1	0,3	0,2
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	49,8	9,0	30,2	9,7	0,5	0,0	0,2	0,6
Trình độ học vấn/ Education levels									
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	40,1	9,9	38,5	10,2	0,4	0,0	0,2	0,7
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	16,1	33,9	39,6	8,5	0,6	0,0	0,6	0,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	15,7	59,4	20,4	3,5	0,6	0,0	0,1	0,3
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	14,6	58,0	20,6	3,7	0,0	0,7	0,7	1,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	15,6	61,5	15,4	2,9	4,6	0,0	0,0	0,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	100,0	20,0	44,3	21,4	8,4	5,8	0,0	0,0	0,0
Nhóm tuổi/ Age groups									
0-15	100,0	90,7	0,8	0,1	8,2	0,1	0,1	0,1	0,0
16-29	100,0	76,3	14,8	1,0	7,9	0,0	0,0	0,0	0,0
30-49	100,0	36,4	44,6	6,1	11,9	0,3	0,0	0,7	0,0
50-59	100,0	7,8	58,7	17,3	13,3	0,5	0,4	0,4	1,7
60-69	100,0	1,3	55,8	32,6	7,3	0,5	0,0	0,5	2,0
70+	100,0	0,6	14,1	74,8	8,3	1,2	0,0	0,2	0,8

7.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số gặp vấn đề sức khỏe và nhận được giúp đỡ trong sinh hoạt hàng ngày theo người giúp đỡ (Cont.) Percentage of population who have health problems and were supported for daily activities by whom support

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Bố, mẹ <i>Parent</i>	Vợ, chồng <i>Spouse</i>	Con <i>Child</i>	Người thân khác <i>Relatives</i>	Người giúp việc <i>Servant</i>	Nhân viên y tế <i>Health staff</i>	Người khác <i>Others</i>	Không có ai <i>No one</i>
Nhóm tuổi phụ thuộc và lao động <i>Depend and labor age groups</i>									
0-14	100,0	90,7	0,8	0,1	8,1	0,1	0,1	0,1	0,0
15-59	100,0	38,1	40,1	9,0	11,4	0,3	0,1	0,4	0,6
60+	100,0	0,7	22,2	66,7	8,0	1,1	0,0	0,3	1,0
Quy mô hộ/ <i>Household size</i>									
1 người/ <i>One person</i>	100,0	1,0	1,0	68,6	19,7	1,3	0,0	2,7	5,7
2 người/ <i>Two persons</i>	100,0	13,6	44,2	32,6	6,6	1,6	0,0	0,2	1,3
3 người/ <i>Three persons</i>	100,0	41,2	21,5	23,2	13,6	0,1	0,0	0,2	0,1
4 người/ <i>Four persons</i>	100,0	70,6	9,2	14,1	6,0	0,1	0,0	0,0	0,0
5+ người <i>Five persons and above</i>	100,0	61,9	10,0	19,5	8,0	0,3	0,1	0,1	0,0
Dân tộc/ <i>Ethnicity</i>									
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	51,4	14,5	23,7	9,1	0,5	0,1	0,2	0,5
Khác/ <i>Others</i>	100,0	64,6	13,5	15,1	6,6	0,0	0,0	0,2	0,1
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>									
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	53,2	15,5	22,0	8,0	0,1	0,1	0,2	0,8
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	53,6	14,1	22,4	8,8	0,5	0,0	0,2	0,3
Tôn giáo chủ hộ <i>Household head's Religious</i>									
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	49,4	15,1	24,9	9,5	0,3	0,1	0,3	0,3
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	55,6	14,0	21,0	8,3	0,5	0,0	0,2	0,5
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>									
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	51,1	14,8	24,3	8,6	0,0	0,0	0,2	0,9
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	47,7	17,3	23,1	10,6	0,2	0,1	0,4	0,5
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	52,2	13,8	23,4	9,9	0,3	0,0	0,2	0,2
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	59,2	13,3	19,3	7,7	0,3	0,0	0,2	0,0
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	60,8	11,4	20,0	5,9	1,6	0,1	0,0	0,1
Người khuyết tật/ <i>Disability</i>									
Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	100,0	20,4	22,0	44,7	10,7	0,9	0,0	0,4	0,8
Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>	100,0	74,4	11,2	6,9	7,3	0,0	0,1	0,0	0,1

8. NHÀ Ở, ĐỒ DÙNG LÂU BỀN VÀ MỨC SỐNG

HOUSING, DURABLE GOODS AND LIVING CONDITION

Biểu Table	Trang Pages
8.1 Diện tích ở bình quân đầu người <i>Living area per capita</i>	361
8.2 Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố <i>Percentage of population living in permanent house</i>	363
8.3 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of households using improved source of drinking water</i>	365
8.4 Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population using improved source of drinking water</i>	367
8.5 Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh <i>Percentage of households using improved sanitation facility</i>	369
8.6 Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh <i>Percentage of population using improved sanitation facility</i>	371
8.7 Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh <i>Percentage of population using improved source of drinking water and improved sanitation facility</i>	373
8.8 Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật <i>Percentage of household with disabled person having equipment for people with disabilities</i>	375
8.9 Tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo theo phân loại của địa phương năm 2015 <i>Percentage of household registered as a poor household by local authorities in 2015</i>	377
8.10 Tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo theo phân loại của địa phương năm 2016 <i>Percentage of household registered as a poor household by local authorities in 2016</i>	378
8.11 Tỷ lệ hộ có thuê bao cáp internet <i>Percentage of household having internet cable subscribe</i>	379
8.12 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động <i>Percentage of households having mobiphone</i>	381
8.13 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có thuê bao cáp internet <i>Percentage of population living in households having internet subscribe</i>	383
8.14 Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia <i>Percentage of households using national electricity system</i>	385
8.15 Tỷ lệ dân số sử dụng điện lưới quốc gia <i>Percentage of population using national electricity system</i>	387
8.16 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio <i>Percentage of population living in households having radio</i>	389
8.17 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi <i>Percentage of population living in households having television</i>	391
8.18 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định <i>Percentage of population living in households having telephone</i>	393
8.19 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính <i>Percentage of population living in households having computer</i>	395

8.1 Diện tích ở bình quân đầu người

Living area per capita

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	25,9	24,8	26,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	29,0	27,3	29,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	24,5	24,0	24,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	28,1	26,4	28,5
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	23,5	20,8	24,2
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	25,6	25,3	25,7
TN/ <i>CH</i>	22,1	20,1	22,4
ĐNB/ <i>SE</i>	25,7	25,9	25,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	26,0	24,8	26,4
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	24,3	22,6	24,7
Nữ/ <i>Female</i>	29,9	29,0	30,3
Trình độ chuyên môn chủ hộ			
<i>Professional levels of household head</i>			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	23,1	25,0	22,1
Tiểu học/ <i>Primary</i>	24,0	23,9	24,0
THCS/ <i>Lower secondary</i>	25,8	23,8	26,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	28,2	25,7	28,6
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	30,9	26,5	31,4
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	34,3	32,9	34,4
Nhóm tuổi chủ hộ			
<i>Age groups of household head</i>			
0-17	58,1	40,0	58,8
18-40	19,8	16,1	20,1
41-64	27,0	22,8	27,8
65+	30,6	29,3	31,8
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	27,2	26,1	27,5
Khác/ <i>Others</i>	17,4	16,0	17,7

8.1 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân đầu người (Cont.) Living area per capita

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	18,3	21,0	16,8
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	26,8	25,7	27,0
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	18,6	21,0	17,6
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	23,0	24,4	22,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	25,0	25,5	24,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	27,7	27,9	27,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	35,0	30,9	35,6
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	25,6	25,6	25,6
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	26,0	24,4	26,4
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	19,8	17,2	20,3
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	35,5	32,2	36,6

8.2 Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố

Percentage of population living in permanent house

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	53,3	52,1	53,4
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	59,5	56,6	59,7
Nông thôn/ Rural	50,6	50,6	50,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	82,0	75,5	82,5
TD-MNPB/ NMM	36,6	34,6	36,8
BTB-DHMT/ NCCC	61,4	61,5	61,4
TN/ CH	24,8	23,1	24,9
ĐNB/ SE	36,1	33,3	36,2
ĐBSCL/ MRD	43,6	39,6	44,0
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	52,6	51,4	52,7
Nữ/ Female	53,5	52,4	53,6
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head			
0-17	43,0	0,0	44,0
18-40	44,0	42,5	44,1
41-64	55,6	50,5	55,9
65+	59,6	56,0	60,4
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	58,3	56,4	58,5
Khác/ Others	25,5	21,6	25,7
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	26,2	37,0	24,7
Không nghèo/ Non-poor	57,0	56,2	57,1

8.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong nhà kiên cố (Cont.) Percentage of population living in permanent house

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	20,8	28,8	19,8
Nhóm 2/ Quintile 2	43,1	52,9	42,0
Nhóm 3/ Quintile 3	53,6	58,7	53,3
Nhóm 4/ Quintile 4	62,1	65,7	61,9
Nhóm giàu nhất/ Richest	82,1	83,7	82,0
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	45,2	43,9	45,3
Không tôn giáo/ Non-religious	57,4	56,4	57,5
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	51,9	49,8	52,0
Không có trẻ em/ Without children	57,4	54,4	57,9

8.3 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Percentage of households using improved source of drinking water

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	94,7	94,1	94,8
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	98,9	98,7	99,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	92,8	92,5	92,9
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	99,1	99,3	99,1
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	84,7	83,8	84,9
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	93,1	94,1	92,7
TN/ <i>CH</i>	92,5	92,1	92,5
ĐNB/ <i>SE</i>	99,6	99,4	99,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	93,6	91,2	94,2
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	94,2	93,5	94,4
Nữ/ <i>Female</i>	95,9	95,1	96,1
Trình độ chuyên môn chủ hộ			
Professional levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	89,4	91,4	88,5
Tiểu học/ <i>Primary</i>	94,5	94,2	94,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	96,3	96,3	96,3
THPT/ <i>Upper secondary</i>	97,4	98,2	97,3
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	97,7	96,6	97,8
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	98,8	97,9	98,9
Nhóm tuổi chủ hộ			
Age groups of household head			
0-17	96,3	100,0	96,1
18-40	92,4	89,1	92,7
41-64	95,1	93,7	95,4
65+	96,3	95,7	96,7
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	97,3	96,6	97,5
Khác/ <i>Others</i>	77,8	76,5	78

8.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of households using improved source of drinking water

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	81,1	87,9	77,3
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	96,3	95,5	96,5
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	80,3	84,9	78,3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	95,6	96,2	95,4
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	98,4	98,5	98,3
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	99,2	99,4	99,2
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,8	99,6	99,9
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	95,7	95,0	95,9
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	94,2	93,6	94,3
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	93,8	92,4	94,1
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	96,0	95,7	96,1

8.4 Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Percentage of population using improved source of drinking water

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	94,1	93,9	94,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	98,9	98,6	98,9
Nông thôn/ Rural	92,1	92,4	92,0
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	99,1	99,4	99,1
TD-MNPB/ NMM	83,1	83,9	83,0
BTB-DHMT/ NCCC	92,3	94,1	92,1
TN/ CH	91,9	91,7	92,0
ĐNB/ SE	99,6	99,3	99,6
ĐBSCL/ MRD	93,7	90,8	93,9
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	94,0	93,3	94,0
Nữ/ Female	94,2	94,3	94,2
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	90,3	92,3	89,9
Tiểu học/ Primary	93,7	94,7	93,6
THCS/ Lower secondary	95,6	96,6	95,6
THPT/ Upper secondary	96,8	97,3	96,8
Trung cấp/ Vocational secondary	97,3	96,5	97,3
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	98,6	99,2	98,6
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	92,6	91,5	92,7
15-59	94,3	92,9	94,4
60+	95,7	94,9	96,0
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	97,3	96,4	97,4
Khác/ Others	77,2	77,3	77,2
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	77,3	88,0	75,7
Không nghèo/ Non-poor	96,2	95,4	96,2

8.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of population using improved source of drinking water

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	76,0	83,9	75,0
Nhóm 2/ Quintile 2	95,3	96,2	95,2
Nhóm 3/ Quintile 3	98,2	98,5	98,2
Nhóm 4/ Quintile 4	99,2	99,4	99,2
Nhóm giàu nhất/ Richest	99,9	99,7	99,9
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	95,3	94,7	95,4
Không tôn giáo/ Non-religious	93,5	93,5	93,5
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	93,4	92,2	93,5
Không có trẻ em/ Without children	96,1	95,6	96,1

8.5 Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Percentage of households using improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật/ Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	81,2	75,9	82,5
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	95,7	92,7	96,3
Nông thôn/ Rural	74,8	70,4	76,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	92,5	86,6	94,0
TD-MNPB/ NMM	63,0	57,5	64,4
BTB-DHMT/ NCCC	80,1	74,3	82,0
TN/ CH	69,0	60,1	70,6
ĐNB/ SE	96,7	96,7	96,8
ĐBSCL/ MRD	69,8	67,1	70,5
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	80,4	75,5	81,5
Nữ/ Female	83,3	76,6	85,6
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	63,2	65,7	61,9
Tiểu học/ Primary	78,3	75,9	78,9
THCS/ Lower secondary	86,7	82,8	87,5
THPT/ Upper secondary	93,6	94,5	93,5
Trung cấp/ Vocational secondary	95,7	92,2	96,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	98,1	94,9	98,4
Nhóm tuổi chủ hộ Age groups of household head			
0-17	73,8	0,0	76,7
18-40	76,2	66,7	77,1
41-64	83,0	75,5	84,5
65+	82,3	78,7	85,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	86,7	80,7	88,2
Khác/ Others	46,7	42,4	47,7
	369		

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of households using improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật/ <i>Household without member with disability</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	44,7	50,2	41,6
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	85,7	82,1	86,5
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	36,1	40,5	34,2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	76,7	80,2	75,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	94,2	94,4	94,1
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	99,0	99,1	99,0
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	99,8	100,0
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	83,9	80,2	84,9
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	79,9	73,6	81,4
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	79,8	74,8	80,7
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	83,4	77,0	85,7

8.6 Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Percentage of population using improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	80,8	75,4	81,2
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	95,9	92,8	96,0
Nông thôn/ Rural	74,3	69,8	74,7
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	93,6	86,4	94,2
TD-MNPB/ NMM	60,5	57,3	60,8
BTB-DHMT/ NCCC	80,7	74,5	81,2
TN/ CH	65,5	57,9	65,9
ĐNB/ SE	96,8	96,7	96,8
ĐBSCL/ MRD	70,4	66,3	70,8
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	80,5	74,1	80,9
Nữ/ Female	81,1	76,2	81,5
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	68,5	70,2	68,2
Tiểu học/ Primary	78,0	78,9	77,9
THCS/ Lower secondary	85,1	81,0	85,3
THPT/ Upper secondary	91,0	93,5	90,9
Trung cấp/ Vocational secondary	95,0	96,3	95,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	97,1	94,7	97,1
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	77,6	70,2	77,8
15-59	81,5	72,1	81,9
60+	83,1	78,3	85,5
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	87,6	80,4	88,2
Khác/ Others	45,3	42,1	45,4

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of population using improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	41,7	50,3	40,4
Không nghèo/ Non-poor	85,6	81,7	85,9
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	32,0	38,8	31,2
Nhóm 2/ Quintile 2	73,3	79,1	72,6
Nhóm 3/ Quintile 3	93,8	94,6	93,7
Nhóm 4/ Quintile 4	99,0	98,9	99,0
Nhóm giàu nhất/ Richest	99,9	99,9	99,9
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	83,5	79,6	83,8
Không tôn giáo/ Non-religious	79,4	73,1	79,9
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	79,4	73,6	79,7
Không có trẻ em/ Without children	84,9	77,1	86,1

8.7 Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh

Percentage of population using improved source of drinking water and improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	78,7	73,3	79,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	95,2	92,1	95,4
Nông thôn/ Rural	71,6	67,2	71,9
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	93,3	86,2	93,9
TD-MNPB/ NMM	54,4	51,6	54,6
BTB-DHMT/ NCCC	78,0	72,7	78,6
TN/ CH	63,9	57,0	64,2
ĐNB/ SE	96,5	96,3	96,5
ĐBSCL/ MRD	67,8	62,5	68,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	78,5	72,1	78,9
Nữ/ Female	79,0	74,0	79,4
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	66,0	67,7	65,7
Tiểu học/ Primary	75,8	77,1	75,7
THCS/ Lower secondary	83,1	79,5	83,3
THPT/ Upper secondary	89,2	91,1	89,2
Trung cấp/ Vocational secondary	93,1	94,0	93,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	96,1	94,7	96,1
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	75,3	67,4	75,6
15-59	79,5	69,8	79,8
60+	81,1	76,3	83,4
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	86,2	78,7	86,7
Khác/ Others	39,9	36,9	40,1

8.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh (Cont.) Percentage of population using improved source of drinking water and improved sanitation facility

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ Poor	38,1	47,9	36,7
Không nghèo/ Non-poor	83,7	79,6	84,0
Nhóm mức sống/ WI quintiles			
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	26,8	35,0	25,8
Nhóm 2/ Quintile 2	70,0	76,7	69,3
Nhóm 3/ Quintile 3	92,3	93,4	92,3
Nhóm 4/ Quintile 4	98,2	98,3	98,2
Nhóm giàu nhất/ Richest	99,8	99,5	99,8
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ Religious	82,0	77,6	82,4
Không tôn giáo/ Non-religious	77,1	70,9	77,5
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ With a child under 18	77,2	70,9	77,5
Không có trẻ em/ Without children	83,2	75,6	84,4

8.8 Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật

Percentage of household with disabled person having equipment for people with disabilities

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Cả nước/ Whole country	6,7
Khu vực/ Area	
Thành thị/ Urban	9,8
Nông thôn/ Rural	5,7
Vùng/ Regions	
ĐBSH/ RRD	5,8
TD-MNPB/ NMM	3,7
BTB-DHMT/ NCCC	5,7
TN/ CH	5,0
ĐNB/ SE	11,5
ĐBSCL/ MRD	8,4
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head	
Nam/ Male	7,1
Nữ/ Female	6,0
Trình độ chuyên môn chủ hộ/ Professional levels of household head	
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	5,9
Tiểu học/ Primary	7,3
THCS/ Lower secondary	5,4
THPT/ Upper secondary	9,5
Trung cấp/ Vocational secondary	11,7
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	9,8
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head	
0-17	0,0
18-40	3,3
41-64	6,3
65+	8,0
Dân tộc/ Ethnicity	
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,3
Khác/ Others	2,8

8.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có người khuyết tật sở hữu phương tiện dành cho người khuyết tật**
 (Cont.) *Percentage of household with disabled person having equipment for people with disabilities*

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ Percentage
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>	
Nghèo/ <i>Poor</i>	6,6
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	6,7
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>	
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	4,2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	5,7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	7,3
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	9,8
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	10,7
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	8,1
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	5,9
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi/ <i>Household with a child under 18 years old</i>	
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	6,0
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	7,4

8.9 Tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo theo phân loại của địa phương năm 2015

Percentage of household registered as a poor household by local authorities in 2015

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	10,0	17,6	8,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	3,9	9,3	2,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	12,7	20,2	10,7
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	5,6	13,4	3,6
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	23,0	29,7	21,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	12,3	21,8	9,2
TN/ <i>CH</i>	15,1	23,2	13,6
ĐNB/ <i>SE</i>	3,9	9,5	3,0
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	8,5	13,0	7,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	9,1	14,8	7,9
Nữ/ <i>Female</i>	12,4	22,7	8,9
Trình độ chuyên môn chủ hộ <i>Professional levels of household head</i>			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	22,2	26,6	20,0
Tiểu học/ <i>Primary</i>	10,1	15,9	8,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	6,3	10,6	5,5
THPT/ <i>Upper secondary</i>	3,8	7,8	3,2
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,0	5,8	1,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,8	4,1	0,4
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head			
0-17	8,5	100,0	4,9
18-40	12,8	21,6	12,0
41-64	7,6	15,3	6,1
65+	13,8	19,0	9,1
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	6,7	14,8	4,6
Khác/ <i>Others</i>	31,2	36,6	30,1
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	8,4	14,9	6,7
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	10,8	18,9	8,8
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	10,3	15,4	9,3
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	9,5	19,6	6,0

8.10 Tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo theo phân loại của địa phương năm 2016

Percentage of household registered as a poor household by local authorities in 2016

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Cả nước/ Whole country	11,0	19,4	8,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	4,2	10,3	3,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	14,0	22,4	11,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	6,2	15,4	3,9
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	25,7	33,3	23,8
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	13,4	23,4	10,1
TN/ <i>CH</i>	17,5	27,3	15,7
ĐNB/ <i>SE</i>	4,0	10,4	2,9
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	9,1	14,4	7,7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	10,1	16,6	8,6
Nữ/ <i>Female</i>	13,5	24,8	9,6
Trình độ chuyên môn chủ hộ <i>Professional levels of household head</i>			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	23,8	29,2	21,0
Tiểu học/ <i>Primary</i>	11,2	17,2	9,7
THCS/ <i>Lower secondary</i>	7,2	12,3	6,2
THPT/ <i>Upper secondary</i>	4,4	9,4	3,7
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	2,2	6,4	1,7
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	0,9	6,1	0,4
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head			
0-17	7,6	100,0	4,1
18-40	14,4	24,1	13,5
41-64	8,3	17,1	6,6
65+	15,0	20,8	9,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	7,2	16,4	4,9
Khác/ <i>Others</i>	34,9	40,8	33,5
Tôn giáo/ Religious			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	9,1	16,5	7,1
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	11,9	20,9	9,7
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	11,5	17,9	10,3
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	10,1	20,9	6,4

8.11 Tỷ lệ hộ có thuê bao cáp internet

Percentage of household having internet cable subscribe

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	28,1	16,8	30,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	51,1	37,0	53,8
Nông thôn/ Rural	17,9	10,2	20,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	33,4	19,1	36,9
TD-MNPB/ NMM	19,5	12,2	21,3
BTB-DHMT/ NCCC	21,3	11,4	24,6
TN/ CH	22,7	13,7	24,3
ĐNB/ SE	46,4	37,2	47,9
ĐBSCL/ MRD	20,3	12,9	22,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	27,7	17,4	29,9
Nữ/ Female	29,1	15,7	33,7
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	10,2	8,7	11,0
Tiểu học/ Primary	20,0	14,7	21,3
THCS/ Lower secondary	26,8	18,4	28,4
THPT/ Upper secondary	44,7	36,8	45,8
Trung cấp/ Vocational secondary	53,0	39,4	54,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	74,1	57,0	75,8
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head			
0-17	12,7	0,0	13,1
18-40	29,3	18,9	30,3
41-64	30,2	19,4	32,4
65+	19,4	13,4	24,7
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	31,3	18,6	34,6
Khác/ Others	7,2	4,7	7,8

8.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có thuê bao cáp internet (Cont.) Percentage of household have internet cable subscribe

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,4	2,0	2,7
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	31,2	20,4	33,6
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	0,4	0,1	0,5
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	3,3	1,3	4,0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	12,0	10,1	12,5
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	39,2	32,5	40,3
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	85,3	84,1	85,5
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	30,3	19,9	33,1
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	26,9	15,2	29,8
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	31,9	23,3	33,6
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	21,9	10,5	26,0

8.12 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động

Percentage of households having mobile phone

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	92,9	84,5	95,0
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	95,8	89,5	97,0
Nông thôn/ Rural	91,6	82,8	94,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	91,9	78,1	95,3
TD-MNPB/ NMM	93,8	91,2	94,4
BTB-DHMT/ NCCC	90,2	79,3	93,9
TN/ CH	89,9	83,7	91,0
ĐNB/ SE	96,4	92,0	97,2
ĐBSCL/ MRD	94,6	90,7	95,7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	95,0	89,6	96,2
Nữ/ Female	87,4	74,8	91,7
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	82,6	73,8	87,1
Tiểu học/ Primary	93,4	86,9	95,1
THCS/ Lower secondary	96,4	93,4	96,9
THPT/ Upper secondary	97,9	95,6	98,3
Trung cấp/ Vocational secondary	99,0	96,5	99,3
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	98,5	93,3	99,0
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head			
0-17	89,3	100,0	88,8
18-40	95,8	93,8	95,9
41-64	95,9	93,3	96,5
65+	79,3	72,2	85,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	93,8	84,8	96,1
Khác/ Others	87,2	82,3	88,3

8.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động (Cont.) Percentage of households using mobile phone

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Hộ có thành viên khuyết tật <i>Household has member with disability</i>	Hộ không có thành viên khuyết tật <i>Household without member with disability</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016			
Nghèo/ <i>Poor</i>	76,6	68,2	81,2
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	94,9	88,4	96,4
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	78,4	67,0	83,3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	91,1	83,8	93,6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	96,8	94,9	97,2
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	98,8	97,0	99,1
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,6	99,0	99,7
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	93,2	85,9	95,2
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	92,8	83,7	95,0
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Household with a child under 18 years old			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	96,6	95,5	96,9
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	87,1	73,7	91,8

8.13 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có thuê bao cáp internet

Percentage of population living in households having internet subscribe

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	30,9	16,2	32,0
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	55,8	36,0	57,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	20,1	9,9	21,0
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	39,1	18,3	40,7
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	19,0	11,8	19,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	24,1	11,0	25,4
TN/ <i>CH</i>	22,3	13,5	22,7
ĐNB/ <i>SE</i>	50,7	36,7	51,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	22,5	12,5	23,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	30,9	16,6	31,7
Nữ/ <i>Female</i>	30,9	16,0	32,3
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	19,3	12,7	20,5
Tiểu học/ <i>Primary</i>	23,5	16,9	24,0
THCS/ <i>Lower secondary</i>	28,5	18,1	28,9
THPT/ <i>Upper secondary</i>	42,2	30,3	42,5
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	52,7	36,8	53,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	70,3	43,3	70,8
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	30,6	23,3	30,8
15-59	32,4	14,2	33,1
60+	23,6	16,3	27,2
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	35,4	18,0	36,8
Khác/ <i>Others</i>	7,3	4,7	7,4

8.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có thuê bao cáp internet (Cont.) Percentage of population living in households having internet subscribe

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,9	2,0	3,0
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	34,3	19,8	35,3
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	0,4	0,1	0,5
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	3,5	1,2	3,8
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	13,6	10,0	13,9
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	42,7	36,3	43,0
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	87,8	85,6	87,8
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	33,6	19,3	34,8
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	29,5	14,6	30,6
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	32,5	22,5	33,0
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	26,3	10,1	28,9

8.14 Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia

Percentage of households using national electricity system

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Cả nước/ Whole country	98,7	98,5	98,8
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	99,3	98,9	99,4
Nông thôn/ Rural	98,4	98,3	98,5
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	99,3	98,7	99,4
TD-MNPB/ NMM	95,3	95,1	95,4
BTB-DHMT/ NCCC	99,3	98,8	99,4
TN/ CH	98,5	98,6	98,5
ĐNB/ SE	98,9	98,8	98,9
ĐBSCL/ MRD	99,3	99,4	99,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	98,6	98,3	98,7
Nữ/ Female	99,0	98,8	99,1
Trình độ chuyên môn chủ hộ Professional levels of household head			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	97,2	97,9	96,9
Tiểu học/ Primary	98,9	98,7	99,0
THCS/ Lower secondary	99,2	99,2	99,2
THPT/ Upper secondary	99,4	98,8	99,4
Trung cấp/ Vocational secondary	99,3	98,3	99,5
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	99,1	96,9	99,3
Nhóm tuổi chủ hộ/ Age groups of household head			
0-17	100,0	100,0	100,0
18-40	98,0	96,4	98,2
41-64	98,9	98,6	99,0
65+	99,0	98,8	99,2
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	99,3	99,0	99,3
Khác/ Others	95,1	94,5	95,3

8.14 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia (Cont.) Percentage of households using national electricity system

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Hộ có thành viên khuyết tật Household has member with disability	Hộ không có thành viên khuyết tật Household without member with disability
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	95,2	96,6	94,3
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	99,1	98,9	99,2
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	95,7	96,5	95,4
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	99,2	99,3	99,2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	99,4	99,2	99,4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	99,5	99,3	99,5
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,6	99,3	99,7
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	99,0	98,9	99,0
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	98,5	98,2	98,6
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	98,6	98,3	98,6
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	98,9	98,6	99,0

8.15 Tỷ lệ dân số sử dụng điện lưới quốc gia

Percentage of population using national electricity system

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	98,5	98,4	98,5
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	99,3	98,9	99,3
Nông thôn/ Rural	98,2	98,2	98,2
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	99,3	98,9	99,3
TD-MNPB/ NMM	94,0	94,4	94,0
BTB-DHMT/ NCCC	99,3	98,8	99,4
TN/ CH	98,5	98,9	98,4
ĐNB/ SE	99,0	98,7	99,1
ĐBSCL/ MRD	99,4	99,4	99,4
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	98,5	98,7	98,5
Nữ/ Female	98,5	98,0	98,6
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	97,2	98,1	97,0
Tiểu học/ Primary	98,8	98,7	98,8
THCS/ Lower secondary	99,0	98,8	99,0
THPT/ Upper secondary	99,3	99,0	99,3
Trung cấp/ Vocational secondary	99,6	99,2	99,6
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	99,3	97,5	99,3
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	98,0	96,8	98,1
15-59	98,6	98,1	98,6
60+	99,0	98,8	99,1
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	99,3	99,1	99,3
Khác/ Others	94,5	94,0	94,5

8.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sử dụng điện lưới quốc gia (Cont.) Percentage of population using national electricity system

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	93,8	96,4	93,4
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	99,1	98,9	99,1
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	94,5	96,3	94,3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	99,2	99,1	99,2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	99,4	99,2	99,4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	99,6	99,4	99,6
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,6	99,4	99,6
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	99,0	98,8	99,0
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	98,3	98,2	98,3
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	98,4	98,1	98,4
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	99,0	98,7	99,0

8.16 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio

Percentage of population living in households having radio

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	11,0	12,3	10,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	11,8	12,9	11,7
Nông thôn/ Rural	10,7	12,0	10,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	16,2	16,7	16,2
TD-MNPB/ NMM	7,3	8,6	7,2
BTB-DHMT/ NCCC	7,2	8,5	7,1
TN/ CH	4,5	3,9	4,5
ĐNB/ SE	9,9	12,9	9,7
ĐBSCL/ MRD	14,4	15,7	14,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	11,1	13,5	11,0
Nữ/ Female	10,9	11,4	10,9
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	9,2	11,0	8,9
Tiểu học/ Primary	10,4	12,1	10,3
THCS/ Lower secondary	11,4	14,6	11,3
THPT/ Upper secondary	12,3	15,7	12,2
Trung cấp/ Vocational secondary	14,0	21,8	13,8
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	15,1	21,9	15,0
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	9,5	9,0	9,5
15-59	10,5	9,6	10,5
60+	16,6	14,4	17,7
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	12,2	13,1	12,1
Khác/ Others	4,9	6,5	4,8

8.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy thu thanh/radio (Cont.) Percentage of population living in households having radio

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	4,8	6,6	4,5
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	11,8	13,7	11,6
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	4,0	6,9	3,6
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	8,0	10,6	7,7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	10,1	13,3	9,8
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	12,9	18,9	12,6
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	19,0	20,5	18,9
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	11,0	11,8	10,9
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	11,0	12,5	10,9
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	10,4	11,1	10,4
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	12,8	13,4	12,7

8.17 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi

Percentage of population living in households having television

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	94,0	87,7	94,4
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	96,7	94,3	96,9
Nông thôn/ Rural	92,7	85,6	93,3
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	96,6	87,7	97,3
TD-MNPB/ NMM	85,6	82,9	85,7
BTB-DHMT/ NCCC	94,2	84,5	95,2
TN/ CH	90,8	85,5	91,1
ĐNB/ SE	95,8	94,4	95,9
ĐBSCL/ MRD	95,5	91,7	95,8
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	94,2	89,3	94,5
Nữ/ Female	93,7	86,7	94,3
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	89,1	84,5	90,0
Tiểu học/ Primary	94,5	89,6	94,8
THCS/ Lower secondary	96,0	93,0	96,2
THPT/ Upper secondary	96,7	96,0	96,7
Trung cấp/ Vocational secondary	97,0	95,4	97,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	97,0	93,3	97,1
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	93,1	89,6	93,3
15-59	94,5	89,2	94,7
60+	92,3	86,6	95,1
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	96,2	89,2	96,7
Khác/ Others	82,3	78,1	82,6

8.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có tivi (Cont.) Percentage of population living in households having television

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	75,4	69,4	76,3
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	96,2	92,3	96,5
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	78,0	67,6	79,3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	94,5	92,1	94,8
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	97,2	97,5	97,2
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	98,7	98,9	98,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	99,5	98,9	99,6
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	94,7	89,4	95,1
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	93,6	86,8	94,1
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	94,4	92,3	94,5
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	92,8	83,2	94,3

8.18 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định

Percentage of population living in households having telephone

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Người khuyết tật People with disabilities	Người không khuyết tật People without disabilities
Cả nước/ Whole country	10,6	9,9	10,7
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	21,7	22,0	21,7
Nông thôn/ Rural	5,8	6,0	5,8
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	10,7	8,4	10,8
TD-MNPB/ NMM	3,2	3,5	3,1
BTB-DHMT/ NCCC	7,1	7,0	7,1
TN/ CH	5,1	4,6	5,1
ĐNB/ SE	21,0	24,8	20,8
ĐBSCL/ MRD	12,5	12,0	12,5
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ Male	10,4	10,1	10,4
Nữ/ Female	10,8	9,7	10,9
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	7,3	8,3	7,1
Tiểu học/ Primary	8,6	10,9	8,5
THCS/ Lower secondary	9,4	9,6	9,4
THPT/ Upper secondary	14,9	19,8	14,8
Trung cấp/ Vocational secondary	16,3	16,5	16,3
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	23,7	27,0	23,6
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	8,8	7,3	8,8
15-59	10,4	7,2	10,5
60+	15,1	11,9	16,6
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	12,3	11,1	12,4
Khác/ Others	1,8	1,9	1,8

8.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có điện thoại cố định (Cont.) Percentage of population living in households having telephone

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,3	3,7	2,1
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	11,6	11,4	11,6
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	0,9	1,5	0,8
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	2,6	5,1	2,3
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	5,6	9,4	5,3
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	11,0	17,8	10,6
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	31,0	36,1	30,8
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	14,8	14,3	14,8
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	8,5	7,6	8,6
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	10,1	9,3	10,1
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	12,2	10,5	12,5

8.19 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính

Percentage of population living in households having computer

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Cả nước/ Whole country	27,6	13,7	28,6
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	48,3	28,3	49,5
Nông thôn/ <i>Rural</i>	18,6	9,0	19,4
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	33,9	15,6	35,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	17,9	10,6	18,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	23,5	10,3	24,8
TN/ <i>CH</i>	22,7	12,7	23,3
ĐNB/ <i>SE</i>	41,9	27,4	42,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	20,5	10,5	21,3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head			
Nam/ <i>Male</i>	27,4	13,4	28,3
Nữ/ <i>Female</i>	27,7	14,0	29,0
Trình độ chuyên môn/ Professional levels			
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	16,1	10,9	17,1
Tiểu học/ <i>Primary</i>	19,4	13,5	19,9
THCS/ <i>Lower secondary</i>	24,2	14,2	24,7
THPT/ <i>Upper secondary</i>	37,0	25,4	37,3
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	51,4	32,7	51,9
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	73,0	47,7	73,4
Nhóm tuổi / Age groups			
0-14	27,0	19,4	27,3
15-59	29,1	11,8	29,7
60+	20,6	13,9	23,9
Dân tộc/ Ethnicity			
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	31,3	15,0	32,6
Khác/ <i>Others</i>	8,2	5,2	8,3

8.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số sống trong hộ có máy vi tính (Cont.) Percentage of population living in households having computer

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Người khuyết tật <i>People with disabilities</i>	Người không khuyết tật <i>People without disabilities</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>			
Nghèo/ <i>Poor</i>	2,7	1,9	2,8
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	30,6	16,7	31,6
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>			
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	0,9	0,5	0,9
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	3,9	1,4	4,2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	9,8	5,9	10,1
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	35,0	28,2	35,3
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	82,5	77,9	82,7
Tôn giáo/ <i>Religious</i>			
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	28,2	15,6	29,2
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	27,3	12,7	28,3
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi <i>Household with a child under 18 years old</i>			
Có trẻ em <18/ <i>With a child under 18</i>	29,0	19,4	29,5
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	23,4	8,1	25,9

9. THÁI ĐỘ CỦA THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

ATTITUDE OF HOUSEHOLD MEMBERS ON PWD

Biểu Table	Trang Pages
9.1 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định <i>Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations</i>	399
9.2 Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học <i>Respondent's attitude on which class/school CWD should go to</i>	403
9.3 Quan điểm của người trả lời về thuê lao động khuyết tật của người sử dụng lao động <i>Respondent's attitude on hiring PWD of employers</i>	407
9.4 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ <i>Percentage of respondents express their opinion about a people with disabilities should live with his/her family in the community or in institutes for PWD</i>	410
9.5 Quan điểm của người trả lời về việc kết hôn của người khuyết tật <i>Respondent's attitude on marriage of PWD</i>	413
9.6 Người khuyết tật thường trú tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật <i>People with disabilities residing in PWD-care institutions</i>	415

9.1 Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định

Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Cả nước/ Whole country	15,03	12,31	13,18	25,78	14,90	20,85	9,71
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	12,93	9,73	11,98	25,73	13,11	18,61	8,09
Nông thôn/ <i>Rural</i>	15,96	13,45	13,70	25,80	15,69	21,83	10,42
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	14,57	10,95	13,75	27,88	12,70	18,55	8,10
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	14,32	13,25	14,18	25,12	15,74	18,63	9,34
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	17,30	13,77	15,03	28,21	15,80	24,64	11,81
TN/ <i>CH</i>	13,81	10,00	10,02	25,25	15,46	26,24	9,21
ĐNB/ <i>SE</i>	7,01	5,80	9,38	21,12	9,73	15,43	6,32
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	20,70	18,01	13,82	24,86	20,44	24,01	12,66
Giới tính người trả lời/ Respondent's sex							
Nam/ <i>Male</i>	14,47	11,61	12,94	25,20	14,56	20,25	8,88
Nữ/ <i>Female</i>	15,72	13,15	13,46	26,48	15,32	21,57	10,70

9.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định (Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations

Đơn vị/ Unit: %

		Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu trọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provocated on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Trình độ học vấn/ Education levels								
400	Chưa học xong tiểu học/ Less primary	16,13	14,05	12,80	26,13	19,22	24,00	11,77
	Tiểu học/ Primary	15,19	12,49	12,35	25,02	15,37	21,44	9,57
	THCS/ Lower secondary	14,84	12,10	13,90	26,94	13,84	20,45	9,27
	THPT/ Upper secondary	14,82	11,35	13,58	25,25	13,74	19,32	8,82
	Trung cấp/ Vocational secondary	15,07	12,48	15,01	26,46	12,70	17,79	9,18
	Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	13,02	9,76	12,93	23,96	9,79	16,69	8,36
Nhóm tuổi người trả lời/ Respondent's Age groups								
	Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old	14,46	12,53	12,71	24,66	15,88	20,78	9,54
	Từ 30 dưới 60 tuổi/ From 30 to under 60 years old	15,14	12,29	13,42	25,79	14,83	21,09	9,71
	Từ 60 tuổi trở lên/ From 60 years old and above	14,94	12,29	12,61	26,24	14,69	20,10	9,77
Quy mô hộ/ Household size								
	1 người/ One person	12,29	9,61	9,53	22,80	12,89	18,91	8,28
	2 người/ Two persons	13,96	11,47	13,15	25,39	13,31	19,52	8,46

9.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định (Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
3 người/ <i>Three persons</i>	14,92	12,51	13,14	25,38	14,69	20,74	10,01
4 người/ <i>Four persons</i>	15,92	12,87	13,93	26,15	15,15	20,89	10,25
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	15,82	13,01	13,61	26,93	16,54	22,40	10,23
Dân tộc của người trả lời/ <i>Respondent's Ethnicity</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	14,69	11,74	13,10	25,85	14,12	20,36	9,22
Khác/ <i>Others</i>	17,18	15,87	13,68	25,34	19,79	23,91	12,78
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>							
Nghèo/ <i>Poor</i>	15,12	12,48	14,04	26,12	14,54	20,59	9,81
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	17,92	15,57	13,73	27,18	20,94	24,35	13,39
Tôn giáo chủ hộ/ <i>Household head's Religious</i>							
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	15,12	12,48	14,04	26,12	14,54	20,59	9,81
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	14,85	11,97	11,42	25,09	15,64	21,37	9,51

9.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời đồng ý với quan điểm nên cho trẻ ở nhà trong các tình huống giả định (Cont.) Percentage of respondents who agree that a child should not go to school in particular situations

Đơn vị/ Unit: %

	Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học <i>Parent are afraid of their child will be abused or provoked on the way or at the school</i>	Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt <i>Parent are afraid of their child will be bullied by other children</i>	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được <i>Child has special requirement of education or physical that the school is unable to provide</i>	Trẻ em không có khả năng học tập <i>Child is unable to study</i>	Chi phí giáo dục quá cao <i>Expenditure for education is too high</i>	Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn <i>Child is married or prepares to marry</i>	Trẻ em phải lao động, làm việc nhà <i>Child has to work, or does house works</i>
Nhóm mức sống/ WI quintiles							
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	18,49	15,76	13,94	26,26	20,91	25,83	13,33
Nhóm 2/ Quintile 2	15,45	13,17	13,25	25,55	16,27	21,34	9,41
Nhóm 3/ Quintile 3	14,83	12,08	12,15	25,33	14,09	20,76	9,17
Nhóm 4/ Quintile 4	12,82	10,37	12,45	25,39	12,05	18,57	8,29
Nhóm giàu nhất/ Richest	13,56	10,18	14,10	26,37	11,19	17,73	8,33
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability							
Có ít nhất 1 NKT/ At least one PWD	15,58	12,27	13,16	27,38	17,31	22,03	10,08
Không có ai/ No one	14,89	12,32	13,18	25,38	14,30	20,55	9,61
Hộ gia đình có trẻ em khuyết tật Household with child with disabilities							
Có ít nhất trẻ NKT/ At least one CWD	18,47	14,48	11,83	29,43	20,23	21,59	12,05
Không có ai/ No one	14,95	12,26	13,21	25,69	14,78	20,83	9,65

9.2 Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học

Respondent's attitude on which class/school CWD should go to

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	42,7	24,0	28,8	4,4
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	40,3	26,0	30,3	3,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	43,8	23,1	28,2	4,9
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	33,7	25,9	37,5	2,9
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	48,4	21,8	25,7	4,1
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	37,6	26,3	30,2	5,9
TN/ <i>CH</i>	100,0	49,0	22,9	23,8	4,3
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	44,7	23,6	27,4	4,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	53,1	21,1	20,7	5,1
Giới tính người trả lời/ Respondent's sex					
Nam/ <i>Male</i>	100,0	43,7	23,5	29,0	3,8
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	41,9	24,5	28,7	5,0
Trình độ học vấn/ Education levels					
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	47,3	21,1	22,0	9,6
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	46,1	22,8	26,6	4,5

9.2 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học (Cont.) Respondent's attitude on which class/school PWD should go to

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	40,1	24,9	32,0	2,9
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	39,4	26,4	31,5	2,7
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	39,2	25,3	33,6	1,9
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	100,0	36,4	27,6	34,7	1,3
Nhóm tuổi người trả lời/ Respondent's Age groups					
Dưới 30 tuổi/ <i>Under 30 years old</i>	100,0	46,2	22,8	27,8	3,3
Từ 30 dưới 60 tuổi/ <i>From 30 to under 60 years old</i>	100,0	43,6	23,6	29,0	3,8
Từ 60 tuổi trở lên/ <i>From 60 years old and above</i>	100,0	38,5	25,8	28,6	7,2
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ <i>One person</i>	100,0	39,0	22,7	28,1	10,3
2 người/ <i>Two persons</i>	100,0	40,1	25,0	29,9	5,1
3 người/ <i>Three persons</i>	100,0	43,1	24,5	28,7	3,7
4 người/ <i>Four persons</i>	100,0	43,8	23,3	29,4	3,5
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	100,0	44,3	24,2	27,8	3,7
Dân tộc của người trả lời/ Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	100,0	41,4	24,7	29,7	4,2
Khác/ <i>Others</i>	100,0	50,9	19,7	23,5	5,9

9.2 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học (Cont.) Respondent's attitude on which class/school PWD should go to

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	48,1	20,4	22,8	8,7
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	42,1	24,5	29,6	3,9
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's Religious					
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	45,5	25,0	24,8	4,8
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	41,3	23,6	30,8	4,3
Hộ có trẻ em dưới 18 tuổi Househole with a child under 18 years old					
Có trẻ em/ <i>With a child under 18</i>	100,0	44,7	23,3	28,4	3,6
Không có trẻ em/ <i>Without children</i>	100,0	39,5	25,2	29,5	5,8
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	48,9	19,2	23,8	8,1
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	45,9	23,3	26,0	4,8
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	42,8	24,4	28,4	4,3
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	40,2	25,6	31,3	2,9
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	35,8	27,6	34,6	2,1

9.2 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về trường/ lớp mà trẻ khuyết tật nên theo học (Cont.) Respondent's attitude on which class/school PWD should go to

Đơn vị/ Unit: %					
	Chung <i>Total</i>	Để đi học với trẻ em khác <i>Let him study with other children</i>	Để học trường chuyên biệt <i>Let him study in exclusive school</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Hộ gia đình có người khuyết tật <i>Household with person with disability</i>					
Có ít nhất 1 NKT/ <i>At least one member with disability</i>	100,0	41,9	25,9	25,0	7,1
Không có ai/ <i>No one</i>	100,0	42,9	23,5	29,8	3,8
Hộ gia đình có trẻ em khuyết tật <i>Household with child with disabilities</i>					
Có ít nhất trẻ NKT/ <i>At least one child with disabilities</i>	100,0	48,6	24,3	23,1	4,0
Không có ai/ <i>No one</i>	100,0	42,6	24,0	28,9	4,5

9.3 Quan điểm của người trả lời về thuê lao động khuyết tật của người sử dụng lao động

Respondent's attitude on hiring PWD of employers

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết, Từ chối trả lời DK, Refused
Cả nước/ Whole country	100,0	54,8	24,4	1,4	19,4
Khu vực/ Area					
Thành thị/ Urban	100,0	54,4	25,8	1,6	18,3
Nông thôn/ Rural	100,0	55,0	23,8	1,3	19,9
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ RRD	100,0	60,6	20,3	0,9	18,3
TD-MNPB/ NMM	100,0	59,6	19,9	1,1	19,5
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	55,0	23,3	1,3	20,4
TN/ CH	100,0	59,7	20,5	1,4	18,4
ĐNB/ SE	100,0	51,6	27,5	1,7	19,2
ĐBSCL/ MRD	100,0	45,5	32,3	2,1	20,0
Giới tính người trả lời/ Respondent's sex					
Nữ/ Female	100,0	54,3	24,2	1,3	20,2
Nam/ Male	100,0	55,5	24,6	1,5	18,4
Trình độ chuyên môn của người trả lời Respondent's professional levels					
Chưa học xong tiểu học/ Less primary	100,0	53,0	22,3	1,3	23,5
Tiểu học/ Primary	100,0	54,2	24,4	1,5	20,0

9.3 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về thuê lao động khuyết tật của người sử dụng lao động (Cont.) Respondent's attitude on hiring PWD of employers

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết, Từ chối trả lời DK, Refused
THCS/ Lower secondary	100,0	57,8	23,5	1,2	17,4
THPT/ Upper secondary	100,0	54,3	24,3	1,3	20,1
Trung cấp/ Vocational secondary	100,0	53,1	28,6	2,3	16,0
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	100,0	52,5	30,1	1,8	15,6
Nhóm tuổi người trả lời/ Respondent's Age groups					
Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old	100,0	55,8	24,7	1,2	18,3
Từ 30 dưới 60 tuổi/ From 30 to under 60 years old	100,0	54,9	24,7	1,3	19,0
Từ 60 tuổi trở lên/ From 60 years old and above	100,0	54,0	23,1	1,7	21,2
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ One person	100,0	52,9	21,4	1,2	24,4
2 người/ Two persons	100,0	55,1	24,3	1,5	19,1
3 người/ Three persons	100,0	54,4	25,0	1,3	19,3
4 người/ Four persons	100,0	54,2	25,6	1,5	18,7
5+ người/ Five persons and above	100,0	56,2	23,6	1,4	18,8
Dân tộc của người trả lời/ Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	60,3	18,7	0,8	20,2
Khác/ Others	100,0	54,0	25,3	1,5	19,3

9.3 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về thuê lao động khuyết tật của người sử dụng lao động (Cont.) Respondent's attitude on hiring PWD of employers

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Không muốn thuê Do not hire a person with disability	Muốn thuê NKT Expect to hire a person with disability	Thích thuê NKT hơn người không khuyết tật Prefer to hire a person with disability	Không biết, Từ chối trả lời DK, Refused
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	57,4	19,7	1,0	21,9
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	54,5	25,0	1,5	19,1
Tôn giáo chủ hộ/ <i>Household head's Religious</i>					
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	55,4	23,8	1,2	19,5
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	53,6	25,6	1,7	19,1
Nhóm mức sống/ <i>WI quintiles</i>					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	56,1	20,5	1,1	22,3
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	54,4	24,4	1,5	19,8
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	54,4	24,8	1,4	19,4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	53,9	26,0	1,4	18,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	55,3	26,2	1,6	16,9
Hộ gia đình có người khuyết tật <i>Household with person with disability</i>					
Không có ai/ <i>No one</i>	100,0	55,0	24,5	1,3	19,1
Có ít nhất 1 NKT/ <i>At least one member with disability</i>	100,0	54,0	23,7	1,8	20,5

9.4 Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ

Percentage of respondents express their opinion about a people with disabilities should live with his/her family in the community or in institutes for PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	15,1	45,5	35,8	3,6
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	14,5	45,8	36,9	2,9
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	15,4	45,4	35,4	3,8
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	17,0	35,2	45,6	2,2
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	18,2	45,8	33,5	2,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	15,4	43,1	36,9	4,7
TN/ <i>CH</i>	100,0	15,6	49,8	31,0	3,6
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	12,3	49,6	34,5	3,6
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	12,7	56,7	26,0	4,6
Giới tính người trả lời/ Respondent's sex					
Nam/ <i>Male</i>	100,0	15,8	44,5	36,5	3,2
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	14,5	46,4	35,3	3,8
Trình độ chuyên môn của người trả lời Respondent's professional levels					
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	15,2	50,0	27,9	6,9
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	14,5	48,2	33,6	3,7

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a people with disabilities should live with his/her family in the community or in institutes for PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng A person with disability should live with his family in community	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ A person with disability should live in social center	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định It depends on level of disability to decide	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
THCS/ Lower secondary	100,0	16,1	41,8	39,6	2,5
THPT/ Upper secondary	100,0	14,5	44,6	38,4	2,5
Trung cấp/ Vocational secondary	100,0	15,9	39,4	43,2	1,5
Cao đẳng, ĐH trở lên/ College +	100,0	13,7	43,5	41,5	1,4
Nhóm tuổi người trả lời/ Respondent's Age groups					
Dưới 30 tuổi/ Under 30 years old	100,0	12,9	49,6	34,3	3,2
Từ 30 dưới 60 tuổi/ From 30 to under 60 years old	100,0	15,0	45,9	35,9	3,2
Từ 60 tuổi trở lên/ From 60 years old and above	100,0	16,5	42,4	36,3	4,9
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ One person	100,0	15,7	41,9	34,8	7,6
2 người/ Two persons	100,0	15,9	43,3	37,2	3,6
3 người/ Three persons	100,0	15,7	46,1	34,9	3,3
4 người/ Four persons	100,0	14,1	46,2	36,6	3,0
5+ người/ Five persons and above	100,0	15,0	47,0	35,0	3,0
Dân tộc của người trả lời/ Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	14,8	45,2	36,5	3,4
Khác/ Others	100,0	16,7	47,4	31,6	4,3

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người trả lời bày tỏ quan điểm việc người khuyết tật nên sống trong hộ hay trong cơ sở bảo trợ (Cont.) Percentage of respondents express their opinion about a people with disabilities should live with his/her family in the community or in institutes for PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	NKT nên sống cùng gia đình ở cộng đồng <i>A person with disability should live with his family in community</i>	NKT nên sống trong cơ sở bảo trợ <i>A person with disability should live in social center</i>	Tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định <i>It depends on level of disability to decide</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương <i>Poor households by local authorities, 2016</i>					
Nghèo/ <i>Poor</i>	100,0	16,4	47,4	30,0	6,1
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	100,0	14,9	45,3	36,5	3,2
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's Religious					
Tôn giáo/ <i>Religious</i>	100,0	14,8	50,4	30,7	4,1
Không tôn giáo/ <i>Non-religious</i>	100,0	15,3	43,1	38,4	3,3
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	100,0	16,0	47,7	30,1	6,2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100,0	15,0	48,7	32,6	3,7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100,0	15,2	45,6	36,0	3,1
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100,0	15,0	43,7	38,6	2,7
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	100,0	14,4	41,9	41,8	1,9
Hộ gia đình có người khuyết tật/ Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT/ <i>At least one member with disability</i>	100,0	16,9	47,4	31,5	4,3
Không có ai/ <i>No one</i>	100,0	14,7	45,1	36,9	3,4

9.5 Quan điểm của người trả lời về việc kết hôn của người khuyết tật

Respondent's attitude on marriage of PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Nên kết hôn <i>Should get married</i>	Tùy thuộc vào hoàn cảnh <i>It depends on situation</i>	Không nên kết hôn <i>Should not get married</i>	Không biết/ Từ chối trả lời <i>DK, Refused</i>
Cả nước/ Whole country	100,0	26,0	60,9	8,0	5,0
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	28,1	60,2	7,6	4,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	25,2	61,2	8,3	5,4
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	19,8	68,6	8,3	3,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	25,8	61,0	9,3	3,9
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	24,4	61,5	7,3	6,9
TN/ <i>CH</i>	100,0	25,1	59,7	9,7	5,6
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	31,9	54,9	7,7	5,5
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	31,4	55,5	7,7	5,4
Giới tính người trả lời/ Respondent's sex					
Nam/ <i>Male</i>	100,0	26,0	61,9	7,5	4,6
Nữ/ <i>Female</i>	100,0	26,1	60,0	8,5	5,4
Trình độ chuyên môn của người trả lời Respondent's professional levels					
Chưa học xong tiểu học/ <i>Less primary</i>	100,0	26,9	54,5	9,8	8,9
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	26,1	60,3	8,2	5,4
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	24,1	64,1	8,0	3,8
THPT/ <i>Upper secondary</i>	100,0	26,0	62,7	7,5	3,8
Trung cấp/ <i>Vocational secondary</i>	100,0	28,9	63,7	5,4	2,1
Cao đẳng, ĐH trở lên/ <i>College +</i>	100,0	29,0	62,7	6,1	2,2
Nhóm tuổi người trả lời Respondent's Age groups					
Dưới 30 tuổi/ <i>Under 30 years old</i>	100,0	31,0	56,2	7,7	5,2
Từ 30 dưới 60 tuổi <i>From 30 to under 60 years old</i>	100,0	26,1	61,5	7,8	4,6
Từ 60 tuổi trở lên <i>From 60 years old and above</i>	100,0	23,6	60,9	8,9	6,6

9.5 (Tiếp theo) Quan điểm của người trả lời về việc kết hôn của người khuyết tật (Cont.) Respondent's attitude on marriage of PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Chung Total	Nên kết hôn Should get married	Tùy thuộc vào hoàn cảnh It depends on situation	Không nên kết hôn Should not get married	Không biết/ Từ chối trả lời DK, Refused
Quy mô hộ/ Household size					
1 người/ One person	100,0	25,1	56,1	8,7	10,2
2 người/ Two persons	100,0	24,3	62,6	8,5	4,6
3 người/ Three persons	100,0	27,4	60,5	7,8	4,3
4 người/ Four persons	100,0	26,6	61,1	7,5	4,8
5+ người/ Five persons and above	100,0	25,9	61,2	8,4	4,5
Dân tộc của người trả lời Respondent's Ethnicity					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100,0	26,0	61,5	7,6	4,8
Khác/ Others	100,0	26,0	57,0	10,6	6,4
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016					
Nghèo/ Poor	100,0	25,2	56,8	9,7	8,3
Không nghèo/ Non-poor	100,0	26,1	61,4	7,8	4,6
Tôn giáo chủ hộ/ Household head's Religious					
Tôn giáo/ Religious	100,0	28,3	56,6	9,2	5,9
Không tôn giáo/ Non-religious	100,0	24,9	63,0	7,5	4,6
Nhóm mức sống/ WI quintiles					
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	100,0	25,5	56,8	9,7	8,0
Nhóm 2/ Quintile 2	100,0	26,6	59,1	8,8	5,5
Nhóm 3/ Quintile 3	100,0	26,1	61,4	7,1	5,4
Nhóm 4/ Quintile 4	100,0	26,0	62,5	7,6	3,9
Nhóm giàu nhất/ Richest	100,0	26,1	64,6	7,0	2,4
Hộ gia đình có người khuyết tật Household with person with disability					
Có ít nhất 1 NKT/ At least one PWD	100,0	26,6	57,4	9,8	6,1
Không có ai/ No one	100,0	25,9	61,7	7,6	4,8

9.6 Người khuyết tật thường trú tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật

People with disabilities residing in PWD-care institutions

	Chung/ Total (Người/ Person)	Tỷ lệ Percentage (%)
Tổng số/ Total	26.471	100,00
Giới tính / Sex		
Nam/ Male	15.909	60,10
Nữ/ Female	10.562	39,90
Nhóm tuổi/ Age groups		
Dưới 10 tuổi/ Under 10	3.107	11,74
10-15	3.779	14,28
16-17	809	3,06
18-19	519	1,96
20-29	2.258	8,53
30-39	3.205	12,11
40-59	8.268	31,23
60+	4.311	16,29
Không xác định/ DK	215	0,81
Mức độ khuyết tật/ Degree of disability		
Đặc biệt nặng/ Exceptional serious	13.375	50,53
Nặng/ Serious disability	8.256	31,19
Nhẹ/ Mid disability	3.092	11,68
Không xác định/ DK	1.748	6,60
Dạng khuyết tật		
Vận động/ Mobility	5.285	19,97
Nghe, nói/ Sensory	4.546	17,17
Nhìn/ Vision	1.697	6,41
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	14.114	53,32
Trí tuệ/ Intellectual	8.383	31,67
Khuyết tật khác/ Others	837	3,16
Không xác định/ DK	38	0,14
Nguyên nhân khuyết tật		
Bẩm sinh/ Natural	10.171	38,42
Tuổi già/ Old age	1.180	4,46

9.6 (Tiếp theo) Người khuyết tật thường trú tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật (Cont.) People with disabilities residing in PWD-care institutions

	Chung/ Total (Người/ Person)	Tỷ lệ Percentage (%)
Tai nạn giao thông/ Traffic accidents	275	1,04
Tai nạn lao động/ Work accidents	181	0,68
Chiến tranh/ War	790	2,98
Ôm/ bệnh/ Sick	4.199	15,86
Nguyên nhân khác/ Others	3.032	11,45
Không xác định/ DK	7.041	26,60
Thời gian ở tại cơ sở bảo trợ Time to stay at the PWD-care institutions		
1 năm trở xuống/ 1 year and under	5.002	18,90
Trên 1 năm đến 2 năm/ Between 1 year and 2 years	3.113	11,76
Trên 2 năm đến 3 năm/ Between 2 year and 3 years	2.204	8,33
Trên 3 năm đến 4 năm/ Between 3 year and 4 years	1.999	7,55
Trên 4 năm đến 5 năm/ Between 4 year and 5 years	1.834	6,93
Trên 5 năm đến 10 năm/ Between 5 year and 10 years	6.030	22,78
Trên 10 năm/ Over 10 years	5.639	21,30
Không xác định/ DK	650	2,46

PHẦN/ *PART* 2: KẾT QUẢ PHỎNG VẤN PHIẾU HỎI CỘNG ĐỒNG
RESULTS OF COMMUNITY DATA COLLECTION

10. THÔNG TIN XÃ, PHƯỜNG/ COMMUNE, WARD INFORMATION

Biểu Table	Trang Pages
10.1 Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường năm 2015 cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật <i>Percentage of budget of commune/ward for social protection activities and programs related to people with disabilities</i>	421
10.2 Cơ cấu người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của xã, phường <i>Structure of beneficiaries from monthly social subsidies of commune/ward</i>	422
10.3 Cơ cấu người khuyết tật tại xã, phường theo dạng tật <i>Structure of people with disabilities in commune by types of disability</i>	423
10.4 Cơ cấu người khuyết tật tại xã, phường theo mức độ khuyết tật <i>Structure of people with disabilities in commune/ward by levels</i>	424
10.5 Số hộ có thành viên là người khuyết tật của xã, phường <i>Number of households having member with disability of commune/ward</i>	425
10.6 Tỷ lệ xã, phường triển khai thực hiện Luật NKT và thực hiện các hoạt động khác liên quan đến NKT <i>Percentage of commune/ward implement Law on PWD and other activities related to PWD</i>	426
10.7 Xã, phường có các vụ vi phạm quyền của người khuyết tật và số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý bình quân năm 2016 <i>Commune having cases of violating to disability rights of PWD and average number of people with disabilities received legal supports, 2016</i>	427
10.8 Tỷ lệ xã có trụ sở UBND có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật <i>Percentage of commune/ward having the People's Committee building with accessible design for PWD</i>	428
10.9 Số người khuyết tật được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã năm 2016 <i>Average number of PWD having disability certification/card, Job Consultation and attended vocational training, introduced occupations and average number of PWD is employed per commune in 2016</i>	429
10.10 Số người có giấy chứng nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã, phường <i>Average number of people having disability certification/card and average number of PWD receiving free cards for health care per commune/ward</i>	430
10.11 Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân 1 xã, phường và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã <i>Average number of organizations of/for people with disabilities per in commune and average number of people with disabilities participates in DPOs per commune/ward</i>	431

10.1 Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường năm 2015 cho hoạt động bảo trợ xã hội và cho các chương trình về người khuyết tật

Percentage of budget of commune/ward for social protection activities and programs related to people with disabilities

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ chi ngân sách xã, phường chi cho hoạt động bảo trợ xã hội năm 2015 <i>Percentage of budget of communes/wards for social protection related to PWD, 2015</i>	Tỷ lệ chi ngân sách xã phường chi cho các chương trình về người khuyết tật năm 2015 <i>Percentage of budget of communes/wards for PWD related to PWD program, 2015</i>
Chung/ Total	12,8	5,6
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	13,7	6,2
Nông thôn/ Rural	12,2	5,2
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	8,7	3,8
TD-MNPB/ NMM	13,6	3,9
BTB-DHMT/ NCCC	12,5	5,5
TN/ CH	8,8	3,5
ĐNB/ SE	17	7,8
ĐBSCL/ MRD	16,5	8,2
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	9,3	3,1
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	11,3	5,5

10.2 Cơ cấu người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của xã, phường

Structure of beneficiaries from monthly social subsidies of commune/ward

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Trẻ em dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng <i>Children under 16 years who having nobody to rely on</i>	Người từ 16-22 tuổi không nguồn nuôi dưỡng, đang đi học <i>People age 16-22 years old currently attending school, and have nobody to rely on</i>	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, không còn khả năng lao động <i>Children with HIV, living in poor households or persons with HIV in poor households, who are unable to work</i>	Người đơn thân nghèo, nuôi con dưới 16 tuổi hoặc con 16-22 tuổi đang đi học <i>Single poor people, has a child less than 16 years old; or single poor people has taking care persons aged 16-22, currently attending school</i>	Người cao tuổi <i>Old people</i>	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật <i>Children/ people with disabilities</i>
Chung/ Total	100,0	1,4	0,4	0,2	4,2	52,8	40,9
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	1,5	0,5	0,2	2,4	51,9	43,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	1,4	0,4	0,2	5,4	53,4	39,1
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	0,9	0,2	0,2	3,8	53,4	41,4
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	2,3	0,7	0,5	7,7	46,2	42,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	1,4	0,4	0,1	5,4	48,4	44,3
TN/ <i>CH</i>	100,0	1,7	0,6	0,1	5,8	51,6	40,1
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	1	0,2	0,2	1,4	59,1	38,1
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	1,2	0,3	0,1	1,2	57,8	39,4
Loại hình xã/ Type of commune							
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	100,0	2,5	0,8	0,4	8,7	51,9	35,7
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	100,0	3,1	0,8	0,4	10,1	52,2	33,3

10.3 Cơ cấu người khuyết tật tại xã, phường theo dạng tật

Structure of people with disabilities in commune by types of disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Vận động <i>Mobility</i>	Nghe và nói <i>Sensory</i>	Nhìn <i>Vision</i>	Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	Trí tuệ <i>Intellectual</i>	Dạng khác <i>Others</i>
Chung/ Total	100,0	42,2	8,7	8,0	24,9	13,5	2,7
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	41,3	8,3	6,6	29,1	14,5	0,2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	42,8	8,9	8,8	22,0	12,7	4,8
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	38,6	8,9	8,2	28,1	16,1	0,1
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	40,3	10,1	9,7	20,7	15,1	4,1
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	40,6	8,2	8,8	26,5	12,2	3,7
TN/ <i>CH</i>	100,0	43,0	8,6	7,6	22,7	13,9	4,2
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	42,4	8,5	6,7	29,2	12,7	0,5
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	48,1	7,6	6,4	21,9	10,7	5,3
Loại hình xã/ Type of commune							
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	100,0	43,1	11,3	10,6	18,3	13,0	3,7
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	100,0	42,4	12,7	11,8	18,4	13,9	0,8

10.4 Cơ cấu người khuyết tật tại xã, phường theo mức độ khuyết tật

Structure of people with disabilities in commune/ward by levels

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Người khuyết tật đặc biệt nặng <i>Extremely serious disability</i>	Người khuyết tật nặng <i>Serious disability</i>	Người khuyết tật nhẹ <i>Mid disability</i>
Chung/ Total	100,0	20,1	66,3	13,6
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	20,5	66,7	12,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	19,8	65,9	14,2
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	16,8	71,9	11,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	21,4	63,4	15,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	19,2	70,2	10,7
TN/ <i>CH</i>	100,0	22,9	63,3	13,7
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	20,3	62,1	17,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	20,0	66,7	13,2
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	100,0	20,5	61,7	17,7
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	100,0	21,7	62,7	15,7

10.5 Số hộ có thành viên là người khuyết tật của xã, phường

Number of households having member with disability of commune/ward

Đơn vị/ Unit: Hộ/ household

	Số hộ có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường <i>Average number of households having at least a member with disability per commune/ward</i>		Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật bình quân xã/phường <i>Average number of poor households having at least a member with disability commune/ward</i>	
	2015	2016	2015	2016
Chung/ Total	117	122,6	22,7	25,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	131,4	136,1	16,5	18,6
Nông thôn/ Rural	106,4	112,8	26,7	29,3
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	107,5	111,8	22,7	24,2
TD-MNPB/ NMM	58,1	61,1	20,2	20,3
BTB-DHMT/ NCCC	160,5	170,5	40,5	46,7
TN/ CH	74,1	79,2	14,8	16,9
ĐNB/ SE	158,8	157,6	14,2	16,1
ĐBSCL/ MRD	142,8	155,2	23,1	25,5
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	59,8	63,1	24,5	26,3
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	63,4	68,3	24,1	26,8

10.6 Tỷ lệ xã, phường triển khai thực hiện Luật NKT và thực hiện các hoạt động khác liên quan đến NKT

Percentage of commune/ward implement Law on PWD and other activities related to PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã, phường thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật <i>Percentage of commune/ward establish the Disability Degree Determination Council</i>	Tỷ lệ xã, phường lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội <i>Percentage of commune/ward intergrating policies on people with disabilities into social economic development program</i>	Tỷ lệ xã, phường có tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn <i>Percentage of commune/ward implement propaganda, educate issues related to disability for population of the commune</i>	Tỷ lệ xã, phường có lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào kế hoạch giảm rủi ro thiên tai <i>Percentage of commune/ward intergrating issues on people with disabilities into plans of natural disaster by relief</i>
Chung/ Total	95,5	71,3	86,7	71,3
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	97,0	74,6	86,9	74,8
Nông thôn/ Rural	94,5	69,1	86,6	69,1
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	96,6	74,3	91,1	75,3
TD-MNPB/ NMM	94,9	60,1	86,0	66,7
BTB-DHMT/ NCCC	96,6	75,7	89,3	72,9
TN/ CH	93,3	72,5	79,9	65,7
ĐNB/ SE	96,6	74,7	84,4	67,2
ĐBSCL/ MRD	95,0	71,3	89,4	79,2
Loại hình xã/ Type of commune				
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	91,6	65,2	87,1	60,1
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	90,9	66,4	84,0	60,2

10.7 Xã, phường có các vụ vi phạm quyền của người khuyết tật và số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý bình quân năm 2016

Commune having cases of violating to disability rights of PWD and average number of people with disabilities received legal supports, 2016

	Tỷ lệ xã, phường có xảy ra vi phạm quyền của người khuyết tật <i>Percentage of commune having cases of violating to rights of PWD, 2016 (%)</i>	Tỷ lệ những vụ vi phạm quyền của người khuyết tật được xử lý tại xã, phường <i>Percentage of cases of violating to right of PWD was processed, 2016 (%)</i>	Số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý bình quân xã, phường năm 2016 <i>Number of people with disabilities received legal supports per commune/ward, 2016 (Người/ person)</i>
Chung/ Total	97,7	16,7	16,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	96,6	21,4	14,6
Nông thôn/ Rural	98,4	10,0	17,0
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	97,1	20,0	16,3
TD-MNPB/ NMM	99,4	100,0	9,8
BTB-DHMT/ NCCC	97,6	0,0	25,7
TN/ CH	97,2	0,0	18,6
ĐNB/ SE	97,1	40,0	16,3
ĐBSCL/ MRD	97,7	0,0	12,5
Loại hình xã/ Type of commune			
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	99,4	0,0	10,0
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	99,3	0,0	10,4

10.8 Tỷ lệ xã có trụ sở UBND có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật

Percentage of commune/ward having the People's Committee building with accessible design for PWD

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ xã thiết kế phù hợp với người khuyết tật <i>Percentage of commune/ward having both the People's Committee building and sanitation facilities with accessible design for PWD</i>	Tỷ lệ xã có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật <i>Percentage of commune/ward having the People's Committee building with ram paths design for PWD</i>	Tỷ lệ xã có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật <i>Percentage of commune/ward having sanitation facilities with accessible design for PWD</i>
Chung/ Total	8,3	25,1	14,1
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	10,3	26,1	17,3
Nông thôn/ Rural	7,0	24,4	11,9
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	7,8	29,1	15,6
TD-MNPB/ NMM	5,0	18,2	11,2
BTB-DHMT/ NCCC	10,1	26,3	18,0
TN/ CH	3,9	14,6	6,7
ĐNB/ SE	6,1	24,0	10,7
ĐBSCL/ MRD	17,3	39,1	22,5
Loại hình xã/ Type of commune			
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	8,3	20,1	10,7
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	5,6	18,2	9,2

10.9 Số người khuyết tật được học nghề, được giới thiệu tư vấn việc làm và số người khuyết tật có việc làm bình quân xã năm 2016

Average number of PWD having disability certification/card, Job Consultation and attended vocational training, introduced occupations and average number of PWD is employed per commune in 2016

Đơn vị/ Unit: Người/ Person

	Số người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật bình quân xã, phường <i>Average number of PWD having a disability certification/card per commune/ward</i>	Số người khuyết tật được học nghề tại bình quân xã, phường năm 2016 <i>Average number of PWD receiving vocational training per commune/ward, 2016</i>	Số người khuyết tật được tư vấn việc làm bình quân 1 xã, phường năm 2016 <i>Average number of PWD receiving Job Consultation per commune/ward in 2016</i>
Chung/ Total	131,0	2,3	3,6
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	145,4	2,4	5,7
Nông thôn/ Rural	121,3	2,2	2,1
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	122,6	4,1	3,6
TD-MNPB/ NMM	68,1	1,1	1,9
BTB-DHMT/ NCCC	183,6	2,8	3,7
TN/ CH	88,5	1,2	1,7
ĐNB/ SE	159,0	2,4	4,7
ĐBSCL/ MRD	164,1	2,0	6,0
Loại hình xã/ Type of commune			
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	69,3	0,8	1,2
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	67,8	0,8	1,5

10.10

Số người có giấy chứng nhận khuyết tật và số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân xã, phường
Average number of people having disability certification/card and average number of PWD receiving free cards for health care per commune/ward

Đơn vị/ Unit: Người/ Person

	Số người có giấy chứng nhận khuyết tật bình quân 1 xã, phường <i>Average number of people having disability certification/card per commune/ward</i>	Số người khuyết tật được cấp sổ/thẻ/khám chữa bệnh miễn phí bình quân 1 xã, phường <i>Average number of PWD receiving free cards for health care per commune/ward</i>
Chung/ Total	131,0	122,2
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	145,4	135,5
Nông thôn/ Rural	121,3	113,1
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	122,6	115,1
TD-MNPB/ NMM	68,1	63,1
BTB-DHMT/ NCCC	183,6	166,4
TN/ CH	88,5	84,3
ĐNB/ SE	159,0	147,1
ĐBSCL/ MRD	164,1	158,1
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	69,3	68,3
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	67,8	67,3

10.11

Số tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật đang hoạt động bình quân 1 xã, phường và số người khuyết tật bình quân tham gia tổ chức/hội/chi hội của người khuyết tật, vì người khuyết tật tại xã
Average number of organizations of/for people with disabilities per in commune and average number of people with disabilities participates in DPOs per commune/ward

	Số tổ chức của NKT hoặc tổ chức vì NKT hiện đang hoạt động bình quân 1 xã, phường <i>Average number of DPOs or organizations for PWD per commune/ward</i> (Tổ chức/ Organizations)	Số người tham gia tổ chức của NKT hoặc tổ chức vì NKT bình quân 1 xã, phường <i>Average number of PWD participating in DPOs or people participating in organizations for PWD per commune/ward</i> (Người/ Person)
Chung/ Total	0,8	113,8
Khu vực/ Area		
Thành thị/ Urban	1,3	194,4
Nông thôn/ Rural	0,4	58,1
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ RRD	2,4	250,3
TD-MNPB/ NMM	0,1	24,9
BTB-DHMT/ NCCC	1,0	85,2
TN/ CH	0,2	110,7
ĐNB/ SE	0,3	71,8
ĐBSCL/ MRD	0,7	63,7
Loại hình xã/ Type of commune		
Xã/phường vùng sâu, vùng xa <i>Communes located in remote areas</i>	1,9	721,2
Xã/phường thuộc Chương trình 135 <i>Communes under Program 135</i>	0,2	38,3

11. THÔNG TIN TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG COMMUNITY HEALTH CARE CENTRE (CHC) INFORMATION

Biểu Table	Trang Pages
11.1 Cán bộ chuyên môn của trạm y tế xã, phường <i>Professional staff of CHCs</i>	435
11.2 Trạm y tế xã, phường sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, máy phát điện, máy tính kết nối internet <i>CHC using safe water, electric generator machine, computers connected to internet</i>	436
11.3 Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật <i>Percentage of CHCs with accessible design for people with disabilities</i>	437
11.4 Hoạt động khám bệnh và điều trị tại trạm y tế <i>Medical examination and treatment activities of CHCs</i>	438
11.5 Người khuyết tật tại xã, phường tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; trạm y tế triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật <i>People with disabilities living in commune/ward take part in rehabilitation programs; health center implement education on health care for people with disabilities</i>	439

11.1 Cán bộ chuyên môn của trạm y tế xã, phường Professional staff of CHCs

	Số cán bộ chuyên môn bình quân 1 trạm y tế xã, phường <i>Average number of professional staff per CHC</i> (Người/ Person)		Tỷ lệ cán bộ được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật bình quân 1 trạm y tế <i>Percentage of professional staff trained on rehabilitation for PWD per CHC</i> (%)
	Tổng/ <i>Total</i>	Trong đó: Số cán bộ được đào tạo phục hồi chức năng cho người khuyết tật <i>Of which: Number of professional staff trained on rehabilitation for PWD</i>	
Chung/ <i>Total</i>	6,89	0,84	12,6
Khu vực/ <i>Area</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>	6,88	0,79	12,0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	6,90	0,87	13,0
Vùng/ <i>Regions</i>			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	6,45	1,17	18,5
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	5,96	0,67	11,2
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	6,26	0,88	14,8
TN/ <i>CH</i>	6,65	0,69	10,3
ĐNB/ <i>SE</i>	7,90	0,84	11,0
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	8,18	0,76	9,5

11.2 Trạm y tế xã, phường sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, máy phát điện, máy tính kết nối internet

CHC using safe water, electric generator machine, computers connected to internet

	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of CHC using safe water (%)</i>	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có máy phát điện <i>Percentage of CHC having electric generator machine (%)</i>	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có máy tính kết nối internet <i>Percentage of CHC having computers connected to internet (%)</i>	Số phòng chức năng bình quân 1 trạm y tế xã, phường <i>Number of function rooms per CHC (Phòng/ Room)</i>
Chung/ Total	98,6	22,5	98,5	9,0
Khu vực/ Area				
Thành thị/ <i>Urban</i>	99,5	17,9	99,5	8,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	97,9	25,7	97,8	9,4
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	15,1	97,2	9,7
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	94,4	15,6	97,8	7,7
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	98,9	11,9	98,9	8,8
TN/ <i>CH</i>	99,4	22,3	98,3	8,2
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	40,7	99,4	9,2
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	98,8	30,1	99,4	10,4

11.3 Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật

Percentage of CHCs with accessible design for people with disabilities

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật Percentage of CHC with accessible design for people with disabilities	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có lối đi, đường dốc dành cho người khuyết tật Percentage of CHC having paths designed for PWD (to access to examination rooms)	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho người khuyết tật Percentage of CHC having sanitation with suitable design for PWD
Chung/ Total	16,9	41,7	22,4
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	18,5	45,7	23,5
Nông thôn/ Rural	15,8	38,9	21,7
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	11,2	35,0	16,8
TD-MNPB/ NMM	7,8	21,7	14,5
BTB-DHMT/ NCCC	12,9	36,0	18,1
TN/ CH	16,5	38,6	22,9
ĐNB/ SE	27,4	60,9	34,1
ĐBSCL/ MRD	26,0	58,4	28,3

11.4

Hoạt động khám bệnh và điều trị tại trạm y tế

Medical examination and treatment activities of CHCs

	Số người khuyết tật được phục hồi chức năng bình quân tại trạm y tế <i>Average number of PWD rehabilitated at CHCs</i> (Người/ Person)	Tỷ lệ trạm y tế lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người khuyết tật của xã/phường <i>Percentage of CHCs having logbook for tracking disabilities</i> (%)	Số người khuyết tật bình quân được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe tại trạm y tế <i>Average number of PWD having logbook for tracking disabilities</i> (Người/ Person)
Chung/ Total	22	88,3	93
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	24	88,7	104
Nông thôn/ Rural	21	88,0	84
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	28	88,3	114
TD-MNPB/ NMM	11	84,4	60
BTB-DHMT/ NCCC	17	82,6	105
TN/ CH	15	89,8	72
ĐNB/ SE	24	93,3	85
ĐBSCL/ MRD	37	91,3	120

11.5

Người khuyết tật tại xã, phường tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; trạm y tế triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật

People with disabilities living in commune/ward take part in rehabilitation programs; health center implement education on health care for people with disabilities

	Tỷ lệ trạm y tế có triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật <i>Percentage of CHCs implement education on health care for people with disabilities (%)</i>	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường triển khai tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Percentage of CHCs implement community - based rehabilitation (CBR) program (%)</i>	Số người khuyết tật bình quân được tham gia chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng <i>Average number of PWD participated in CBR program (Người/ Person)</i>
Chung/ Total	90,6	57,3	69
Khu vực/ Area			
Thành thị/ Urban	89,3	59,7	77
Nông thôn/ Rural	91,5	55,6	62
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ RRD	91,6	62,6	63
TD-MNPB/ NMM	90,5	39,3	57
BTB-DHMT/ NCCC	89,3	53,9	50
TN/ CH	88,6	58,3	54
ĐNB/ SE	93,9	76,0	76
ĐBSCL/ MRD	89,5	53,2	109

12. THÔNG TIN TRƯỜNG HỌC TIỂU HỌC VÀ THCS/ SCHOOL INFORMATION

Biểu Table	Trang Pages
12.1 Số giáo viên, học sinh bình quân 1 trường; Tỷ lệ giáo viên được đào tạo giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật <i>Number of teachers, pupils per school; Percentage of schools having teachers who are trained to teach pupils with disability</i>	443
12.2 Tỷ lệ trường học (Tiểu học và THCS) có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools with accessible design for pupils with disability</i>	444
12.3 Số giáo viên/ tỷ lệ giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân 1 trường <i>Number/ percentage of teachers who is trained to teach people with disabilities per school; number of pupils with disability per school</i>	445
12.4 Cơ cấu học sinh khuyết tật phân theo loại khuyết tật <i>Structure of pupils with disability by types</i>	446
12.5 Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân 1 trường <i>Number of class per school and number of class have pupils with disability per school</i>	447
12.6 Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật <i>Structure of classes having pupils with disability</i>	448
12.7 Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability</i>	449
12.8 Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo các loại hình thức <i>Percentage of schools supporting pupils with disability by types supporting</i>	450

12.1 Số giáo viên, học sinh bình quân 1 trường; Tỷ lệ giáo viên được đào tạo giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật

Number of teachers, pupils per school; Percentage of schools having teachers who are trained to teach pupils with disability

	Số giáo viên bình quân 1 trường học <i>Number of teachers per school</i> (Người/ Person)		Số học sinh bình quân 1 trường <i>Number of pupils per school</i> (Học sinh/ Pupil)	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật bình quân 1 trường <i>Percentage of schools having teachers who are trained to teach pupils with disability</i> (%)	Tỷ lệ trường có học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools having pupils with disabilities</i> (%)
	Tổng <i>Total</i>	Số giáo viên được đào tạo để giảng dạy học sinh khuyết tật <i>Number of teachers who are trained for teaching pupils with disability per school</i>			
Chung/ Total	33,3	4,7	629,5	14,1	71,4
Khu vực/ Area					
Thành thị/ <i>Urban</i>	39,3	4,9	831,8	12,5	72,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	28,7	4,6	471,5	16,0	70,7
Vùng/ Regions					
ĐBSH/ <i>RRD</i>	34,6	4,8	675,6	13,9	75,8
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	26,4	4,6	416,7	17,4	78,8
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	30,8	5,2	519,3	16,9	76,5
TN/ <i>CH</i>	30,3	4,7	514,6	15,5	72,1
ĐNB/ <i>SE</i>	43,5	5,1	1017,7	11,7	67,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	32,9	3,9	580,9	11,9	61,1
Cấp học/ Level					
Tiểu học/ <i>Primary</i>	30,4	5,3	620,3	17,4	76,6
THCS/ <i>Lower secondary</i>	38,2	3,8	644,5	9,9	63,2
Loại hình/ Type					
Công lập/ <i>Public</i>	33,8	4,7	649,7	13,9	71,7
Ngoài công lập/ <i>Others</i>	27,6	2,3	412,5	8,3	27,8

12.2 Tỷ lệ trường học (Tiểu học và THCS) có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật

Percentage of schools with accessible design for pupils with disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tỷ lệ trường có thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn tiếp cận cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of schools with accessible design for pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có lối đi/ đường dốc dành cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of school having paths designed for pupils with disability</i>	Tỷ lệ trường có công trình vệ sinh thiết kế phù hợp cho học sinh khuyết tật <i>Percentage of school having sanitation facilities with suitable design for pupils with disability</i>
Chung/ Total	2,9	8,1	9,9
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,7	7,0	10,3
Nông thôn/ <i>Rural</i>	3,1	9,0	9,6
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,9	2,6	12,3
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	0,9	2,2	9,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	4,6	13,2	12,7
TN/ <i>CH</i>	0,8	3,8	6,5
ĐNB/ <i>SE</i>	6,1	14,2	13,1
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	3,5	11,1	6,5
Cấp học/ Level			
Tiểu học/ <i>Primary</i>	3,5	9,5	10,8
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,9	6,0	8,7
Loại hình/ Type			
Công lập/ <i>Public</i>	2,9	8,1	9,5
Ngoài công lập/ <i>Others</i>	3,7	7,4	11,8

12.3 Số giáo viên/ tỷ lệ giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật và số học sinh khuyết tật bình quân 1 trường^(*)

Number/ percentage of teachers who is trained to teach people with disabilities per school; number of pupils with disability per school

	Số giáo viên được đào tạo để giảng dạy học sinh khuyết tật bình quân 1 trường/ <i>Number of teachers who are trained for teaching pupils with disability per school</i> (Người/ <i>Person</i>)	Tỷ lệ giáo viên được đào tạo để giảng dạy học sinh khuyết tật bình quân 1 trường/ <i>Percentage of teachers who are trained for teaching pupils with disability per school</i> (%)	Số học sinh khuyết tật bình quân 1 trường/ <i>Number of pupils with disability per school</i> (%)
Chung/ Total	5,3	17,1	8,3
Khu vực/ Area			
Thành thị/ <i>Urban</i>	5,6	15,8	10,6
Nông thôn/ <i>Rural</i>	5,0	18,2	6,5
Vùng/ Regions			
ĐBSH/ <i>RRD</i>	5,4	16,1	17,2
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	5,3	19,6	5,5
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	6,1	21,2	6,8
TN/ <i>CH</i>	4,8	18,4	5,0
ĐNB/ <i>SE</i>	6,0	14,5	8,0
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	3,9	12,5	9,3
Cấp học/ Level			
Tiểu học/ <i>Primary</i>	5,3	19,4	7,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	3,8	12,6	10,0

* Biểu này chỉ tính với những trường có học sinh khuyết tật/ *Only for school having pupils with disability*

12.4 Cơ cấu học sinh khuyết tật phân theo loại khuyết tật

Structure of pupils with disability by types

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng <i>Total</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật vận động <i>Percentage pupils with mobility disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật nghe và nói <i>Percentage of pupils with hearing and speaking disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật nhìn <i>Percentage of pupils with vision disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần <i>Percentage of pupils with Psycho- social disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật trí tuệ <i>Percentage of pupils with intellectual disability</i>	Tỷ lệ học sinh khuyết tật dạng khác <i>Percentage of pupils with others disability</i>
Chung/ Total	100,0	11,2	12,6	17,0	6,2	46,0	7,0
Khu vực/ Area							
Thành thị/ <i>Urban</i>	100,0	11,1	11,2	16,8	6,7	46,4	7,8
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100,0	11,2	13,6	17,2	5,8	45,7	6,4
Vùng/ Regions							
ĐBSH/ <i>RRD</i>	100,0	7,5	19,8	12,2	7,6	45,3	7,6
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	100,0	11,4	8,7	12,8	6,2	54,6	6,3
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	100,0	12,7	10,6	15,4	7,9	46,4	6,9
TN/ <i>CH</i>	100,0	13,0	9,3	22,5	4,4	43,9	6,9
ĐNB/ <i>SE</i>	100,0	10,4	8,5	15,5	7,7	50,5	7,4
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	100,0	11,2	20,7	22,2	3,8	35,1	6,9
Cấp học/ Level							
Tiểu học/ <i>Primary</i>	100,0	12,6	10,0	13,1	6,0	51,6	6,7
THCS/ <i>Lower secondary</i>	100,0	8,3	17,5	24,6	6,7	35,3	7,6

12.5 Số lớp học bình quân trường và số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân 1 trường

Number of class per school and number of class have pupils with disability per school

Đơn vị/ Unit: Lớp học/ Class

	Số lớp học bình quân 1 trường <i>Number of class per school</i>	Số lớp học có học sinh khuyết tật bình quân 1 trường <i>Number of class have pupils with disability per school</i>
Chung/ Total	19,8	4,0
Khu vực/ Area		
Thành thị/ <i>Urban</i>	23,8	4,4
Nông thôn/ <i>Rural</i>	16,7	3,8
Vùng/ Regions		
ĐBSH/ <i>RRD</i>	19,4	4,7
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	15,7	3,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	17,3	4,0
TN/ <i>CH</i>	18,0	3,0
ĐNB/ <i>SE</i>	28,3	5,3
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	19,6	3,8
Cấp học/ Level		
Tiểu học/ <i>Primary</i>	20,0	4,4
THCS/ <i>Lower secondary</i>	19,3	3,3

12.6 Cơ cấu lớp học có học sinh khuyết tật

Structure of classes having pupils with disability

Đơn vị/ Unit: %

	Tổng Total	Chia ra/ Portion		
		Số lớp học chung Integrative class	Số lớp học chuyên biệt Exclusive class	Cả hai Both
Chung/ Total	100,0	94,2	5,6	0,2
Khu vực/ Area				
Thành thị/ Urban	100,0	92,8	6,7	0,4
Nông thôn/ Rural	100,0	95,3	4,6	0,1
Vùng/ Regions				
ĐBSH/ RRD	100,0	99,4	0,3	0,3
TD-MNPB/ NMM	100,0	85,9	14,1	0,0
BTB-DHMT/ NCCC	100,0	92,1	7,6	0,3
TN/ CH	100,0	99,5	0,0	0,5
ĐNB/ SE	100,0	88,7	11,1	0,3
ĐBSCL/ MRD	100,0	99,7	0,3	0,0
Cấp học/ Level				
Tiểu học/ Primary	100,0	94,3	5,4	0,3
THCS/ Lower secondary	100,0	94,0	6,0	0,0

12.7 Tỷ lệ trường gặp những khó khăn trong việc tổ chức giáo dục cho học sinh khuyết tật

Percentage of schools have difficult when teaching for pupils with disability

Đơn vị/ Unit: %

	Thiếu giáo viên có trình độ, chuyên môn và kỹ năng giảng dạy trẻ khuyết tật <i>Not enough skilled teachers for teaching children with disability</i>	Thiếu cơ sở vật chất phù hợp <i>Not enough appropriate infrastructure</i>	Thiếu kinh phí <i>Not enough budget</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía cộng đồng <i>Discrimination attitudes from community</i>	Gặp thái độ phân biệt đối xử từ phía gia đình có học sinh khuyết tật <i>Discrimination attitudes from families having children with disability</i>	Khó khăn khác <i>Others</i>
Chung/ Total	72,3	68,1	53,9	3,5	3,5	18,8
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	75,0	66,4	49,7	3,3	4,6	18,7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	70,2	69,5	57,3	3,6	2,5	18,9
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	73,0	78,3	69,1	4,3	3,9	18,8
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	76,4	71,4	63,8	4,1	3,8	16,6
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	72,6	74,4	63,1	2,9	1,7	21,9
TN/ <i>CH</i>	71,2	71,7	58,0	1,9	3,3	17,5
ĐNB/ <i>SE</i>	73,1	57,7	32,1	4,1	4,6	16,7
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	67,9	56,5	40,5	3,9	3,3	22,2
Cấp học/ Level						
Tiểu học/ <i>Primary</i>	71,4	67,4	55,3	3,4	4,0	19,5
THCS/ <i>Lower secondary</i>	74,1	69,4	51,0	3,7	2,4	17,6

12.8 Tỷ lệ trường hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo các loại hình thức

Percentage of schools supporting pupils with disability by types supporting

Đơn vị/ Unit: %

	Cho phép trẻ khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định <i>Allow children with disability to enroll with higher ages</i>	Được ưu tiên trong tuyển sinh <i>Priorities given for enrolling schools</i>	Được miễn học một số môn không phù hợp với học sinh khuyết tật <i>Removing some subjects not suitable with children with disability</i>	Được miễn, giảm học phí <i>School fee exemption</i>	Được miễn, giảm các khoản đóng góp khác (xây dựng trường...) <i>Exemption in other contributions</i>	Cấp học bổng cho học sinh khuyết tật <i>Scholarship for pupils with disability</i>	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập <i>Support education equipment</i>	Khác <i>Others</i>
Chung/ Total	61,9	54,3	63,9	45,8	57,2	25,9	47,1	12,7
Khu vực/ Area								
Thành thị/ Urban	60,0	51,0	64,2	40,1	51,5	25,6	40,8	13,4
Nông thôn/ Rural	63,3	56,9	63,7	50,3	61,7	26,1	52,1	12,2
Vùng/ Regions								
ĐBSH/ RRD	61,7	68,4	70,6	51,8	70,0	15,3	55,0	12,8
TD-MNPB/ NMM	63,5	61,1	60,8	50,3	65,8	16,1	48,5	15,2
BTB-DHMT/ NCCC	63,4	55,5	65,5	52,2	61,1	38,3	49,0	18,6
TN/ CH	63,9	58,3	60,4	51,6	64,1	25,0	43,3	11,3
ĐNB/ SE	56,9	42,1	66,2	31,7	39,5	33,2	36,9	9,6
ĐBSCL/ MRD	61,9	41,7	61,0	37,8	43,8	25,7	53,2	9,7
Cấp học/ Level								
Tiểu học/ Primary	67,1	55,2	63,8	39,6	57,8	26,2	49,0	12,7
THCS/ Lower secondary	51,2	52,6	63,8	57,8	55,8	25,0	43,2	12,9

13. THÔNG TIN THU THẬP TẠI CÁC CƠ SỞ CHĂM SÓC NKT

PWD-CARE INSTITUTIONS

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Pages</i>
13 Người khuyết tật tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật <i>People with disabilities in PWD-caring centers</i>	453

13 Người khuyết tật tại cơ sở chăm sóc người khuyết tật

People with disabilities in PWD-caring centers

	Chung/ Total (Người/ Person)	Tỷ lệ/ Percentage (%)
Cả nước/ Whole country	26.471	100,00
Giới tính/ Sex		
Nam/ Male	15.909	60,10
Nữ/ Female	10.562	39,90
Nhóm tuổi/ Age groups		
<10	3.107	11,74
10 - <16	3.779	14,28
16 - <18	809	3,06
18 - <20	519	1,96
20 - <30	2.258	8,53
30 - <40	3.205	12,11
40 - <60	8.268	31,23
60+	4.311	16,29
Không xác định/ DK	215	0,81
Mức độ khuyết tật/ Disability level		
Đặc biệt nặng/ Extremely serious	13.375	50,53
Nặng/ Serious	8.256	31,19
Nhẹ/ Mild	3.092	11,68
Không xác định/ DK	1.748	6,60
Dạng khuyết tật * Type of disability		
Vận động/ Mobility	5.285	19,97
Nghe/ Hearing	4.546	17,17
Nhìn/ Vision	1.697	6,41
Thần kinh, tâm thần Psycho-social	14.114	53,32
Trí tuệ/ Intellectual	8.383	31,67
Khác/ Others	837	3,16
Không xác định/ DK	38	0,14

* Dạng khuyết tật được phân tổ theo Luật người khuyết tật 2010/ Type of disability is classified by Law on People with disabilities 2010

PHỤ LỤC/ APPENDIX B

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM GIA ĐIỀU TRA

LIST OF PERSONNEL INVOLVED IN THE SURVEY

1. Ban chỉ đạo/ *Compilation Board*

TS/ *Dr* Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng/ *Deputy Director General*, Tổng cục Thống kê/ *GSO*
Ông Đỗ Anh Kiểm, Vụ trưởng/ *Director*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*
Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*
Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*

2. Thiết kế mẫu/ *Sample design*

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*
Ông Nguyễn Phương Anh, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*
Ông Phạm Đức Dương, Thống kê viên/ *Statistician*, XHMT/ *SESD*, TCTK/ *GSO*

3. Giám sát viên của Tổng cục Thống kê/ *GSO's supervisors*

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Bà Hồ Thị Kim Nhung, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Nguyễn Phương Anh, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Phạm Xuân Lược, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thanh Ngọc, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên/ *Statistician*
Ông Thân Việt Dũng, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Phạm Đức Dương, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thị Hơ, Thống kê viên/ *Statistician*
Ông Cao Thanh Sơn, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Vũ Thị Bích Thảo, Thống kê viên/ *Statistician*

4. Giám sát viên độc lập/ *Independent Supervisor of the fieldwork*

Ông Trần Ngọc Nghị, Bộ Y tế/ *Ministry of Health*
Ông Nguyễn Trung Thành, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội/ *MOLISA*

5. Viết báo cáo, xử lý và biên tập số liệu/ *Report writing, data processing and compiling*

Ông Daniel Mont, Chuyên gia UNICEF/ *UNICEF consultant*
Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*
Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính/ *Statistician*
Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên/ *Statistician*
Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Thân Việt Dũng, Thống kê viên chính/ *Senior Statistician*
Ông Nguyễn Đức Dương, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên/ *Statistician*
Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên/ *Statistician*
Ông Vương Trọng Thanh, Thống kê viên/ *Statistician*

6. Duyệt và hiệu đính báo cáo/ *Approving and editing report*

TS/ *Dr* Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng/ *Deputy Director General*
Ông Đỗ Anh Kiếm, Vụ trưởng/ *Director*
Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*
Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng/ *Deputy Director*

PHỤ LỤC/ APPENDIX C

SAI SỐ CHỌN MẪU VÀ KHOẢNG TIN CẬY

SAMPLING ERRORS AND CONFIDENCIAL INTERVALS

Biểu Table	Trang Pages
SE.1 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ dân số từ 2 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of PWD aged 2 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	459
SE.2 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of CWD aged 2-17 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	460
SE.3 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ trẻ em 2-15 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of CWD aged 2-15 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	461
SE.4 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of PWD aged 18 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	462
SE.5 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ hộ có người từ 2 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of households with PWD aged 2 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	463
SE.6 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ hộ có trẻ em từ 2-17 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo <i>Sampling errors and confidence intervals of percentage of households having CWD aged 2-17 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status</i>	464

SE.1 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ dân số từ 2 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of PWD aged 2 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị Values	Sai số chọn mẫu Standard error	Hệ số biến thiên Coef. of variation	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ The 95% CI		Số quan sát Un-weight counts
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới LB	Cận trên UB	(N)
Cả nước/ Whole country	7,06	0,14	1,98	6,78	7,34	129.212
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	5,68	0,18	3,17	5,32	6,04	50.566
Nông thôn/ Rural	7,65	0,19	2,48	7,27	8,03	78.646
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	7,11	0,32	4,50	6,47	7,75	20.413
TD-MNPB/ NMM	6,68	0,31	4,64	6,06	7,30	22.702
BTB-DHMT/ NCCC	8,85	0,40	4,52	8,05	9,65	21.357
TN/ CH	5,05	0,28	5,54	4,49	5,61	22.770
ĐNB/ SE	5,05	0,27	5,35	4,51	5,59	20.899
ĐBSCL/ MRD	7,54	0,31	4,11	6,92	8,16	21.071
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	7,30	0,16	2,19	6,98	7,62	102.790
Khác/ Others	5,78	0,28	4,84	5,22	6,34	26.389
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	5,87	0,13	2,21	5,61	6,13	63.518
Nữ/ Female	8,19	0,19	2,32	7,81	8,57	65.694
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ One person	29,77	1,21	4,06	27,35	32,19	2.695
2 người/ Two persons	15,53	0,53	3,41	14,47	16,59	12.134
3 người/ Three persons	6,64	0,24	3,61	6,16	7,12	21.792
4 người/ Four persons	4,16	0,14	3,37	3,88	4,44	38.776
5+ người/ Five persons and above	5,91	0,16	2,71	5,59	6,23	53.815
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	11,22	0,43	3,83	10,36	12,08	28.236
Nhóm 2/ Quintile 2	9,94	0,33	3,32	9,28	10,60	21.399
Nhóm 3/ Quintile 3	6,69	0,24	3,59	6,21	7,17	23.186
Nhóm 4/ Quintile 4	4,74	0,18	3,80	4,38	5,10	26.696
Nhóm giàu nhất/ Richest	3,55	0,15	4,23	3,25	3,85	29.695
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	12,93	0,60	4,64	11,73	14,13	15.367
Không nghèo/ Non-poor	6,34	0,14	2,21	6,06	6,62	113.845

SE.2 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ trẻ em 2-17 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of CWD aged 2-17 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị Values	Sai số chọn mẫu Standard error	Hệ số biến thiên Coef. of variation	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ The 95% CI		Số quan sát Un-weight counts
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới LB	Cận trên UB	(N)
Cả nước/ Whole country	2,79	0,13	4,66	2,53	3,05	34.711
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	2,42	0,19	7,85	2,04	2,80	12.518
Nông thôn/ Rural	2,94	0,17	5,78	2,60	3,28	22.193
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	2,23	0,27	12,11	1,69	2,77	5.142
TD-MNPB/ NMM	4,42	0,42	9,50	3,58	5,26	6.420
BTB-DHMT/ NCCC	2,52	0,28	11,11	1,96	3,08	5.666
TN/ CH	2,99	0,41	13,71	2,17	3,81	7.244
ĐNB/ SE	1,77	0,22	12,43	1,33	2,21	4.970
ĐBSCL/ MRD	3,26	0,34	10,43	2,58	3,94	5.269
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,62	0,14	5,34	2,34	2,90	26.006
Khác/ Others	3,48	0,36	10,32	2,76	4,20	8.686
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	3,00	0,17	5,67	2,66	3,34	17.785
Nữ/ Female	2,57	0,15	5,81	2,27	2,87	16.926
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ One person	...	...	...	...	...	...
2 người/ Two persons	3,58	0,76	21,23	2,06	5,10	657
3 người/ Three persons	2,83	0,28	9,89	2,27	3,39	4.348
4 người/ Four persons	2,73	0,20	7,33	2,33	3,13	13.047
5+ người/ Five persons and above	2,80	0,18	6,43	2,44	3,16	16.649
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	4,02	0,34	8,44	3,34	4,70	8.976
Nhóm 2/ Quintile 2	3,51	0,34	9,69	2,83	4,19	5.460
Nhóm 3/ Quintile 3	2,27	0,24	10,53	1,79	2,75	5.893
Nhóm 4/ Quintile 4	2,09	0,22	10,58	1,65	2,53	6.802
Nhóm giàu nhất/ Richest	2,05	0,21	10,24	1,63	2,47	7.580
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	4,35	0,41	9,40	3,53	5,17	5.283
Không nghèo/ Non-poor	2,54	0,13	5,10	2,28	2,80	29.428

SE.3 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ trẻ em 2-15 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of CWD aged 2-15 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị Values	Sai số chọn mẫu Standard error	Hệ số biến thiên Coef. of variation	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ The 95% CI		Số quan sát Un-weight counts
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới LB	Cận trên UB	(N)
Cả nước/ Whole country	3,02	0,14	4,64	2,74	3,30	30.680
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	2,63	0,21	7,98	2,21	3,05	11.036
Nông thôn/ Rural	3,18	0,18	5,66	2,82	3,54	19.644
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	2,42	0,29	11,98	1,84	3,00	4.551
TD-MNPB/ NMM	4,66	0,45	9,66	3,76	5,56	5.796
BTB-DHMT/ NCCC	2,75	0,31	11,27	2,13	3,37	4.971
TN/ CH	3,21	0,47	14,64	2,27	4,15	6.302
ĐNB/ SE	1,94	0,24	12,37	1,46	2,42	4.388
ĐBSCL/ MRD	3,56	0,38	10,67	2,80	4,32	4.672
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,86	0,15	5,24	2,56	3,16	22.924
Khác/ Others	3,68	0,39	10,60	2,90	4,46	7.737
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	3,21	0,19	5,92	2,83	3,59	15.788
Nữ/ Female	2,82	0,17	6,03	2,48	3,16	14.892
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ One person	-	-	-	-	-	-
2 người/ Two persons	4,24	0,91	21,46	2,42	6,06	525
3 người/ Three persons	3,17	0,33	10,41	2,51	3,83	3.639
4 người/ Four persons	2,95	0,22	7,46	2,51	3,39	11.551
5+ người/ Five persons and above	3,00	0,19	6,33	2,62	3,38	14.962
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	4,26	0,37	8,69	3,52	5,00	8.000
Nhóm 2/ Quintile 2	3,70	0,37	10,00	2,96	4,44	4.838
Nhóm 3/ Quintile 3	2,53	0,27	10,67	1,99	3,07	5.183
Nhóm 4/ Quintile 4	2,31	0,25	10,82	1,81	2,81	5.923
Nhóm giàu nhất/ Richest	2,26	0,23	10,18	1,80	2,72	6.736
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	4,54	0,43	9,47	3,68	5,40	4.741
Không nghèo/ Non-poor	2,78	0,14	5,04	2,50	3,06	25.939

SE.4 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of PWD aged 18 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị <i>Values</i>	Sai số chọn mẫu <i>Standard error</i>	Hệ số biến thiên <i>Coef. of variation</i>	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ <i>The 95% CI</i>		Số quan sát <i>Un-weight counts</i>
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới <i>LB</i>	Cận trên <i>UB</i>	(N)
Cả nước/ Whole country	8,64	0,18	2,08	8,28	9,00	90.560
Khu vực/ Area						
Thành thị/ <i>Urban</i>	6,75	0,24	3,56	6,27	7,23	36.654
Nông thôn/ <i>Rural</i>	9,49	0,25	2,63	8,99	9,99	53.906
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ <i>RRD</i>	8,83	0,41	4,64	8,01	9,65	14.650
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	7,64	0,39	5,10	6,86	8,42	15.434
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	11,27	0,53	4,70	10,21	12,33	15.029
TN/ <i>CH</i>	6,09	0,35	5,75	5,39	6,79	14.785
ĐNB/ <i>SE</i>	6,10	0,34	5,57	5,42	6,78	15.379
ĐBSCL/ <i>MRD</i>	9,04	0,39	4,31	8,26	9,82	15.283
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	8,93	0,20	2,24	8,53	9,33	73.927
Khác/ <i>Others</i>	6,93	0,36	5,19	6,21	7,65	16.625
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	7,01	0,17	2,43	6,67	7,35	43.667
Nữ/ <i>Female</i>	10,14	0,25	2,47	9,64	10,64	46.893
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ <i>One person</i>	29,85	1,22	4,09	27,41	32,29	2.685
2 người/ <i>Two persons</i>	16,18	0,55	3,40	15,08	17,28	11.467
3 người/ <i>Three persons</i>	7,60	0,29	3,82	7,02	8,18	17.117
4 người/ <i>Four persons</i>	4,90	0,18	3,67	4,54	5,26	24.741
5+ người/ <i>Five persons and above</i>	7,36	0,20	2,72	6,96	7,76	34.550
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>	14,50	0,55	3,79	13,40	15,60	18.261
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	12,14	0,41	3,38	11,32	12,96	15.324
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	8,23	0,31	3,77	7,61	8,85	16.672
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	5,68	0,22	3,87	5,24	6,12	19.097
Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>	4,09	0,19	4,65	3,71	4,47	21.206
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ <i>Poor</i>	17,36	0,79	4,55	15,78	18,94	9.560
Không nghèo/ <i>Non-poor</i>	7,68	0,17	2,21	7,34	8,02	81.000

SE.5 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ hộ có người từ 2 tuổi trở lên khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of households with PWD aged 2 years old and over by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị Values	Sai số chọn mẫu Standard error	Hệ số biến thiên Coef. of variation	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ The 95% CI		Số quan sát Un-weight counts
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới LB	Cận trên UB	(N)
Cả nước/ Whole country	20,05	0,36	1,80	19,33	20,77	35.029
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	16,20	0,48	2,96	15,24	17,16	14.078
Nông thôn/ Rural	21,75	0,47	2,16	20,81	22,69	20.951
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	19,74	0,75	3,80	18,24	21,24	5.828
TD-MNPB/ NMM	19,69	0,75	3,81	18,19	21,19	5.856
BTB-DHMT/ NCCC	25,07	0,98	3,91	23,11	27,03	5.870
TN/ CH	15,17	0,73	4,81	13,71	16,63	5.872
ĐNB/ SE	14,52	0,73	5,03	13,06	15,98	5.797
ĐBSCL/ MRD	21,09	0,77	3,65	19,55	22,63	5.806
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	20,33	0,39	1,92	19,55	21,11	28.997
Khác/ Others	18,34	0,81	4,42	16,72	19,96	6.030
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	18,01	0,35	1,94	17,31	18,71	25.481
Nữ/ Female	25,56	0,65	2,54	24,26	26,86	9.548
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ One person	29,77	1,21	4,06	27,35	32,19	2.695
2 người/ Two persons	23,71	0,73	3,08	22,25	25,17	6.067
3 người/ Three persons	15,70	0,52	3,31	14,66	16,74	7.264
4 người/ Four persons	13,04	0,42	3,22	12,20	13,88	9.694
5+ người/ Five persons and above	25,09	0,57	2,27	23,95	26,23	9.309
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	30,33	0,88	2,90	28,57	32,09	7.448
Nhóm 2/ Quintile 2	25,17	0,71	2,82	23,75	26,59	6.455
Nhóm 3/ Quintile 3	18,50	0,62	3,35	17,26	19,74	6.646
Nhóm 4/ Quintile 4	14,40	0,50	3,47	13,40	15,40	7.087
Nhóm giàu nhất/ Richest	11,87	0,46	3,88	10,95	12,79	7.393
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	35,48	1,20	3,38	33,08	37,88	4.027
Không nghèo/ Non-poor	18,15	0,35	1,93	17,45	18,85	31.002

SE.6 Sai số chọn mẫu và khoảng tin cậy của tỷ lệ hộ có trẻ em từ 2-17 tuổi khuyết tật theo khu vực, vùng, dân tộc, giới tính, quy mô hộ, nhóm mức sống và tình trạng nghèo

Sampling errors and confidence intervals of percentage of households having CWD aged 2-17 years old by area, region, ethnicity, sex, household size, WI quintiles and poverty status

	Giá trị Values	Sai số chọn mẫu Standard error	Hệ số biến thiên Coef. of variation	Giới hạn 95% khoảng tin cậy/ The 95% CI		Số quan sát Un-weight counts
	(r)	(se)	(se/r)	Cận dưới LB	Cận trên UB	(N)
Cả nước/ Whole country	2,26	0,10	4,42	2,06	2,46	35.029
Khu vực/ Area						
Thành thị/ Urban	1,84	0,14	7,61	1,56	2,12	14.078
Nông thôn/ Rural	2,45	0,14	5,71	2,17	2,73	20.951
Vùng/ Regions						
ĐBSH/ RRD	1,68	0,21	12,50	1,26	2,10	5.828
TD-MNPB/ NMM	4,16	0,39	9,38	3,38	4,94	5.856
BTB-DHMT/ NCCC	2,11	0,23	10,90	1,65	2,57	5.870
TN/ CH	3,11	0,35	11,25	2,41	3,81	5.872
ĐNB/ SE	1,31	0,16	12,21	0,99	1,63	5.797
ĐBSCL/ MRD	2,54	0,25	9,84	2,04	3,04	5.806
Dân tộc/ Ethnicity						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	2,03	0,11	5,42	1,81	2,25	28.997
Khác/ Others	3,71	0,37	9,97	2,97	4,45	6.030
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	2,40	0,12	5,00	2,16	2,64	25.481
Nữ/ Female	1,89	0,17	8,99	1,55	2,23	9.548
Quy mô hộ/ Household size						
1 người/ One person	0,03	0,03	100,00	0,00	0,09	2.695
2 người/ Two persons	0,37	0,08	21,62	0,21	0,53	6.067
3 người/ Three persons	1,61	0,16	9,94	1,29	1,93	7.264
4 người/ Four persons	2,99	0,21	7,02	2,57	3,41	9.694
5+ người/ Five persons and above	4,03	0,24	5,96	3,55	4,51	9.309
Nhóm mức sống/ WI quintiles						
Nhóm nghèo nhất/ Poorest	3,67	0,29	7,90	3,09	4,25	7.448
Nhóm 2/ Quintile 2	2,40	0,22	9,17	1,96	2,84	6.455
Nhóm 3/ Quintile 3	1,71	0,17	9,94	1,37	2,05	6.646
Nhóm 4/ Quintile 4	1,63	0,16	9,82	1,31	1,95	7.087
Nhóm giàu nhất/ Richest	1,90	0,19	10,00	1,52	2,28	7.393
Hộ nghèo theo phân loại của địa phương Poor households by local authorities, 2016						
Nghèo/ Poor	4,47	0,41	9,17	3,65	5,29	4.027
Không nghèo/ Non-poor	1,99	0,10	5,03	1,79	2,19	31.002

PHỤ LỤC/ APPENDIX D

**PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN ĐA BIẾN GIỮA KHUYẾT TẬT VÀ
CÁC YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI/ *MULTIVARIATE ANALYSES
ON IMPACTS OF DISABILITY ON PEOPLE'S LIVES***

Các phần trước cung cấp cái nhìn khái quát quan trọng về mối quan hệ giữa khuyết tật và một loạt những chỉ số. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các chỉ số này và tình trạng khuyết tật lại rất phức tạp. Ví dụ, khuyết tật có liên quan đến nghèo, nhưng mối quan hệ này có thể rất khác nhau đối với các nhóm tuổi khác nhau do thời điểm bắt đầu. Người bị khuyết tật ở tuổi 75 đã có cả cuộc đời làm việc, tạo lập tài sản và xây dựng một gia đình có thể hỗ trợ cho họ. Trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc của họ không bị ảnh hưởng bởi khuyết tật. Tình hình sẽ rất khác biệt đối với những người sinh ra đã bị khuyết tật hoặc thậm chí bị khuyết tật trong những năm đầu làm việc của họ. Nghiên cứu trước đây được thực hiện ở Việt Nam với Khảo sát mức sống dân cư cho thấy khoảng cách nghèo khuyết tật lớn hơn nhiều ở trẻ em khuyết tật so với người già khuyết tật.

Hơn nữa, từ các bảng trong những phần trước chúng ta không biết tác động của khuyết tật ngoài tác động của những đặc tính khác có thể liên quan đến khuyết tật. Hoặc, ví dụ, nếu khoảng cách việc làm giữa người khuyết tật và người không khuyết tật chủ yếu là do tiếp cận khác nhau về giáo dục và đào tạo, hoặc những rào cản trong thị trường lao động. Do đó, điều quan trọng là chúng ta thực hiện phân tích đa biến để hiểu rõ hơn về tác động của khuyết tật đối với cuộc sống của người dân.

Mức sống

Nhóm mô hình hồi quy đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa khuyết tật và mức sống. Biến phụ thuộc là nhóm mức sống, phạm vi từ 1 cho nhóm hộ nghèo nhất đến 5 cho nhóm hộ giàu nhất. Mô hình hồi quy đa biến được sử

The previous parts provide an important overview of the relation between disability and a wide range of indicators. However, the relationship between these indicators and disability are complex. For example, disability is associated with poverty, but that relation may be very different for different age groups because of the date of onset. Someone becoming disabled at the age of 75 has had a lifetime to work, build up assets, and raise a family that can support them. Their education and work experience was not affected by disability. The situation is very different for someone born with a disability or who even acquires one during their early working years. Previous work done in Viet Nam with the VHLSS showed that the disability poverty gap was much larger for children with disabilities than with old people with a disability.

Moreover, from the tables in previous parts we do not know the impact of disability apart from the impact of other characteristics that might be associated with disability. Or, for example, if the employment gap between people with and without disabilities results mainly from different access to education and training, or barriers in the labor market. Therefore, it is important that we undertake multivariate analyses to get a better sense of the impact of disability on people's lives.

Wealth

The first set of regressions look at the relation between disability and wealth. The dependent variable is the wealth index, which ranges from 1 for the poorest quintile to 5 for the wealthiest. An multinomial logit was used to

dùng để ước lượng xác suất chuyển dịch lên một nhóm mức sống với một số đặc trưng nhất định. Các Bảng từ 1 đến 3 trình bày các tỷ số nguy cơ tương đối ước tính cho mỗi biến.

Như đã giải thích trong mô hình logit về cấp giấy chứng nhận khuyết tật, tỷ số nguy cơ tương đối trong mô hình hồi quy này là xác suất người có đặc trưng nào đó, như tình trạng khuyết tật, sẽ ở trong nhóm giàu hơn so với người không có đặc trưng đó. Nghĩa là, nếu tỷ số nguy cơ tương đối (RRR) bằng 1 thì việc có hoặc không có đặc trưng đó sẽ không tạo ra sự khác biệt về mức độ khá giả (cố định các biến khác). Nếu RRR là 0,5 thì người đó có một nửa khả năng ở trong một nhóm mức sống cụ thể so với nhóm mức sống cơ sở. Trong những hồi quy logit này, nhóm giàu nhất (nhóm 5) là nhóm cơ sở (nhóm kiểm soát), do đó tất cả các RRR đều có xác suất là ở nhóm mức sống cụ thể so với ở nhóm giàu nhất. Nếu RRR là 2, thì một người có khả năng gấp đôi ở trong một nhóm cụ thể so với nhóm giàu nhất. Điểm số z (Z-score) với giá trị tuyệt đối trên 1,96 cho thấy RRR khác 1 với độ tin cậy 95%.

Bảng 1 cho thấy các kết quả từ mô hình hồi quy đa biến về mối quan hệ giữa nhóm mức sống và khuyết tật mà không xem xét bất cứ điều gì khác ngoài vùng miền cư trú. RRR là 4,22 đối với nhóm nghèo nhất có nghĩa là khả năng họ ở trong nhóm nghèo nhất (nhóm 1) lớn hơn 4 lần khả năng ở trong nhóm giàu nhất (nhóm 5). Khả năng họ ở trong nhóm 4 cao hơn 3 lần so với khả năng ở nhóm giàu nhất (nhóm 5), ở nhóm trung bình là gấp đôi và khả năng nhóm 4 là cao hơn 39%. Điều

estimate the probability of moving up a quintile given certain characteristics. Tables 1 through Table 3 report the estimated relative risk ratios for each variable.

As explained in the section on disability certification where other logit results are presented, the relative risk ratio in these regressions are the probabilities that someone with a characteristic, like disability, will be in a higher wealth quintile than someone without that characteristic. That is, if the relative risk ratio (RRR) is equal to 1, then having or not having that characteristic makes no difference in how wealthy you are (holding the other variables in the regression constant). If the RRR is 0.5, then the person is half as likely to be in a particular quintile than the base quintile. In these logits, the richest quintile is the base quintile so all the RRR's are the probability of being in a particular quintile relative to being in the richest. If the RRR is 2, then a person is twice as likely to be in a particular quintile than the top quintile. A z-score with an absolute value above 1.96 indicates that the RRR is different from 1 at above the 95 percent confidence level.

Table 1 shows the results from a multinomial that estimates the relationship between the wealth index and disability without taking anything else into consideration other than region of residence. The RRR of 4.22 for the poorest quintile means that people with disabilities are over four times as likely to be in the poorest quintile (quintile 1) rather than the richest (quintile 5). They are over three times as likely to be in the poor quintile (quintile 4) compared to the richest, twice as

này cho thấy một mối quan hệ rõ ràng ngược chiều giữa khuyết tật và sự giàu có. Các giá trị Z-score rất cao cho thấy mối quan hệ rất có ý nghĩa thống kê.

likely to be in the middle quintile and 39 percent more likely to be in the rich quintile. This shows a clear negative relationship between disability and wealth. The very high z-scores shows that statistically this relationship is very strong.

Bảng/ Table 1: Hồi quy logit đa biến về nhóm mức sống theo tình trạng khuyết tật và vùng/ Multinomial logit on WI quintiles, by disability status and regions

	Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>		Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>		Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>		Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	
	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	4,22	30,11	3,33	26,55	2,00	15,01	1,39	6,75
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	2,99	33,44	0,49	-21,31	0,46	-21,49	0,63	-12,57
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,09	-52,64	0,15	-57,24	0,32	-36,08	0,55	-18,96
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	1,04	1,00	0,64	-13,67	0,85	-4,83	0,95	-1,51
TN/ <i>CH</i>	2,84	30,20	0,75	-8,52	0,92	-2,24	1,27	6,62
ĐNB/ <i>SE</i>	0,09	-52,18	0,15	-56,25	0,43	-27,65	0,74	-9,86
Hằng số/ <i>Constant</i>	1,24	8,37	2,35	37,21	1,76	23,45	1,32	10,83

Bảng 2 cho thấy điều gì đã xảy ra đối với mối tương quan giữa nhóm mức sống và khuyết tật khi thêm các biến đặc trưng cá nhân khác. Nguy cơ tương đối giảm đôi chút. Đó là do các thuộc tính tương quan đến khuyết tật cũng có quan hệ tương quan với nghèo. Điều này có ý nghĩa vì nhiều đặc trưng, hoàn cảnh liên quan đến nghèo, ví dụ giáo dục cũng có thể liên quan đến nguyên nhân gây ra khuyết tật. Có mối liên kết chặt chẽ giữa khuyết tật và mức sống. Người khuyết tật có nguy cơ rơi vào nhóm nghèo nhất cao gấp bốn lần so với khả năng rơi vào nhóm giàu nhất, còn đối với nhóm 2 thì gấp hai lần rưỡi so với nhóm giàu nhất.

Table 2 shows what happens to the correlation between wealth quintile and disability when other personal characteristics are added. The relative risks decrease somewhat. This is because attributes correlated with disability are also correlated with poverty. This makes sense since many of the conditions associated with poverty - for example, education - can also be related to the causes of disability. Still, the association between disability and wealth is strong. People with disabilities are four times as likely to be in the poorest quintile than the richest, and two and a half times as likely to be in the second poorest quintile than the richest.

Bảng/ Table 2: Hồi quy logit đa biến về nhóm mức sống theo tình trạng khuyết tật, vùng và những đặc trưng khác/ Multinomial logit on WI quintiles, by disability status, regions, and other characteristics

	Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>		Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>		Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>		Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	
	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	3,96	21,99	2,51	16,53	1,68	9,42	1,24	4,04
2-15	1,33	4,63	1,15	2,69	1,21	3,77	1,06	1,16
16-40	1,00	0,01	1,02	0,48	1,13	2,6	1,06	1,38
41-64	0,69	-6,42	0,79	-4,71	0,94	-1,19	0,91	-2,03
65+ (Đối chứng/ <i>Opmitted</i>)	1		1		1		1	
Học vấn của chủ hộ <i>Education levels of HHs</i>								
Lớp/ <i>Grade 7-9</i>	0,23	-42,79	0,40	-30,64	0,54	-21,82	0,71	-12,14
Lớp/ <i>Grage 10-12</i>	0,06	-57,64	0,13	-55,37	0,21	-47,87	0,39	-31,07
Trung cấp <i>Vocational secondary</i>	0,01	-43,27	0,06	-43,19	0,12	-39,64	0,30	-27,53
Cao đẳng, ĐH trở lên <i>College+</i>	0,00	-38,69	0,01	-54,97	0,04	-59,03	0,13	-52,15
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,06	-78,04	0,13	-80,41	0,23	-66,47	0,39	-44,64
Quy mô hộ/ <i>Household size</i>	0,62	-52,55	0,63	-55,42	0,72	-45,28	0,84	-27,32
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	0,02	-65,71	0,15	-33,93	0,34	-18,54	0,67	-6,73
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	1,01	0,24	0,43	-18,87	0,50	-15,46	0,73	-7,67
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,09	-42,79	0,16	-47,29	0,33	-30,8	0,55	-17,28
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	1,27	5,43	0,90	-2,9	1,12	3,12	1,13	3,31
TN/ <i>CH</i>	2,14	16,47	1,10	2,36	1,38	8,04	1,69	13,48
ĐNB/ <i>SE</i>	0,14	-36,32	0,26	-35,24	0,65	-12,34	0,98	-0,73
Hằng số/ <i>Constant</i>	1988,8	75,9	564,2	69,3	79,3	48,8	11,2	27,9

Bảng 3 cho thấy mối quan hệ giữa mức sống và khuyết tật rất khác nhau đối với các loại khuyết tật. Tỷ số RRR ở nhóm mức sống thấp lớn hơn ở nhóm mức sống cao ở hầu hết các loại tật, như có thể thấy ở tỷ số RRR của người khuyết tật. Bị khuyết tật về nghe, thần kinh hoặc vận động thân trên không làm tăng nguy cơ bổ sung ngoài nguy cơ chung do bị

Table 3 shows the relationship between wealth and disability is very different for types of disability. The RRR for having less wealth is still greater than one for people with most types of disability, as can be seen by the RRR for PWD. Having hearing, psychosocial or upper mobility difficulties adds no additional risk beyond the general risk of

khuyết tật. Tuy nhiên, bị khuyết tật nhìn sẽ làm tăng khả năng NKT này sẽ ở trong 3 nhóm mức sống nghèo nhất nhưng không làm tăng nguy cơ sẽ ở trong nhóm 4 so với nhóm giàu nhất (nhóm 5). Khuyết tật vận động thân dưới làm tăng nguy cơ chỉ ở nhóm mức sống thấp nhất. Những khó khăn về nhận thức làm tăng thêm nguy cơ có mức sống thấp hơn đối với tất cả các nhóm mức sống. Tương quan trái chiều giữa khuyết tật tự chăm sóc và mức sống, như đã thảo luận ở trên, có thể là do hiệu ứng sống sót. Giả thuyết này được củng cố bởi thực tế là mối liên hệ có ý nghĩa thống kê duy nhất giữa khuyết tật tự chăm sóc và mức sống khá hơn nằm trong nhóm nghèo nhất, nơi hiệu ứng sống sót được tiên đoán sẽ mạnh nhất.

having a disability. However, having a visual disability adds to the likelihood of being in the bottom three quintiles but adds no extra risk of being in the rich group (quintile 4) relative to the richest (quintile 5). Lower mobility adds to the risk of being in the bottom quintile only. Cognitive difficulties by far adds the most risk of having less wealth, across all quintiles. The negative correlation between self-care and wealth, as discussed above, is probably due to a survivor effect. This hypothesis is strengthened by the fact that the only statistically significant correlation between self-care and more wealth is among the lowest quintile where a predicted survivor effect would be strongest.

Bảng/ Table 3: Hồi quy logit đa biến về nhóm mức sống theo tình trạng khuyết tật, vùng và các đặc trưng khác/ Multinomial logit on WI quintiles, by disability status, region, and other characteristics

	Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>		Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>		Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>		Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	
	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	3,01	9,64	2,48	8,79	1,72	5,24	1,24	2,02
Nhìn/ <i>Vision</i>	1,81	3,63	1,67	3,39	1,41	2,24	1,10	0,59
Nghe/ <i>Hearing</i>	1,09	0,51	0,93	-0,52	0,94	-0,43	1,14	0,86
Vận động thân dưới <i>Lower mobility</i>	1,28	2,04	1,16	1,36	1,10	0,9	1,09	0,79
Giao tiếp/ <i>Communication</i>	1,25	1,26	1,12	0,71	0,91	-0,59	0,92	-0,51
Nhận thức/ <i>Cognition</i>	2,37	7,25	1,64	4,59	1,48	3,65	1,25	2,02
Tự chăm sóc/ <i>Self-care</i>	0,54	-3,47	0,82	-1,25	1,04	0,24	0,91	-0,6
Vận động thân trên <i>Upper mobility</i>	1,01	0,07	0,83	-1,49	0,80	-1,75	0,95	-0,4
Thần kinh, tâm thần <i>Psycho-social</i>	0,94	-0,43	0,78	-1,93	0,87	-1,03	1,00	-0,02
2-15	0,87	-2,46	0,84	-3,45	0,96	-0,97	0,92	-1,95
16-40	0,71	-6,13	0,80	-4,85	0,94	-1,3	0,96	-0,97
41-64	0,55	-10,42	0,68	-8,41	0,85	-3,58	0,88	-3,17
65+ (Đối chứng/ <i>Omitted</i>)	1		1		1		1	

	Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>		Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>		Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>		Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	
	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score	RRR	Z-score
Chủ hộ nam <i>Male household head</i>	0,93	-2,36	1,06	2,24	1,13	5,09	1,10	4,06
Thành thị/ <i>Urban</i>	0,05	-87,52	0,11	-92,39	0,19	-77,96	0,34	-52,78
Quy mô hộ/ <i>HH Size</i>	0,75	-35,69	0,72	-42,64	0,80	-32,94	0,91	-16,48
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	0,02	-73,41	0,16	-35,78	0,38	-17,94	0,76	-4,84
TD-MNPB/ <i>NMM</i>	0,47	-17,44	0,25	-34,42	0,34	-26,92	0,57	-14,28
ĐBSH/ <i>RRD</i>	0,06	-53,93	0,12	-59,73	0,27	-39,43	0,50	-21,52
BTB-DHMT/ <i>NCCC</i>	0,77	-6,44	0,63	-13,02	0,87	-3,83	0,98	-0,49
TN/ <i>CH</i>	1,31	6,45	0,76	-7,17	1,05	1,29	1,44	9,93
ĐNB/ <i>SE</i>	0,12	-40,72	0,23	-40,94	0,60	-15,71	0,93	-2,3
Hằng số/ <i>Constant</i>	475,6	65,4	150,8	59,8	23,2	38,0	4,5	18,1

Việc làm

Bị khuyết tật có thể dẫn đến thất nghiệp nếu nó tạo ra những rào cản trong tìm kiếm việc làm. Thất nghiệp là trạng thái người không làm việc nhưng đang tìm và sẵn sàng làm việc. Người ta cũng có thể quyết định không tìm việc làm nữa và trong trường hợp đó họ được coi là không hoạt động kinh tế.

Bảng 4 chứa kết quả của hồi quy logit đa biến cho thấy nguy cơ bị thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế, liên quan đến làm việc, phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật của một người, trong khi kiểm soát vùng miền họ sinh sống. Như thể hiện trong bảng, bị khuyết tật khiến nguy cơ bị thất nghiệp nhiều hơn hai lần so với có việc làm, và không hoạt động kinh tế thì hơn sáu lần. Điều này thể hiện một mối liên hệ trái chiều giữa việc làm và khuyết tật. Những biến giả vùng miền được đưa vào để

Employment

Having a disability can lead to unemployment if it creates barriers to finding a job, unemployment being the state where a person is not working but is searching and available for work. It can also lead a person to decide to not even look for employment, in which case they are considered economically inactive people.

Table 4 contains the results of a multinomial logit regression that shows the relative risk of being unemployed or inactive, relative to being employed, depending on a person's disability status, controlling for the region in which they live. As shown in the table, being disabled makes one more than twice as likely to be unemployed relative to being employed, and over six times more likely to be inactive. This represents a major negative association between employment and disability. Regional dummies

kiểm soát do thực tế tỷ lệ khuyết tật và cơ hội việc làm nói chung có thể khác nhau theo vùng.

are included in order to control for the fact that disability rates and employment opportunities in general may vary by region.

Bảng/ Table 4: Hồi quy logit đa biến về tình trạng việc làm, độ tuổi 16-64
Multinomial logit on employment status, ages 16-64

	RRR	Sai số chuẩn SE	Z-Score
Có việc làm/ Employed (nhóm cơ sở/ based group)			
1. Thất nghiệp/ Unemployed			
Khuyết tật/ Disability	2,20	0,25	7,03
TD-MNPB/ NMM	1,08	0,09	0,83
ĐBSH/ RRD	1,40	0,12	3,89
BTB-DHMT/ NCCC	2,09	0,17	9,17
TN/ CH	1,09	0,10	0,99
ĐNB/ SE	1,16	0,10	1,71
Hằng số/ Constant	0,02	0,00	-59,78
2. Không hoạt động kinh tế/ Economically inactive			
Khuyết tật/ Disability	6,64	0,27	46,16
TD-MNPB/ NMM	0,45	0,02	-20,25
ĐBSH/ RRD	0,95	0,03	-1,36
BTB-DHMT/ NCCC	0,88	0,03	-3,66
TN/ CH	0,52	0,02	-16,74
ĐNB/ SE	1,27	0,04	7,14
Hằng số/ Constant	0,16	0,00	-74,49

**Bảng/ Table 5: Hồi quy logit đa biến về tình trạng việc làm
theo các đặc trưng cá nhân, độ tuổi 16-64**
Multinomial logit on employment status with personal characteristics, ages 16-64

	RRR	Sai số chuẩn/ SE	Z-Score
Có việc làm/ Employed (nhóm cơ sở/ based group)			
1. Thất nghiệp/ Unemployed			
Khuyết tật/ Disability	2,90	0,37	8,34
TD-MNPB/ NMM	1,27	0,13	2,37
ĐBSH/ RRD	1,41	0,13	3,8
BTB-DHMT/ NCCC	2,09	0,18	8,62
TN/ CH	1,07	0,11	0,71
ĐNB/ SE	1,09	0,10	0,9
Tuổi/ Age	0,83	0,01	-15,82
Tuổi đã điều chỉnh/ Adjusted age	1,00	0,00	12,25
Nữ/ Female	1,81	0,10	11,09
Tiểu học/ Primary	0,69	0,09	-2,96
THCS/ Lower secondary	0,60	0,06	-5,51
THPT/ Upper secondary	0,69	0,07	-3,86
Cao đẳng, ĐH trở lên (biến kiểm soát) College+ (control group)			
Thành thị/ Urban	1,14	0,06	2,37
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	1,63	0,15	5,5
Hằng số/ Constant	0,63	0,15	-1,99
2. Không hoạt động kinh tế Economically Inactive			
Khuyết tật/ Disability	7,98	0,54	30,99
TD-MNPB/ NMM	0,53	0,03	-12,14
ĐBSH/ RRD	0,80	0,03	-5,29
BTB-DHMT/ NCCC	0,78	0,03	-5,63
TN/ CH	0,41	0,02	-18,28
ĐNB/ SE	1,07	0,04	1,52
Tuổi/ Age	0,56	0,00	-91,42
Tuổi đã điều chỉnh/ Adjusted age	1,01	0,00	88,35
Nữ/ Female	2,02	0,05	26,33
Tiểu học/ Primary	0,87	0,06	-1,91
THCS/ Lower secondary	1,07	0,06	1,13
THPT/ Upper secondary	1,11	0,07	1,71
Thành thị/ Urban	1,80	0,05	21,13
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	1,99	0,11	12,87
Hằng số/ Constant	1.203,8	146,1	58,5

Bảng 5 cho thấy mối liên hệ ngược chiều giữa khuyết tật và việc làm trở nên lớn hơn khi những đặc trưng khác được kiểm soát. Người bị khuyết tật làm cho người ta có nguy cơ thất nghiệp cao gấp gần 3 lần so với khả năng có việc làm và bị khuyết tật dẫn đến nguy cơ không tham gia hoạt động kinh tế cao gấp 8 lần so với khả năng có việc làm.

Table 5 shows that the negative association between disability and employment gets larger once other characteristics are controlled for. Having a disability now makes someone almost three times as likely to be unemployed as compared to employed, and nearly eight times as likely to be inactive.

Bảng/ Table 6: Hồi quy logit đa biến về tình trạng việc làm với đặc trưng cá nhân và tương tác với khuyết tật, độ tuổi 16-64/ Multinomial logit on employment status with personal characteristics and interactions with disability, ages 16-64

	RRR	Sai số chuẩn SE	Z-Score
Có việc làm/ Employed (nhóm cơ sở/ based group)			
1. Thất nghiệp/ Unemployed			
Khuyết tật/ Disability	3,80	1,14	4,44
Tuổi/ Age	0,83	0,01	-15,77
Tuổi bình phương/ Age squared	1,00	0,00	12,43
Nữ/ Female	1,85	0,10	11,26
Tiểu học/ Primary	0,79	0,10	-1,82
THCS/ Lower secondary	0,68	0,07	-3,91
THPT/ Upper secondary			
Cao đẳng, ĐH trở lên (biến kiểm soát) College+ (control group)	0,84	0,08	-1,73
Thành thị/ Urban	1,14	0,06	2,33
Khuyết tật/ Disability* Nữ/ Female	0,64	0,16	-1,78
Khuyết tật/ Disability* Tiểu học/ Primary	0,17	0,11	-2,6
Khuyết tật/ Disability* THCS/ Lower Secondary	1,30	0,38	0,91
Khuyết tật/ Disability* THPT/ Upper Secondary	0,89	0,35	-0,3
Khuyết tật/ Disability* Thành thị/ Urban	1,18	0,30	0,67
Hằng số/ Constant	1,06	0,23	0,26

	RRR	Sai số chuẩn <i>SE</i>	Z-Score
2. Không hoạt động kinh tế <i>Economically Inactive</i>			
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	14,43	2,28	16,86
Tuổi/ <i>Age</i>	0,56	0,00	-90,75
Tuổi bình phương/ <i>Age squared</i>	1,01	0,00	87,85
Nữ/ <i>Female</i>	2,16	0,06	28,97
Tiểu học/ <i>Primary</i>	0,85	0,07	-2,12
THCS/ <i>Lower secondary</i>	1,03	0,06	0,55
THPT/ <i>Upper secondary</i>	1,10	0,07	1,58
Cao đẳng, ĐH trở lên (biến kiểm soát) <i>College+ (control group)</i>			
Thành thị/ <i>Urban</i>	2,09	0,06	26,81
Khuyết tật/ <i>Disability</i> * Nữ/ <i>Female</i>	0,36	0,04	-8,2
Khuyết tật/ <i>Disability</i> * Tiểu học/ <i>Primary</i>	1,12	0,25	0,52
Khuyết tật/ <i>Disability</i> * THCS/ <i>Lower Secondary</i>	0,99	0,16	-0,08
Khuyết tật/ <i>Disability</i> * THPT/ <i>Upper Secondary</i>	1,03	0,21	0,13
Khuyết tật/ <i>Disability</i> * Thành thị/ <i>Urban</i>	0,85	0,11	-1,25
Hằng số/ <i>Constant</i>	1351,9	154,7	63,0

Kết quả bao gồm hiệu ứng tương tác giữa khuyết tật và những đặc trưng khác nhau gộp chung trong Bảng 6. Tương tác đáng kể duy nhất là giữa giới tính và khuyết tật. Khuyết tật có tác động lớn và rất đáng kể đến quyết định của phụ nữ rời khỏi thị trường lao động. Nó cũng có tác động trái chiều đến thất nghiệp, với độ tin cậy 90%.

Results including interactive effects between disability and various characteristics are included in Table 6. The only significant interaction is between gender and disability. Disability has a large and very significant impact on women's decisions to be out of the labor market. It also has a negative impact on unemployment, that is significant at the 90 percent confidence level.

Bảng/ Table 7: Hồi quy logit đa biến về tình trạng việc làm theo loại khuyết tật, độ tuổi 16-64/ Multinomial logit on employment status by type of disability, ages 16-64

	RRR	Sai số chuẩn SE	Z-Score
Có việc làm/ Employed (nhóm cơ sở/ based group)			
1. Thất nghiệp/ Unemployed			
Nhìn/ Vision	1,10	0,47	0,21
Nghe/ Hearing	1,15	0,45	0,36
Vận động thân dưới/ Lower mobility	2,31	0,40	4,87
Giao tiếp/ Communication	0,79	0,39	-0,48
Nhận thức/ Cognition	1,65	0,36	2,32
Tự chăm sóc/ Self-care	2,88	1,51	2,02
Vận động thân trên/ Upper mobility	1,18	0,41	0,48
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	2,20	0,53	3,27
Khuyết tật/ Disability	1,08	0,10	0,85
TD-MNPB/ NMM	1,45	0,13	4,24
ĐBSH/ RRD	2,14	0,18	9,24
BTB-DHMT/ NCCC	1,13	0,10	1,35
TN/ CH	1,16	0,11	1,67
Hằng số/ Constant	0,02	0,00	-58,8
2. Không hoạt động kinh tế Economically inactive			
Nhìn/ Vision	1,99	0,43	3,14
Nghe/ Hearing	0,77	0,17	-1,2
Vận động thân dưới/ Lower mobility	3,97	0,33	16,55
Giao tiếp/ Communication	6,31	1,14	10,2
Nhận thức/ Cognition	3,89	0,34	15,35
Tự chăm sóc/ Self-care	4,15	0,97	6,07
Vận động thân trên/ Upper mobility	3,29	0,51	7,74
Thần kinh, tâm thần/ Psycho-social	2,02	0,31	4,54
Khuyết tật/ Disability	0,37	0,02	-21,31
TD-MNPB/ NMM	0,83	0,03	-4,55
ĐBSH/ RRD	0,75	0,03	-6,78
BTB-DHMT/ NCCC	0,36	0,02	-20,88
TN/ CH	1,31	0,05	7,33
Hằng số/ Constant	0,13	0,00	-74,89

Bảng 7 cho thấy mối liên kết của khuyết tật với kết quả của thị trường lao động thay đổi đáng kể theo loại khuyết tật. Một số tật, chẳng hạn như nhận thức, thần kinh, tự chăm sóc, và vận động thân dưới, có liên quan với tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ không hoạt động kinh tế cao hơn. Những người có khó khăn về nghe ít bị ảnh hưởng nhất. Các loại khuyết tật khác có nhiều mô hình phức tạp hơn. Những người có vấn đề giao tiếp và các vấn đề vận động thân trên không có nhiều khả năng bị thất nghiệp, nhưng họ thường không hoạt động kinh tế.

Giáo dục

Như đã lý giải trong phần giáo dục của báo cáo này, khuyết tật thường gắn liền với học vấn thấp. Tuy nhiên, các mô hình hồi quy logit thể hiện trong Bảng 8 cho thấy đây không hoàn toàn đúng cho Việt Nam. Mặc dù số liệu cho thấy trẻ em khuyết tật có tỷ lệ đi học ít hơn 5-6%, nhưng ước lượng đó không có ý nghĩa thống kê. Mô hình 2 cho thấy kết quả không thay đổi khi các đặc trưng của người mẹ được kiểm soát. Các mô hình cũng ước lượng tương tác giữa các đặc trưng của mẹ với tình trạng khuyết tật của trẻ và cũng xem xét mối quan hệ của việc đi học với loại khuyết tật và đặc điểm của xã/phường. Tuy nhiên, tỷ số nguy cơ tương đối (RRR) cũng không có ý nghĩa (và xấp xỉ bằng 1), cho nên những mô hình này không được trình bày ở đây.

Table 7 shows that the associations of disability with labor market outcomes varies significantly by the type of disability. Some disabilities, such as cognitive, psychosocial, self-care, and lower mobility, are associated both with higher ratios of unemployment and inactivity. People with hearing difficulties are least affected. Other types of disability have more complicated patterns. People with communication and upper body mobility issues are not more likely to be unemployed, but they are much more likely to be inactive.

Education

As explained in the education part of this report, disability is often associated with less education. However, the logits reported in Table 8 suggest this is not the case in Viet Nam. While the data shows children with disabilities are five to six percent less likely to attend school, that estimate is not statistically significant. Model 2 shows the results do not change when mother's characteristics are controlled for. Models were also estimated interacting the mother's characteristics with the child's disability status and also looking at the association of attendance with type of disability and commune characteristics, but as the relative risk ratios (RRR) were also not significant (and often very close to one) those models are not reported here.

Bảng/ Table 8: Logits về tình trạng đi học, độ tuổi 5-15
Logits on school attendance, ages 5-15

	Mô hình/ <i>Model 1</i>		Mô hình/ <i>Model 2</i>	
	RRR	Z-Score	RRR	Z-Score
Khuyết tật/ <i>Disability</i>	0,95	0,99	0,94	0,9885
Tuổi/ <i>Age</i>	-	-	0,98	0,9792
Nữ/ <i>Female</i>	-	-	1,01	1,0160
Mẹ ở nhà/ <i>Mother at home</i>	-	-	1,00	1,0183
Trình độ của mẹ: THCS <i>Mother Education: Lower secondary</i>	-	-	1,02	1,0274
Trình độ của mẹ: THPT <i>Mother Education: Upper secondary</i>	-	-	1,03	1,0331
Trình độ của mẹ: Cao đẳng, ĐH trở lên <i>Mother Education: College+</i>	-	-	1,04	1,0382
Thành thị/ <i>Urban</i>	-	-	0,99	1,0048
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	-	-	1,02	1,0266

PHỤ LỤC/ APPENDIX E
PHIẾU PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH
HOUSEHOLD QUESTIONNAIRE
(Phiếu 01-HO/VDS-2016)

 BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ	KHẢO SÁT THỰC HIỆN CHỨC NĂNG VÀ SỨC KHỎE NĂM 2016
Thực hiện theo Quyết định số 656/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 9 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Thông tin được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015	Phiếu 01-HOVDS-2016 PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ DÂN CƯ
TỈNH/THÀNH PHỐ HUYỆN/QUẬN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐỊA BÀN HỌ TÊN CHỦ HỘ HỌ SỐ ĐỊA CHỈ ĐIỆN THOẠI: KHU VỰC (THÀNH THỊ.....1, NÔNG THÔN.....2).....	
HỌ VÀ TÊN ĐTV NGÀY PHÒNG VẤN (NGÀY/THÁNG) / ĐỘI TRƯỞNG	KẾT QUẢ PHÒNG VẤN..... HOÀN THÀNH.....1 TOÀN BỘ HỘ VẮNG MẶT.....2 HỘ TỪ CHỐI THAM GIA ĐIỀU TRA.....3 KHÔNG CÓ NGƯỜI Ở/ĐỊA CHỈ KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ Ở.....4 NHÀ Ở BỊ GIẢI TỎA.....5 KHÔNG TÌM THẤY.....6 KHÁC (GHI RÕ).....7 TỔNG SỐ NHÂN KHẨU CỦA HỘ..... TỔNG SỐ TRẺ EM 0 - 17 TUỔI.....
ĐTV GIỚI THIỆU: Tôi là [TÊN ĐTV]. Tôi làm việc tại Tổng cục Thống kê. Tôi đến hộ gia đình để khảo sát thông tin về điều kiện kinh tế, xã hội và sức khỏe của người dân. Hộ gia đình ta là một trong số 33 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên trên địa bàn. Thông tin do hộ cung cấp sẽ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, hoạch định chính sách và không được chia sẻ với bất kỳ ai. Sau đây tôi xin được phép làm việc với [ÔNG/BÀ].	

MỤC 1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

ĐTV LIỆT KẾ HỌ VÀ TÊN TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ

HH1.		HH2.	HH3.	HH4.	HH5.	HH6.	HH7. HỎI NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN:	HỎI TRẺ EM 0-17 TUỔI:			
Xin [ÔNG/BÀ] cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ?		Giới tính của [TÊN]?	Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ?	[TÊN] sinh tháng, năm nào tính theo dương lịch?	[TÊN] bao nhiêu tuổi?	[TÊN] thuộc dân tộc nào?	Tình trạng hôn nhân của [TÊN]?	HH8. HỎI TRẺ 0-4 TUỔI:	HH9.	HH10.	HH11.
								[TÊN] đã được khai sinh chưa?	Bố đẻ/mẹ đẻ của [TÊN] có sống trong hộ không?	Vì sao bố đẻ/ mẹ đẻ không sống cùng với [TÊN]?	AI là bố đẻ/ mẹ đẻ của [TÊN]?
M	Chủ hộ.....1	CHỦ HỘ.....1	QUAN HỆ CỦA [TÊN] VỚI CHỦ HỘ?	CHỦ HỘ.....1	CHỦ HỘ.....1	KINH.....01	Tình trạng hôn nhân của [TÊN]?	CÓ.....1	CÓ.....1	LÀM AN XA....1	GHI MÃ DÒNG BỐ, MẸ ĐỂ
H	VỢ/CHỒNG.....2	VỢ/CHỒNG.....2	CON.....3	NẾU KHÔNG NHỚ THÁNG GHI 99, KHÔNG NHỚ NĂM GHI 9999	CHƯA CÓ VỢ/CHỒNG...1	THÁI.....03		KHÔNG...2	BỎ CON.....5	LY HÔN.....2	
A	CHÁU NỘI/NGOẠI...4	CHÁU NỘI/NGOẠI...4	BỐ/MẸ.....5	CHÁU NỘI/NGOẠI...4	ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG...2	MUÔNG.....04			ĐÃ CHẾT.....6	LY THÂN.....3	
N	BỐ/MẸ.....5	BỐ/MẸ.....5	ÔNG/BÀ.....6	ÔNG/BÀ.....6	GÓA.....3	KHMER.....05			KHÁC.....7	BỎ ĐI.....4	
H	ÔNG/BÀ.....6	ÔNG/BÀ.....6	HỌ HÀNG.....7	HỌ HÀNG.....7	LY HÔN.....4	HOA.....06			KB.....9		
V	BẠN BÈ.....8	BẠN BÈ.....8	GIÚP VIỆC.....9	GIÚP VIỆC.....9	LY THÂN.....5	NÙNG.....07					
I	KHÁC.....10	KHÁC.....10			MÔNG.....08	ĐẾ.....10					
É					GIA RAI.....09	BA NA.....11					
N					Ế ĐỂ.....10	KHÁC.....12					
					BA NA.....11						
1					KHÁC.....12						
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

MỤC 2. GIÁO DỤC

HỎI NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN:					
ED1. [TÊN] đã bao giờ đi học mẫu giáo hoặc học phổ thông chưa?	ED2. [TÊN] đã học xong lớp mấy theo hệ 12 năm? (GHI MẪU LỚP ĐÃ HỌC XONG TỪ 1 - 12) HỌC MẪU GIÁO GHI MẪ: 13 CHƯA HẾT LỚP 1 GHI MẪ: 0 HẾT LỚP 5 TRỞ LÊN: >>ED4	ED3. [TÊN] có biết đọc, biết viết không?	ED4. [TÊN] đã bao giờ đi học nghề, học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên chưa?	ED5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà [TÊN] đã được đào tạo?	
M					
Ã					
T					
H					
À					
N					
H					
V					
I					
Ê					
N					
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 2. GIÁO DỤC (TIẾP)

HỎI NGƯỜI 5 - 24 TUỔI:						
ED6. Hiện nay [TÊN] có đang đi học không?	ED7. [TÊN] đang theo học cấp học, bậc học nào?	ED8. [TÊN] đang học loại trường, lớp nào dưới đây [....]?	ED9. [TÊN] được học nghề, học văn hóa hay kỹ năng sống tại trường, lớp chuyên biệt dành cho người khuyết tật không?	ED10. Trong năm học hiện tại mà [TÊN] đang theo học, [TÊN] có được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp không?	ED11. [TÊN] được miễn giảm các khoản nào dưới đây [...]?	
M T H A N H V I Ê N	ĐTV: Đi học bao gồm cả mẫu giáo, học phổ thông, học nghề hay học các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên, kể cả nghỉ hè, nghỉ ốm tạm thời CÓ 1 KHÔNG . 2 >> NGƯỜI TIẾP	Trường không nhận NKT..... 1>>ED10 Lớp, trường nơi NKT và người không khuyết tật học chung 2>>ED10 Lớp chuyên biệt cho NKT trong trường bình thường..... 3 Trường chuyên biệt cho NKT..... 4 Khác (GHI RÕ)..... 5>>ED10 Không biết..... 6>>ED10 VIẾT TẮT: NKT = "NGƯỜI KHUYẾT TẬT"	HỌC VĂN HÓA..... A HỌC NGHỀ..... B KỸ NĂNG SỐNG..... C NỘI DUNG KHÁC... X	CÓ..... 1 KHÔNG.. 2 >> NGƯỜI TIẾP	Học phí..... A Đóng góp xây dựng trường..... B Sách, vở, phương tiện học tập..... C Phương tiện đến trường..... D Bữa ăn ở trường..... E Phí ở nội trú..... F Thiết bị hỗ trợ như sách chữ nổi, máy trợ thính, xe lăn..... G Khác..... X ĐTV/KHOANH CÁC MÃ THÍCH HỢP	
1			A B C X		A B C D E F G X	
2			A B C X		A B C D E F G X	
3			A B C X		A B C D E F G X	
4			A B C X		A B C D E F G X	
5			A B C X		A B C D E F G X	
6			A B C X		A B C D E F G X	
7			A B C X		A B C D E F G X	
8			A B C X		A B C D E F G X	
9			A B C X		A B C D E F G X	
10			A B C X		A B C D E F G X	
11			A B C X		A B C D E F G X	
12			A B C X		A B C D E F G X	
13			A B C X		A B C D E F G X	
14			A B C X		A B C D E F G X	
15			A B C X		A B C D E F G X	

MỤC 3. Y TẾ

ĐTV HỎI TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỌ

	HF1. Trong 12 tháng qua [TÊN] có bị ốm/bệnh, chấn thương hoặc có sử dụng dịch vụ y tế không?	HF2. [TÊN] đã đến các cơ sở y tế nào? CƠ SỞ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG.....A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG.....B Y TẾ THÔN, BÀN.....C PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC.....D BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC.....E DỊCH VỤ Y TẾ TƯ NHÂN.....F BỆNH VIỆN TƯ NHÂN.....G THẦY LANG.....H HIỆU THUỐC.....I TỰ CHỮA TẠI NHÀ.....K KHÁC.....X	HF3. Những lần đến cơ sở y tế đó [TÊN] đã sử dụng dịch vụ nào? KHÁM BỆNH A TƯ VẤN.....B ĐIỀU TRỊ C CUNG CẤP THUỐC.....D PHỤC HỒI CHỨC NĂNG.....E PHẪU THUẬT CHÍNH HÌNH.....F DỊCH VỤ KHÁC.....X	HF4. [TÊN] có thẻ BHYT không? CÓ.....1 KHÔNG... 2 >>HF6 VIẾT TẮT: BHYT= "BẢO HIỂM Y TẾ"	HF5. [TÊN] có thẻ BHYT loại nào? BHYT CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI 1 BHYT NGƯỜI NGHÈO 2 BHYT DÀNH CHO NKT 3 BHYT DIỆN CHÍNH SÁCH KHÁC.....4 BHYT BẮT BUỘC 5 BHYT HỌC SINH, SINH VIÊN 6 BHYT TỰ NGUYỆN.....7 THẺ KHÁM C.BỆNH MIỄN PHÍ.....8 KHÁC.....9	HF6. HỎI TRẺ 0-2 TUỔI: Khi mang thai [TÊN], mẹ đẻ của [TÊN] có khám/siêu âm/xét nghiệm sàng lọc phát hiện sớm dị tật thai nhi hay không? CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT 9
M	ĐTV KHOANH CÁC MÃ THÍCH HỢP	ĐTV KHOANH CÁC MÃ THÍCH HỢP	ĐTV KHOANH CÁC MÃ THÍCH HỢP			
1	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
2	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
3	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
4	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
5	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
6	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
7	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
8	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
9	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
10	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
11	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
12	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
13	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
14	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			
15	A B C D E F G H I K X	A B C D E F G H I K X	A B C D E F X			

MỤC 4. LAO ĐỘNG

ĐTV HỎI THÀNH VIÊN HỢ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

	LE1. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không?	LE2. Hiện tại có phải [TÊN] đang tạm nghỉ việc không?	LE3. Trong 7 ngày qua, dù [TÊN] không làm việc nhưng có được trả công, trả lương hoặc vấn có thu nhập từ việc làm không?	LE4. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có nhu cầu tìm việc không?	LE5. Nếu tìm được việc [TÊN] có sẵn sàng làm việc không?	LE6. Lý do [TÊN] không có nhu cầu tìm việc, không sẵn sàng làm việc là gì? ĐANG ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ/THỜI TIẾT XẤU..... A CÓNHI/ ĐANG ĐI HỌC/GIA YẾU..... B CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP..... C KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU..... D KHÔNG ĐỦ TRÌNH ĐỘ/ KINH NGHIỆM..... E NƠI TRỢ, TRỒNG CÓN..... F KHUYẾT TẬT..... G ÓM/ BỆNH TÂM THỜI..... H MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... I KHÁC..... J KHÔNG CÓ NHU CẦU ĐI LÀM..... K	LE7. Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào nếu được đáp ứng thì [TÊN] sẽ sẵn sàng đi làm việc hoặc đi tìm việc? Được đào tạo phù hợp..... A Có phương tiện đi làm..... B Được giúp tìm việc..... C Có công cụ, công nghệ hỗ trợ đi làm... D Đ.kiện nơi làm việc phù hợp cho NKT.. E Điều kiện khác được đáp ứng..... F Không đi làm, không tìm việc trong bất kỳ tình huống nào..... G KHÔNG BIẾT..... X	LE8. Trong 6 tháng qua, [TÊN] có làm bất kỳ công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không? CÓ..... 1 >>NGƯỜI TIẾP KHÔNG..... 2
M								
Ã								
T								
H								
À								
N								
H								
V								
I								
Ê								
N								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 5. TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ THAM GIA HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

HỎI TRẺ EM 0-5 TUỔI		HỎI NGƯỜI 6 TUỔI TRỞ LÊN:		HỎI NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN:		
MC1.	MC2.	MC3.	MC4.	MC5.	MC6.	MC7.
M Ấ T H À N H V I Ế N	Trong hộ [ÔNG/BÀ] có sách, truyện tranh dành cho cháu [TÊN] không?	Trong 30 ngày qua, [TÊN] có sử dụng internet ít nhất 1 lần không?	[TÊN] có điện thoại di động không?	Hiện nay [TÊN] có tham gia tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể nghề nghiệp nào không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 >> MC7	[TÊN] tham gia loại hình tổ chức, đoàn thể nào dưới đây [...]? Hội, chi hội người khuyết tật..... A Hội, chi hội vì người khuyết tật..... B Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản..... C Mặt trận Tổ quốc Việt Nam..... D Công đoàn Việt Nam..... E Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam..... F Hội Nông dân..... G Hội Cựu chiến binh..... H Các tổ chức xã hội nghề nghiệp..... I Các tổ chức, đoàn thể khác..... X	Hiện nay [TÊN] có tham gia câu lạc bộ nào không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2
1					A B C D E F G H I X	
2					A B C D E F G H I X	
3					A B C D E F G H I X	
4					A B C D E F G H I X	
5					A B C D E F G H I X	
6					A B C D E F G H I X	
7					A B C D E F G H I X	
8					A B C D E F G H I X	
9					A B C D E F G H I X	
10					A B C D E F G H I X	
11					A B C D E F G H I X	
12					A B C D E F G H I X	
13					A B C D E F G H I X	
14					A B C D E F G H I X	
15					A B C D E F G H I X	

ĐTV HỎI CHO TOÀN BỘ THÀNH VIÊN HỌ

490

MỤC 7. THÔNG TIN KHÁC VỀ THÀNH VIÊN HỘ

ĐTV HỒI NGƯỜI TRẢ LỜI VỀ CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN HOẶC HỒ SƠ XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘ

DP1.	DP1A.	DP1B.	DP2.	DP3.	DP4.	DP5.	DP6.
[TÊN] có giấy xác nhận là người khuyết tật của xã/phường không?	[TÊN] có phải là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh không? NẾU 0-17 TUỔI: ĐTV GHI MÃ 2	[TÊN] có được xác nhận là nạn nhân chất độc màu da cam không?	Dạng tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì? VẠN ĐỘNG..... A NGHE, NÓI..... B NHÌN..... C THẦN KINH, TÂM THẦN..... D TRÍ TUỆ..... E KHUYẾT TẬT KHÁC..... F KHÔNG BIẾT..... X	Mức độ khuyết tật được xác định trong giấy xác nhận hoặc hồ sơ xác nhận khuyết tật của [TÊN] là gì? NHẸ..... 1 NANG..... 2 ĐẶC BIỆT NANG..... 3 KHÔNG BIẾT..... 9	Nguyên nhân khuyết tật là gì? DO TUỔI GIÀ..... A DO CHIẾN TRANH..... B DO TAI NẠN GIAO THÔNG..... C DO TAI NẠN LAO ĐỘNG..... D DO BẨM SINH..... E DO ÔM/BỆNH..... F NGUYÊN NHÂN KHÁC..... G KHÔNG BIẾT..... X	Do gặp khó khăn về sức khỏe, [TÊN] có cần người chăm sóc, hỗ trợ để thực hiện các hoạt động hằng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại? BỐ/MẸ..... 1 VỢ/CHỒNG..... 2 CON..... 3 NGƯỜI THÂN KHÁC..... 4 NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 5 NHÂN VIÊN Y TẾ..... 6 NGƯỜI KHÁC..... 7 KHÔNG CÓ AI..... 8	AI là người chăm sóc chính, hỗ trợ [TÊN] trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, đi lại?
M			KHOANH CÁC MÃ PHÙ HỢP				
1			A B C D E F X		A B C D E F G X		
2			A B C D E F X		A B C D E F G X		
3			A B C D E F X		A B C D E F G X		
4			A B C D E F X		A B C D E F G X		
5			A B C D E F X		A B C D E F G X		
6			A B C D E F X		A B C D E F G X		
7			A B C D E F X		A B C D E F G X		
8			A B C D E F X		A B C D E F G X		
9			A B C D E F X		A B C D E F G X		
10			A B C D E F X		A B C D E F G X		
11			A B C D E F X		A B C D E F G X		
12			A B C D E F X		A B C D E F G X		
13			A B C D E F X		A B C D E F G X		
14			A B C D E F X		A B C D E F G X		
15			A B C D E F X		A B C D E F G X		

MỤC 8. ĐẶC TRƯNG HỘ

ĐTV PHÒNG VẤN VÀ KẾT HỢP QUAN SÁT

HC1. Chủ hộ theo tôn giáo nào? PHẬT GIÁO 01 CAO ĐÀI 02 HÒA HẢO 03 CÔNG GIÁO 04 TIN LÀNH 05 TÔN GIÁO KHÁC 06 KHÔNG TÔN GIÁO 07	HC2. Ngôi nhà hộ đang ở thuộc quyền sở hữu của ai? NHÀ RIÊNG CỦA HỘ 1 NHÀ THUÊ, MƯỢN 2 NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU 3 KHÁC 9	HC3. Ngôi nhà hộ [ÔNG/BÀ] đang ở hiện có bao nhiêu phòng để ngủ? SỐ PHÒNG HC4. Tổng diện tích ở của ngôi nhà mà hộ [ÔNG/BÀ] đang ở là bao nhiêu mét vuông? M ² 	HC5. Vật liệu chính của cột trụ ngôi nhà? BÊ TÔNG CỐT THÉP 01 XÂY GẠCH/ĐÁ 02 SÁT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC 03 GỖ TÁP/TRE 04 ĐÁT 05 KHÁC 06 KHÔNG CÓ CỘT TRỤ 07
HC6. Vật liệu chính làm nền nhà là gì? ĐÁT/CÁT 01 VÁN GỖ THỎ SƠ 02 CỎ/TRE 03 VÁN GỖ/GỖ ĐÁNH BÓNG 04 TÁM NHỰA, GIẤY TRÁI NỀN NHÀ 05 GẠCH/GÓM 06 XI MĂNG, BÊ TÔNG 07 THẨM 08 GẠCH MEN/ĐÁ HOA 09 KHÁC 10	HC7. Vật liệu chính làm mái nhà là gì? KHÔNG CÓ MÁI 01 RƠM RẠM LÁ CỎ 02 VÁN GỖ THỎ SƠ 03 THÂN CỎ/TRE 04 GIẤY ÉP 05 MÁI TÔN 06 TÁM LỘP POLYCARBONAT 07 TÁM LỘP FIBRO XI MĂNG 08 NGÔI 09 MÁI BĂNG (BÊ TÔNG) 10 MÁI TÁM ĐÁ 11 GIẤY DẦU 12 KHÁC 12	HC8. Vật liệu chính của tường ngoài nhà? KHÔNG CÓ TƯỜNG 01 CỎ, THÂN CÂY, LAUSÂY 02 ĐÁT 03 TRE NỬA, TRÁT BÚN 04 ĐÁ TRỘN BÚN 05 GẠCH KHÔNG NUNG KHÔNG TRÁT 06 GỖ DÁN, BIA, GỖ ĐÁ DUNG RƠI 07 BÊ TÔNG 08 ĐÁ ONG 09 GẠCH NUNG 10 GẠCH XI MĂNG/PA PANH (GẠCH XI) 11 GẠCH NUNG KHÔNG TRÁT NGOÀI 12 VÁN GỖ/VÁN ÓP 13 KHÁC 14	HC9. Hộ [ÔNG/BÀ] có sở hữu hoặc có quyền sử dụng [...] không? CÓ 1 KHÔNG 2 1. Đất nông nghiệp 2. Đất lâm nghiệp 3. Mặt nước nuôi trồng thủy, hải sản

MỤC 8. ĐẶC TRƯNG HỘ (TIẾP)

HC10. Nguồn nước ăn uống chính của hộ [ÔNG/BÀ] là nguồn nào? ☐	HC11. Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hố xí nào? ☐	HC12. Loại chất đốt, nguyên liệu chính hộ [ÔNG/BÀ] dùng để nấu ăn? ☐	HC13. Có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] có tài khoản ngân hàng không? ☐
NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG 01 NƯỚC MÁY VÁO NHÀ 02 NƯỚC GIẾNG KHOAN 03 NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 04 NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 05 NƯỚC KHES/ SỬI ĐƯỢC BẢO VỆ 06 NƯỚC KHES/ SỬI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 07 NƯỚC ĐÓNG BÌNH, CHAI 08 NƯỚC MUA 09 NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, HỒ KÉN)... 10	HỐ XÍ DỌI NƯỚC, XẢ VÀO BẾ PHỐT, CỒNG 01 HỐ XÍ DỌI NƯỚC XẢ VÀO HỐ PHẢN 02 HỐ XÍ DỌI NƯỚC XẢ ĐI NƠI KHÁC 03 HỐ XÍ CÁI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI 04 HỐ XÍ CÁI TIỀN CÓ NÁP ĐÁY 05 HỐ XÍ KHÔNG CÓ BẾ, HỐ PHẢN LỘ THIÊN 06 HỐ XÍ Û PHẢN TRỌN 07 THÙNG, BÓ, CHẬU 08 CẦU CÁ 09 KHÔNG CÓ HỐ XÍ, ĐI BỤI 10	ĐIỆN 01 KHÍ HÓA LỒNG ĐÓNG BÌNH 02 KHÍ GA TỰ NHIÊN 03 KHÍ GA SINH HỌC, PHẦN SÚC VẬT 04 DẦU HỎA 05 THAN ĐÁ, THAN TỔ ONG, THAN CÚI 06 CÚI 07 RƠM RẠ KHỎ, SP PHỤ NÔNG NGHIỆP 08 KHÔNG NẤU ĂN TẠI HỘ 09	TOÀN BỘ THÀNH VIÊN 1 MỘT SỐ THÀNH VIÊN HỘ 2 KHÔNG AI CÓ 3 KHÔNG BIẾT 9
HC14. Hiện tại, hộ gia đình [ÔNG/BÀ] hay thành viên hộ có sở hữu các đồ dùng dưới đây không?			
1. Máy thu thanh/ Radio 2. Máy thu hình/ Tivi 3. Điện thoại cố định 4. Điện thoại di động 5. Tủ lạnh	6. Máy vi tính 7. Thuê bao cáp internet 8. Điều hòa nhiệt độ 9. Bếp gas 10. Bếp điện/ bếp từ	11. Máy giặt 12. Xe đạp 13. Xe máy 14. Ô tô 15. Thuyền/ xuồng máy	PHƯƠNG TIỆN DÀNH CHO NKT 16. Xe lăn, xe đẩy 17. Dụng cụ chỉnh hình 18. Dụng cụ thay thế 19. Các loại máy hỗ trợ
HC15. Hiện tại, hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng điện lưới quốc gia không? CÓ 1 KHÔNG 2			
HC16. Hộ có thuộc diện hộ nghèo của xã/phường trong năm 2015 và 2016 không? CÓ 1 KHÔNG 2			

MỤC 9. THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI

Sau đây tôi xin hỏi một số câu hỏi về quan điểm cá nhân của [ÔNG/BÀ].

MÃ NGUỒN TRẢ LỜI MỤC 9

AT 1.

Các câu hỏi dưới đây xin [ÔNG/BÀ] trả lời có hay không.

CÓ 1

KHÔNG 2

KHÔNG BIẾT..... 9

[ÔNG/BÀ] có đồng ý hay không đồng ý việc không cho trẻ em đi học nếu [...]

1. Gia đình lo trẻ em có thể bị xâm hại về thể xác, bị trêu chọc tại trường hoặc trên đường đi học.....
2. Gia đình lo trẻ em bị bạn bè ở trường bắt nạt.....
3. Trẻ em có nhu cầu đặc biệt liên quan đến học tập hoặc thể chất mà trường không thể đáp ứng được.....
4. Trẻ em không có khả năng học tập.....
5. Chi phí giáo dục quá cao.....
6. Trẻ em đã kết hôn, chuẩn bị kết hôn.....
7. Trẻ em phải lao động, làm việc nhà.....

AT 2.

[ÔNG/BÀ] cho rằng một trẻ em khuyết tật nên cho đi học chung với trẻ em bình thường hay chỉ nên cho đi học ở các lớp/trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật?

CHO HỌC CHUNG VỚI TRẺ BÌNH THƯỜNG..... 1

CHO HỌC LỚP/TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT..... 2

TÙY LOẠI, MỨC ĐỘ..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT 3.

Theo [ÔNG/BÀ] các chủ sử dụng lao động "không muốn thuê", "muốn thuê" hay "rất muốn thuê" lao động là người khuyết tật?

KHÔNG MUỐN THUÊ NKT..... 1

MUỐN THUÊ NKT..... 2

RẤT MUỐN THUÊ NKT..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT 4.

Theo [ÔNG/BÀ], một người khuyết tật nên được đưa vào cơ sở chăm sóc chuyên biệt dành cho người khuyết tật hay nên sống cùng gia đình, cộng đồng?

ĐƯA VÀO CS CHĂM SÓC NKT..... 1

SỐNG CÙNG GIA ĐÌNH..... 2

TÙY VÀO MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

AT 5.

Theo [ÔNG/BÀ] một người khuyết tật có nên lập gia đình/kết hôn hay không?

CÓ..... 1

TÙY HOÀN CẢNH..... 2

KHÔNG..... 3

KB/KHÔNG TRẢ LỜI..... 9

PHIẾU 02-TV/VDS-2016: PHIẾU SÁNG LỘC VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG VÀ SỨC KHỎE THÀNH VIÊN HỘ
MỤC 2.1. PHIẾU SÁNG LỘC TRẺ EM TỪ 2 - 4 TUỔI

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI		MÃ NGƯỜI TRẢ LỜI MỤC 2.1 VÀ 2.2.....						
CF1.	CF2.	CF3.	CF4.	CF5.	CF6.	CF7.	CF8.	CF9.
M A T H A N H	Cháu [TÊN] có đeo kính? [TÊN] nhìn có khó khăn không?	Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?	Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không?	Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không?	Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?	Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?
V I Ê N	CÓ..... 1 KHÔNG... 2>>>CF3	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG... 2>>>CF6	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG... 2>>>CF10	Khó khăn một chút... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4	Không khó khăn..... 1 Khó khăn một chút... 2 Rất khó khăn..... 3 Không thể được..... 4
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 2.1. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 2 - 4 TUỔI (TIẾP)

Phiếu 02-TV/VDS-2016

	CF10. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] đi bộ có khó khăn không?	CF11. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] dùng một tay nhặt các đồ vật nhỏ có khó khăn không?	CF12. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn để hiểu được [ÔNG/BÀ] không?	CF13. [ÔNG/BÀ] có gặp khó khăn để hiểu cháu [TÊN] nói không?	CF14. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu học hỏi mọi điều có khó khăn không?	CF15. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi vui chơi không?	CF16. So với những trẻ em cùng tuổi, thì mức độ mà cháu [TÊN] đá, cắn hay đánh những trẻ em hoặc người lớn khác là như thế nào?
M	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Hầu như không bao giờ ... 1
Ã	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Ít khi xảy ra..... 2
T	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Bình thường..... 3
H	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Khá nhiều..... 4
À							Thường xuyên xảy ra..... 5
N							
H							
V							
I							
Ê							
N							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 2.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI

Phiếu 02-TV/VDS-2016

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CF1. Cháu [TÊN] có đeo kính hoặc kính áp tròng không?	CF2. Khi đeo kính hoặc kính áp tròng, cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?	CF3. Cháu [TÊN] nhìn có khó khăn không?	CF4. Cháu [TÊN] có sử dụng thiết bị trợ thính không?	CF5. Khi sử dụng thiết bị trợ thính, cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	CF6. Cháu [TÊN] nghe những âm thanh ví dụ như tiếng người nói hay tiếng nhạc có khó khăn không?	CF7. Cháu [TÊN] có sử dụng bất kỳ thiết bị trợ giúp nào hay được hỗ trợ để đi bộ không?	CF8. Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?
M								
A								
T								
H								
A								
N								
H								
V	CÓ..... 1 KHÔNG... 2>>CF3	1 Không khó khăn..... 1 2 Khó khăn một chút... 2 3 Rất khó khăn..... 3 4 Không thể được..... 4	1 Không khó khăn..... 1 2 Khó khăn một chút... 2 3 Rất khó khăn..... 3 4 Không thể được..... 4	CÓ..... 1 KHÔNG... 2 >>CF6	1 Không khó khăn..... 1 2 Khó khăn một chút... 2 3 Rất khó khăn..... 3 4 Không thể được..... 4	1 Không khó khăn..... 1 2 Khó khăn một chút... 2 3 Rất khó khăn..... 3 4 Không thể được..... 4	1 CÓ..... 1 KHÔNG.... 2>> CF12	1 Khó khăn một chút... 2 2 Rất khó khăn..... 3>>CF10 3 Không thể được..... 4>>CF10
I								
Ê								
N								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 2.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI (TIẾP)

Phiếu 02-TV/VDS-2016

	CF9. Khi không sử dụng thiết bị trợ giúp hay không được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF10. Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF11. Khi sử dụng thiết bị trợ giúp hay được hỗ trợ để đi bộ, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF12. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF13. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ khoảng 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?	CF14. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như tự ăn hay tự mặc quần áo không?	CF15. Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để nói cho những người trong hộ gia đình hiểu không?	CF16. Khi cháu [TÊN] nói, cháu có gặp khó khăn để nói cho những người ngoài hộ gia đình hiểu không?
M								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 2.2. PHIẾU SÀNG LỌC TRẺ EM TỪ 5 - 15 TUỔI (TIẾP)

Phiếu 02-TV/VDS-2016

ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CF17. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] học hỏi mọi điều có khó khăn không?	CF18. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tập trung chú ý vào hoạt động mà cháu thích làm hay không?	CF19. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi tập trung nhận thay đổi trong hoạt động thường ngày của cháu không?	CF20. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn khi chấp nhận thay đổi trong hoạt động thường ngày của cháu không?	CF21. So với những trẻ em cùng tuổi, cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc kiểm soát hành vi bản thân không?	CF22. Cháu [TÊN] có gặp khó khăn trong việc kết bạn không?	CF23. Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất lo sợ, căng thẳng hay âu lo là như thế nào?	CF24. Mức độ thường xuyên mà cháu [TÊN] có vẻ rất buồn bã hay chán nản là như thế nào?
M	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Không khó khăn..... 1	Hàng ngày..... 1	Hàng ngày..... 1
Á	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Khó khăn một chút... 2	Hàng tuần..... 2	Hàng tuần..... 2
T	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Rất khó khăn..... 3	Hàng tháng..... 3	Hàng tháng..... 3
H	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Không thể được..... 4	Một vài lần một năm... 4	Một vài lần một năm... 4
À							Chưa bao giờ..... 5	Chưa bao giờ..... 5
N								
H								
V								
I								
Ê								
N								
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

MỤC 2.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN.

MỤC 2.3.1. CHỨC NĂNG NHÌN		ĐTV ĐỌC CÂU HỎI VÀ SỬ DỤNG THANG ĐO ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI					
	VS1. [TÊN] có đeo kính không?	VS2. Khi đã đeo kính, [TÊN] nhìn có khó khăn không?	VS3. Khi đeo kính, [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5 mét không?	VS4. Khi đeo kính, [TÊN] nhìn rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?	VS2A [TÊN] nhìn có khó khăn không?	VS3A [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ mặt ai đó từ khoảng cách 4-5 mét không?	VS4A [TÊN] có gặp khó khăn để nhìn rõ hình Quốc huy trên tờ tiền Việt Nam không?
MÃ NGƯỜI TRẢ LỜI							
ĐTV GHI MÃ CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI VÀO CỘT NÀY							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 2.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN

Phiếu 02-TV/VDS-2016

MỤC 2.3.2. CHỨC NĂNG NGHE. ĐTV SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

HE1. [TÊN] có sử dụng máy trợ thính không?	HE2. [TÊN] sử dụng máy trợ thính thường xuyên như thế nào?	HE3. Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] nghe có khó khăn không?	HE4. Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?	HE5. Khi sử dụng máy trợ thính, [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?	HE3A. [TÊN] nghe có khó khăn không?	HE4A. [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng yên lặng không?	HE5A. [TÊN] có gặp khó khăn khi nghe người khác nói với mình trong căn phòng ồn ào không?
M	Thường xuyên... 1	Không khó khăn 1	Không khó khăn 1	Không khó khăn 1	Không khó khăn 1	Không khó khăn 1	Không khó khăn 1
Ã	Thỉnh thoảng 2	Khó khăn một chút 2	Khó khăn một chút 2	Khó khăn một chút 2	Khó khăn một chút 2	Khó khăn một chút 2	Khó khăn một chút 2
T	Hiếm khi..... 3	Rất khó khăn 3	Rất khó khăn 3	Rất khó khăn 3	Rất khó khăn 3	Rất khó khăn 3	Rất khó khăn 3
H	Không bao giờ.. 4	Không thể nghe 4	Không thể nghe 4	Không thể nghe 4	Không thể nghe 4	Không thể nghe 4	Không thể nghe 4
A							
N							
H							
V							
I							
Ế							
N							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 2.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN

MỤC 2.3.3. CHỨC NĂNG ĐI LẠI, VẬN ĐỘNG ĐTV SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

		MO1.		MO2.		MO3.		MO4.			
		[TÊN] gặp khó khăn khi đi lại hoặc bước lên bậc cầu thang, bậc thêm không?	[TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần sự giúp đỡ của người khác để đi lại hay không?	[TÊN] có sử dụng công cụ hỗ trợ hoặc cần giúp đỡ để đi lại nào sau đây không?						Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng không?	
				A. Ba toong hoặc gậy?	B. Khung tập đi	C. Nạng	D. Xe lăn	E. Chân giả (chân /bàn chân)	F. Người khác giúp đỡ	G. Hỗ trợ khác...	
M	Ã	Không khó khăn 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	CÓ..... 1	Không khó khăn 1
T	H	Khó khăn một chút 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	KHÔNG..... 2	Khó khăn một chút 2
À	N	Rất khó khăn 3	TỪ CHỐI..... 3 >>MO4								Rất khó khăn 3
N	H	Không thể 4	KB..... 4 >>MO4								Không thể đi..... 4 >>MO6
V	I										
Ê	N										
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

MỤC 2.3. PHIẾU SÀNG LỌC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN
MỤC 2.3.3. CHỨC NĂNG ĐI LẠI, VẬN ĐỘNG (TIẾP)

	MO5.	MO6.	MO6A.	MO7.	MO8.
M	Khi không có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ nửa cây số hay 500 mét trên mặt đất bằng không?	[TÊN] có gặp khó khăn khi đi lên hoặc đi xuống 12 bậc cầu thang hay không?	ĐTV KIỂM TRA NẾU: MO2 = 2 >>CM1 HOẶC NẾU: MO3.D= 1 >>CM1	Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng không?	Khi có người hoặc công cụ trợ giúp, [TÊN] có gặp khó khăn khi đi bộ nửa cây số hay 500 mét trên mặt đất bằng không?
A					
T					
H					
À					
N					
H					
V					
I					
Ê					
N					
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

MỤC 2.3. PHIẾU SÁNG LỘC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN

Phiếu 02-TV/VDS-2016

MỤC 2.3.4. CHỨC NĂNG GIAO TIẾP, NHẬN THỨC

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	CM1. Khi sử dụng ngôn ngữ thông thường của mình, [TÊN] có gặp khó khăn trong giao tiếp hay không, ví dụ như hiểu người khác hoặc người khác hiểu mình?	CM2. [TÊN] sử dụng ngôn ngữ ký hiệu không?	CG1. [TÊN] có gặp khó khăn khi ghi nhớ hoặc tập trung chú ý không?	CG2. [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ, khi tập trung chú ý hay cả hai?	CG3. [TÊN] có thường xuyên gặp khó khăn khi ghi nhớ hết tất cả mọi thứ?	CG4. [TÊN] gặp khó khăn khi ghi nhớ một vài thứ, rất nhiều thứ hay hầu hết tất cả mọi thứ?	SC1. [TÊN] gặp khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như tự tắm gội hoặc tự mặc quần áo không?
M	Không khó khăn..... 1	CÓ..... 1	Không khó khăn..... 1>>SC1	Chỉ khi ghi nhớ..... 1	Thỉnh thoảng..... 1	Một vài thứ..... 1	Không khó khăn..... 1
Á	Khó khăn một chút ... 2	KHÔNG... 2	Khó khăn một chút ... 2	Chỉ khi tập trung chú ý..... 2>>SC1	Thường xuyên... 2	Nhiều thứ..... 2	Khó khăn một chút 2
T	Rất khó khăn..... 3		Rất khó khăn..... 3	Cả khi ghi nhớ và tập trung chú ý... 3	Luôn luôn..... 3	Hầu hết tất cả mọi thứ.. 3	Rất khó khăn..... 3
H	Không thể..... 4		Không thể..... 4				Không thể tự chăm sóc.. 4
V							
I							
Ê							
N							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							

MỤC 2.3. PHIẾU SÁNG LỘC NGƯỜI TỪ 16 TUỔI TRỞ LÊN

Phiếu 02-TV/VDS-2016

MỤC 2.3.6. CẢM GIÁC ĐAU NHỨC, MỆT MỎI

ĐTV SỬ DỤNG THANG PHÂN LOẠI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG ĐỂ XÁC ĐỊNH MÃ TRẢ LỜI

	PA1. Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường xuyên bị <u>đau nhức</u> không? Trong 3 tháng qua tình trạng đau nhức [...]	PA2. Hãy nghĩ về lần đau nhức gần đây nhất của [TÊN], [TÊN] bị <u>đau nhức</u> như thế nào?	TD1. Trong 3 tháng qua, [TÊN] có thường xuyên cảm thấy rất mệt mỏi hoặc kiệt sức không? Trong 3 tháng qua tình trạng mệt mỏi [...]	TD2. Hãy nghĩ về lần gần đây nhất, lần [TÊN] bị mệt mỏi kiệt sức gần đây nhất kéo dài bao lâu?	TD3. Hãy nghĩ về lần gần đây nhất. Mức độ bị mệt mỏi, kiệt sức như thế nào?
M	Không xảy ra..... 1>>TD1	Một chút..... 1	Không xảy ra..... 1>>NGƯỜI TIẾP	Một lúc trong ngày..... 1	Một chút..... 1
Ã	Xảy ra vài ngày..... 2	Rất nhiều..... 2	Xảy ra vài ngày..... 2	Gần một ngày..... 2	Rất nhiều..... 2
T	Hầu hết các ngày.... 3	Giữa hai mức độ trên.... 3	Hầu hết các ngày.... 3	Suốt cả ngày..... 3	Giữa hai mức độ trên.... 3
H	Hàng ngày..... 4		Hàng ngày..... 4		
A					
N					
H					
V					
I					
Ê					
N					
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					

VIỆT NAM
ĐIỀU TRA QUỐC GIA NGƯỜI KHUYẾT TẬT
NATIONAL SURVEY ON PEOPLE WITH DISABILITIES
2016

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 200 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 4185-2018/CXBIPH/01-37/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 14/11/2018.
QĐXB số 260/QĐ-NXBTK ngày 05/12/2018 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2018.